NGUYỄN ĐỨC HÙNG

KIẾN THỨC CƠ BẢN VÀ 300 CÂU TRẮC NGHIỆM

NGỮ VĂN 8



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NGUYỄN ĐỨC HÙNG

KIẾN THỨC CƠ BẢN VÀ 300 CÂU TRẮC NGHIỆM NGỮ VĂN 8

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh lớp 8 thân mến!

Nhân dịp năm học mới, chúng tôi trân trọng gửi đến các em cuốn ***"Kiến thức cơ bản và 300 câu trắc nghiệm ngữ văn 8"***.

Sách được bố cục như sau:

- ***Gợi ý kiến thức cơ bản văn học và dàn ý bài học.***
- ***Kiến thức tiếng Việt.***
- ***Kiến thức làm văn.***
- ***Trắc nghiệm kiến thức.***
- ***Đáp án trắc nghiệm.***

Cuốn sách này giúp các em hệ thống kiến thức, luyện tập kĩ năng viết tốt bài nghị luận ở nhiều kiểu đề được trình bày vừa cô đọng vừa nâng cao. Chúng tôi bố cục sách theo hướng đáp ứng cho các em kiến thức tốt nhất nhằm đạt được kết quả vào lớp 10 các trường THPT chuyên và công lập.

Mong rằng, tài liệu này sẽ mang lại nhiều kiến thức bổ ích cho các em không những trong thi cử, mà còn là hành trang nho nhỏ nhưng thú vị giúp các em vào đời tự tin, vững vàng và sâu sắc hơn.

Ước mong được đón nhận ý kiến đóng góp của quý bạn đọc, để lần tái bản sau được chu đáo.

Chúc các em thành công trên con đường chinh phục tri thức để trở thành những công dân có ích cho đất nước.

Xin chân thành biết ơn quý tác giả đã có bài viết mà chúng tôi mạo muội tham khảo và tuyển chọn vào sách này!

Tp. Hồ Chí Minh
Người biên soạn
Nguyễn Đức Hùng

PHẦN MỘT
VĂN HỌC

Bài 1
TÔI ĐI HỌC

Thanh Tịnh (1911 – 1988)

I. TÁC GIẢ

Họ tên là Trần Văn Ninh, bút danh là Thanh Tịnh. Sinh tại Phú Vang, Thừa Thiên. Năm 1933, tốt nghiệp Thành Chung, ông làm viên chức nhỏ tại Huế, vừa viết văn, viết báo, vừa làm thơ.

Trước năm 1945, đã xuất bản: *"Hận chiến trường"* (thơ 1937); các tập truyện ngắn *"Quê mẹ"* (1941), *"Chị và em"* (1942). *"Ngậm ngải tìm trầm"* (1943); tiểu thuyết *"Xuân và Sinh"* (1944).

Sau Cách mạng tháng Tám, lúc đầu công tác văn hóa văn nghệ ở liên khu IV; gia nhập Quân đội năm 1948; nhiều năm công tác tại *"Tạp chí Văn nghệ Quân đội"*. Ông mất tại Hà Nội ngày 17/7/1988, để lại một số tác phẩm *"Những giọt nước biển"* (truyện ngắn 1956), *"Đi từ giữa một mùa sen"* (thơ 1973).

Thanh Tịnh có một lối viết nhẹ nhàng, trong sáng, thiết tha và êm dịu. Mỗi truyện ngắn đều thấm đẫm chất thơ; mỗi bài thơ lại có cấu trúc như một truyện ngắn. Nhà văn Thạch Lam từng có nhận xét về phong cách nghệ thuật của Thanh Tịnh như sau: *"Truyện ngắn nào hay cũng có chất thơ và bài thơ nào hay cũng có cốt truyện"*.

Trước năm 1945, người ta xếp Thanh Tịnh, Thạch Lam và Hồ Dzếnh là 3 nhà văn có phong cách nghệ thuật gần gũi nhau. Vì thế, sau ngày Thanh Tịnh qua đời, nhà văn Hồ Dzếnh có làm bài thơ " Nhớ tiếc Thanh Tịnh", đây là khổ thơ đầu:

"Đời xếp anh, tôi và Thạch Lam
Ngồi chung một chiếu hội văn đàn
Chao ôi! Chiếu đã hai lần lạnh!
Còn lại mình tôi với thế gian..."

Vinh dự lớn nhất của Thanh Tịnh là có tác phẩm được giảng dạy trong nhà trường, có câu thơ được lưu truyền như ca dao, tục ngữ:

"Dễ trăm lần không dân cũng chịu,
Khó vạn lần, dân liệu cũng xong".

(Dân no thì tính cũng no)

II. XUẤT XỨ CHỦ ĐỀ

- Truyện ngắn *"Tôi đi học"* in trong tập *"Quê mẹ"* được xuất bản năm 1941.

- Truyện đã *thể hiện những tình cảm trong sáng, hồn nhiên, tâm trạng hồi hộp, bâng khuâng của một em bé trong buổi tựu trường. Em "như một con chim con đứng bên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay, nhưng còn ngập ngừng e sợ".*

III. BỐ CỤC

Gồm có 2 phần.

1. Phần 1: (từ đầu đến *"bầu trời quang đãng"*: tôi quên thế nào được những kỉ niệm mơn man buổi tựu trường thuở ấu thơ..., khi hàng năm vào độ cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều...

2. Phần 2: (còn lại) được chia thành 4 đoạn

- Mẹ âu yếm dẫn tôi đi trên con đường làng dài và hẹp. Tôi thấy cảnh vật thay đổi vì lòng tôi đang có sự thay đổi lớn. Tôi thấy mình *"trang trọng và đứng đắn"*. Tôi muốn *"thử sức mình"*...

- Cảm giác bỡ ngỡ, lo sợ vẩn vơ khi đứng trước ngôi trường Mĩ Lí.

- Tôi cảm thấy chơ vơ, những cậu bé khác vụng về lúng túng. Tất cả đều khóc và lúng túng khi nghe ông đốc đọc tên và thầy giáo trẻ dẫn vào lớp.

- Cảm xúc và ý nghĩ của tôi khi ngồi trong lớp học.

Truyện được viết theo hồi tưởng, hồi kí; từ hiện tại nhớ về quá khứ, nhớ về thời ấu thơ. Phần thứ hai, bố cục theo không gian và thời gian; trên đường đi, trước sân trường, ngồi trong lớp... diễn biến tâm trạng. Truyện kể theo ngôi thứ nhất (nhân vật tôi).

IV. PHÂN TÍCH

1. Tâm trạng của nhân vật "tôi" trong buổi tựu trường

"Tôi đi học" của Thanh Tịnh là một truyện ngắn xuất sắc *đã thể hiện một cách xúc động tâm trạng hồi hộp, cảm giác bỡ ngỡ của nhân vật tôi "tôi" chú bé được mẹ đưa đến trường vào học lớp Năm trong ngày tựu trường.*

Đó là *"một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh"*, chú bé mặc *"chiếc áo vải dù đen dài"*, chú cảm thấy *"trang trọng và đứng đắn"*, lòng chú *"tưng bừng rộn rã"* được mẹ hiền *"âu yếm nắm tay"* dẫn đi trên con đường làng thân thuộc *"dài và hẹp"*. Chú vô cùng xúc động, cảm thấy bỡ ngỡ, cảm thấy lạ, tưởng như con đường làng và mọi cảnh vật xung quanh "đều thay đổi". Chú đã nghĩ về sự bỡ ngỡ ấy: **"vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học".**

Chú bâng khuâng tự hào thấy mình đã lớn khôn, không còn lêu lổng đi thả diều, đi ra đồng nô đùa như thằng Sơn, thằng Quý nữa. Chú *"thèm"* cảnh mấy cậu học trò bằng tuổi mình *"áo quần tươm tất, nhí nhảnh gọi*

tên nhau hay trao sách vở cho nhau xem". Chỉ cầm hai quyển vở mới, dù *"tay ghì thật chặt"* mà chú vẫn cảm thấy *"nặng"*, rồi một quyển vở *"xệch ra và chếch đầu cúi xuống đất"*. Nhìn thấy mấy cậu ôm sách vở nhiều lại còn kèm cả bút, thước nữa, chú ngây thơ nghĩ: *"chắc chỉ người thạo mới cầm nổi bút thước"*. Ý nghĩ, tâm lí ấy của nhân vật *"tôi"* đã thoáng qua trong trí mình một cách nhẹ nhàng *"như một làn mây lướt ngang trên ngọn núi"*.

Khi đứng trước ngôi trường, chú bé càng hồi hộp, bỡ ngỡ. Chú ngạc nhiên trước cảnh đông vui *"đầy đặc cả người"* trước sân trường; ai cũng quần áo *"sạch sẽ"*, gương mặt cũng *"vui tươi sáng sủa"*. Chú đã từng đi bẫy chim quyên với thằng Minh, và ghé lại trường một lần, đi quanh các lớp, cảm thấy trường *"xa lạ" "cao ráo và sạch sẽ hơn các trường trong làng"*. Buổi tựu trường hôm nay, chú cảm thấy trường Mĩ Lí của mình *"vừa xinh xắn oai nghiêm như cái đình làng Hòa Ấp"*. Đứng giữa sân trường rộng, chú bé *"đâm ra lo sợ vẩn vơ"*. Đó là tâm trạng bồi hồi, bỡ ngỡ rất thực, rất điển hình đối với tuổi thơ trong buổi tựu trường đầu tiên của đời mình.

Chú bé cũng như những học trò khác *"bỡ ngỡ đứng nép bên người thân"* chỉ dám *"nhìn một nửa"*, chỉ dám *"đi từng bước nhẹ"*. Tất cả đều *"như con chim con đứng bên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay, nhưng còn ngập ngừng e sợ"*...

Chú cảm thấy lòng mình vô cùng hồi hộp *"thúc vang dội"* bởi một hồi trống trường; cảm thấy mình *"chơ vơ"*, *"vụng về lúng túng"*, chân *"không đi"* như bị một sức mạnh *"kéo dìu"* về phía trước; lúc *"duỗi"*, cứ *"dềnh dàng mãi"*. Chú cũng như các cậu học trò mới vì quá hồi hộp mà *"run run theo nhịp bước rộn ràng trong các lớp"*.

Lúc nghe ông đốc đọc tên từng người, chú bé xúc động, hồi hộp đến độ quả tim như *"ngừng đập"*, *"giật mình lúng túng"*, chú *"quên cả mẹ"* đứng sau mình. Nghe ông đốc dặn dò, *"không em nào dám trả lời"*; trước cái nhìn của mọi người, các học trò mới cũng như nhân vật *"tôi càng thêm lúng túng"*. Nhiều học trò mới *"ôm mặt khóc"*, chú bé cũng *"dúi vào lòng mẹ nức nở khóc theo"*. Mặc dù lúc ấy *"một bàn tay dịu dàng"*, *"một bàn tay quen nhẹ"* của mẹ hiền *"vuốt mái tóc"* cho, nhưng chú vẫn cảm thấy cô đơn, lẻ loi hơn bao giờ hết khi xếp hàng đi vào lớp: *"Trong thời thơ ấu, tôi chưa lần nào thấy xa mẹ tôi như lần này"*.

Cảm xúc hồi hộp, bâng khuâng dâng lên man mác trong lòng khi chú vào ngồi trong lớp, cảm thấy *"một mùi hương lạ xông lên"*. Chú thấy lạ và hay hay "những hình treo trên tường. Chú nhìn bàn ghế rồi lạm nhận

đó là *"vật riêng của mình"*, nhìn người bạn tí hon ngồi cạnh không cảm thấy xa lạ mà *"quyến luyến tự nhiên"*... Có lúc chú *"đưa mắt thèm thuồng"* một cánh chim ... Chú vòng tay lên bàn lẩm nhẩm đánh vần bài tập viết "Tôi đi học". Tiếng phấn của thầy giáo đã đưa chú trở về *"cảnh thật"*...

Thanh Tịnh đã diễn tả những kỉ niệm, những diễn biến tâm trạng hồi hộp, cảm giác bỡ ngỡ của nhân vật *"tôi"* trong buổi tựu trường theo trình tự thời gian – không gian: lúc đầu là buổi sớm mai mẹ dẫn đi trên con đường làng, sau đó là lúc đứng giữa sân trường, một hồi trống vang lên, nghe ông đốc đọc tên và dặn dò, cuối cùng là khi thầy giáo trẻ đưa vào lớp.

Kỉ niệm ấy rất sâu sắc và rất đẹp, vì thế sau này *"hàng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại nao nức những kỉ niệm mơn man của buổi tựu trường"*.

2. Hình ảnh người mẹ

Người mẹ là hình ảnh thân thương nhất của em bé trong buổi tựu trường. Người mẹ hiền in đậm trong *"những kỉ niệm mơn man"* mà nhân vật *"tôi"* mãi mãi không bao giờ quên.

Từ ngôi nhà yên ấm tuổi thơ đến mái trường, đi trên con đường làng thân thuộc *"dài và hẹp"* trong một buổi sáng mùa thu *"đầy sương thu và gió lạnh"* chú bé được mẹ hiền *"âu yếm nắm tay... dẫn đi ..."* chú bé vô cùng hạnh phúc, cảm thấy mọi cảnh vật chung quanh *"đều thay đổi"* vì trong lòng mình *"đang có sự thay đổi lớn"*.

Khi thấy các bạn nhỏ *"quần áo tươm tất, nhí nhảnh"* trao sách vở cho nhau xem, còn ôm nhiều sách vở lại kèm cả bút, thước nữa, mà không để lộ vẻ khó khăn gì hết, nhân vật *"tôi"* cũng muốn *"thử sức mình"*, đòi mẹ được cầm bút, thước. Lần thứ hai, tác giả nhắc đến hình ảnh người mẹ với cử chỉ *"cúi đầu nhìn"* con thơ, với cặp mắt *"thật âu yếm"*, với tiếng nói dịu dàng: *"Thôi để mẹ cầm cũng được"*.

Bàn tay mẹ là biểu tượng cho tình thương, sự săn sóc vỗ về, an ủi động viên khích lệ. Mẹ lúc nào cũng đi sát bên cậu con trai, lúc thì bàn tay mẹ *"dịu dàng đẩy"* con *"tới trước"*, lúc thì bàn tay mẹ *"nhẹ vuốt mái tóc"* con thơ khi đứa con cảm thấy *"trong thời thơ ấu, tôi chưa lần nào thấy xa mẹ tôi như lần này"*. Có thể nói, Thanh Tịnh qua hình ảnh người mẹ đã làm cho trang văn *"Tôi đi học"* dạt dào cảm xúc, trở thành một kỉ niệm êm đềm tuổi thơ không thể phai mờ.

3. Chất thơ của truyện

Chất thơ là nét đẹp tạo nên giá trị tư tưởng và nghệ thuật của truyện ngắn *"tôi đi học"*. Chất thơ được biểu hiện một cách đậm đà qua những cảnh vật, tình tiết, tâm trạng... dạt dào cảm xúc.

Cảnh một buổi mai *"đầy sương thu và gió lạnh"*, mẹ *"âu yếm"* dẫn con trai bé nhỏ đi đến trường trên con đường làng thân thuộc "dài và hẹp". Cảnh mấy cậu học trò nhỏ *"áo quần tươm tất, nhí nhảnh"* gọi tên nhau, trao sách vở cho nhau xem. Con đường tựu trường của tuổi thơ đông vui như ngày hội. Cảnh sân trường Mĩ Lí "đầy đặc cả người", tất cả đều quần áo *"sạch sẽ"*, gương mặt *"vui tươi và sáng sủa"*. Cảnh học trò mới *"bỡ ngỡ nép bên người thân"*, *"ngập ngừng e sợ"* nhiều mơ ước *"như con chim con đứng bên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay"*.... Cảnh những học trò mới nghe hồi trống trường *"thúc vang dội cả lòng"*, hầu như chú bé nào cũng cảm thấy hồi hộp khi xếp hàng, khi nghe ông đốc gọi tên... *"Một mùi hương lạ xông lên trong lớp"*, một con chim đến đậu bên cửa sổ lớp học, rụt rè hót rồi vỗ cánh bay cao, cảnh bàn ghế, những hình treo trên tường... đều làm cho chú học trò bé nhỏ ngỡ ngàng "thấy lạ và hay".

Chất thơ tỏa ra từ giọng nói ân cần, cặp mắt *"hiền từ"* của ông đốc đến hình ảnh thầy giáo lớp Năm đón 28 học trò mới với *"gương mặt tươi cười"*.

Chất thơ ở lòng mẹ hiền rất thương yêu con. Bốn lần Thanh Tịnh nói về bàn tay mẹ: *"Mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp";* bàn tay mẹ cầm thước bút cho con. Lúc đứng xếp hàng, đứa con cảm thấy *"có một bàn tay dịu dàng"* của mẹ đẩy con tới trước như khích lệ. Lúc đứa con trai bé bỏng *"nức nở khóc"* thì bàn tay mẹ hiền *"một bàn tay quen nhẹ vuốt mái tóc"* con. Có thể nói hình tượng bàn tay mẹ hiền được thể hiện một cách tinh tế và biểu cảm tình thương con của mẹ.

Chất thơ của truyện *"Tôi đi học"* còn được thể hiện ở các hình ảnh so sánh đầy thi vị, ở giọng văn nhẹ nhàng, trong sáng, gợi cảm. Đọc 2 câu văn đầu truyện ta cảm nhận thấy chất thơ ấy mà lòng xúc động bâng khuâng:

"Hàng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại nao nức những kỉ niệm mơn man của buổi tựu trường.

Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng"...

Thậy vậy *"Tôi đi học"* là những dòng hồi ức về ngày tựu trường của tuổi thơ rất thơ và xúc động.

Bài 2

TRONG LÒNG MẸ

Trích hồi kí "Những ngày thơ ấu" của Nguyên Hồng (1918 - 1982)

I. TÁC GIẢ, TÁC PHẨM

Nguyễn Nguyên Hồng, bút danh là Nguyên Hồng, sinh năm 1918 và mất năm 1982. Ông sinh ở thành phố Nam Định, nhưng Hải Phòng – cửa biển đã khơi dậy và gắn bó với cuộc đời và sự nghiệp văn chương của ông. Chưa học hết Tiểu học nhưng nhờ tự học, sống từng trải và giàu tình nhân ái mà Nguyên Hồng đã trở thành một cây bút đặc sắc, độc đáo của nền văn học Việt Nam hiện đại.

Tác phẩm gồm có: *Bỉ vỏ, Những ngày thơ ấu, Cửa biển* (4 tập) và tập thơ *Trời xanh* cùng nhiều truyện ngắn khác.

Nhớ Nguyên Hồng người ta hay nhắc đến bài thơ *"Cửu Long Giang ta ơi!"* và 2 tác phẩm đầu tay của ông: *"Bỉ vỏ, Những ngày thơ ấu"*. Những rung động mãnh liệt, chân thành, những trang đời đầy mồ hôi và nước mắt vừa giàu giá trị hiện thực, vừa chứa chan tinh thần nhân đạo của trang văn Nguyên Hồng từng làm xúc động lòng người gần xa.

II. XUẤT XỨ, Ý CHỦ ĐẠO

Nguyên Hồng viết *"Những ngày thơ ấu"* vào năm 1938, khi ông vừa tròn 20 tuổi. Đây là tác phẩm thứ hai của ông. Tập hồi kí gồm có 9 chương: *1. Tiếng kèm; 2.Chúa thương xót chúng tôi; 3. Trụy lạc; 4. Trong lòng mẹ; 5. Đêm Nô-en; 6. Trong đêm đông; 7. Đồng xu cái; 8. Sa ngã; 9. Một bước ngắn.*

- *"Trong lòng mẹ"* là chương 4 của hồi kí *"Những ngày thơ ấu"*.
- *Nỗi đau bị sỉ nhục, nỗi buồn cô đơn và lòng thương nhớ mẹ, kính yêu mẹ của một đứa bé mồ côi bố sau hơn một thời gian dài xa cách mẹ rồi được gặp lại mẹ.*

III. TÓM TẮT TÁC PHẨM " NHỮNG NGÀY THƠ ẤU"

"Những ngày thơ ấu" là cuốn hồi kí của Nguyên Hồng. Tác phẩm chưa đầy một trăm trang, khoảng trên 2 vạn chữ, chia thành 9 chương: *1. Tiếng kèm; 2.Chúa thương xót chúng tôi; 3. Trụy lạc; 4. Trong lòng mẹ; 5. Đêm Nô en; 6. Trong đêm đông; 7. Đồng xu cái; 8. Sa ngã; 9. Một bước ngắn.*

Trang hồi kí đã ghi lại cảnh sa sút, tan nát của một gia đình thị dân ở thành phố Nam Định trong khoảng những năm hai mươi, ba mươi của thế kỉ XX. Những nỗi đau buồn của một thiếu phụ trong một cuộc hôn nhân miễn cưỡng, một người chồng, người cha nghiện ngập, những tủi cực, cô đơn và con đường lêu lổng của một em bé mồ côi, rồi sa ngã dần. Câu chuyện cảm động được tóm tắt như sau:

"Bà nội của bé Hồng đi đạo, sinh nở 18 lần, nhưng chỉ nuôi sống được 3 người con trai, hai gái. Bố của bé Hồng là con thứ hai. Bố của Hồng làm cai ngục; khi bé Hồng sinh ra, có biết bao nhiêu người nhà của phạm nhân mang đến nhiều vàng bạc, lụa là, gạo thơm, gà béo, trứng mới, cá biển tươi để mừng. Vú bõ thì hả hê vì có số tốt được hầu hạ một cửa "quyền quý". Sau này, một lần bà nội nhắc lại chuyện ấy "có nhiều sự cảm động lắm". Mẹ Hồng là một phụ nữ xinh đẹp, chỉ bằng một nửa tuổi của bố em. Năm Hồng lên bảy, lên tám đã hiểu biết rõ rệt và thấm thía "sự trái ngược cay đắng" trong tình duyên của bố mẹ. Em vẫn nghe người ta bàn tán về chuyện em Quế là con của cai H. Cứ chiều chiều, khi tiếng kèn "rộn rã, tưng bừng" của toán lính khố xanh đi qua nhà, đôi mắt mẹ Hồng lại "sáng lên", gò má "ửng hồng", dắt đứa con trai bé nhỏ ra sân đứng đợi "một người tầm thước, gương mặt trắng hồng, mắt sáng, sống mũi hơi cao, hai hàm răng trắng phau".... Mấy năm sau, người cai kèn đổi đi nhà ngục khác, người thiếu phụ ấy "càng bâng khuâng trong đôi mắt thẫn thờ".... Và cũng từ ấy, bố mẹ Hồng "không bao giờ nhìn thẳng vào mặt nhau": trong con mắt, giọng nói "bao giờ cũng đượm vẻ trầm lặng, chua chát, hờn tủi".

IV. PHÂN TÍCH

1. Nhân vật bé Hồng

Năm 1937, trong bài thơ *"Mồ côi"*, Tố Hữu có viết:

"Con chim non rã cánh
Đi tìm tổ bơ vơ
Quanh nẻo rừng hiu quạnh
Lướt mướt dưới dòng mưa..."

Một năm sau, trên Tuần báo *Ngày nay*, hồi kí *"Những ngày thơ ấu"* của Nguyên Hồng ra mắt bạn đọc. Nhân vật bé Hồng trong cuốn hồi kí cũng là một *"con chim non rã cánh..."*. Bố nghiện ngập, gia đình sa sút trở nên bần cùng. Bố chết chưa đoạn tang, người mẹ trẻ lại chửa đẻ với người ta, *"nợ nần cùng túng quá"*, phải bỏ nhà, bỏ quê vào Thanh Hóa kiếm ăn lần hồi. Bé Hồng mồ côi, bơ vơ sống trong sự ghẻ lạnh của họ hàng bên nội. Đến trường bị thầy giáo phạt quỳ một cách vô lí oan uổng; đêm Nô-en thì bị người ta hắt hủi đuổi ra khỏi Nhà thờ, em lủi thủi đi dưới làn mưa gió lạnh lẽo...

Đọc *"Trong lòng mẹ"*, ta bắt gặp một bé Hồng rất đáng thương, đáng yêu; trong đau khổ, trái tim thương yêu của em vẫn dành cho người mẹ một cách đằm thắm trọn vẹn.

Mồ côi bố, cái mũ trắng của bé Hồng còn *"quấn băng đen"*; mẹ tha phương cầu thực mãi chưa về. Sống trong cảnh ăn cơm chực gia đình bên nội, chú còn bị người cô nanh ác, hiểm độc nói xấu mẹ mình. Mẫn cảm và thông minh, bé Hồng đã phát hiện ra *"những ý nghĩ cay độc trong giọng nói và trên nét mặt khi cười rất kịch"* của bà cô tàn nhẫn. Mặc dù đã non một năm, mẹ không gửi cho một lá thư, không nhắn lời hỏi thăm, không gửi cho con một đồng quà nào, nhưng trái tim của em đối với người mẹ đau khổ vẫn trọn vẹn. Bà cô cố ý gieo vào lòng ngây thơ của em *"những hoài nghi"* để em *"khinh miệt và ruồng rẫy mẹ"*.... Bé Hồng là một đứa con hiếu thảo, cảm thông với cảnh ngộ *"góa chồng, nợ nần cùng túng quá phải bỏ con cái đi tha hương cầu thực"* của mẹ mình. Em quyết không để *"những rắp tâm tanh bẩn"* của bà cô xâm phạm đến *"tình yêu thương và lòng kính mến mẹ"*.

Bao nhiêu nước mắt của bé Hồng đã chảy xuống trước những lời cay độc của bà cô: *"Mợ mày phát tài lắm..."*, *" vào mà... thăm em bé chứ"*, mợ mày *"ngồi cho con bú ở bên rổ bóng đèn..., ăn vận rách rưới, mặt mày xanh bủng, người gầy rạc đi..."* gặp người quen thì *"quay đi, lấy nón che"*.... Mỗi lời nói và giọng cười của bà cô đã làm cho bé Hồng vô cùng tủi nhục, đau đớn. Lúc thì em *"cúi đầu xuống đất"*, lòng *"thắt lại"*; khóe mắt *"cay cay"*. Lúc thì nước mắt *"ròng ròng rớt xuống khóc không ra tiếng"*. Bé Hồng rất thương mẹ, em đã cảm thông với mẹ chưa đoạn tang chồng mà đã chửa đẻ với người khác. Em không trách mẹ mà *"căm tức"* sao mẹ vì *"sợ hãi những thành kiến tàn ác"* mà xa lìa đứa con thơ. Lòng thương mẹ bao nhiêu càng ghê tởm những cổ tục bấy nhiêu: *"Giá những cổ tục đã đày đọa mẹ tôi là một vật như hòn đá hay cục thủy tinh, đầu mẩu gỗ, tôi quyết vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho kì nát vụn mới thôi"*.

Phần đầu chương "Trong lòng mẹ", qua nhân vật bà cô độc địa, xấu xa, hình ảnh bé Hồng càng trở nên đáng yêu đáng trọng. Những dòng nước mắt của em chứa chan bao tình thương mẹ, một người mẹ đau khổ mà đôn hậu.

Phần cuối chương "Trong lòng mẹ" nói lên niềm sung sướng của bé Hồng gặp lại mẹ hiền sau một năm dài xa cách. Đến ngày giỗ đầu của bố, em chẳng viết thư cho mẹ thì mẹ cũng về. Thương mẹ nhiều, nhớ mẹ lắm, tin yêu mẹ nên bé Hồng mới có linh cảm khi "chợt thoáng thấy một bóng người ngồi trên xe kéo giống mẹ" mình, liền chạy theo gọi rối rít: *'Mợ ơi! Mợ ơi! Mợ ơi"*... Nỗi khao khát gặp mẹ của bé Hồng khác nào người bộ hành giữa sa mạc khao khát *"một dòng nước trong suối chảy dưới bóng râm"*.... Như một cảnh dào dạt niềm vui. Xe chạy chậm chậm. Mẹ cầm nón vẫy con. Con chạy kịp, thở hồng hộc, trán đẫm mồ hôi. Vui sướng

cảm động, con trèo lên xe mà *"ríu cả chân lại"*. Mẹ kéo tay con, xoa đầu con; con *"nức nở"*, mẹ cũng *"sụt sùi"*. Đã bao lâu rồi bé Hồng lại được nghe lời yêu thương của mẹ hiền: *"Con nín đi! Mợ đã về với các con rồi mà"*. Bao cử chỉ thân thương trìu mến hoà quyện tình mẹ con. Mẹ *"xốc nách"* con lên xe, rồi lấy vạt áo nâu *"thấm nước mắt"* cho con. Con ngắm nhìn gương mặt mẹ. Mẹ *"không còm cõi xơ xác"* như người cô đã nói. Gương mặt mẹ *"vẫn tươi sáng"*, đôi mắt mẹ *"trong"*, *"nước da mịn làm nổi bật màu hồng của hai gò má"*. Một mùi *"thơm tho lạ thường"* phả ra từ quần áo, từ hơi thở ở khuôn miệng xinh xắn nhai trầu của mẹ. Con vô cùng sung sướng được *"đầu ngả vào cánh tay mẹ... thấy những cảm giác ấm áp đã bao lâu mất đi bỗng lại mơn man khắp da thịt mình"*.

Từ miêu tả cụ thể những chi tiết, tình tiết của hai mẹ con gặp lại nhau sau một năm dài xa cách, bé Hồng với tâm hồn trong sáng ngây thơ và giàu lòng hiếu thảo, em đã thổ lộ niềm vui sướng hạnh phúc của đứa con được sống trong lòng mẹ; *"Phải bé lại và lăn vào lòng một người mẹ, áp mặt vào bầu sữa nóng của người mẹ... mới thấy người mẹ có một êm dịu vô cùng"*. Sự êm dịu ấy đã được khơi nguồn từ tình mẫu tử bao la. Câu nói ấy của bé Hồng đã đem đến cho ta nhiều chân cảm. Bé Hồng mồ côi, hiếu thảo, rất thương mẹ mới dạt dào chân cảm ấy.

"Trong lòng mẹ" là những trang hồi kí cảm động. Nhân vật bé Hồng trong đau khổ xa cách mẹ, trong cay đắng khi bà cô nói xấu mẹ, trong niềm vui sướng hạnh phúc tột độ được gặp lại mẹ hiền, được mẹ vỗ về an ủi, đều sáng bừng lên một trái tim yêu thương thiết tha, chân thành, những *"rung động cực điểm của một linh hồn trẻ dại"* (Thạch Lam). Giọt nước mắt của bé Hồng là giọt nước mắt của một đứa con hiếu thảo. Trong bi kịch gia đình, bi kịch tuổi thơ, em càng thương mẹ hơn bao giờ hết.

Đoạn văn ghi cảnh bé Hồng gặp lại mẹ là hay nhất, cảm động nhất. Bé Hồng là hình ảnh đáng thương và đáng yêu của bài ca *"Trong lòng mẹ"*.

2. Cảm nghĩ về đoạn trích "Trong lòng mẹ"

Nguyên Hồng (1918 – 1982) nhà văn hiện thực xuất sắc, tự học mà thành tài. Tên tuổi ông gắn liền với những tác phẩm văn chương độc đáo như: *"Những ngày thơ ấu"*, *"Bỉ vỏ"*...

"Trong lòng mẹ" là chương IV hồi kí *"Những ngày thơ ấu"* nói lên những ngày tháng đau đớn, tủi nhục của một em bé mồ côi bố và niềm hạnh phúc được gặp lại mẹ sau một năm trời xa cách.

Nói về niềm vui sướng hạnh phúc ấy. Nguyên Hồng thổ lộ: *"Phải bé lại và lăn vào lòng một người mẹ(...) mới thấy người mẹ có một êm dịu vô cùng"*.

2.1. Phần đầu chương IV, Nguyên Hồng thuật lại những cay đắng, tủi nhục thời thơ ấu của mình. Bố mất, mẹ đi bước nữa *"chửa đẻ với người khác"*... Mẹ bé Hồng phải tha phương cầu thực. Bé Hồng và em Quế sống thui thủi cô đơn, ăn chực nằm chờ giữa sự ghẻ lạnh, cay nghiệt của những người họ hàng bên nội giầu có. Bà cô thật ghê tởm, bịa ra, moi móc mọi điều xấu xa về mẹ của em bé Hồng, nào là *"ăn vận rách rưới" "mặt mày xanh bủng"*, nào là ngồi bên rổ bóng đèn cho con bú, thấy người quen thì xấu hổ *"vội quay đi lấy nón che..."*. Bà cô *"cười rất kịch"*, giọng *nói "cay độc"* và tàn nhẫn *"cố ý gieo rắc"* vào đầu óc non nớt của đứa cháu *"những hoài nghi"*, để li gián tình mẹ con, âm mưu làm cho đứa con *"khinh miệt và ruồng rẫy"* mẹ mình.

Nỗi đau đớn của bé Hồng không thể nào kể xiết. Lúc thì lòng "thắt lại", khóe mắt *"cay cay"*. Lúc thì nước mắt *"ròng ròng rớt xuống hai bên mép rồi chan hòa đầm đìa ở cằm và ở cổ"*. Nghe người cô nói xấu mẹ mình, bé Hồng *"cười dài trong tiếng khóc"*, rồi cổ họng *"nghẹn ứ khóc không ra tiếng"*. Tuy vậy, bé Hồng vẫn thương mẹ. Em "ghê sợ" bà cô tàn nhẫn, em căm thù những cổ tục, những thành kiến *"tàn ác"* em muốn "vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho kì nát vụn mới thôi". Em vẫn giữ trọn vẹn *"tình thương yêu và lòng kính mến mẹ"*, quyết không để *"những rắc tâm tanh bẩn xâm phạm đến..."*. Qua đó, ta càng thấy tâm hồn của đứa con trong sáng biết bao. Lòng hiếu thảo của đứa con đối với mẹ hiền trong bi kịch gia đình vẫn sáng trong như ngọc. Trang tự truyện của tác giả *"Thời thơ ấu"* đầy nước mắt mà chân thực, nhất là khi ông nói đến tình thương mẹ.

2.2. *"Người mẹ có một êm dịu vô cùng..."*. Người mẹ đã trở về đúng ngày giỗ để làm trọn đạo lí và tự khẳng định tư cách người vợ, người mẹ trong gia đình. Mẹ đem về cho hai con nhiều quà. Tan học, trên đường về nhà, bé Hồng gặp lại mẹ sau một năm dài xa cách. Em gọi rối rít *"Mợ ơi! Mợ ơi! Mợ ơi!"*. Cảnh hai mẹ con gặp lại nhau mừng mừng, tủi tủi. Mẹ cầm nón vẫy... mẹ kéo tay con, xoa đầu con hỏi... *Con "òa lên khóc nức nở"*, mẹ cũng sụt sùi theo .... Con sung sướng ngắm nhìn gương mặt yêu thương của mẹ, tự hào vì mẹ *"vẫn tươi sáng"*, *"đôi mắt trong"*, *"nước da mịn"*, gò *má "màu hồng"*. Bé Hồng được sống trong những giây phút hạnh phúc nhất. Em được *"trông nhìn và ôm ấp cái hình hài máu mủ của mình"*. Em sung sướng *"đầu ngả vào cánh tay mẹ"*. Bao *"cảm giác ấm áp"* đã mất đi, nay lại *"mơn man khắp da thịt"*. Miệng mẹ *"xinh xắn nhai trầu"* phả ra *"thơm tho lạ thường"*. Bé Hồng vô cùng hãnh diện về mẹ. Cổ ngữ có câu *"Mẫu tử tình thâm"*. Tục ngữ có nói: *"Đứa con là hạt máu cắt đôi của mẹ"*. Tình mẹ con là vô cùng thiết tha, sâu nặng. Phút giây gặp lại mẹ, bé

Hồng nói là những phút *"rạo rực"*. Và em khẳng định ngợi ca: *"Phải bé lại và lăn vào lòng một người mẹ, áp mặt vào bầu sữa nóng của người mẹ, để bàn tay người mẹ vuốt ve từ trán xuống cằm và gãi rôm ở sống lưng cho, mới thấy người mẹ có một êm dịu vô cùng"*.

Tiêu chí để bình giá hồi kí là sự chân thực. Mọi sự đẽo gọt, tô màu sẽ làm cho hồi kí trở thành vô nghĩa. Chương *"Trong lòng mẹ"* rất chân thực và cảm động. Đó là giá trị văn chương đích thực. Lòng con thương nhớ, yêu kính mẹ, sung sướng và tự hào khi gặp lại mẹ, giọt nước mắt, cảm giác êm dịu khi được sống bên mẹ hiền ... đó là tình mẫu tử, lòng hiếu thảo. Những tình cảm sâu sắc ấy làm nên vẻ đẹp văn chương trong hồi kí của Nguyên Hồng, 60 năm về trước....

Bài 3

TỨC NƯỚC VỠ BỜ

Trích tiểu thuyết "Tắt đèn" của Ngô Tất Tố (1893 – 1954)

I. TÁC GIẢ

Ngô Tất Tố (1893 – 1954) sinh tại Lộc Hà, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc Đông An, Hà Nội). Thuở nhỏ học chữ Nho, nổi tiếng thông minh, đỗ đầu kì thi khảo hạch vùng Kinh Bắc, được ái mộ gọi là *"Đầu xứ Tố"*. Khi nền Hán học suy tàn *"Ông Nghè ông Cống cũng nằm co"* (Thơ Tú Xương), Ngô Tất Tố tự học chữ Quốc ngữ và học tiếng Pháp. Ông trở thành một nhà văn, nhà báo, nhà dịch thuật và khảo cứu nổi tiếng.

Sau Cách mạng tháng Tám, Ngô Tất Tố sống và hoạt động văn hóa, nghệ thuật tại chiến khu Việt Bắc, ông qua đời trước mấy ngày chiến dịch Điện Biên Phủ toàn thắng.

Tác phẩm gồm có:

- Hàng nghìn bài báo.
- Tiểu thuyết *"Tắt đèn"*, *"Lều chõng"*.
- Phóng sự *"Việc làng"*.
- Tác phẩm dịch, khảo cứu: *"Thơ văn Lí – Trần, "Thơ Đường", Trang Tử, Mặc Tử, Lão Tử, Kinh dịch,...v.v.*

Tóm lại, Ngô Tất Tố là một *"tay ngôn luận xuất sắc trong đám nhà nho"* (Vũ Trọng Phụng). Ngô Tất Tố đã đứng về phía nhân dân, bênh vực những người nghèo khổ, vạch mặt bọn địa chủ, cường hào và quan lại tham lam, độc ác và thối nát đã áp bức bóc lột nhân dân một cách vô cùng dã man. Ông là một gương sáng về tự học, tự đổi mới vươn lên, cho tuổi trẻ chúng ta noi theo.

II. TÓM TẮT TÁC PHẨM "TẮT ĐÈN"

Câu chuyện trong *"Tắt đèn"* diễn ra trong một vụ đốc sưu, đốc thuế ở một làng quê – làng Đông Xá dưới thời Pháp thuộc. Cổng làng bị đóng chặt. Bọn hào lí và lũ tay sai với roi song, dây thừng, tay thước, nghênh ngang đi lại ngoài đường thét trói kẻ thiếu sưu. Tiếng trống ngũ liên, tiếng tù và nổi lên suốt đêm ngày.

Sau 2 cái tang liên tiếp (tang mẹ chồng và tang chú Hợi), gia đình chị Dậu tuy vợ chồng *"đầu tắt mặt tối"* quanh năm mà vẫn *"cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc"*, đến nay đã *"lên đến bậc nhì, bậc nhất trong hạng cùng đinh"*. Anh Dậu lại bị trận ốm kéo dài mấy tháng trời.... Không có tiền nộp sưu, anh Dậu đã bị bọn cường hào *"bắt trói như trói chó để giết thịt"*. Chị Dậu tất tả ngược xuôi chạy vạy, phải đứt ruột bán đứa con gái đầu lòng và ổ chó cho vợ chồng Nghị Quế để trang trải *"món nợ Nhà nước"*. Lí trưởng làng Đông Xá bắt anh Dậu phải nộp suất sưu cho chú Hợi đã chết từ năm trước *"chết cũng không trốn được nợ nhà nước"*. Bị ốm, bị trói, bị đánh... anh Dậu bị ngất đi, rũ như xác chết, được khiêng trả về nhà. Sáng sớm hôm sau, khi anh Dậu còn *"ốm rề rề"* đang nghển cổ húp cháo thì tay chân bọn hào lí lại ập đến. Chúng lồng lên chửi mắng, bịch vào ngực và tát đánh bốp vào mặt chị Dậu. Chị Dậu van lạy chúng tha trói chồng mình. Nhưng tên cai lệ đã gầm lên, rồi nhảy thốc vào trói anh Dậu khi anh Dậu đã lăn ra chết ngất. Chị Dậu nghiến hai hàm răng thách thức, rồi xông vào đánh ngã nhào tên cai lệ và tên hầu cận lí trưởng, những kẻ đã "hút nhiều xái cũ".

Chị Dậu bị bắt giải lên huyện. Tri phủ Tư Ân thấy Thị Đào có nước da đen dòn, đôi mắt sắc đã giở trò bỉ ổi. Chị Dậu đã *"ném tọt"* cả nắm giấy bạc vào mặt con quỷ dâm ô, rồi vùng chạy... *"món nợ nhà nước"* vẫn còn đó, chị Dậu phải lên tỉnh đi ở vú. Một đêm tối trời, cụ cố thượng đã ngoài 80 tuổi mò vào buồng chị Dậu. Chị Dậu chạy thoát ra ngoài, trong khi *"trời tối đen như mực"*...

III. GIÁ TRỊ TƯ TƯỞNG VÀ GIÁ TRỊ NGHỆ THUẬT CỦA TÁC PHẨM "TẮT ĐÈN"

Tiểu thuyết *"Tắt đèn"* của Ngô Tất Tố là một tác phẩm xuất sắc của dòng văn học hiện thực 1930 – 1945. Về mặt tư tưởng và nghệ thuật *"Tắt đèn"* đều có giá trị to lớn.

1. Về nội dung tư tưởng

- *"Tắt đèn"* giàu giá trị hiện thực. Tác giả đã tố cáo và lên án chế độ sưu thuế dã man của thực dân Pháp, đã bần cùng hóa nhân dân ta; sưu thuế đánh cả vào người chết; có biết bao người phải bán vợ đợ con để trang trải *"món nợ nhà nước"*. Vụ sưu thuế đến, xóm thôn rùng rợn trong

tiếng trống ngũ liên thúc liên hồi suốt đêm ngày, bọn cường hào bắt trói, đánh đập tàn nhẫn những kẻ thiếu thuế, thiếu sưu. Cái sân đình xôi thịt đã trở thành trại giam hành hạ những người nông dân nghèo khổ, hiền lành vô tội. Có thể nói *"Tắt đèn"* là một bức tranh xã hội chân thực, một bản án đanh thép kết tội chế độ thực dân nửa phong kiến đã áp bức bóc lột, đã bần cùng hóa nhân dân ta.

- "Tắt đèn" giàu giá trị nhân đạo. Tình vợ chồng, tình mẹ con, tình nghĩa xóm làng giữa con người cùng khổ được nói đến một cách chân thực. Số phận người phụ nữ, những em bé, những người cùng đinh được tác giả nêu lên với bao xót thương, nhức nhối và đau lòng.

- *"Tắt đèn"* đã xây dựng nhân vật chị Dậu – một hình tượng chân thực, đẹp đẽ về người phụ nữ nông dân Việt Nam. Chị Dậu có bao phẩm chất tốt đẹp; cần cù, tần tảo, giàu tình thương, nhẫn nhục và dũng cảm chống cường hào, chống áp bức. Chị Dậu là hiện thân của người vợ, người mẹ vừa sắc sảo, vừa đôn hậu, trong sạch.

2. Về nghệ thuật

"Tắt đèn", một cuốn tiểu thuyết có quy mô khiêm tốn, trên dưới 200 trang, nhưng có giá trị nghệ thuật đặc sắc.

- Về kết cấu rất chặt chẽ, tập trung. Các tình tiết, chi tiết đan cài chặt chẽ, đầy ấn tượng làm nổi bật chủ đề. Hầu như nhân vật chị Dậu đã xuất hiện trong tác phẩm từ đầu chí cuối.

- Tính xung đột, tính bi kịch cuốn hút, hấp dẫn.

- Khắc họa thành công nhân vật. Các hạng người từ người dân cày nghèo khổ đến địa chủ, từ bọn cường hào đến quan lại đều có những nét riêng, rất chân thực, sống động.

- Ngôn ngữ trong *"Tắt đèn"* từ miêu tả, tự sự đến ngôn ngữ nhân vật đều nhuần nhuyễn, đậm đà. Câu văn xuôi thanh thoát.

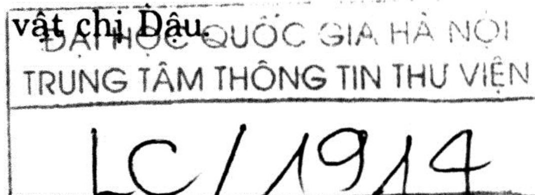
Tóm lại, *"Tắt đèn là một thiên tiểu thuyết có luận đề xã hội hoàn toàn phụng sự dân quê, một áng văn có thể gọi là kiệt tác"* (Vũ Trọng Phụng).

IV. PHÂN TÍCH

1. Nhân vật chị Dậu qua cảnh "tức nước vỡ bờ"

Nhắc đến nhà văn Ngô Tất Tố (1893 – 1954) là ta nhớ đến tiểu thuyết *"Tắt đèn"*. Nói đến *"Tắt đèn"* là ta nghĩ đến thân phận chị Dậu. Đó là một người phụ nữ nông dân nghèo khổ, cần cù lao động, giàu tình thương chồng thương con, dũng cảm chống lại bọn cường hào. Nhà văn Ngô Tất Tố đã xây dựng nhân vật chị Dậu tiêu biểu cho cảnh ngộ khốn khổ và phẩm chất tốt đẹp của người đàn bà nhà quê trước năm 1945.

Cảnh *"Tức nước vỡ bờ"* trong *"Tắt đèn"* đã để lại nhiều ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc về nhân vật chị Dậu.



1.1. Hoàn cảnh của chị Dậu thật đáng thương. Chị phải bán gánh khoai, bán ổ chó và đứt ruột bán đứa con gái lên 7 tuổi cho vợ chồng Nghị Quế, mới đủ nộp suất sưu cho chồng. Nhưng anh Dậu vẫn bị trói ở sân đình, vì còn thiếu một suất sưu nữa. Chú Hợi là em ruột anh Dậu, chết từ năm ngoái, anh Dậu là *"thân nhân"* nên phải nộp suất sưu ấy: *"Chết cũng không trốn được sưu nhà nước!"*. Oan này còn một kêu trời nhưng xa! Anh Dậu đang ốm nặng, bị trói suốt ngày đêm, anh ngất xỉu đi như chết. Bọn cường hào cho tay chân vác anh Dậu rũ rượi như cái xác đem trả cho chị Dậu. Đau khổ, tai họa chồng chất và đè nặng lên tâm hồn người đàn bà tội nghiệp.

1.2. Chị Dậu là một người vợ, một người mẹ giàu tình thương. Trong cơn nguy kịch, chị Dậu đã lay gọi chồng và tìm mọi cách cứu chữa chồng. Hàng xóm đã kéo đến, người an ủi, người cho vay gạo nấu cháo.... Chị Dậu múc cháo ra bát, lấy quạt quạt cho cháo chóng nguội để chồng *"ăn lấy vài húp"* vì chồng chị *"đã nhịn suông từ sáng hôm qua đến giờ còn gì..."*. Tiếng trống, tiếng tù và đã nổi lên. Chị Dậu cất tiếng khẩn khoản, thiết tha mời chồng *"Thầy em hãy cố ngồi dậy húp ít cháo cho đỡ xót ruột"*. Lời người đàn bà nhà quê mời chồng ăn cháo lúc hoạn nạn, chứa đựng biết bao tình thương yêu, an ủi vỗ về. Cái cử chỉ của chị Dậu bế cái Tỉu rồi ngồi xuống cạnh chồng "cố ý chờ xem chồng chị ăn có ngon miệng hay không" đã biểu lộ sự săn sóc và yêu thương của người vợ đối với người chồng đang đau ốm, tính mạng đang bị bọn cường hào đe dọa!

1.3. Chị Dậu là một phụ nữ cứng cỏi đã dũng cảm chống lại bọn cường hào để bảo vệ chồng. Bọn cai lệ và tên hầu cận lí trưởng, lũ đầu trâu mặt ngựa với tay thước, roi song, dây thừng lại *"sầm sập"* xông vào nhà chị Dậu thét trói kẻ thiếu sưu. Anh Dậu vừa *"run rẩy"* kề miệng vào bát cháo nghe tiếng thét của tên cai lệ, anh đã "lăn đùng" xuống phản! Tên cai lệ chửi bới một cách dã man. Hắn gọi anh Dậu là *"thằng kia"*,... hắn *"trợn ngược hai mắt"* quát chị Dậu: *"Mày định nói cho cha mày nghe đấy à! Sưu của Nhà nước mà dám mở mồm xin khất!"*.

Chị Dậu đã hạ mình van xin, lúc thì *"run run"* xin khất, lúc thì *"thiết tha" "xin ông trông lại"*. Tên cai lệ mỗi lúc lại lồng lên như con chó điên *"Đùng đùng (...) giật phắt cái thừng"* trong tay anh hầu cận lí trưởng, hắn chạy *"sầm sập"* đến chỗ anh Dậu để bắt trói *"điệu ra đình"*. Chị Dậu van hắn *"tha cho..."* thì hắn *"bịch luôn vào ngực chị Dậu mấy bịch"*, tát *"đánh bốp"* vào mặt chị, rồi *"nhảy vào"* cạnh anh Dậu *"Một ngày lạ thói sai nha – Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền"* (Nguyễn Du). Để tróc sưu mà tên cai lệ, *"kẻ hút nhiều xái cũ"* đã hành động một cách vô cùng dã man. Mọi sự nhẫn nhục đều có giới hạn, vả lại phải bảo vệ tính mạng của chồng

bảo vệ nhân phẩm của bản thân, chị Dậu đã kiên quyết cự lại: *"Chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ!"*. Không thể lùi bước, chị Dậu đã *"nghiến hai hàm răng"* thách thức:

"Mày trói ngay chồng bà đi, bà cho mày xem!"

Tư thế của chị Dậu có một bước nhảy vọt. Từ chỗ nhún mình tự gọi là *"cháu"*, gọi tên cai lệ bằng *"ông"*, sau đó là quan hệ *"tôi"* và *"ông"*, cuối cùng là *"chồng bà"*, *"bà"* với *"mày!"*. Chị Dậu đã *"đứng trên đầu"* bọn sai nha, vô lại. Chị đã vỗ mặt hạ uy thế và hạ nhục chúng! Hai kẻ đốc sưu định trói kẻ thiếu sưu nhưng chúng bị người đàn bà lực điền trừng trị. Tên cai lệ bị chị Dậu *"túm lấy cổ"*, *"ấn dúi ra cửa"*, ngã *"chỏng quèo"* trên mặt đất! Tên hầu cận lí trưởng bị chị Dậu *"túm tóc lẳng cho một cái, ngã nhào ra thềm!"*. Với chị Dậu, nhà tù của thực dân cũng chẳng có thể làm cho chị run sợ. Trước sự can ngăn của chồng, chị Dậu vẫn chưa nguôi giận:

"Thà ngồi tù. Để cho chúng nó làm tình làm tội mãi thế, tôi không chịu được..."

Con giun xéo mãi cũng quằn, chị Dậu cũng vậy, bị áp bức dã man, tính mạng bị đe dọa, chị đã vùng lên đánh trả một cách dũng cảm. Nhà văn Nguyễn Tuân đã có nhận xét rất thú vị: *"Trên cái tối giời tối đất của đồng lúa ngày xưa, hiện lên một chân dung lạc quan của chị Dậu (...). Bản chất của nhân vật chị Dậu rất khỏe, cứ thấy lăn xả vào bóng tối mà phá ra..."* Ngô Tất Tố rất hả hê khi tả cảnh chị Dậu cho tên cai lệ và tên hầu cận lí trưởng một bài học đích đáng. Ông đã chỉ ra một quy luật tất yếu trong xã hội: Có áp bức có đấu tranh!

Cảnh *"Tức nước vỡ bờ"* rất sống và giàu tính hiệu thực. Đoạn văn như một màn bi hài kịch, xung đột diễn ra căng thẳng đầy kịch tính. Chị Dậu được miêu tả rất chân thực. Chị giàu lòng thương chồng, và rất ngang tàn, cứng cỏi. Chị hạ nhục tên cai lệ là *"mày"*, tự xưng là *"bà"*. Cái *"nghiến hai hàm răng"*, cái *"ấn dúi"*, cái *"túm tóc lẳng cho một cái"*, và câu nói *"Thà ngồi tù..."* đã nêu cao tầm vóc lớn lao đáng kính phục của chị Dậu, của người phụ nữ nông dân xã hội cũ.

Từ hình ảnh *"Cái cò lặn lội bờ sông – Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non"* (Ca dao) đến hình ảnh chị Dậu trong *"Tắt đèn"*, ta thấy chân dung người phụ nữ Việt Nam trong văn học đã có một bước phát triển mới cả về tâm hồn lẫn chí khí.

2. Nhân vật chị Dậu qua cảnh "Tức nước vỡ bờ" và "Con có thương thầy thương u..."

Ngô Tất Tố (1893 – 1954) vốn là một nhà nho của Kinh Bắc, nhờ tự học và tự đổi mới mà thành một ký giả, một nhà văn, một dịch giả nổi

tiếng. *"Lều chõng", "Việc làng", "Tắt đèn",...* Là những tác phẩm xuất sắc, đầy tâm huyết của ông.

Năm 1939, Ngô Tất Tố cho ra đời cuốn tiểu thuyết *"Tắt đèn"*, tác phẩm xuất sắc của dòng văn học hiện thực 1930 – 1945. Nỗi thống khổ của người nông dân Việt Nam dưới ách sưu thuế dã man của thực dân Pháp và nạn áp bức bóc lột vô cùng tàn nhẫn của bọn địa chủ cường hào đã được tác giả phản ánh một cách chân thực, cảm động.

Có nhà phê bình văn học đã nói một cách chí lí rằng: *"Tắt đèn là chị Dậu, nhân vật chị Dậu bao trùm tác phẩm. Chị Dậu là nhân vật điển hình tiêu biểu cho những khổ đau và bao phẩm chất tốt đẹp của người nữ nông dân trong xã hội Việt Nam dưới thời Pháp thuộc".*

2.1. Chị Dậu là một người phụ nữ nghèo khổ, đau khổ. Một gia đình hai vợ chồng và 3 đứa con thơ. Cày thuê cuốc mướn *"đầu tắt mặt tối"* quanh năm mà vẫn "cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc". Mấy gian nhà gianh như một túp lều, trống không. Sau hai cái tang mẹ chồng và đứa em chồng, gia đình chị Dậu trở thành *"hạng cùng đinh"*. Tai họa dồn dập. Giữa ngày mùa mà trong nhà không có một hạt gạo, mấy đứa con thơ chỉ biết ăn khoai, nhá rễ khoai. Hai suất sưu của chồng và đứa em chồng đã chết, cái *"món nợ nhà nước"* ấy là tai họa khủng khiếp nhất giáng xuống đầu gia đình chị Dậu, bản thân chị Dậu. Vì cái tội thiếu sưu, *"chết cũng không trốn được món nợ nhà nước"*, mà anh Dậu bị lí trưởng làng Đông Xá *"bắt trói như trói chó để giết thịt"*. Chị Dậu là một tội đồ đáng thương. Xin nới lỏng dây trói cho chồng, chị liền bị tên cai lệ *"đánh đấm túi bụi"*. Xin khất sưu cho chồng thì bị tên cai lệ *"tát đánh bốp"* vào mặt và *"bịch mấy bịch"* vào ngực! Lúc thì bọn cường hào bắt trói giải huyện. Lúc thì bị vợ chồng Nghị Quyết bắt bí, mua rẻ đứa con và ổ chó. Xin cái triện đóng vào tờ văn tự bán con mà chị Dậu phải cấy không công cho *"cụ lí"* một mẫu ruộng! Đau khổ nhất của chị Dậu là phải *" đứt ruột"* bán đứa con gái đầu lòng lên 7 tuổi cho vợ chồng Nghị Quyết với giá một đồng bạc để nộp sưu cho chồng. Nhục nhã nhất là chị đã bị tri phủ Tư Ân và cụ cố Thượng xâm phạm đến phẩm giá, nhân phẩm. Có điều kì lạ là người đàn bà nhà quê này, tuy phải đổ nhiều nước mắt, nhiều tiếng thở dài,... nhưng đã đứng vững trước bao thử thách, tai họa. Ngô Tất Tố bằng tấm lòng nhân đạo đã dành cho nhân vật chị Dậu bao tình thương xót và cảm thông chứa chan.

2.2. Chị Dậu là một người vợ, một người mẹ đảm đang, đôn hậu. Mấy lần chị nhẫn nhục cất tiếng van xin cụ lí, tên cai lệ, tên hầu cận lí trưởng nới dây trói cho chồng, xin khất sưu cho chồng vì muốn cho chồng bớt đau khổ. Mấy lần chị Dậu, mồ hôi và nước mắt thánh thót xin vợ chồng

Nghị Quế *"gión tay làm phúc"* mua đứa con và ổ chó.... Tất cả vì lòng thương chồng và thương con bao la. Hình ảnh chị Dậu bế đứa con thơ, quạt cháo cho nguội, an ủi chồng: *"Thầy em hãy cố ngồi dậy húp ít cháo cho đỡ xót ruột"* là một cảnh tượng cảm động của người vợ hiền thảo trong cái gia đình Việt Nam xưa nay: *"Tay bưng chén muối đĩa gừng – gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau"*.

Trước cảnh chồng bị bắt giam, bị đánh trói thập tử nhất sinh, chị Dậu chạy ngược chạy xuôi đi vay nợ, bòn mót bán khoai, bán con, bán chó. Bán con dù đau đớn như *"đứt ruột"*, nhưng đó là một giải pháp tình thế để cứu chồng qua tai họa trước mắt. Tình thương chồng của chị Dậu gắn liền với tình thương con không thể nào kể xiết. Một củ khoai chị cũng nhịn nhường lại cho con. Trước khi dẫn cái Tí sang nhà *"cụ Nghị"*, lòng chị Dậu tan nát buồn *"rũ rượi"*, nghe các con kêu khóc mà chị *"thổn thức"*. Như một linh hồn đau khổ, tội lỗi, chị Dậu *"chùi nước mắt tự nói với lòng mình"* "Thôi, phải tội với Trời, mẹ chịu! Cảnh nhà đã thế, mẹ đành dứt tình với con!". Chị Dậu vừa khóc vừa van xin đứa con gái ngây thơ bị mẹ bán đi.... Mỗi tiếng keo là một nhát dao cắt lòng! Mỗi tiếng kêu là một giọt lệ. Nghe thật não nùng ai oán: *"U van con, u lạy con, con có thương thầy, thương u, thì con cứ đi với u, đừng khóc nữa, đau ruột u lắm..."*. Nỗi thương con, nỗi lo cho tính mạng của chồng là tâm trạng của chị Dậu, vì trong tai họa, chị tự biết hành động bán con của người mẹ là *"phải tội với trời"*, nhưng đó là con đường cùng, vì không có tiền nộp sưu thì chồng chị, bố của đàn con thơ *"sẽ chết ở đình, chứ không sống được"*. Qua đó, ta càng thấy rõ, trong bi kịch gia đình, trái tim đôn hậu và đức hi sinh của chị Dậu, của người vợ, người mẹ đã bừng sáng lên.

2.3. Chị Dậu là một phụ nữ nông dân cứng cỏi, dám đấu tranh chống áp bức, lúc nào chị cũng cố "bươn ra, vùng vẫy" để thoát khỏi tai họa. Chị rất nhẫn nhục trong xưng hô với bọn cường hào. Chị tự xưng là *"cháu"*, *"nhà cháu"*. Gọi bọn cai lệ là *"ông"*, *"cháu van ông, nhà cháu vừa mới tỉnh được một lúc ông tha cho!"* Khi bị *"tát đánh bốp"*, bị *"bịch"* vào ngực, khi tên cai lệ *"giật phắt cái dây thừng"* trong tay tên hầu cận lí trưởng, *"chạy sầm sập"* đến trói anh Dậu, khi anh còn *"ốm rề rề"*, thái độ chị Dậu trở nên quyết liệt. Chị Dậu *"xám mặt"*, *"nghiến hai hàm răng"* cự lại: *"Chồng tôi đau ốm, không được phép hành hạ"*. Lũ thú dữ lồng lên, chị căm giận thách thức *"Mày trói ngay chồng bà đi, bà cho mày xem!"*. *"Cháu"* trở thành *"bà"*, *"ông"* đã biến thành *"mày"*! Uy thế bọn cường hào bị hạ bệ! Tay thước, roi song, dây thừng của lũ đầu trâu mặt ngựa trở nên vô nghĩa đối với chị. Chị Dậu đã dũng cảm đánh ngã nhào tên cai lệ và tên hầu cận lí trưởng. Chị đã dạy cho bọn chúng một bài học đích đáng!

Chị Dậu đã phủ nhận tất cả. Hình ảnh chị Dậu sừng sững hiên ngang: *"Thà ngồi tù. Để cho chúng nó làm tình làm tội mãi thế, tôi không chịu được...."*.

Có người cho rằng hành động của chị Dậu đánh lại bọn cai lệ là hành động phản kháng mang tính tự phát. Nhà văn Nguyễn Tuân đã bình luận thật hay: *"Trên cái tối giời tối đất của đồng lúa ngày xưa, hiện lên một cái chân dung lạc quan của chị Dậu"*. Chương *"Tức nước vỡ bờ"* thật hay. Giọng văn của Ngô Tất Tố tràn đầy niềm vui hả hê! Thái độ yêu ghét của Ngô Tất Tố rất rõ ràng. Ông lên án chính sách sưu thuế dã man, ông khinh bỉ bọn quan lại thì dâm ô, bọn cường hào thì tham lam bê tha, độc ác. Ông đã dành cho vợ chồng chị Dậu và đàn con thơ, nhất là cái Tí bao tình thương và lòng trắc ẩn.

Chị Dậu, chồng con chị cũng như hàng triệu nông dân là nạn nhân của chế độ thực dân nửa phong kiến. Sưu thuế dã man, áp bức của bọn cường hào địa chủ đã tước đoạt quyền sống làm người của họ. Nhân vật chị Dậu là hiện thân cho bao phẩm chất tốt đẹp của người nữ nông dân như đảm đang, đôn hậu, giàu tình thương chồng, thương con, dũng cảm chống áp bức.

Bức chân dung chị Dậu đã tô đậm giá trị hiện thực và tinh thần nhân đạo của tiểu thuyết *"Tắt đèn"*. Ta càng cảm thấy: *"bản chất của nhân vật chị Dậu rất khỏe cứ thấy lăn xả vào bóng tối mà phá ra"*, như Nguyễn Tuân đã nhận xét.

Bài 4
LÃO HẠC

Nam Cao (1915 – 1951)

I. TÁC GIẢ

- Nam Cao là bút danh của Trần Hữu Tri. Ông sinh năm 1915 tại làng Đại Hoàng, phủ Lí Nhân, tỉnh Hà Nam. Trước năm 1945, ông dạy học tư và viết văn. Sau Cách mạng tháng Tám, ông làm phóng viên mặt trận, rồi làm công tác văn nghệ tại chiến khu Việt Bắc. Cuối năm 1951, ông đi công tác vào vùng sau lưng địch, hi sinh trong tư thế một nhà văn – chiến sĩ.
- Nam Cao là tác giả cuốn tiểu thuyết *"Sống mòn"* và khoảng 60 truyện ngắn: tiêu biểu nhất là các truyện *"Chí Phèo"*, *"Lão Hạc"*, *"Mua nhà"*, *"Đời thừa"*, *"Đôi mắt"v.v.*
- Nam Cao có tài kể chuyện, khắc họa nhân vật bằng độc thoại với bao trang đời éo le, đầy bi kịch. Người nông dân nghèo, người trí thức nghèo là 2 đề tài in đậm trong truyện của Nam Cao. Tác phẩm của Nam Cao biểu hiện một *"chủ nghĩa nhân đạo thống thiết"* (Nguyễn Đăng Mạnh). Ông là nhà văn hiện thực xuất sắc của văn học Việt Nam.

II. TÓM TẮT

Vợ lão Hạc chết. Lão Hạc và cậu con trai sống trên mảnh vườn ba sào. Nhà nghèo, không có tiền cưới vợ, anh con trai phẫn chí đi làm phu đồn điền. Ngày ra đi, anh biếu bố 3 đồng bạc để ăn quà; lão khóc. Từ đó, lão Hạc sống thui thủi một mình trong túp lều nơi xó vườn. Lão làm thuê để nuôi thân. Chỉ có con chó ở bên cạnh, lão gọi là *"cậu Vàng"*, lão quý nó như người đàn bà hiếm hoi quý đứa con cầu tự.

Hết hạn công – ta, anh con trai vẫn chưa về. Gần 4 năm vẫn chưa về. Lão âm thầm chờ đợi và chỉ biết tâm sự với cậu Vàng. Tiền bán hoa lợi trong vườn được đồng nào lão dành dụm lại đồng ấy. Vợ lão thắt lưng buộc bụng, tậu mảnh vườn 50 đồng; lão nói với ông giáo *"Của mẹ nó tậu thì nó hưởng"*...

Một trận ốm kéo dài 2 tháng 18 ngày, lão yếu đi ghê lắm. Làng mất vé sợi, lão Hạc không có việc làm. Rồi lại bão, hoa màu trong vườn bị phá sạch sành sanh. Gạo mỗi ngày một kém. Mỗi ngày lão và cậu Vàng ăn hết ba hào gạo mà vẫn đói deo đói dắt. Lão Hạc phải bán con chó được 5 đồng cho thằng Xiên thằng Mục giết thịt. Sau khi bán chó, lão khóc.

Lão Hạc tâm sự với ông giáo về kiếp người khổ sở của mình; lão nhờ ông giáo giữ hộ mảnh vườn cho cậu con trai, gửi ông giáo 30 đồng bạc để phòng khi lão chết *"gọi là của lão có tí chút, còn bao nhiêu đành nhờ hàng xóm cả..."*. Từ đó, lão Hạc ăn khoai, ăn củ ráy, củ chuối, sung luộc,...chế tạo được món gì ăn món ấy.

Lão Hạc xin Binh Tư cái bả chó...Cái chết của lão Hạc thật dữ dội, hai mắt long lên sòng sọc, bọt mép sùi ra,...vật vã đến 2 giờ đồng hồ mới chết. Chỉ có ông giáo và Binh Tư mới hiểu được cái chết đau đớn và bất thình lình của lão Hạc. Ông giáo nhìn thi thể của lão Hạc rồi khẽ hứa giữ gìn mảnh vườn cho lão và sẽ trao lại trọn vẹn cho anh con trai lão khi hắn trở về.

III. PHÂN TÍCH

1. Nhân vật lão Hạc

Viết về đề tài nông dân trước cách mạng *"Lão Hạc"* là một truyện ngắn đặc sắc của nhà văn Nam Cao. Một truyện ngắn chứa chan tình người, lay động bao lỗi xót thương khi tác giả kể về cuộc đời cô đơn bất hạnh và cái chết đau đớn của một lão nông nghèo khổ. Nhân vật lão Hạc đã để lại trong lòng ta bao ám ảnh khi nghĩ về số phận con người, số phận người nông dân Việt Nam trong xã hội cũ.

1.1. Lão Hạc, một con người nghèo khổ, bất hạnh. Ba sào vườn, một túp lều, một con chó vàng... đó là tài sản, vốn liếng của lão. Vợ chết đã lâu, cảnh gà trống nuôi con, lão lần hồi làm thuê kiếm sống. Đứa con trai độc nhất không có trăm bạc để cưới vợ, cảm thấy *"nhục lắm"* đã *"phẫn*

chí" đi phu đồn điền cao su Nam Kì, biền biệt 5,6 năm chưa về. Tuổi già, sống cô quạnh, nỗi bất hạnh ngày thêm chồng chất. Lão Hạc chỉ còn biết làm bạn với con chó vàng. Lão bị ốm một trận kéo dài 2 tháng 18 ngày. Không một người thân bên cạnh đỡ đần, săn sóc cho một bát cháo, một chén thuốc! Tình cảnh ấy thật đáng thương! Tiếp theo một trận bão to, cây trái hoa màu trong vườn bị phá sạch sành sanh. Làng mất nghề sợi. Đàn bà con gái trong làng đi làm thuê rất nhiều, giành hết mọi việc. Sau trận ốm, lão Hạc yếu hẳn đi, chẳng ai thuê lão đi làm nữa. Thất nghiệp! Giá gạo mỗi ngày một cao. Lão và cậu Vàng, mỗi người ăn hết ba hào mà vẫn *"đói deo đói dắt"*. Bao nhiêu tiền bán hoa lợi trong vườn dành dụm được bấy lâu nay, lão đã chi tiêu gần hết trong trận ốm!

"Nhưng đời người ta không chỉ khổ một lần (....) Lão Hạc ơi! Ta có quyền giữ cho ta một tí gì đâu?". Nhân vật ông giáo đã nghĩ như thế khi nghe lão Hạc nói về ý định phải bán con chó. Cậu Vàng *"ăn khỏe"*, mỗi ngày cậu ấy ăn *"bỏ rẻ cũng mất hào rưỡi, hai hào"*. Lão Hạc rất yêu cậu Vàng, nhưng *"lấy tiền đâu ra mà nuôi được?"* Lão Hạc phải bán cậu Vàng cho thằng Xiêm, thằng Mục... Bán cậu Vàng xong, lão Hạc bị đẩy sâu xuống đáy vực bi thảm. Lão cảm thấy mình là một kẻ *"tệ lắm"*, đã già mà còn *"đánh lừa một con chó!"*. Đói khổ, túng bấn, cô đơn... ngày một thêm nặng nề... lão Hạc chỉ ăn khoai, ăn củ chuối, ăn sung luộc, ăn rau má, thỉnh thoảng một vài củ ráy, hay bữa trai bữa ốc. Lão từ chối mọi sự giúp đỡ của ông giáo *"gần như là hách dịch"*. Lão xa ông giáo dần, chỗ dựa tinh thần của lão bấy lâu nay. Lão Hạc đã ăn bả chó để tự tử. Lão chết đau đớn thê thảm: đầu tóc rũ rượi, mắt long sòng sọc, tru tréo, bọt mép sùi ra... vật vã đến hai giờ đồng hồ rồi mới chết! Cái chết thật dữ dội!

Số phận một con người, một kiếp người như lão Hạc thật đáng thương. Với chủ nghĩa nhân đạo thống thiết, Nam Cao đã nói lên bao tình thương xót đối với những con người đau khổ, bế tắc phải tìm đến cái chết thê thảm. Chí Phèo tự sát bằng mũi dao, Lang Rận thắt cổ chết.... Và lão Hạc đã quyên sinh bằng cái bả chó! Lão Hạc đã từng hỏi ông giáo: *"....nếu kiếp người cũng khổ nốt thì ta nên làm kiếp gì cho thật sướng?"*. Câu hỏi ấy đã thể hiện nỗi đau khổ tột cùng của một kiếp người.

1.2. Lão Hạc, một con người chất phác, hiền lành, nhân hậu. Lão rất yêu con. Biết con buồn vì không có tiền để cưới vợ *"lão thương con lắm..."*. Lão đau đớn khi con sắp đi làm phu đồn điền cao su. Lão chỉ biết khóc: *"Thẻ của nó, người ta giữ. Hình của nó, người ta đã chụp rồi (....). Nó là người của người ta rồi, chứ đâu là con tôi?"*. *"Cao su đi dễ khó về"* (Ca dao). Con trai lão Hạc đã đi "bằn bặt" năm, sáu năm chưa về. Hoa lợi trong vườn, bán được bao nhiêu lão dành dụm cho con, hi vọng khi con

trở về "có chút vốn để làm ăn". Lão tự bảo " *Mảnh vườn là của con ta... Của mẹ nó tậu thì nó hưởng...*". Đói khổ quá, nhưng lão Hạc đã giữ trọn vẹn *ba sào vườn cho con. Lão đã tìm đến cái chết,* "thà chết chứ không chịu bán đi một sào". Tất cả vì con, một sự hi sinh thầm lặng cực kì to lớn!.

Lòng nhân hậu của lão Hạc được thể hiện sâu sắc đối với con chó vàng, người con trai để lại. Lão quý nó, đặt tên nó là "*cậu Vàng*". Cho nó ăn cơm trong bát sứ như nhà giàu. Bắt rận hoặc đem nó ra cầu ao tắm. Lão ăn gì cũng chia cho cậu Vàng cùng ăn. Lão ngồi uống rượu, cậu Vàng ngồi dưới chân, lão nhắm một miếng lại gắp cho nó một miếng như người ta gắp thức ăn cho con trẻ. Lão tâm sự với cậu Vàng như tâm sự với một người thân yêu ruột rà: "*Cậu Vàng của ông ngoan lắm! Ông không cho giết.... Ông để cậu Vàng ông nuôi...*". Có thể nói, cậu vàng được lão Hạc chăm sóc, nuôi nấng như con, như cháu; nó là nguồn vui, chỗ dựa tinh thần, nơi san sẻ tình thương, giúp lão Hạc vơi đi ít nhiều nỗi buồn cô đơn, cay đắng. Cậu Vàng là một phần cuộc đời lão Hạc. Nó đã tỏa sáng tâm hồn và làm ánh lên bản tính tốt đẹp của ông lão nông đau khổ, bất hạnh này. Vì thế sau khi bán cậu Vàng đi, từ túng quẫn, lão Hạc chìm xuống đáy bể bi kịch, dẫn đến cái chết vô cùng thảm thương.

1.3. Lão Hạc là một nông dân nghèo khổ mà trong sạch, giàu lòng tự trọng. Trong đói khổ cùng cực phải ăn củ chuối, củ ráy..., ông giáo mời lão ăn khoai, uống nước chè, lão cười hồn hậu và khất "*ông giáo cho để khi khác*". Ông giáo ngấm ngầm giúp đỡ, lão từ chối "*một cách gần như hách dịch*". Bất đắc dĩ phải bán con chó; bán xong rồi, lão đau đớn, lương tâm dằn vặt: "*Thì ra tôi già bằng này tuổi đầu rồi còn đánh lừa một con chó*". Ba sào vườn gửi lại nguyên vẹn cho con trai, như một lời nguyền đinh ninh "*Cái vườn là của con ta (...) Của mẹ nó tậu thì nó hưởng*". Trước khi chết, lão gửi lại ông giáo mảnh vườn cho con, và gửi lại 30 đồng bạc để "*lỡ có chết ... gọi là của lão có ít chút...*", vì lão không muốn làm phiền đến hàng xóm. Nam Cao đã tinh tế đưa nhân vật Binh Tư, một kẻ "*làm nghề ăn trộm*" ở phần cuối truyện, tạo nên một sự đối sánh đặc sắc, làm nổi bật tấm lòng trong sạch, tự trọng của lão Hạc, một lão nông chân quê đáng trọng.

Tóm lại, cuộc đời của lão Hạc đầy nước mắt, nhiều đau khổ và bất hạnh. Sống thì âm thầm, nghèo đói, cô đơn; chết thì quằn quại; đau đớn. Tuy thế, lão Hạc lại có bao phẩm chất tốt đẹp như hiền lành, chất phát, vị tha, nhân hậu, trong sạch và tự trọng... Lão Hạc là một điển hình về người nông dân Việt Nam trong xã hội cũ được Nam Cao miêu tả chân thực, với bao trân trọng xót thương, thấm đượm một tinh thần nhân đạo thống thiết.

2. Nhân vật ông giáo

Đọc truyện *"Lão Hạc"*, ta bắt gặp bao con người, bao số phận, bao mảnh đời đáng thương, bao tấm lòng đáng trọng: Lão Hạc và cậu con trai *"phẫn chí"* đi phu đồn điền cao su, ông giáo và người vợ, Binh Tư và thằng Mục, thằng Xiên,...Giữa bóng tối cuộc đời cùng quẫn sau xóm làng quê bùn đọng, ta vẫn tìm thấy ít nhiều ánh sáng tâm hồn nhân hậu, chứa chan tình thương yêu. Bên cạnh nhân vật lão Hạc là ông giáo, một nhân vật để lại bao ấn tượng đối với mỗi chúng ta về người trí thức nghèo trong xã hội cũ.

Không rõ họ tên là gì. Hai tiếng *"ông giáo"* đã khẳng định vị thế của một con người giữa làng quê trước năm 1945 "nhiều chữ nghĩa, nhiều lí luận, người ta kiêng nể". Hai tiếng *"ông giáo"* từ miệng lão Hạc nói ra, lúc nào cũng đượm vẻ thân tình, cung kính, trọng vọng: "Cậu Vàng đi đời rồi ông giáo ạ!",... *"Vâng, ông giáo dạy phải! Đối với chúng mình thì thế là sung sướng"*..., *"Tôi cắn rơm, cắn cỏ tôi lạy ông giáo!..."*.

Hãy đi ngược thời gian, tìm về thời trai trẻ của ông giáo. Là một con người chăm chỉ, ham mê, sống vì một lí tưởng đẹp với bao mộng tưởng. Ông đã từng lặn lội vào tận Sài Gòn, *"hòn ngọc Viễn Đông"* thời ấy, để làm ăn, để học tập, để gây dựng sự nghiệp. Cái va li *"đựng toàn sách"* được người thanh niên ấy rất *"nâng niu"*; cái kỉ niệm *"đầy những say mê đẹp và cao vọng"* ấy, hơn sáu chục năm sau còn làm ta xúc động và quý trọng một nhân cách đẹp.

Con người *"nhiều chữ nghĩa"* ấy lại nghèo. Sau một trận ốm nặng ở Sài Gòn, áo quần bán gần hết, về quê chỉ có một va li sách. Nếu lão Hạc quý cậu Vàng bao nhiêu thì ông giáo lại quý những quyển sách của mình bấy nhiêu. Bởi lẽ những quyển sách ấy đã làm bừng lên trong lòng ông *"như một rạng đông"* thời trai trẻ, làm cho cuộc đời thêm sắc màu ý vị, sống say mê, *"trong trẻo, biết yêu và biết ghét"*.

Cái nghèo vẫn đeo đẳng ông giáo mãi, "ông giáo khổ trường tư". Vận hạn xảy ra luôn luôn như ông nghĩ: *"Đời người ta không chỉ khổ một lần"*. Sách cứ bán dần đi. Chỉ còn giữ lại 5 quyển sách với lời nguyện: *"..... dù có phải chết cũng không bán"*. Như một kẻ cùng đường phải bán máu. Đứa con thơ bị chứng kiết lị gần kiệt sức, ông giáo đã phải bán nốt đi 5 cuốn sách cuối cùng, cái gia tài quý giá nhất của người trí thức nghèo. *"Lão Hạc ơi! Ta có quyền giữ cho ta một tí gì đâu?"*, lời than ấy cất tiếng lên nghe thật não ruột, đã thể hiện một nhân cách đẹp trước sự khốn cùng; biết sống và dám hi sinh vì cuộc sống!

Ông giáo là một trí thức có trái tim nhân hậu đáng quý. Ông là chỗ dựa tinh thần, là niềm an ủi, tin cậy của lão Hạc. Ông giáo là nơi để lão

Hạc san sẻ bao nỗi đau, nỗi buồn. Nhờ đọc hộ một lá thư, nhờ viết hộ một lá thư cho đứa con trai đi phu đồn điền. Tâm sự về mảnh vườn và chuyện đứa con trai *"phẫn chí"* không lấy được vợ. San sẻ về nỗi đau buồn sau khi bán cậu Vàng cho thằng Mục, thằng Xiên,... Có lúc là một điếu thuốc lào, một bát chè xanh, một củ khoai lang... *"lúc tắt lửa tối đèn có nhau"*. Ông giáo đã đồng cảm, đã thương xót, đã san sẻ với lão Hạc với tất cả tình người. Ai đã từng là độc giả của Nam Cao, chắc sẽ không bao giờ quên mẩu đối thoại này:

...... Tôi bùi ngùi nhìn lão, bảo:

- Kiếp ai cũng thế thôi, cụ ạ! Cụ tưởng tôi sung sướng hơn chăng?

- Thế thì không biết nếu kiếp trước người cũng khổ nốt thì ta nên làm kiếp gì cho thật sướng?

Lão cười và ho sòng sọc. Tôi nắm lấy cái vai gầy của lão, ôn tồn bảo:

- Chẳng kiếp gì sung sướng thật, nhưng có cái này là sướng; bây giờ cụ ngồi xuống phản này chơi, tôi đi luộc mấy củ khoai lang, nấu một ấm chè tươi thật đặc; ông con mình ăn khoai, uống nước chè, rồi hút thuốc lào .... Thế là sướng.

- Vâng! Ông giáo dạy phải! Đối với chúng mình thì thế là sung sướng,"....

Ông giáo đã thương lão Hạc *"như thể thương thân"*. Không chỉ an ủi, động viên, mà ông còn tìm mọi cách để *"ngấm ngầm giúp"* khi biết lão Hạc đã nhiều ngày ăn rau, ăn khoai, ăn củ ráy.... Trong lúc đàn con của ông giáo cũng đang đói; cái nghĩa cử *"lá lành đùm lá rách"* ấy mới cao đẹp biết bao!

Ông giáo nghèo mà đức độ lắm. Trước khi ăn bả chó, lão Hạc đã gửi ông giáo 30 đồng để phòng khi chết *"gọi là của lão có tí chút.."* gửi lại ông giáo ba sào vườn cho đứa con trai.... Tình tiết ấy nói lên lão Hạc rất tin ông giáo. Ông giáo là người để lão Hạc *"chọn mặt gửi vàng"*. Giữa cái xã hội đen bạc thời ấy, một bà cô dành cho đứa cháu nội bát nước cháo đã vữa ra như một sự bố thí (*Những ngày thơ ấu*), vợ tên địa chủ bắt bí, bóp nặn người đàn bà khốn cùng để mua rẻ đứa con gái lên bảy tuổi và ổ chó (*Tắt đèn*), một tên phụ mẫu ăn bẩn đồng hào của chị nhà quê (*Đồng hào có ma*)..., ta mới thấy niềm tin, sự kính trọng của kẻ khốn cùng đối với ông giáo thật là thánh thiện.

Trước cái chết *"dữ dội"* của lão Hạc, cái chết *"đau đớn và bất thình lình"*, chỉ có ông giáo và Binh Tư hiểu.... Ông giáo khẽ cất lời than trước vong linh người láng giềng hiền lành tội nghiệp. Trong giọt lệ là những lời hứa của một nhân cách cao đẹp, đáng trọng: *"Lão Hạc ơi! Lão Hạc ơi! Lão hãy yên lòng mà nhắm mắt! Lão đừng lo gì cho cái vườn của lão. Tôi*

sẽ cố giữ gìn cho lão. Đến khi con trai lão về, tôi sẽ trao lại cho hắn và bảo hắn: Đây là cái vườn mà ông cụ thân sinh ra anh đã cố để lại cho anh trọn vẹn; cụ thà chết chứ không chịu bán đi một sào...".

Cùng với ông giáo Thứ trong *"Sống mòn"*, Điền trong *"Trăng sáng"*, nhân vật *"tôi"* trong *"Mua nhà"*, hình ảnh ông giáo trong truyện *"Lão Hạc"* đã kết tinh cái tâm và cái tài của Nam Cao trong nghệ thuật xây dựng nhân vật – nhà văn nghèo, ông giáo khổ trường tư – trong xã hội thực dân nửa phong kiến. Đó là những con người nghèo mà trong sạch, hăm hở và nhiệt tâm từng ôm ấp bao mộng đẹp, sống nhân hậu, vị tha. Có người đã cho rằng, ông giáo là một nhân vật tự truyện, mang dáng dấp hình bóng Nam Cao. Ý kiến ấy rất lí thú.

Trong truyện *"Lão Hạc"*, ông giáo vừa là nhân vật, vừa là người dẫn chuyện. Không phải là nhân vật trung tâm, nhưng sự hiện diện của ông giáo đã làm cho *"Bức tranh quê"* ngày xa xưa ấy thêm sáng tỏ. Nhân vật ông giáo là chiếc gương soi sáng cuộc đời và tâm hồn lão Hạc, đã góp phần tô đậm giá trị nhân đạo của truyện ngắn đặc sắc này.

3. Nhân vật cậu Vàng

.... Nhưng không có con chó vàng có lẽ truyện *"Lão Hạc"* không thể nào sâu lắng và cảm động đến thế. Dùng con vật như một đối sánh để khắc họa chân dung con người không còn là thủ pháp nghệ thuật xa lạ nữa. Trở đi trở lại trong nhiều tác phẩm Nam Cao, con chó đã thực sự là một tình tiết nghệ thuật đắt giá. Vậy mà ám ảnh hơn cả vẫn là cậu Vàng của ông lão này thôi.

Ở đây, con chó nào đâu chỉ sắm một vai truyện. Cậu Vàng còn như một phần của lão Hạc. Liệu có thể hình dung đầy đủ về lão Hạc, nếu thiếu đi con chó ấy? Rõ ràng Nam Cao có dụng ý đối chiếu ý thức sở hữu của anh trí thức và người nông dân. Ông giáo vô cùng quý những cuốn sách của mình. Nhưng ông giáo, sách chỉ là một kỉ vật thời gian đầy mơ ước và cũng chỉ thế thôi! Con chó Vàng với lão Hạc thì biết bao ý nghĩa. Nó là một tài sản *"Lão lẩm nhẩm quy ra tiền"*, và vật nuôi *"định bụng lúc cưới thằng con sẽ thịt"*, nó còn là kỉ vật của đứa con trai, một mối dây liên lạc lạ lùng giữa lão và đứa con trai vắng mặt.

Song, phát hiện sâu sắc đến kì lạ của ngòi bút Nam Cao ở đây, vẫn là tư cách thứ tư của nó; *một thành viên trong gia đình lão Hạc*. Có một đứa con độc nhất thì đã bỏ lão mà đi. Sống cô quạnh trong một tuổi già trống trơ, lạnh lẽo, lão có một nhu cầu rất tự nhiên; được làm cha, làm ông một. Có bao nhiêu tình cảm chất chứa trong lòng, lão dồn hết vào con chó. Lão coi nó như một đứa con, rồi chăm chút cưu mang như một đứa cháu nội bé bỏng, côi cút; bắt rận, lão tắm, trò truyện âu yếm. Lão gọi là *"cậu Vàng*

như một bà hiếm hoi, gọi đứa con cầu tự". Lão mắng yêu, lão cưng nựng, dấu dí. Cứ thế, ranh giới, sự phân đẳng người – vật (chủ sở hữu và vật bị chiếm hữu) đã bị xóa nhòa từ bao giờ. Dường như vật nuôi đã được người hóa.

Cũng vì thế mà khi cuộc sống tàn ác buộc lão phải chà đạp, phải thủ tiêu quan hệ tình cảm này, lão đã rơi vào bi kịch. Lúc đường cùng, buộc phải trả con chó về địa vị thông thường của một *vật nuôi, một tài sản*, nghĩa là xóa bỏ tư cách một *kỉ vật*, một thành viên, *một người bạn tận tụy trung thành*, đối với lão là một tội hình không thể tha thứ.

Con chó không chỉ làm hiện lên nguyên vẹn tính người tự nhiên sâu thẳm trong lão Hạc. Đằng sau đó, Nam Cao còn kín đáo kí thác một triết lí đau buồn về thân phận trớ trêu của con người trên mặt đất này.

Chu Văn Sơn

Bài 5

CÔ BÉ BÁN DIÊM

An-đéc-xen (1805 – 1875)

I. TÁC GIẢ

- H.C. An-đéc-xen là nhà văn vĩ đại của Đan Mạch trong thế kỉ XIX, nổi tiếng với thế giới về những truyện viễn tưởng, truyện cổ tích viết cho tuổi thơ. Ông sinh vào năm 1805 trong một gia đình thợ giày nghèo, nên từ nhỏ đã tự lập, kiếm sống, lưu lạc nhiều nơi.

Say mê nghệ thuật từ thời niên thiếu, từng thử sức trong lĩnh vực thơ ca và sân khấu, nhưng đều thất bại. Tác phẩm của An-đéc-xen để lại rất nhiều, nhưng chỉ có loại truyện cổ tích là đã làm cho tên tuổi ông trở thành bất tử.

Năm An-đéc-xen 30 tuổi, ông du lịch qua Pháp và Ý. Hoa nghệ thuật nở rộ trong tâm hồn ông. Những "*Truyện kể cho các em*" nối tiếp xuất hiện. Trong đó có những truyện đặc sắc như "*Nàng tiên cá*", "*Nàng công chúa hạt đậu*", "*Bộ quần áo mới của Hoàng đế*", "*Chú lính trì dũng cảm*", "*Bầy thiên nga*", "*Chim họa mi*", "*Nữ thần băng giá*"v.v. được in đi in lại nhiều lần, để lại bao giấc mơ kì diệu trong tâm hồn tuổi thơ trên khắp hành tinh.

Kho tàng truyện cổ tích An-đéc-xen giàu chất nhân văn, đượm màu sắc hư ảo và thơ mộng, ngộ nghĩnh và thông minh, đáng yêu. Cốt truyện hấp dẫn, cách kể sinh động, lời văn nhẹ nhàng, trong sáng... đã tạo nên vẻ đẹp lâu bền của truyện cổ tích An-đéc-xen.

An-đéc-xen là danh nhân văn hóa thế giới, là người bạn của tuổi thơ gần xa.

II. TÓM TẮT

Một đêm giao thừa. Rét dữ dội, tuyết rơi. Một cô bé đầu trần chân đi đất dò dẫm trong đêm tối. Đôi chân trần nhỏ bé, đỏ ửng lên, tím bầm lại. Chiếc tạp dề cũ kĩ đựng đầy diêm và tay cô bé còn cầm thêm một bao. Suốt một ngày dài chẳng bán được một bao nào! Chẳng ai bố thí cho em chút đỉnh. Bụng đói rét mà em vẫn phải lang thang trên đường. Tuyết bám đầy tóc và xếp thành từng búp trên lưng em.

Đêm giao thừa, nhà nhà sáng rực ánh đèn, sực nức mùi ngỗng quay. Năm xưa, khi bà nội hiền hậu còn sống, em cũng được đón giao thừa ở nhà. Sau đó, bà mất, gia sản tiêu tán, gia đình phải lìa xa ngôi nhà xinh xắn có dây trường xuân bao quanh..., đến chui rúc trong một xó tối tăm. Giờ đây, em luôn luôn nghe những lời mắng nhiếc chửi rủa...

Lang thang mãi, đêm khuya càng rét dữ. Em không thể về, nếu không bán được ít bao diêm thì sẽ bị bố đánh. Em ngồi nép vào một góc tường, giữa 2 ngôi nhà xa lạ. Đôi chân rét buốt, đôi bàn tay đã cứng đờ ra. Em đánh liều quẹt một que diêm mà sưởi cho đỡ rét. Ngọn lửa xanh lam rồi sáng rực như than hồng. Nhìn ngọn lửa diêm em tưởng chừng đang ngồi trước một lò sưởi. Que diêm tàn, tắt lửa, em bần thần cả người, chợt nghĩ ra đêm nay về nhà thế nào cũng bị bố mắng.

Em quẹt diêm thứ hai, diêm cháy sáng rực lên. Em chìm vào cơn mộng đẹp. Một bàn ăn đã dọn, khăn trải bàn trắng tinh, bát đĩa bằng sứ quý giá và cả một con ngỗng quay. Con ngỗng quay nhảy ra khỏi đĩa cùng dao ăn, phuốc-sét cắm trên lưng tiến về phía em.... Diêm lại tắt, mộng tan, đêm tối dày đặc và lạnh lẽo.

Em quẹt diêm thứ ba, bỗng em thấy hiện ra cây thông Nô en trang trí lộng lẫy, hàng ngàn ngọn nến sáng rực, lấp lánh trên cành lá xanh tươi. Em với tay về phía cây... nhưng diêm tắt. Nến bay lên thành những ngôi sao trên trời...

Em quẹt diêm thứ tư, ánh sáng xanh tỏa ra xung quanh. *Em nghĩ tới một ngôi sao đổi ngôi*, một linh hồn bay lên trời với Thượng đế, em nghĩ tới bà nội em đã mất. Em cất tiếng gọi: *"Bà ơi!"* Em reo lên. Em nhớ lại những ngày bà còn sống, bà cháu từng được sống sung sướng. Em van bà xin Thượng đế chí nhân cho em bay lên trời để được về với bà. Diêm tắt phụp, ảo ảnh sáng rực trên khuôn mặt em cũng biến mất. Em quẹt tất cả mọi que diêm còn lại. Diêm nối nhau chiếu sáng. Em nhìn thấy gương mặt bà to lớn, đẹp lão. Bà cầm tay cháu rồi hai bà cháu cùng bay lên cao, cao mãi về chầu Thượng đế.

Sáng hôm sau, mồng một Tết, tuyết vẫn phủ mặt đất, mặt trời chói chang trời xanh. Mọi người vui vẻ ra khỏi nhà. Họ nhìn thấy một em gái

có đôi má hồng và đôi môi đang mỉm cười nằm chết ở một xó đường vì rét đêm giao thừa. Tử thi em bé ngồi giữa những bao diêm, trong đó có một bao đã đốt hết nhẵn.

III. PHÂN TÍCH

1. Phân tích bốn giấc mơ của em bé bán diêm

An-đéc-xen (1805 – 1875) là nhà văn lớn Đan Mạch nổi tiếng trên thế giới về những truyện kể cho trẻ em mang màu sắc cổ tích.

Đọc truyện *"Cô bé bán diêm"*, ta cảm thấy như An-đéc-xen đang dẫn chúng ta đi theo con đường bán diêm của một em bé gái nghèo khổ, bất hạnh, mồ côi mẹ. Đầu trần, chân đất, em lủi thủi bước đi trong đêm giao thừa *"rét dữ dội, tuyết rơi"*. Phần cảm động nhất, thấm đẫm tinh thần nhân đạo nhất là khi An-đéc-xen nói về những cơn mơ của em bé.

Rét quá, tối tăm và cô đơn, em *"đánh liều"* một que *Que diêm thứ nhất "sáng rực như than hồng"* làm cho em tưởng chừng như *"đang ngồi trước một lò sưởi bằng sắt có hình nổi bằng đồng bóng nhoáng"*.

Que diêm thứ hai bùng cháy, em mơ được sống trong một mái nhà êm ấm có *"tấm rèm bằng vải màu"* có một mâm cỗ sang trọng. Bàn ăn có khăn trải bàn trắng tinh, có bát đĩa bằng sứ quý giá có một con ngỗng quay... Em đang *"bụng đói rét:* nên *"mơ thấy ngỗng nhảy ra khỏi đĩa và mang cả dao ăn, phuốc-sét cắm trên lưng, tiến về phía em...."*

Quẹt diêm thứ ba quẹt lên. Em bé thấy hiện lên một cây thông Nô-en được trang trí lộng lẫy với hàng ngàn ngọn nến sáng rực, lấp lánh trên cành lá xanh tươi. Em giơ tay về phía cây thông Nô-en thì diêm tắt. Em mơ thấy các ngọn nến bay cao lên mãi rồi *"biến thành những ngôi sao trên trời"*.

Quẹt diêm thứ tư bùng cháy, ánh lửa xanh tỏa ra. Em bé mơ *"Nhìn thấy rõ bà em đang mỉm cười với em"*. Em bé nguyện cầu tha thiết: *"Cháu van bà, bà xin Thượng đế chí nhân, cho cháu về với bà..."*

Em quẹt hết cả bao diêm. Diêm nối nhau chiếu sáng. Đêm càng khuya càng rét, tuyết càng phủ dày mặt đất. Em bé chập chờn trong mơ. Em thấy bà em hiện lên to lớn và đẹp lão. Bà nội cầm tay em, hai bà cháu *"về chầu Thượng đế"*.

2. Hình tượng ngọn lửa diêm

Đọc truyện *"Cô bé bán diêm"*, ta thấy ngọn lửa là hình tượng lấp lánh nhất. Đó là ngọn lửa của ước mơ tuổi thơ về mái ấm gia đình, về ấm no hạnh phúc, được ăn ngon mặc đẹp, được vui chơi và sống trong tình thương. Từ những ngọn lửa diêm đã hóa thành những ngôi sao trên trời... để soi đường cho em bé bay lên ở với bà nội trên Thượng đế.

Qua ngọn lửa và ngôi sao, An-đéc-xen đã cảm thông, trân trọng, ngợi ca những ước mơ hoặc bình dị, hoặc kì diệu của tuổi thơ. Vẻ đẹp nhân văn của truyện *"Cô bé bán diêm"* được thể hiện tài tình qua hình tượng ngọn lửa ấy.

3. Cảm nghĩ về truyện "Cô bé bán diêm"

Trong chúng ta, chắc là đã có nhiều bạn từng đọc *"Bầy chim thiên nga"* đọc *"Nàng tiên cá"*,... của nhà văn An-đéc-xen – nhà văn nổi tiếng của Đan Mạch trong thế kỉ XIX. Ông là nhà văn của *"mỗi thời, mọi người và mọi nhà"* với loại truyện kể cho trẻ em. Cái phong vị phương Bắc, với hoa tuyết, với cánh thiên nga, với nàng tiên cá, với ngọn lửa diêm thần kì... như đưa tuổi thơ chúng ta sống với bao giấc mơ huyền ảo, những giấc mơ đẹp.

Truyện *"Cô bé bán diêm"* được An đéc xen viết vào năm 1845, khi ông đã có trên 20 năm cầm bút, tên tuổi lừng danh thế giới. Nó thuộc loại truyện vừa thực vừa ảo, vừa mang màu sắc cổ tích thần kì, vừa đậm đà chất thơ trữ tình, gợi lên một tình thương, một vẻ đẹp nhân văn sáng giá. Em bé bán diêm đã chết cóng trong tuyết với má hồng và đôi môi như mỉm cười tưởng được ru bằng những giấc mơ huyền thoại!

Người đọc từng băn khoăn tự hỏi: mẹ em bé đi đâu? Nhiều người dự đoán em bé mồ côi mẹ. Tuổi thơ đẹp nhất của em là quãng thời gian được sống bên bà nội hiền hậu trong ngôi nhà xinh xắn có dây trường xuân bao quanh. Cuộc đời em trở nên bất hạnh từ sau ngày bà nội mất, sống bên người bố thô lỗ, cục cằn, em phải *"chịu chui rúc trong một xó tối tăm, luôn luôn nghe những lời mắng nhiếc chửi rủa"*.

An-đéc-xen dẫn chúng ta đi theo con đường bán diêm của cô bé. Một thời điểm điển hình nói lên sự nghèo khổ, nói lên nỗi bất hạnh tột cùng của một em bé. Đó là đêm giao thừa *"rét dữ dội, tuyết rơi"*. Em ra đi đầu trần, lúc đầu có đôi *"giày vải phỏng"*, nhưng chỉ một lát sau thôi, giày của em, chiếc thì bị xe song mã nghiến, chiếc thứ hai thì bị một thằng bé lạ lượm lấy, tung lên trời và nó bảo đem về *"làm nôi cho con chó sau này"*. Em đi bán diêm trong đêm tối với đôi chân trần nhỏ bé, chẳng mấy chốc *"chân em đỏ ửng lên, rồi tím bầm lại vì rét"*. Nhìn em, ai mà chẳng thương tâm?

Nhà văn tạo nên hai nghịch cảnh một đêm giao thừa. Một em bé đi bán diêm suốt một ngày mà chẳng bán được một bao diêm nào, *"bụng đói rét"* đi lang thang trên đường, chẳng được ai bố thí cho em chút đỉnh! Mái tóc và lưng em bám đầy tuyết. Trái lại, cửa sổ mọi nhà đều *"sáng rực ánh đèn"* và trong phố thì *"sực nức mùi ngỗng quay"*. Đó là hai cảnh trái ngược. Câu chuyện trở nên thấm vị đời sống trong cô đơn, buồn tủi Một

quá khứ hạnh phúc trở về trong tâm hồn em. Mái nhà xưa với dây trường xuân, với hình ảnh bà nội, đầm ấm thế, yên vui thế! Nay còn đâu? Mái nhà hiện tại thì tồi tàn, suốt ngày em chỉ luôn nghe lời mắng chửi. Số phận em bé bán diêm thật cay đắng và đáng thương biết bao! Một tuổi thơ thấm đầy lệ. Đằng sau cảnh đời, số phận em bé bán diêm đêm giao thừa là một cái nhìn dõi theo của nhà văn An-đéc-xen với nhiều trắc ẩn, với nỗi lo khôn nguôi.

Cô bé bán diêm ngoài cái rét, đơn côi,... còn có nỗi đau tinh thần, luôn luôn bị giày vò, ám ảnh hết sức nặng nề. Ở nhà thì bị bố mắng nhiếc chửi rửa, lang thang trong đêm tuyết, giao thừa, nếu không bán được ít bao diêm hay không ai bố thí cho một đồng xu nào đem về, nhất định em sẽ bị bố đánh! Nỗi bất hạnh này thật đáng sợ, nó luôn luôn đè nặng tâm hồn em. Có biết rằng: *"Tình thương của cha mẹ là thiên đường tuổi thơ"* mới thấy cái sâu sắc trong tấm lòng nhân ái của nhà văn Đan Mạch. Ông nhắc khẽ ai đó đang được sống yêu thương, sung sướng trong vòng tay bố mẹ mình nên biết cảm thông với cái khổ tâm, nỗi thương đau của các bạn nhỏ bất hạnh như cô bé bán diêm này. Bởi lẽ, *biết san sẻ cùng đồng loại cũng là hạnh phúc.*

Phần cảm động nhất, hay nhất khi tác giả nói về những cơn mơ của em bé bán diêm. Em đã đánh hết cả một bao diêm trên tay. Lúc đầu là *"đánh liều"* quẹt một que, với ý định *"sưởi cho đỡ rét một chút"*. Ngọn lửa của một que diêm sao có thể chống lại cả một đêm dày sương tuyết? Lúc đầu em chỉ thấy, em chỉ phát hiện ra ngọn lửa diêm đầu là *"xanh lam"*, rồi *"trắng ra"*, *"rực hồng lên quanh que gỗ trông đến vui mắt"*. Từ niềm vui nhỏ nhoi, bình dị của một em bé con nhà nghèo như thế, em đã bước vào những cơn mơ kì diệu. Mỗi que diêm từ tay em quẹt lên là có một ngọn lửa *"thần kì"*. Que diêm thứ hai *"sáng rực như than hồng"* làm cho em *"tưởng chừng như đang ngồi trước một lò sưởi bằng sắt có những hình nổi bằng đồng bóng nhoáng"*. Ngọn lửa trong lò sưởi ấy *"nom đến vui mắt và tỏa ra hơi nóng dịu dàng"*. Đó cũng là mơ ước của những thân phận nghèo khổ trên đời giữa mùa đông giá rét dài lê thê! Nhà văn có cái tâm đẹp, cái tấm lòng nhân hậu và giàu trí tưởng tượng mới đồng cảm với những em bé nghèo khổ qua những ước mơ bình dị như vậy.

Que diêm thứ hai bùng cháy dẫn hồn em đến một mái nhà êm ấm có *"tấm rèm bằng vải màu"*, có một mâm cỗ sang trọng. Một bàn ăn có khăn trải bàn trắng tinh, có bát đĩa bằng sứ quý giá, có ngỗng quay. Em đang *"bụng đói rét"* mà, nên em thấy có một điều kì diệu nhất là *"ngỗng ta nhảy ra khỏi đĩa và mang cả dao ăn phuốc-sét cắm trên lưng, tiến về phía em"*. Que diêm tắt, mộng tan. Em bé bán diêm vẫn ngồi cô đơn một

mình dưới trời tuyết trong đêm giao thừa. Hỡi ai còn mang trong lòng tình thương người nhất định sẽ chảy lệ khi nghĩ về thân phận em bé sau khi que diêm thứ hai tắt, mộng tan.

Lại que diêm thứ ba nữa bùng cháy. Em bé như thấy trước mắt mình một cây Nô-en được trang trí lộng lẫy với hàng ngàn ngọn nến sáng rực, lấp lánh trên cành lá xanh tươi.... Em đang giơ tay với về phía cây...thì diêm tắt. Lần này, em thấy các ngọn nến bay lên cao mãi *rồi "biến thành những ngôi sao trên trời"*. Chất văn và cảm xúc của câu chuyện kể đã mang một nồng độ mới. Từ ngọn nến trên cây Nô-en (trong mơ) em nghĩ đến trời sao lấp lánh, rồi chập chờn về một ngôi sao đổi ngôi, một linh hồn nào đó đã *"bay lên trời với thượng đế"*. Cũng cần cảm thụ được hình ảnh Thượng đế trong câu truyện kể của An-đéc-xen, đó là một biểu tượng về niềm tin hướng tới cái vô cùng cao cả, thiêng liêng và tốt đẹp. Thượng đế trong ước mơ chứ không phải trong đạo giáo, cũng như Tiên, Phật trong cổ tích Việt Nam vậy.

Em bé chìm dần vào giấc mơ huyền diệu tuổi thơ khi em quẹt que diêm thứ tư. Trong ánh lửa xanh tỏa ra từ cây diêm, em bé *"nhìn thấy rõ ràng bà em đang mỉm cười với em"*. Và lần này cũng vậy, diêm cháy rồi tàn, làm tan giấc mộng: *"que diêm tắt phụt, và ảo ảnh rực sáng trên khuôn mặt em bé cũng biến mất"*. Đã hơn một thế kỉ trôi qua từ ngày An đéc xen viết truyện này (1845) nhưng người đọc khắp hành tinh – những cô, cậu học trò nhỏ bé đáng yêu – hình như vẫn còn nghe văng vẳng đâu đây lời nguyện cầu của cô bé bán diêm tội nghiệp. Cháu vẫn ngoan ngoãn đấy bà ơi! *"Cháu van bà, bà xin Thượng đế chí nhân cho cháu về với bà..."*.

Chập chờn trong mơ tưởng. Đêm càng về khuya, rét càng dữ và tuyết càng phủ đầy mặt đất. Diêm nối nhau chiếu sáng. Bà em hiện lên to lớn và đẹp lão. Bà nội cầm tay em bay lên cao, cao mãi *"chẳng còn đói rét đau buồn nào đe dọa"* em nữa. Hai bà cháu *"đã về chầu Thượng đế"*.

Cái tài của An-đéc-xen là đã nói về cái chết của em bé bán diêm, chết đói, chết rét trong tuyết mà không gợi ra sự bi thảm hãi hùng. Em chưa chết và em không chết! Em đã cùng bà nội giã từ cái hiện thực cay đắng, phũ phàng và côi cút này để bước sang thế giới mới tươi đẹp hơn, hạnh phúc hơn. Đó là nơi mơ ước của em; lên trời với Thượng đế chí nhân. Hình ảnh em bé bán diêm chết nằm trên tuyết, giữa những bao diêm, trong đó có một bao đã đốt hết nhẵn *"có đôi má hồng và đôi môi đang mỉm cười"* trong ngày mồng một Tết là một hình ảnh nhiều ý nghĩa gợi lên bao xót xa trong lòng người. Bầu trời thì xanh nhạt, mặt trời lên chói chang, tuyết vẫn phủ mặt đất. Mọi người vui vẻ ra khỏi nhà. Và họ bảo

nhau "Chắc nó muốn sưởi ấm"! Trái đất và bầu trời vẫn đẹp. Vẫn có kẻ vô tình trước nỗi đau của đồng loại. Đời vẫn nhiều nghịch cảnh đau buồn như *"tuyết vẫn phủ kín mặt đất"*. Ai mà biết được "cảnh huy hoàng lúc hai bà cháu bay lên để đón lấy những niềm vui đầu năm?".

Đọc truyện *"Cô bé bán diêm"*, *"hình tượng ngọn lửa – diêm là hình tượng lấp lánh nhất"*. Đó là ngọn lửa của ước mơ tuổi thơ về mái ấm gia đình mà ông bà, cha mẹ đem lại cho con cháu. Từ ngọn lửa – diêm đã hóa thành những ngôi sao trên trời... để soi đường cho em bé bay lên với Thượng đế. Qua ngọn lửa và ngôi sao sáng, An-đéc-xen đã cảm thông, trân trọng, ngợi ca những ước mơ hoặc là bình dị hoặc là kì diệu của tuổi thơ. *Vẻ đẹp nhân văn của truyện "Cô bé bán diêm" được thể hiện tài tình qua hình tượng ngọn lửa"*. Và ông cũng nhắc khẽ mọi người phải biết san sẻ tình thương, đừng có phũ phàng hoặc vô tình trước nỗi đau, bất hạnh của các em nhỏ. An-đéc-xen có một lối viết nhẹ nhàng. Giá trị nhân bản của truyện *"Cô bé bán diêm"* giúp ta thấy được, ông là nhà văn của *"mọi thời, mọi người và mọi nhà"* như Huy-gô đại văn hào Pháp đã nói. Hãy nghĩ đến và phấn đấu vì một NGÀY MAI – một NGÀY MAI đẹp – cho tuổi thơ trong ấm no, hạnh phúc và ca hát hòa bình.

Bài 6

ĐÁNH NHAU VỚI CỐI XAY GIÓ

Trích tác phẩm "Đôn Ki-hô-tê" Của Xéc-van-tex (1547 – 1616)

I. TÁC GIẢ, TÁC PHẨM

1. Tác giả

- M.D. Xéc-van-tex là nhà văn lớn của Tây Ban Nha trong thời đại Phục hưng; ông sinh năm 1574 tại ngoại ô thủ đô Ma-đơ-rit và mất năm 1616. Ông sinh ra trong một gia đình quý tộc bậc trung, cha làm nghề thầy thuốc. Sau khi học xong đại học, năm 22 tuổi ông sang Ý làm thư kí riêng cho giáo chủ Ac-ca-vi-na, Năm 23 tuổi ông gia nhập quân đội; bị thương cụt tay trái trong trận thủy chiến với quân Thổ Nhĩ Kì vào năm 1571, rồi bị bắt làm tù binh mãi đến năm 1580 mới được giải thoát. Từ đó về sau, gia cảnh sa sút, ngày một trở nên bần cùng cho đến lúc qua đời.

- Xéc-van-tex sáng tác khá nhiều, có tiểu thuyết, truyện ngắn, thơ và trường ca, ... song ít thành công. Chỉ có thiên tiểu thuyết "Đôn Ki-hô-tê" được viết hơn 10 năm trời (1605 – 1615) đã làm cho Xéc-van-tex lừng danh thiên hạ...

2. Tác phẩm

- Tiểu thuyết *"Đôn Ki-hô-tê"* gồm có 2 phần, với 15 chương.

Truyện kể về cuộc đời chàng quý tộc nghèo Kin-ha-đa, mụ mẫm và cuồng vọng vì mê đắm các truyện hiệp sĩ. Lúc nào anh ta cũng tưởng mình là một hiệp sĩ vô địch, ôm mộng chiến công, diệt ác, phò nguy cứu đời. Với bộ áo giáp tàn, thanh gươm gỉ, con ngựa gầy cùng với giám mã Xan-chô Pan-xa, hai thầy trò rong ruổi ngược xuôi, mong ước lập lên bao kì tích, chiến tích. Trận đánh nhau với cối xay gió là đỉnh điểm về sự cuồng vọng của chàng hiệp sĩ xứ Man-tra.

Sau những năm tháng nếm đủ mùi mặn ngọt chua cay thời chinh chiến, kiệt sức về những cuộc phiêu lưu, chàng hiệp sĩ Đôn Ki-hô-tê xứ Man-tra trở lại nguyên dạng một ông lão nghèo hèn, gầy gò, ốm yếu Kin ha đa. Đến lúc này, lão mới tỉnh ngộ về sự tai hại của những truyện kiếm hiệp hoang đường. Lão viết di chúc trước lúc qua đời.

Xuất hiện trong thế kỉ XVI, tiểu thuyết *"Đôn Ki-hô-tê"* được coi là một kiệt tác văn chương. *Tác phẩm đã chế giễu tàn dư của lí tưởng hiệp sĩ phong kiến lỗi thời, báo hiệu sự xuất hiện của thời đại phục hưng với những con người mới, tính cách và nghị lực mới, sáng ngời chủ nghĩa nhân văn.*

II. TÓM TẮT CẢNH "ĐÁNH NHAU VỚI CỐI XAY GIÓ"

Đôn Ki-hô-tê lại dấn thân vào chinh chiến. Thầy cưỡi ngựa đi trước trò cưỡi lừa theo sau. Chợt nhìn thấy ba bốn chục cối xay gió giữa đồng, Đôn Ki-hô-tê cho đó là lũ khổng lồ hung tợn phải xông ra kết liễu đời chúng. Nhất định sẽ giàu to, sau khi đánh thắng thu chiến lợi phẩm. Mặc cho giám mã Xan-trô Pan-xa can ngăn, Đôn Ki-hô-tê vẫn hăng máu húc con chiến mã Rô-xi-nan-tê xông lên. Vừa lúc ấy, gió thổi mỗi lúc một mạnh. Lão hiệp sĩ vừa thét lớn vừa xông vào bắt bọn khổng lồ đền tội! Gió nổi lên dữ dội, cánh quạt quay tít khiến ngọn giáo gãy tan tành, cả người lẫn ngựa ngã chổng kềnh ra đất. Giám mã thúc lừa tới cứu thì thấy chủ nằm không cựa quậy sau cái ngã như trời giáng. Sau khi hồi tỉnh, Đôn Ki-hô-tê cho rằng pháp sư Phơ-re-xtôn đã đánh cắp thư phòng và sách vở của mình, nay lại tước mất phần vinh quang chiến thắng.

Xan-trô vực Đôn Ki-hô-tê ngồi lên ngựa, hai người lại tiếp tục tiến lên. Tuy buồn phiền về chuyện mất ngọn giáo, nhưng Đôn Ki-hô-tê vẫn cảm khái nhắc lại chuyện hiệp sĩ Va-gax lúc chiến đấu bị gãy gươm đã nhổ cây sồi làm vũ khí, giết được bao quân giặc Mô-rô trở thành *"Hiệp sĩ diệt địch"* lừng danh. Đôn Ki-hô-tê cao hứng nói mình sẽ nhổ một cây sồi làm vũ khí và sẽ lập nên những chiến công mới phi thường.

Hai thầy trò nói chuyện. Thầy tuyên bố mình không kêu đau vì các hiệp sĩ giang hồ có bị thương cũng không được rên rỉ. Còn giám mã được Đôn Ki-hô-tê cho phép cứ việc rên la vì cho tới nay chưa thấy sách kiếm hiệp nào ngăn cấm cả!

Đến bữa ăn, thầy bảo chưa muốn ăn, còn giám mã ngồi trên mình lừa ăn một cách khoái trá, tu rượu ngon lành. Xan-trô Pan-xa cảm thấy cái nghề đi tìm kiếm chuyện phiêu lưu tuy có nguy hiểm song không đến nỗi vất vả!

Đêm đó, hai thầy trò ngủ dưới gốc cây. Đôn Ki-hô-tê bẻ một cành khô lắp vào cán gãy làm thành một ngọn giáo. Suốt đêm thao thức chỉ nhớ tới tình nương Đuyn-xi-nê-a. Xan-trô Pan-xa thì ngủ một giấc đến sáng, vừa mở mắt đã tu rượu, chỉ lo bầu rượu đã vơi khó tìm được nơi mua rượu. Còn lão hiệp sĩ không ăn sáng, vì theo lão nói, chỉ cần nghĩ đến người yêu cũng đủ no rồi.

III. PHÂN TÍCH

Cuốn tiểu thuyết *"Đôn Ki-hô-tê"* là một kiệt tác sáng ngời chủ nghĩa nhân văn cao đẹp, là một trong những tác phẩm vĩ đại nhất thời Phục hưng. Nó đã làm tên tuổi Xéc-van-tex trở thành bất tử, sống mãi trong lòng nhân loại cùng với những tên tuổi lừng danh như Sêcxpia, Ra bờ le... vị trí vinh quang của những người đặt nền móng cho nền văn học thời đại mới.

Xéc-van-tex đã viết cuốn tiểu thuyết này trong vòng 10 năm (1605 – 1615); ông viết trong nghèo khổ và nghiệt ngã của cuộc đời. Khi tập II ra đời, cuốn tiểu thuyết trọn bộ thì chỉ một năm sau nhà văn qua đời.

Đôn Ki-hô-tê xuất thân là một lão quý tộc nghèo ở nông thôn tên là Ki-ha-a. Người lão gày gò, cao lênh khênh và trạc năm chục tuổi. Lão say mê các truyện hiệp sĩ phiêu lưu, đầu óc lão ngày một trở nên mụ mẫm, chìm đắm trong mộng tưởng hão huyền. Lão mơ ước trở thành một hiệp sĩ giang hồ đi khắp nước Tây Ban Nha, phò đời cứu nguy, diệt trừ lũ khổng lồ yêu quái, thiết lập trật tự và công lí, để lại bao chiến công oanh liệt cho đời.

Con ngựa gầy được lão phong cho cái tên rất oai; chiến mã Rô-xi-nan-tê. Lão tự xưng là hiệp sĩ Đôn Ki-hô-tê xứ Man-tra. Anh nông dân lùn, cục mịch được lão phong tước: giám mã Xan-trộ Pan-xa. Đã là hiệp sĩ thời thượng thì phải có tình nhân. Lão nhớ ngay một phụ nữ mà lão thầm yêu trộm nhớ thời còn trai trẻ, lão liền ban cho ả nhà quê này một cái tên rất quý tộc, mĩ miều: Công nương Đuyn-xi-nê-a đuy Tô-bô-xô. Lão làm lễ thụ phong trước ngày lên đường chinh chiến. Có một chi tiết khá thú vị là trong lễ thụ phong này tại quán trọ, hai ả gái điếm được nhà hiệp sĩ xứ Man-tra ban tước thành 2 công nương vô cùng tôn quý. Hài hước nhất là lão tìm được binh khí, giáp trụ của tổ tiên đã han gỉ, rồi lão sửa chữa, đánh bóng lại để tự vũ trang cho mình.

Đó là những điều cần biết về hiệp sĩ Đôn Ki-hô-tê khi chúng ta tìm hiểu chuyện "Đánh nhau với cối xay gió" của lão. Sau trận đánh nhau với

bọn lái buôn vì họ không chịu nhận công nương Đuyn-xi-nê-a là đẹp nhất trần gian, Đôn Ki-hô-tê bị nện một trận nhừ tử, bị bắt đưa về làng một thời gian, giờ đây lão lại ra đi với mộng chiến công mới. Lần này có quan giám mã Xan-trô Pan-xa theo hầu. Trận đánh nhau với lũ cối xay gió là một trận đánh nảy lửa, là đỉnh cao của màn hài kịch, chế giễu những kẻ ngông cuồng, mê muội, luôn luôn sống trong mộng tưởng hão huyền.

Trận đánh diễn ra vào lúc ban trưa. Từ xa nhìn thấy ba bốn chục cối xay gió giữa đồng, hiệp sĩ xứ Man-tra reo lên vì *"vận may"* đã tới, quân địch là *"mấy chục tên khổng lồ hung tợn"*, mà cánh tay mỗi đứa dài tới gần 2 dặm. Không biết là lão có hay mỗi dặm dài đến 432mét, đâu phải vừa? Lão phải kết liễu đời lũ khổng lồ yêu quái này, trước là để thu chiến lợi phẩm mà trở nên giàu sang phú quý, sau nữa là quét sạch cái giống xấu xa này khỏi trái đất và để *"phụng sự Chúa"*. Phải công bằng mà nói rằng, tuy lão có *"nhìn gà hóa cáo"* nhưng mục tiêu chiến đấu của lão không kém phần thiêng liêng! Mặc dù đã bị giám mã Xan-trô Pan-xa hết lời can ngăn, nhưng lão hiệp sĩ bỏ ngoài tai hết. Trước khi đánh, Đôn Ki hô tê ăn nói rất *"hùng hồn"*. Lúc thì nạt quan giám mã: *"Nếu anh sợ thì hãy mau mau lánh ra xa mà cầu kinh trong lúc ta đương đầu với chúng trong một cuộc giao tranh gay go và chênh lệch"*. Lúc thì lão hiệp sĩ thét lớn, đằng đằng sát khí *"Lũ súc sinh kia, không được chạy trốn! Có ta là hiệp sĩ một thương một mã đến đọ sức với bọn ngươi đây!"*. Lúc thì oai phong lẫm liệt cảnh cáo: *"Dù cho bọn ngươi có vung nhiều cánh tay hơn cả khổng lồ Bri-a-rê-ô, các ngươi cũng phải đền tội!"*. Trước lúc vào giao phong với lũ khổng lồ này mà cánh tay mỗi đứa dài gần 2 dặm thì khổng lồ Bri-a-rê-ô xa xưa dù có đến 100 cánh tay cũng chẳng so sánh được, vì thế Đôn Ki-hô-tê không quên *"cầu cứu nàng Đuyn-xi-nê-a phù hộ và giúp cho cơn nguy biến này"*. Tư thế của lão hiệp sĩ vô cùng dũng mãnh, hiên ngang *"lấy khiên che kín thân, tay lăm lăm ngọn giáo, thúc con Rô-xi-nan-tê phi thẳng tới chiếc cối xay gió gần nhất"*. Lão đã *"đâm mũi giáo vào cánh quạt cối xay"*. Tưởng là lũ khổng lồ sẽ máu đổ xương tan. Ai ngờ *"gió nổi lên dữ dội, cánh quạt quay tít khiến ngọn giáo gãy tan tành"*. Đây là hình ảnh lão hiệp sĩ lừng danh trên chiến địa: *"Cả người lẫn ngựa ngã chổng kềnh ra đất"*. Và lúc quan giám mã thúc lừa tới cứu thì thấy chủ tướng *"nằm không cựa quậy sau cái ngã như trời giáng"*.

Đoạn văn hài hước hóm hỉnh. Nghệ thuật dựng cảnh và kể chuyện rất tài tình làm hiện lên một trận đánh thời trung cổ. Có dàn trận. Có đấu khẩu lúc giao phong. Có cảnh đánh nhau dữ dội, quyết tử. Có bãi chiến trường sau trận đánh diễn ra. Hiệp sĩ Đôn Ki-hô-tê là một *"người hùng"* đích thực sống trong hão huyền, sự mụ mẫm đã lên đến cực độ, cối xay

gió mà lão cho là khổng lồ quái vật! Ngôn ngữ khoác lác, trống rỗng, đại ngôn, cũng thét vang lúc xung trận. Cử chỉ, điệu bộ và hành động cũng rất tự tin, đàng hoàng, cực kì oai phong lẫm liệt! Đúng là coi cái chết nhẹ tựa lông hồng! Hình ảnh Đôn Ki-hô-tê nằm không cựa quậy trên mặt đất trước cặp mắt của quan giám mã là nét vẽ biếm họa đặc sắc nhất có giá trị chế giễu tầng lớp hiệp sĩ thời Trung cổ đã lỗi thời! Người đọc không nhịn được cười khi lão hiệp sĩ cầu cứu tình nương trước lúc giao đấu!

Câu chuyện giữa hai thầy trò sau trận đánh nhau với cối xay gió cũng cực kì thú vị. Chết mà nết không chừa! Bi thảm bại nhục nhã mà vẫn còn khoác lác. Trước lời an ủi của quan giám mã, Đôn Ki hô tê đã chỉ cho anh béo lùn biết rằng cái nghề cung kiếm *"luôn luôn biến chuyển"*, nghĩa là sự thắng, bại là chuyện bình thường. Nguyên nhân thất bại theo Đôn Ki-hô-tê rất bất ngờ vì lão pháp sư Phơ-re-xtôn đã đánh cắp mất *"sách vở"* bảo bối của lão. Hắn ta *"thâm thù ta"*, hắn đã tước mất phần vinh quang chiến thắng của ta! Đúng là khẩu khí của hiệp sĩ xứ Man-tra lừng danh thiên hạ!

Thương cho con ngựa gầy nhom *"bị toạc lửa lưng"* vẫn phải cõng chủ. Đôn Ki-hô-tê quyết định đi về phía cảng, hi vọng *"sẽ gặp được nhiều chuyện mạo hiểm khác"* mà thi thố tài năng. Hiệp sĩ tỏ ra rất buồn phiền về cái giáo bị gãy. Cái vốn sách vở kiếm hiệp lại ru lão ta vào giấc mộng hão huyền. Lão nhắc tới hiệp sĩ Tây Ban Nha ngày xưa là Va-gax giữa trận đánh, gươm bị gãy, đã nhổ cây sồi làm vũ khí tiêu diệt quân Mô-rô, nhờ thế mà trở nên bất tử và bất diệt *"Hiệp sĩ diệt địch"*, làm rạng rỡ cháu con đời đời. Kể lại chuyện ấy, Đôn Ki-hô-tê muốn nói lên chí hướng mình muốn theo gương người xưa, cũng sẽ nhổ cây sồi để diệt địch, sẽ lập lên *"những chiến công phi thường"* mà quan giám mã sẽ là người có diễm phúc được mục kích! Qua đó, ta thấy Đôn Ki-hô-tê vẫn kiêu hùng, tự tin, đầu óc anh ta quá mê muội, khoác lác đến cực độ!

Khi giám mã *"thật thà"* nhắc lại sự thất trận vừa qua, cái ngã chắc hẳn *"làm ngài vẹo vọ hẳn đi"* thì chàng hiệp sĩ hồn nhiên trả lời: *" Đúng thế! Và nếu không kêu đau là vì các hiệp sĩ giang hồ có bị thương cũng không được rên rỉ, dù sổ cả ruột ra ngoài"*. Đó cũng là một nét rất *"anh hùng"* của Đôn Ki-hô-tê! Khi Xan-trô tâm sự là nếu có bị gai đâm cũng kêu lên thì ông chủ tài ba đã "không nín được cười", đĩnh đạc nói với giám mã *"cứ việc rên la"* vì *"cho tới nay chưa thấy sách kiếm hiệp nào ngăm cấm cả"*.

Phần cuối là chuyện ăn, chuyện ngủ của hai thầy trò hiệp sĩ. Hai thầy trò cùng đi giang hồ, với *"lí tưởng"* dẹp bất công, cứu nguy phò đời nhưng trong tâm hồn, tính cách là hai thế giới riêng biệt! Đến giờ ăn, Đôn

Ki-hô-tê không hiểu vì sao mà *"chưa muốn ăn"*. Còn Xan-trô, sau khi được phép chủ, ngồi thoải mái trên lưng lừa *"ăn một cách khoái trá"*, nghiêng bầu rượu, quên cả những lời hứa hẹn của chủ phong anh ta làm thống đốc sau này, vừa vui vẻ suy ngẫm về cái nghề đi tìm kiếm chuyến phiêu lưu *"tuy có nguy hiểm song không đến nỗi vất vả"*. Đó cũng là nét vẽ hài hước về sự *"cái miếng ăn gần, cái ước mơ xa"* ở đời!

Đêm đến, hai thầy trò nằm dưới gốc gây. Giám mã sau khi đánh chén no say *"làm một giấc tới sáng"*. Sáng dậy vừa mở mắt ra đã vớ ngay bầu rượu, bác hơi buồn vì bầu rượu đã vơi đi, mà quãng đường này khó đào đâu ra rượu để đổ vào cho đầy! Trái lại, Đôn Ki-hô-tê thì suốt đêm thao thức. Chàng đã bẻ *"một cành khô"* lắp vào cán gẫy làm thành một ngọn giáo! Chàng trằn trọc thâu đêm vì thương nhớ tình nương Đuyn-xi-nê-a. Chiều qua đã nhịn, sáng nay lại không ăn, chẳng phải là Đôn Ki-hô-tê bị đau nên không ăn được, mà chàng đang sống trong mộng mị, vì chỉ *"nghĩ đến người yêu cũng đủ no rồi!"*.

Nhân vật giám mã Xan-trô là một nhân vật phụ, một nét vẽ bổ trợ nhưng rất sống động. Một mặt, nó có giá trị làm nổi bật tính cách ngông cuồng, mụ mẫm, ôm ấp những mộng tưởng hão huyền của Đôn Ki-hô-tê về cuộc đời hiệp sĩ, mặt khác thể hiện một quan niệm sống phác thực, hồn nhiên, giản dị... của những người dân quê yêu đời, thiết thực.

"Đánh nhau với cối xay gió" là một trang đời, một trong những *"chiến công oanh liệt"* của Đôn Ki-hô-tê hiệp sĩ xứ Man-tra đã ghi vào sử sách! Xéc-van-tex đã sử dụng thủ pháp trào lộng, phóng đại và tương phản đối lập trong kể chuyện để dựng cảnh, đã làm lên một trang hiệp sĩ Tây Ban Nha thời Trung cổ đã lỗi thời! Đằng sau câu văn, dòng chữ, ta luôn luôn bắt gặp nụ cười hóm hỉnh của Xéc-van-tex. Đằng sau nụ cười chế giễu của nhà văn là sự đề cao trong một chừng mực nhất định tình yêu tự do, bình đẳng, sống thiết thực yêu đời... mang tính nhân văn.

Bài 7
CHIẾC LÁ CUỐI CÙNG

Ô Hen-ri (1862 – 1910)

I. TÁC GIẢ

Ô Hen-ri là bút danh; tên thật của ông là Po-tơ. Có người cho biết, Ô Hen-ri là tên của một người cai ngục nhân hậu mà Po-tơ vô cùng cảm mến, được dùng làm bút danh để nhớ mãi hình ảnh một ân nhân của mình.

Lên 3 tuổi mồ côi mẹ; ở với bố vừa đi học vừa lao động, năm 15 tuổi phải nghỉ học, đi làm công kiếm sống ở hiệu thuốc, ở trại chăn nuôi, vừa

tranh thủ học tiếng Tây Ban Nha, tiếng Đức, tiếng Pháp. Rồi Po-tơ lại đến thành phố An xtin, làm đủ nghề; kế toán, vẽ tranh, làm thủ quỹ, viết văn, viết báo,... Năm 1885, Po-tơ đến Hau-xtơn, cộng tác với tờ báo *"bưu điện hàng ngày"*. Nhưng rồi một chuyện không đâu, anh bị cầm tù với mức án 5 năm. Nhưng chỉ thụ án 3 năm 3 tháng, anh đã được tự do. Ra tù, lấy bút danh Ô Hen-ri từ đó.

Mười năm cuối đời (1900 – 1910), Ô Hen-ri sống ở Nữu Ước. Tài năng phát triển một cách kì lạ, trở thành một nhà văn chuyên nghiệp sở trường về truyện ngắn. Ông thâm nhập đời sống tầng lớp thị dân nghèo, quan hệ gần gũi với những người có nghề tự do. Ông lao động sáng tạo miệt mài bền bỉ. Hầu như tuần nào ông cũng có truyện in trên các báo và tạp chí. Có tháng, ông đăng báo đến 10 truyện ngắn. Có năm như 1904, 1905, ông đã viết 65 truyện ngắn in ở nhiều báo. Danh tiếng nổi lên như cồn.

Cảm hứng nhân đạo, cuộc sống bình dị của những con người *"nhỏ bé"* trong các đô thị Mĩ đầu thế kỉ XX, với lối viết nhẹ nhàng, đầy tình huống hấp dẫn, kết cấu chặt chẽ... đã tạo nên giá trị tư tưởng và nghệ thuật trong những tác phẩm của Ô Hen-ri.

Năm 1910, Ô Hen-ri qua đời, để lại một sự nghiệp văn chương đồ sộ; khoảng 600 truyện ngắn. Nổi tiếng nhất là những truyện ngắn kiệt tác như: *"Căn gác xép"*, *"Cái cửa xanh"*, *"Chiếc lá cuối cùng"*, *"Quà tặng của những nhà hiền triết"*, *"Tên cảnh sát và gã lang thang"*, *"Sương mù ở Xen tôn"*, *"Khi người ta yêu"*,...

Vinh dự lớn nhất của Ô Hen-ri là gần 10 năm sau khi ông qua đời, Hội Nghệ thuật và Khoa học Mĩ lấy tên ông làm giải thưởng cho 3 truyện ngắn hay nhất hàng năm.

II. TÓM TẮT

Tại khu nhỏ phía tây công viên Oa-sinh-tơn là cái làng Grinig cổ kính. Các nghệ sĩ nghèo thường lui tới tìm thuê những căn phòng có cửa sổ hướng bắc, những buồng xép sát nóc kiểu Hà Lan với giá tiền rẻ.

Phòng họa của hai nữ sĩ trẻ đặt ở tầng thượng ngôi nhà cổ gạch ba tầng thấp lè tè; tầng cuối là phòng của cụ Bơ-men đã ngoài 60 tuổi. Cụ nghiện rượu; đã hơn 40 năm mà ngòi bút màu của cụ chưa với tới được gấu áo vị nữ thần nghệ thuật. Cụ luôn luôn có ý định vẽ một bức tranh kiệt tác, nhưng chưa bao giờ bắt đầu cả. Hai nữ họa sĩ trẻ, một người tên Giôn-xi, một người tên là Xiu. Một cô từ bang Men tới, một cô từ Ca-li-pho-ni-a lại. Họ kết nghĩa, gắn bó trong tình chị em thân thiết.

Mùa đông năm ấy, chứng viêm phổi hoành hành đã đánh ngã hàng chục nạn nhân bên khu phía đông... Thế rồi Giôn-xi bị cảm lạnh nằm bất động trên chiếc giường sắt.. Viên bác sĩ cho Xiu biết, bệnh tình của Giôn-xi

mười phần chỉ còn hi vọng được một thôi. Xiu tranh thủ vẽ để kiếm thêm tiền mua rượu Boóc-đô pha sữa, mua thuốc để săn sóc, chạy chữa cho đứa em tội nghiệp. Ngày đêm trôi qua, Giôn-xi nằm yên bất động và trắng bệch như pho tượng đổ. Cô chỉ biết nhìn phía cửa sổ, nhẩm đếm từng chiếc lá còn lại trên cây thường xuân, mệt mỏi buông xuôi nghĩ sẽ ra đi khi chiếc lá cuối cùng rụng xuống.

Cụ Bơ-men lại lên gác 3 ngồi làm mẫu cho Xiu vẽ. Xiu đã nói với cụ về nỗi niềm tuyệt vọng của Giôn-xi. Một đêm mưa tuyết lạnh lẽo nữa lại ào tới. Nhưng chiếc lá dũng cảm màu vàng úa vẫn bám vào cành. Chiếc lá thường xuân, chiếc lá cuối cùng vẫn còn đó. Giôn-xi bình phục dần.

Cụ Bơ-men đã chết vì viêm phổi sau 2 ngày nằm viện. Giầy và áo quần cụ ướt sũng và lạnh buốt còn để lại căn phòng. Chiếc thang, chiếc đèn bão, và chiếc bút lông rơi vung vãi... ở ngoài cửa sổ. Xiu khẽ nhắc em hãy nhìn ra ngoài cửa sổ, nhìn chiếc lá cuối cùng trên cây, rồi bảo: *"Ồ, em thân yêu, đó chính là tác phẩm kiệt xuất của cụ Bơ-men đấy. Cụ đã vẽ nó vào cái đêm mà chiếc lá cuối cùng đã rụng....*

III. PHÂN TÍCH

1. Cấu trúc đặc sắc của truyện "Chiếc lá cuối cùng"

Đọc truyện *"Chiếc lá cuối cùng"*, lúc đầu người đọc cứ đinh ninh là cô Giôn-xi nhất định sẽ chết vì bệnh viêm phổi. Nhưng tình huống đã đảo ngược, giàu kịch tính và kết thúc bất ngờ; chiếc lá cuối cùng sắp rụng và Giôn-xi sẽ chết. Sau một đêm bão tuyết, chiếc lá cuối cùng đã rụng mà chẳng ai hay, bức vẽ *"chiếc lá cuối cùng"* vẫn bám chắc cây thường xuân, chính chiếc lá ấy, bức vẽ kì diệu ấy đã cứu sống Giôn-xi. Cụ Bơ-men, tác giả bức vẽ đã chết ở tuổi 60, sau 2 ngày bị viêm phổi nặng.

Kết thúc bất ngờ ấy, đã khắc sâu vẻ đẹp tâm hồn của nghệ sĩ già Bơ men, đã tô đậm giá trị tư tưởng và nghệ thuật của truyện.

- Cụ Bơ-men suốt đời chưa chạm tới cái gấu áo của nàng Mĩ thuật. Cụ khao khát vẽ nên kiệt tác. *"Chiếc lá cuối cùng"* được sáng tạo nên trong gió tuyết lạnh lẽo là kiệt tác của cụ Bơ-men để lại cho đời. Kiệt tác ấy đã kết tinh bao tình thương của người nghệ sĩ chân chính. Kiệt tác ấy đã chỉ rõ nghệ thuật chân chính luôn hướng tới sự sống và hạnh phúc của con người.

- Giôn-xi đã bình phục, được cứu sống. Nhưng cụ Bơ-men đã chết vì bệnh sưng phổi. Lòng nhân ái, đức hi sinh của cụ Bơ-men tỏa sáng trang văn và cuộc đời. Cụ đã chết một cách âm thầm, lặng lẽ nhưng cao qúy biết bao! Một cái thang, một cái đèn bão, những chiếc bút và mảng màu... đó là kỉ vật của cụ Bơ-men để lại cùng bức tranh *"Chiếc lá cuối cùng"* mãi mãi đẹp như một bài ca.

2. Cảm nhận về truyện "Chiếc lá cuối cùng"

Ô Hen-ri là cây bút truyện ngắn xuất sắc của nền văn học Mĩ đầu thế kỉ XX. Giải thưởng Ô Hen-ri là giải thưởng văn chương ở Mĩ dành cho những truyện ngắn hay nhất hàng năm. Tên tuổi nhà văn mãi mãi lưu danh hậu thế.

Truyện *"Chiếc lá cuối cùng"* tiêu biểu cho bút pháp nghệ thuật của Ô Hen-ri. Truyện chỉ có 3 nhân vật, những họa sĩ nghèo: Xiu, Giôn-xi và cụ già Bơ-men. Truyện có kết cấu chặt chẽ, hầu như không có chi tiết nào thừa, diễn biến xúc động như khi nói về trận ốm kéo dài của Giôn-xi và cái chết bất ngờ của cụ Bơ-men. Có ý kiến cho rằng:

Truyện "Chiếc lá cuối cùng" của Ô Hen-ri là bức thông điệp màu xanh về tình thương và sự sống của con người".

2.1. Truyện *"Chiếc lá cuối cùng"* của Ô Hen-ri đã thể hiện một tình bạn cao quý cảm động. Giôn-xi và Xiu là hai nữ họa sĩ trẻ, tuy nghèo mà lắm ước mơ, nhiều yêu thương. Họ gắn bó với nhau về những sở thích và về nghệ mà kết thành chị em cùng chung nhau thuê một phòng họa nơi phố nghèo. Mùa đông năm ấy, chứng viêm phổi hoành hành đã *"đánh gục ngã hàng chục nạn nhân"*. Giôn-xi cũng bị cảm lạnh, nằm liệt giường. Mọi thứ thuốc men, đều trở thành *"vô dụng"*, cô yên trí là mình *"không thể khỏi được"*. Giôn-xi lại bị ám ảnh, một chiếc lá cuối cùng của cây thường xuân phía cửa sổ rụng xuống thì cô *"cũng ra đi thôi"*. Sự sụp đổ về tinh thần của cô họa sĩ trẻ bất hạnh làm cho bệnh tình ngày thêm trầm trọng.

Chính trong hoàn cảnh bi đát ấy, tình bạn được thử thách. Xiu thương đứa em nuôi vô cùng. Cô đã khóc *"đến ướt đẫm cả một chiếc khăn trải bàn Nhật Bản"*. Xiu lo âu. Xiu săn sóc và hết lòng chạy chữa cho em. Xiu làm việc nhiều hơn để kiếm thêm tiền mua thuốc và thức ăn cho Giôn-xi. Khi đứa em tội nghiệp *"nằm yên lặng và trắng nhợt như một pho tượng bị đổ"* thì Xiu vẫn kiên nhẫn an ủi em. Cô nói qua làn nước mắt:

"Em thân yêu, em yêu dấu!.... Em hãy hứa với chị là hãy nhắm mắt lại và không nhìn ra ngoài cửa sổ nữa..." Em hãy *"cố ngủ đi"*...

Xiu đã tận tình săn sóc em, lúc thì quấy nước xúp gà, lúc thì pha sữa với rượu Boóc-đô, lúc thì thêm gối, lúc thì mời bác sĩ, lúc thì cầu cứu bác Bơ-men. Xiu đã giành giật với tử thần để chạy chữa cho đứa em nuôi bé bỏng tội nghiệp.

Xiu là hiện thân của tấm lòng trắc ẩn vị tha, là một con người giàu đức hi sinh thầm lặng, có một trái tim nhân hậu mênh mông. Xiu là một nhân vật rất đẹp làm ta xúc động và ngưỡng mộ về một tình bạn, tình chị em thủy chung, cao quý. Nhân vật Xiu tỏa sáng *"bức thông điệp màu xanh"* của *"Chiếc lá cuối cùng"*.

2.2. Để cứu người ra khỏi tai họa, có những người đứng trước cái chết không hề sợ chết. Cụ già Bơ-men, một họa sĩ già là một con người giàu đức hi sinh như vậy. Năm ấy, cụ Bơ men đã 60 tuổi, khắc khổ, đã 40 năm cầm bút vẽ mà vẫn không với tới được *"gấu áo vị nữ thần"* của nghệ thuật. Tuy vậy, cụ đã nói về cô Xiu: *"Một ngày kia tôi sẽ vẽ một tác phẩm kiệt xuất..."*. Ông không ngồi làm mẫu nữa, mà đã đứng trong cơn mưa lạnh lẽo, dai dẳng, pha lẫn tuyết đang đổ xuống, chỉ mặc một cái áo sơ mi cũ màu xanh, đứng suốt đêm âm thầm sáng tạo nên *"chiếc lá cuối cùng"*, *"chiếc lá dũng cảm"*. Gió bấc lồng lộng, những chiếc lá thường xuân *"đơn độc"* ấy vẫn bám chắc lấy cành. Giày và quần áo cụ họa sĩ ướt sũng và lạnh buốt. Cụ Bơ-men đã chết vì sưng phổi. Chiếc lá cuối cùng do cụ *"vẽ"* lên đã đánh lui thần chết, cứu sống Giôn-xi. Quên mình để cứu người là một hành động cao cả. Cái chết của cụ già Bơ-men đẹp hơn mọi bài ca. Nếu Chúa bị đóng đinh chịu nạn vì hạnh phúc của con người, thì cụ Bơ-men cao đẹp thay xả thân vì sự sống của Giôn-xi. Cụ đã vĩnh viễn ra đi, những chiếc lá cuối cùng là kiệt tác, cụ để lại cho đời, vì sự sống và hạnh phúc con người thì còn lại mãi mãi. Giôn-xi khỏi bệnh, cô lặng ngắm *"tác phẩm kiệt xuất"* của cụ Bơ-men và xúc động nghĩ: *"Cụ vẽ nó vào cái đêm mà chiếc lá cuối cùng đã rụng"* với tất cả tình thương và lòng biết ơn vô hạn. Hơn một thế kỉ nay, hàng triệu độc giả trên hành tinh đã cúi đầu nghiêng mình trước nghĩa cử và cái chết của họa sĩ già Bơ-men.

2.3. *"Chiếc lá cuối cùng"* là một trong những tác phẩm văn học nước ngoài đã đem đến cho chúng ta nhiều nhã thú. *"Bức thông điệp màu xanh"* ấy, mãi mãi tươi non trong lòng người. Tình bạn bè, tình chị em, tấm lòng nhân hậu, đức hi sinh của họa sĩ trẻ và già ấy làm cho người đọc tin yêu hơn vào lòng tốt của con người. Nó nhắn nhủ nhân loại: hãy phấn đấu cho hạnh phúc của con người, hãy đem nghệ thuật phục vụ con người. Vẻ đẹp nhân văn, giá trị nhân bản của *"Chiếc lá cuối cùng"* đã rung động tâm hồn mỗi chúng ta.

Nghệ sĩ Bơ-men đã ngã xuống vì nghệ thuật, đã hi sinh vì sự sống và hạnh phúc của con người. Nghệ thuật hướng tới con người là nghệ thuật đẹp nhất, lâu bền nhất!

Bài 8
HAI CÂY PHONG
(Trích truyện "Người thầy đầu tiên" – Ai-ma-tốp)

I. TÁC GIẢ, TÁC PHẨM

Tsin-ghi do Ai-ma-tốp sinh năm 1928 người Kir-ghi-di, nay gọi là Cư-rơ-gư-xtan, một nước Cộng hòa ở Trung Á thuộc Liên Xô trước đây.

Ông là một nhà văn lớn, nhiều tác phẩm của ông được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới.

Truyện *"Người thầy đầu tiên"* là hồi ức của bà viện sĩ An-tư-nai Xu-lai-ma-nô va kể về thầy giáo Đuy-sen những năm 20 của thế kỉ XX. Nữ sĩ là học trò cũ của thầy Đuy-sen. Năm 1924, nhưng năm đầu xây dựng chính quyền cách mạng ở Liên Xô, Đuy-sen được Đoàn Thanh niên Cộng sản cử về vùng quê hẻo lánh của Cư-rơ-gư-xtan để mở trường. Đuy-sen gặp rất nhiều khó khăn; khí hậu khắc nghiệt, trường sở không có, phải tự lo xây dựng, tập tục lạc hậu của quần chúng v.v. Các em gái trong làng nghe tin mở trường háo hức chờ đợi.... Trong số đó, có cô bé An-tư-nai mồ côi, ở với chú thím. Em bị người thím độc ác đánh đập và hành hạ đáng thương! Thầy Đuy-sen đã an ủi, động viên, tìm mọi cách để cô bé An-tư-nai được đến trường học tập. Khi An-tư-nai bị người thím ác nghiệt ép gả bán làm vợ lẽ cho người ta, thì em đã được thầy Đuy-sen giải thoát, đưa lên tỉnh học, được chuyển về Mát-xcơ-va đào tạo, sau trở thành nữ viện sĩ. Còn thầy Đuy-sen, bây giờ đã già, làm nghề đưa thư...

Nữ viện sĩ Xu-lai-ma-nô-va nhớ mãi một kỉ niệm về ngày xa xưa ấy. Một hôm thầy Đuy-sen đem về trường hai cây phong non và nói với cô học trò bé nhỏ, tội nghiệp *"Hai cây phong này thầy mang về cho em đây. Chúng ta sẽ cùng trồng. Và trong khi chúng ta lớn lên ngày một thêm sức sống, em sẽ trở thành, em sẽ là một người tốt... Em bây giờ trẻ măng như một thân cây non, như đôi cây phong nhỏ này..."*

II. PHÂN TÍCH

1. Cảm nhận về trích đoạn "Hai cây phong"

1.1. *"Người thầy đầu tiên"* là tác phẩm xuất sắc của Ai-ma-tốp, nhà văn xứ Cư-rơ-gư-xtan của nước Cộng hòa ở vùng Trung Á thuộc Liên Xô trước đây. *"Hai cây phong"* là phần đầu của truyện tả cảnh sắc làng Ku-ku-rêu, hồi tưởng lại kỉ niệm êm đềm về hai cây phong của chốn quê dào dạt tâm hồn đứa con đi xa về thăm nơi chôn nhau cắt rốn của mình.

Trích đoạn này đã thể hiện một cách đằm thắm, thiết tha tình yêu cố hương, biểu lộ lòng biết ơn người thầy đầu tiên đã trồng cây và trồng nơi thảo nguyên hoang vu mênh mông.

1.2. Phần đầu trích đoạn nói về cảnh sắc làng Ku-ku-rêu, chốn quê thân yêu của nhân vật *"tôi"* – họa sĩ, sau những năm tháng đi xa trở về thăm làng. Những tiếng: *"Làng Ku-ku-rêu chúng tôi"*... *"phía dưới làng tôi..."*, *"phía trên làng tôi"* cất lên thật gợi cảm, đầm ấm và mến thương biết bao! Làng ở "ven chân núi" trên một cao nguyên. Cảnh sắc thiên nhiên hùng vĩ, bao la. Có "thung lũng đất vàng", có cánh thảo nguyên Ca-dắc-xtan *"mênh mông"*. Có khe nước *"ào ào từ miền ngách đá đổ*

xuống", có rặng núi Đen và con đường sắt *"băng qua đồng bằng chạy tít đến tận chân trời phía tây"*. Cảnh sắc quê hương được cảm nhận bằng những hình ảnh đường nét đậm nhạt, cao thấp, gần xa làm hiện lên một không gian nghệ thuật rất đẹp với bao yêu mến tự hào của một đứa con đối với cố hương, của một họa sĩ tài hoa trước thiên nhiên kì thú. Sau câu chữ và cảm xúc dâng trào với bao bồi hồi thương nhớ.

Nhớ làng Ku-ku-rêu đối với đứa con xa quê trở về là nhớ hai cây phong trên đồi cao ở đầu làng. Họa sĩ biết hai cây phong *"từ thuở bắt đầu biết mình"*, một sự gắn bó thiết tha với cả một đời người. Hai cây phong lớn *"như những ngọn hải đăng đặt trên núi"* từng gây ấn tượng đối với bất cứ ai, dù *"đi từ phía nào"* đến thăm làng Ku-ku-rêu. Riêng đối với họa sĩ, mỗi lần về thăm quê nhà đã *"từ xa đưa mắt tìm hai cây phong thân thuộc ấy"* và tự coi đó là *"bổn phận đầu tiên"* của mình. Với họa sĩ, tình yêu quê hương đã chan hòa, đã gắn bó với tình thương nhớ hai cây phong lớn đầu làng.

Nhớ hai cây phong đối với họa sĩ là nhớ *"với một nỗi buồn da diết"*; nên càng về gần tới làng lại càng nhớ. Đứa con li hương tự hỏi thầm lòng mình: *"Ta sắp được thấy chúng chưa, hai cây phong sinh đôi ấy? Mong sao chong về tới làng, chóng lên đồi mà đến với hai cây phong!"* và hạnh phúc biết bao đối với đứa con xa quê lâu ngày mới trở về, được *"đứng dưới gốc cây để nghe mãi tiếng lá reo cho đến khi say sưa ngây ngất"*.

Nhớ cây phong đối với khách tha hương là nhớ *"tiếng nói riêng"*. *"tâm hồn riêng, chan chứa những lời ca êm dịu"* của nó. Nhớ cây phong là nhớ dáng hình của nó, nhớ thân cây *" nghiêng ngả"* nhớ âm *thanh "rì rào"* của lá cành *"lay động"* cả ban ngày hay ban đêm. Ai-ma-tốp đã sáng tạo nên hàng loại ẩn dụ, so sáng và nhân hóa để gợi tả và biểu cảm về *"tiếng nói riêng" "tâm hồn riêng"* của hai cây phong quê nhà *"như một làn sóng thủy triều dâng lên, vỗ vào bãi cát"*, *"như một tiếng thì thầm thiết tha nồng thắm chuyền qua lá cành, như một đốm lửa vô hình"*... Có lúc hai cây phong tưởng như đang trầm tư *" bỗng im bặt một thoáng"* rồi *"lại cất tiếng thở dài một lượt như thương tiếc người nào"*.... Nếu cây tre, lũy tre làng ta, trong *"Bão bùng thân bọc lấy thân – Tay ôm tay níu tre gần nhau thêm"* (Nguyễn Duy), thì cây phong làng Ku-ku-rêu, cây phong thảo nguyên trong mây đen và bão dông bị *"xô gãy cành, tỉa trụi lá"*, nó vẫn *"dẻo dai và reo vù vù như một ngọn lửa bốc cháy rừng rực"*. Hai cây phong có một sức sống vô cùng mãnh liệt, biểu tượng cho bao phẩm chất tốt đẹp của con người quê hương, con người thảo nguyên.

Đây là đoạn văn hay nhất, giàu hình tượng và biểu cảm nhất nói về hai cây phong, thể hiện một sự tin tưởng kì diệu, phong phú với tất cả tình yêu nồng hậu đối với hoa cỏ, cây lá: một đoạn văn đáng học thuộc, đáng nhớ:

... *"Trong làng tôi không thiếu gì các loại cây, nhưng hai cây phong này khác hẳn...và reo vù vù như một ngọn lửa bốc cháy rừng rực"*.

Họa sĩ yêu hai cây phong quê nhà với tất cả tấm lòng và tình nghĩa thủy chung, như ông đã tâm sự: *"Tuổi trẻ của tôi đã để lại nơi ấy, bên cạnh chúng như một mảnh vỡ của chiếc gương thần xanh"*. *"Mảnh vỡ của chiếc gương thần xanh"* ấy là tâm hồn tuổi thơ vô cùng trong sáng.

2. Ký ức tuổi thơ về hai cây phong quê nhà

Phần hai trích đoạn *"Hai cây phong"*, tác giả kết hợp tự sự với miêu tả, nhắc lại kỉ niệm tuổi thơ êm đềm. Hoài niệm tuổi thơ về quê hương bao giờ cũng đằm thắm, thiết tha. Với con người Việt Nam chúng ta, mỗi lần đi xa nhớ quê là nhớ hương vị đậm đà *"nhớ canh rau muống nhớ cà dầm tương"*, là nhớ con đò, cánh diều biếc, nhớ cây đa, giếng nước, sân đình, là nhớ dòng sông quê mẹ với bao kỉ niệm một thời thơ bé:

"Bạn bè tôi tụm năm tụm bảy
Bầy chim non bơi lội trên sông
Tôi đưa tay ôm nước vào lòng
Sông mở nước ôm tôi vào dạ.."

(*"Nhớ con sông quê hương"* – Tế Hanh)

Nhân vật họa sĩ nhớ quê hương, nhớ làng Ku-ku-rêu là nhớ kỉ niệm tuổi thơ với cây phong thân thương. Không bao giờ có thể quên được *"buổi học cuối cùng"* năm ấy, trước khi bắt đầu nghỉ hè. Bọn con trai nghịch ngợm và hồn nhiên *"reo hò, huýt còi ầm ĩ"* chạy lên đồi.... Hai cây phong như những người bạn thân tình mở lòng đón tiếp *"nghiêng ngả đung đưa như muốn chào mời... đến với bóng râm mát rượi và tiếng lá xào xạc dịu hiền"*. *"Lũ nhóc con đi chân đất"* trèo lên hai cây phong *"làm chấn động cả vương quốc loài chim"*. Trên ngọn cây phong "những cành cao ngất" bọn trẻ nhỏ làng Ku-ku-rêu vô cùng sung sướng ngắm nhìn cảnh vật gần xa, chúng tưởng như *"có một phép thần thông nào vụt mở ra trước mắt... cả một thế giới đẹp đẽ vô ngần của không giao bao la và ánh sáng"*.

Cây phong đã mở rộng tầm mắt, làm sáng lên tâm hồn tuổi thơ, làm cho lũ trẻ *"sửng sốt"* tất cả đều *"nín thở ngồi im lặng"*... phóng tầm mắt về bốn phía chân trời. Bức tranh quê hương hiển hiện, như mở rộng, như vẫy gọi. Chuồng ngựa của nông trang, dải thảo nguyên hoang vu, *"xa thẳm biêng biếc"*. Những dòng sông xa lạ *"lấp lánh tận chân trời như những sợi chỉ bạc mỏng manh"*. Lũ trẻ *"lắng nghe tiếng gió ảo huyền"*, tiếng *"thì thầm to nhỏ"* của *"lá cây đáp lại lời gió"*, rồi chúng nghĩ về những miền đất lạ nơi chân trời xa xôi, về bầu trời, những đám mây, những đồng cỏ, sông ngòi, *"những miền đất bí ẩn đầy sức quyến rũ lẩn sau chân trời xa thẳm biêng biếc kia"*. Cậu bé – họa sĩ tương lai vô cùng

xúc động "lắng nghe tiếng hai cây phong rì rào, tim đập rộn ràng vì thảng thốt và vui sướng:...; lòng mơ tưởng và *"cố hình dung ra những miền xa lạ kia"*.... Hai cây phong trên đồi quê không chỉ mở rộng tầm mắt mà còn nâng cánh ước mơ cho những em bé làng Ku-ku-rêu bay tới những chân trời xa xôi tươi sáng... Sau này, khi đã trưởng thành, nhân vật họa sĩ mới tự hỏi lòng mình – điều mà thuở ấu thơ chưa hề nghĩ đến *"Ai là người đã trồng hai cây phong trên đồi này? Người vô danh ấy đã ước mơ gì, đã nói những gì khi vùi hai gốc cây xuống đất, người ấy đã ấp ủ những niềm hi vọng gì khi vun xới chúng nơi đây, trên đỉnh đồi cao này?"* Tuổi thơ non nớt cũng không hiểu vì sao quả đồi có hai cây phong ấy, bà con làng mình gọi là *"Trường Đuy-sen"*.... Tình cảm *"ăn quả nhớ kẻ trồng cây"* đã được Ai-ma-tốp diễn tả một cách tinh tế, sâu lắng, đầy chất thơ. Phần sau truyện *"Người thầy đầu tiên"* đã nói rõ tình cảm, tư tưởng tốt đẹp đó.

3. Trích đoạn *"Hai cây phong"* là trang văn chứa chan thi vị đã thể hiện một cách sâu sắc tình yêu quê hương, tình yêu cây cỏ, cảnh sắc thiên nhiên quê nhà. Những kỉ niệm đẹp của tuổi thơ và lòng biết ơn người thầy đầu tiên của đời mình, của quê hương mình đã làm nên chất thơ của truyện.

Đoạn văn tả tiếng nói riêng, tâm hồn riêng của cây phong là hay nhất. Đoạn văn kể lại kỉ niệm tuổi thơ trèo lên hai cây phong nhìn về bốn phía chân trời là cảm động nhất. Dòng hồi tưởng, nỗi nhớ hai cây phong của nhân vật họa sĩ như được chắt lọc từ nơi sâu thẳm tâm hồn, rất chân thực, hồn nhiên và trong sáng. Vẻ đẹp cây phong là vẻ đẹp thảo nguyên phương Bắc *"Hai cây phong"* là bài ca nghĩa tình về quê hương, về người thầy vĩ đại đã *"trồng cây và trồng người"*...

Bài 9

THÔNG TIN VỀ NGÀY TRÁI ĐẤT NĂM 2000

Hãy nêu cảm nhận của em sau khi đọc bài *"Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000"*.

Văn bản *"Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000"* đã đem đến cho mỗi chúng ta những kiến thức cần biết, nên biết và phải biết.

1. Về tổ chức và mục đích

"Ngày Trái Đất" là ngày 22/4 hàng năm; lúc đầu do một tổ chức bảo vệ môi trường của Mĩ khởi xướng từ năm 1970; đến nay đã có 141 nước trên thế giới tham gia nhằm mục đích bảo vệ môi trường, những vấn đề môi trường nóng bỏng nhất của từng nước hoặc từng khu vực.

Năm 2000, Việt Nam mới gia nhập tổ chức *"Ngày Trái Đất"*. Nước ta đã nêu lên chủ đề *"Một ngày không sử dụng bao bì ni lông"*.

2. Tác hại

Tác giả phân tích, đã giải thích một cách sáng tỏ về những tác hại của việc sử dụng bao bì ni lông. Đó là những điều mà số đông người trong chúng ta chưa hề biết. Có 5 tác hại đáng sợ như sau:

- Một là, bao bì ni lông có chứa plaxtic, một chất không phân hủy sẽ gây nguy hại đối với môi trường khi khắp mọi nơi trên đất nước ta, mỗi ngày vứt ta, thải ra hàng triệu bao bì ni lông; vứt bừa bãi khắp mọi nơi công cộng, từ ao hồ, sông ngòi đến đường phố, chợ búa, làng mạc,...

- Hai là, bao bì ni lông khi lẫn vào đất sẽ làm cản trở quá trình phát triển của các loài thực vật như cây trồng, hoa cỏ... sẽ dẫn đến xói mòn ở các vùng đồi núi.

- Ba là, bao bì ni lông vứt bừa bãi sẽ làm tắc nghẽn cống rãnh, kênh mương, gây nên cảnh ứ đọng, ngập lụt, làm cho ruồi muỗi phát sinh, lây truyền dịch bệnh. Bao bì ni lông trôi ra biển làm chết các sinh vật khi nuốt phải.

- Bốn là, bao bì ni lông mầu vốn hàm chứa các chất chì, ca-đi-mi làm ô nhiễm thực phẩm, gây tác hại cho não và nguyên nhân gây ung thư phổi.

- Năm là, khi đốt các bao bì ni lông phế thải, khói độc ấy vì có chứa chất đi-ô-xin sẽ gây ngộ độc, khó thở, ngạt thở, nôn ra máu, gây rối loạn chức năng, gây ung thư và các bẩm sinh dị tật cho trẻ sơ sinh.

Tóm lại, sử dụng và vứt bừa bãi bao bì ni lông sẽ đầu độc môi sinh và môi trường, sẽ gây nhiều tác hại nguy hiểm cho sức khỏe và cuộc sống của con người. Những điều ấy, chúng ta chưa hiểu và chưa hề nghĩ tới.

3. Những kiến nghị

"Ngày Trái Đất năm 2000" của Việt Nam nêu lên chủ đề *"Một ngày không sử dụng bao bì ni lông"* thật vô cùng cần thiết và thiết thực. Nếu mọi người, mọi nhà, nếu 80 triệu con người Việt Nam đều tự giác thực hiện thì chúng ta sẽ giảm được hàng trăm triệu, hàng nghìn triệu bao bì ni lông trong mỗi ngày, trong mỗi tháng, sẽ mang lại bao lợi ích vô cùng to lớn. Có đi quanh Hồ Tây, có đến Hạ Long, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Nha Trang, Vũng Tàu,... có dạo quanh sân trường, bệnh viện, chợ búa,... ta mới nhận thấy con người Việt Nam ta đã và đang sử dụng bao bì ni lông một cách bừa bãi như thế nào!

Tổ chức *"Ngày Trái Đất năm 2000"* của Việt Nam đã nêu lên những kiến nghị rất thiết thực:

- Hãy thay đổi thói quen và giảm sử dụng bao bì ni lông.
- Hãy không sử dụng bao bì ni lông khi không cần thiết.

- Hãy dùng giấy, lá để gói thực phẩm.

- Hãy nói cho mọi người trong nhà và bạn bè biết những tác hại ghê gớm về việc sử dụng bao bì ni lông.

Vì bảo vệ Trái Đất, ngôi nhà chung của chúng ta, ai cũng phải quan tâm tới Trái Đất hơn nữa, góp phần bảo vệ môi trường. Một trong những việc làm của chúng ta là *"Một ngày không dùng bao bì ni lông"*.

"Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000" là văn bản thuyết minh. Những kiến thức khoa học về độc tố, về tác hại của bao bì ni lông được tác giả phân tích, giải thích một cách ngắn gọn, sáng tỏ, đầy sức thuyết phục. Những kiến nghị mà tác giả nêu lên rất thiết thực; đó là những điều mà ai cũng có thể làm được để góp phần bảo vệ môi trường nơi ta đang sinh sống.

Bài 10
ÔN DỊCH, THUỐC LÁ

Nguyễn Khắc Viện

Phân tích và nêu cảm nghĩ sau khi đọc bài *"Ôn dịch, thuốc lá"* của Nguyễn Khắc Viện.

Nguyễn Khắc Viện là một nhà trí thức Tây học, đỗ bác sĩ tại Pháp trong thập niên bốn mươi của thế kỉ 20. Ông là nhà hoạt động văn hóa, nhà hoạt động xã hội rất nổi tiếng, ở nước ta.

Bài *"Ôn dịch, thuốc lá"* thể hiện cái tâm và cách viết, cách nói sắc sảo, độc đáo của Nguyễn Khắc Viện.

Nhan đề rất độc đáo *"Ôn dịch, thuốc lá"*. Độc đáo ở hai chữ *" Ôn dịch"*; độc đáo về dùng dấu phẩy tạo nên ngữ điệu, gợi lên một tình huống nguy cấp, phải báo động, gây ấn tượng mạnh cho người đọc, người nghe. Cách dùng dấu phẩy ở nhan đề đã thể hiện một lối nói, lối viết theo văn phong châu Âu hiện đại. Nếu viết: *"Ôn dịch thuốc lá"* hoặc *"Thuốc lá là một loại ôn dịch"* đều được, nhưng viết như thế thì *"bằng phẳng quá"* "hiền lành quá" không hấp dẫn, không phù hợp với nội dung văn bản (Chú ý, ở cuối bài tác giả có viết *".., Lại còn thêm ôn dịch thuốc lá này"*.

Mở đầu tác giả dùng phép so sánh – đối chiếu để lôi kéo, thu hút người đọc; Dịch hạch, thổ tả, những dịch bệnh khủng khiếp từng gây ra và làm chết hàng vạn, hàng triệu người. Nhờ tiến bộ y học mà những dịch khủng khiếp ấy *"đã diệt trừ được"*. Cuối thế kỉ XX, loài người lại *"lo âu về nạn AIDS"* mà *"chưa tìm ra giải pháp"* thì *"ôn dịch thuốc lá đang đe dọa sức khỏe và tính mạng loài người còn nặng hơn cả AIDS"*. Sự khủng khiếp được nhiều nhà bác học, sau mấy chục năm và hơn vạn công trình nghiên cứu lớn tiếng báo động. Đúng là con số biết nói!

Phần thứ hai bài văn, Nguyễn Khắc Viện phân tích và chứng minh rằng ôn dịch thuốc lá gây ra bao tệ nạn kinh khủng. Trước hết, ông nhắc lại một câu nói nổi tiếng của Trần Hưng Đạo căn dặn nhà vua *"Nếu giặc như vũ bão thì không đáng sợ, đáng sợ là giặc gặm nhấm như tằm ăn dâu"* để chỉ rõ ôn dịch thuốc lá giết dần giết mòn con nghiện, gây ra bao tệ hại ghê gớm trong cộng đồng là nguyên nhân, nguồn gốc của mọi tệ nạn xã hội khác. Dẫn câu nói của Trần Hưng Đạo không chỉ làm tiền đề cho lập luận, làm cho luận cứ và luận chứng thêm phần sắc bén, chặt chẽ mà còn tạo cho người đọc bao liên tưởng đầy thuyết phục về *"ôn dịch, thuốc lá"*. Thuốc lá là ôn dịch, là một thứ giặc rất đáng sợ vì nó *"gặm nhấm con nghiện và xã hội"*.

Khói thuốc lá rất độc, chắc hẳn ít sẽ *"làm tê liệt"* những lông rung, lông mao của những tế bào niêm mạc ở nơi vòm họng, ở phế quản, ở nang phổi; chất hắc ín ấy *"tích tụ lại"* gây ho hen, đờm dãi và sau nhiều năm gây viêm phế quản.

Người nghiện thuốc lá sẽ bị chất ô xít các bon trong khói thuốc lá thấm vào máu... làm cho sức khỏe *"Ngày càng sút kém"*.

Tác giả nêu lên những số liệu để chứng minh *"ôn dịch, thuốc lá"* rất đáng sợ. 80% bệnh nhân ung thư vòm họng và ung thư phổi ở bệnh viện K là do thuốc lá. Các bệnh huyết áp cao, tắc động mạch, nhồi máu cơ tim đều do chất ni cô tin của thuốc lá gây ra. Những cái chết đột xuất về nhồi máu cơ tim, những khối ung thư ghê tởm của con bệnh 40 – 50 tuổi đều cho thấy *"tác hại ghê gớm của thuốc lá"*. Hàng triệu người bị viêm phế quản làm mất bao nhiêu ngày lao động và tổn hao sức khỏe đều do thuốc lá gây ra. Những số liệu ấy đầy sức thuyết phục vì đó là những căn cứ khoa học, là ý kiến của Bác sĩ Viện trưởng Bệnh viện K, của Bác sĩ Viện trưởng Viện Nghiên cứu các bệnh tim mạch nêu lên.

Nguy hại hơn nữa là kẻ nghiện thuốc lá *"đã đầu độc"* những người xung quanh do khói thuốc lá. Vợ con ... bị nhiễm độc, nhất là những thai nhi. Hiện tượng đẻ non, đẻ ra đã suy yếu... đều do bị nhiễm độc bởi khói thuốc lá. Câu văn: *"Hút thuốc lá cạnh một người đàn bà có thai quả là một tội ác"* vang lên như một lời kết tội nghiêm khắc.

Về mặt đạo đức, người lớn (bố, anh, chú bác...) nghiện thuốc lá *"không những đầu độc con em mà còn nêu gương xấu"*. Cho nên câu nói: *"Tôi hút, tôi bị bệnh, mặc tôi!"* chỉ là lời lẽ gàn bướng, của con nghiện!

Phần cuối, tác giả cho biết nghiện thuốc lá là nguyên nhân của các tệ nạn khác như ma túy, trộm cắp. Ở Việt Nam ta, một nước thuộc diện *"nghèo"* mà tỉ lệ thanh thiếu niên hút thuốc ở các thành phố lớn *"ngang với tỉ lệ các thành phố Âu – Mĩ"*.

Ở châu Âu, chiến dịch chống thuốc lá rất quyết liệt. Cấm hút thuốc lá ở tất cả những nơi công cộng, phạt nặng những người vi phạm (như ở Bỉ); cấm quảng cáo thuốc lá trên báo chí, vô tuyến. Cuối năm 1990, có thể nêu lên những khẩu hiệu: "Một châu Âu không còn thuốc lá".

Trái lại, ở Việt Nam, một nơi có nhiều bệnh như sốt rét, bệnh phong, lao, ỉa chảy chưa thanh toán được, *"lại ôm thêm ôn dịch thuốc lá này"*. Tệ nạn ấy *"nghĩ đến mà kinh!"*. Bằng tấm lòng của người thầy thuốc, Nguyễn Khắc Viện thiết tha kêu gọi mọi người Việt Nam *"phải đứng lên chống lại, ngăn ngừa nạn ôn dịch"* thuốc lá.

"Ôn dịch, thuốc lá" là một văn bản thuyết minh được viết bằng một văn phong hiện đại, độc đáo. Các lí lẽ và dẫn chứng được tác nêu lên qua sự phân tích sắc bén, qua sự so sánh, liên tưởng đầy sức thuyết phục. Bài văn đã thể hiện sự quan tâm và lo lắng của Nguyễn Khắc Viện trước tệ nạn *"Ôn dịch, thuốc lá"*.

Bài văn đã nâng cao nhận thức cho mỗi chúng ta nhất là các bạn trẻ biết về những tác hại ghê gớm của thuốc lá. Và hãy coi chừng ôn dịch, thuốc lá!

Bài 11

GIÁO DỤC: CHÌA KHÓA CỦA TƯƠNG LAI

P.May-o

Phân tích bài *"Giáo dục, chìa khóa của tương lai"* và nêu cảm nghĩ.

Tác giả bài *"Giáo dục, chìa khóa của tương lai"* là P.May-o Tổng giám đốc Tổ chức văn hóa, Khoa học, Giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO) từ năm 1987. Bài báo đã đăng trên tạp chí *"Người đưa tin UNESCO, số 12.1994"*, thế mà hơn một thập kỉ sau, độc giả là những người Việt Nam chúng ta mới có dịp được tiếp cận những tư tưởng của tác giả không chỉ tiến bộ, sâu sắc mà còn mang tính thời sự hấp dẫn.

Phần đầu văn bản, P.May o đã chỉ ra rằng: *"Việc điều chỉnh tốc độ gia tăng dân số"* là một trong những *"thách thức cấp bách nhất"* đối với mọi quốc gia, vì nó *"có thể tạo ra những khác biệt giữa sự phồn vinh trong một thế giới công bằng hơn, với sự nghèo khổ trầm trọng hơn"*. Nói một cách khác, sự chênh lệch giữa giàu với nghèo, giữa văn minh, tiến bộ, phát triển với lạc hậu, tối tăm của các quốc gia, các khu vực đều do vấn đề dân số. Chính sách về phát triển con người một cách bền vững bao gồm nhiều mặt, nhiều vấn đề trong *"một chiến lược hợp nhất"*, đó là *"bảo vệ môi trường"*, *"đẩy mạnh phúc lợi kinh tế và tiến bộ xã hội"*, *"nâng cao vị trí của người phụ nữ"* v.v...

Liên hệ đến đất nước Việt Nam chúng ta càng thấy rõ tư tưởng sâu sắc của Ngài Tổng giám đốc UNESCO; vấn đề dân số đất nước ta gắn liền với chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, với những chính sách kinh tế, xã hội như xóa đói giảm nghèo, coi giáo dục là quốc sách hàng đầu, xây dựng gia đình văn hóa mới...

Phần tiếp theo của bài báo, tác giả nói lên vai trò hết sức quan trọng của giáo dục *"Gốc rễ"* của vấn đề dân số là giáo dục, vì thế *"phải đầu tư vào giáo dục"*, tức là tạo ra và truyền bá kiến thức (kinh phí giáo dục, đào tạo đội ngũ thầy giáo, xây dựng trường học, soạn thảo chương trình, biên soạn sách giáo khoa...).

Đầu tư vào giáo dục sẽ đem lại nhiều lợi ích to lớn vì nó là *"chìa khóa không chỉ cho tăng trưởng kinh tế mà còn cho phát triển chính trị và tiến bộ xã hội"*. Đẩy mạnh giáo dục cho phụ nữ là biện pháp hữu hiệu nhất trong việc giảm sự gia tăng dân số, bởi lẽ có thể *"hạ thấp tỉ lệ thụ thai cũng như tỉ lệ tử vong và tỉ lệ mắc bệnh"*.

Với cái nhìn ở tầng vĩ mô toàn cầu, ông P.May o đã chỉ ra rằng không được cưỡng bức, không được áp đặt trong việc hạn chế sinh đẻ mà phải tôn trọng vai trò cơ bản của người phụ nữ trong đời sống xã hội. Đây là một ý tưởng rất nhân văn.

Tác dụng của giáo dục vô cùng to lớn. Nó đã *"khơi dậy tiềm năng sáng tạo của con người"*, nó *"xây dựng.... Tạo nên những thái độ khoan dung và thông cảm"*, một nền giáo dục tiến bộ là một nền giáo dục hướng tới con người, vì tự do, hạnh phúc của con người. Đoạn văn: *"Giáo dục không chỉ cung cấp thông tin... khả năng làm chủ vận mệnh của mình"* đã nêu lên khái quát về nội dung và tác dụng của giáo dục đối với xã hội.

Phần cuối văn bản, tác giả sử dụng thao tác tương phản đối lập để khẳng định ý tưởng tốt đẹp: *"Giáo dục tức là giải phóng. Nó mở ra cánh cửa dẫn đến hòa bình, công bằng công lí"*. Chứ không phải thống trị bằng quyền lực để duy trì *"sự ngu dốt và áp bức"*.

Vai trò của các thầy giáo, cô giáo, các bậc cha mẹ, đặc biệt là những người mẹ là vô cùng quan trọng, họ là những người *"nắm giữ chìa khóa của cánh cửa"* dẫn đến hòa bình, công bằng, công lí, họ là những người nuôi và dạy, giáo dục và bồi dưỡng những thế hệ tương lai. Vì thế mới có khẩu hiệu *"Trẻ em hiện nay là người làm chủ thế giới ngày mai"*. Chỉ có giáo dục mới biến khẩu hiệu ấy thành hiện thực.

"Giáo dục, chìa khóa của tương lai" là một văn bản thuyết minh, tác giả sử dụng phương thức lập luận để biểu đạt ý tưởng của mình về vấn đề dân số, về việc giải phóng phụ nữ, đặc biệt nêu lên tầm quan trọng của vấn đề giáo dục. Cách lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc bén, ý tưởng tiến bộ là giá trị đích thực của văn bản này.

Giáo dục cần được coi trọng và đầu tư thích đáng. Vai trò của thầy giáo, cô giáo, của các bậc cha mẹ, đặc biệt là người mẹ rất to lớn và quan trọng trong việc xây dựng và phát triển giáo dục, trong việc đào tạo những thế hệ tương lai.

Bài văn của ngài P.May-o đã đem đến cho ta bao niềm tin và tự hào về thế hệ trẻ trên con đường học tập đi tới tương lai tươi sáng.

Bài 12
CẢM TÁC VÀO NHÀ NGỤC QUẢNG ĐÔNG (I)

Phan Bội Châu (1867 – 1940)

Vẫn là hào kiệt, vẫn phong lưu,
Chạy mỏi chân thì hãy ở tù.
Đã khách không nhà trong bốn biển,
Lại người có tội giữa năm châu.
Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế,
Mở miệng cười tan cuộc oán thù.
Thân ấy vẫn còn, còn sự nghiệp,
Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu.

I. TÁC GIẢ

- Phan Bội Châu (1867 – 1940) tên hiệu là Sào Nam, người làng Đan Nhiệm, xã Nam Hòa, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, là một nhân vật kiệt xuất của lịch sử dân tộc trong mấy chục năm đầu thế kỉ XX.

Học giỏi, giàu lòng yêu nước và có chí lớn. Năm 1900, đỗ thủ khoa (Khoa thi Hương trường Nghệ). Ông trở thành lãnh tụ của các phong trào yêu nước chống Pháp như *Duy Tân, Đông Du, Việt Nam quang phục hội*. Năm 1905, Phan Bội Châu dấy lên phong trào Đông Du, làm bùng lên ngọn lửa yêu nước vô cùng sâu rộng và mãnh liệt khắp mọi miền đất nước. Ông đã bí mật sang Nhật Bản, đến Trung Quốc, Thái Lan ... để gây dựng phong trào cách mạng. Năm 1925, Phan Bội Châu bị thực dân Pháp bắt ở Thượng Hải, đưa về nước kết án tử hình. Trước tinh thần đấu tranh của nhân dân ta, chúng đưa Cụ về Huế giam lỏng. Phan Bội Châu trở thành Ông già Bến Ngự. Năm 1940, Cụ qua đời trong niềm thương tiếc vô hạn của nhân dân ta.

Trong bài *"Văn tế Phan Sào Nam"*, nhà chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng có viết *"Miệng giọng cuốc vạch trời kêu giật một, giữa tầng không mù cuốn mây tan; tay ngòn lông vỗ án múa chầu ba, đầy mặt đất giấy mưa tuôn sấm nổ"*.

Trong truyện kí *"Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu"*, Nguyễn Ái Quốc đã ca ngợi cụ Phan là *"bậc anh hùng, vị thiên sứ, đấng xả thân vì độc lập"*...

- Phan Bội Châu còn là một nhà thơ, nhà văn hóa của dân tộc. Thơ văn của Cụ là cả một bầu nhiệt huyết, sục sôi tình yêu nước, thương dân, căm thù bè lũ cướp nước và bán nước. Thơ văn Phan Bội Châu là thơ văn tuyên truyền cổ động cách mạng: gồm có hàng trăm bài thơ, bài văn, tiêu biểu là các tác phẩm: *Hải ngoại huyết thư, Việt Nam vong quốc sử, Ngục trung thư, Trùng quang tâm sử, Phan Bội Châu niên biểu, Sào Nam thi tập,...*

Bước sang thế kỉ XXI, mỗi con người Việt Nam chúng ta vẫn còn nghe tiếng vọng của Phan Bội Châu trong tâm hồn mình, để nêu cao ý chí tự cường:

"Nay ta hát một thiên ái quốc,
Yêu gì hơn yêu nước nhà ta.
(...) Hồn ơi! Về với giang san,
Muôn người muôn tiếng hát ran câu này:
"Hợp muôn sức ra tay quang phục,
Quyết có phen rửa nhục báo thù..."
Mấy câu ái quốc reo hò,
Chữ đồng tâm ấy phải cho một lòng".

1910

("*Ái quốc*" – Phan Bội Châu)

II. THỂ THƠ

Bài "*Cảm tác vào nhà ngục Quảng Đông*" của Phan Bội Châu được viết theo thể thơ *thất ngôn bát cú Đường luật; luật bằng, vần bằng*. Có 5 vần thơ, cuối các câu 1, 2, 3, 6, 8; *lưu – tù – châu – thù – đâu.*

III. XUẤT XỨ, CHỦ ĐỀ

Mùa đông năm Quý Sửu (1913), Phan Bội Châu và một số đồng chí của cụ đang sống ở Dương Thành thuộc tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Đô đốc Quảng Đông lúc bấy giờ là Long Tế Quang cấu kết với toàn quyền Đông Dương đã bắt Phan Bội Châu và Mai Lão Bạng, một yếu nhân của Việt Nam Quang Phục Hội nhằm giao nộp cho thực dân Pháp. Chúng xiềng tay và trói chặt đẩy hai nhà cách mạng Việt Nam vào nhà ngục tử tù.

Ngay trong đêm đầu tiên, Phan Bội Châu đã ứng khẩu một bài thơ chữ Hán để "*an ủi Mai quân*" và "*tự an ủi mình*" bằng một bài thơ chữ Nôm; sau này các nhà nghiên cứu lịch sử và văn học đặt nhan đề cho bài thơ là "*Cảm tác vào nhà ngục Quảng Đông*". Bài thơ in trong tác phẩm "*Ngục trung thư*" (1914) của Phan Bội Châu.

Trong "*Ngục trung thư*", cụ có nói:

"Làm xong hai bài thơ, tôi ngâm nga lớn tiếng rồi cả cười, vang động cả bốn bức vách, hầu như không biết thân mình đang bị nhốt trong ngục".

"Cảm tác vào nhà ngục Quảng Đông"(I) thể hiện khí phách anh hùng, tinh thần tự chủ của người chiến sĩ cách mạng trải qua bao sóng gió, mang hoài bão "kinh bang tế thế", sáng ngời niềm tin tưởng vào sự nghiệp cứu nước, coi thường mọi thử thách hiểm nguy.

IV. PHÂN TÍCH

***Bài thứ nhất**

Phan Bội Châu (1867 – 1940) là chiến sĩ cách mạng vĩ đại của dân tộc ta trong ba thập niên đầu thế kỉ 20. Năm 1913, Cụ hoạt động cách mạng tại Trung Quốc, một ngày cuối năm, tổng đốc Quảng Đông đã bắt giam Cụ vào khám tử hình, âm mưu trao trả nhà cách mạng Việt Nam cho thực dân Pháp.

Tại nhà ngục, ngay đêm đầu tiên, Cụ viết bài thơ Nôm thất ngôn bát cú Đường luật để an ủi, động viên mình. Nhan đề bài thơ là *"Cảm tác vào nhà ngục Quảng Đông"*

"Vẫn là hào kiệt, vẫn phong lưu,
Chạy mỏi chân thì hãy ở tù.
Đã khách không nhà trong bốn biển,
Lại người có tội giữa năm châu.
Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế,
Mở miệng cười tan cuộc oán thù.
Thân ấy vẫn còn, còn sự nghiệp,
Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu.

Bài thơ thể hiện khí phách hiên ngang, bất khuất và tinh thần lạc quan cách mạng của người chiến sĩ trong cảnh tù đầy nguy hiểm.

1. Câu thơ thứ nhất có 2 vế tiểu đối, điệp ngữ "vẫn" làm cho giọng thơ rắn rỏi, mạnh mẽ, khẳng định một tâm thế *"hào kiệt"* và *"phong lưu"*.

"Vẫn là hào kiệt // vẫn phong lưu,"

Hào kiệt là người có tài cao, chí lớn khác thường. Phong lưu có nghĩa là dáng vẻ lịch sử, trang nhã; trong văn cảnh còn biểu lộ một phong thái ung dung tự tại và thanh cao. Câu thơ thứ hai, tác giả xem nhà ngục quân thù như *"bến đậu"* sau những ngày tháng *"chạy mỏi chân"*, hoạt động sôi nổi, trải qua muôn vàn gian truân thử thách:

"Chạy mỏi chân thì hãy ở tù".

Sau gần 10 năm bôn ba hải ngoại, tìm đường cứu nước (1905 – 1913), Phan Bội Châu lúc hoạt động ở Nhật, lúc sang Thái Lan, lúc ở Trung Quốc. Bốn tiếng *"thì hãy ở tù"* nói lên một thái độ chủ động, bình tĩnh trước tai ương thử thách. Hai câu đề biểu thị một cốt cách kẻ sĩ anh hùng.

2. Hai câu trong phần thực nói lên cảnh ngộ của một chiến sĩ cách mạng trong cảnh nước mất nhà tan, phải sống lưu vong nơi xa lạ (khách

không nhà), lại bị tù tội. Đó là bi kịch lịch sử mà Phan Bội Châu và hàng nghìn chiến sĩ cách mạng tiền bối đã trải qua. Hai câu 3, 4 đối nhau làm nổi bật tinh thần hi sinh xả thân vì độc lập tự do cho Tổ quốc, một chí lớn tung hoành trên một không gian địa lí mênh mông "năm châu".

"Đã khách không nhà trong bốn biển,
Lại người có tội giữa năm châu".

Hai mươi bảy năm sau (1940), trước lúc qua đời, ý thơ trên đã được nhắc lại như một nỗi niềm đau đớn:

"Những ước anh em đầy bốn bể,
Nào ngờ trăng gió nhốt ba gian"
("Từ giã bạn bè lần cuối cùng")

3. Hai câu 5, 6 trong phần luận thể hiện niềm tự hào về tài kinh bang tế thế (bồ kinh tế) giúp nước giúp dân, làm nên sự nghiệp lớn. Mối thù đối với lũ thực dân cướp nước và bọn phong kiến tay sai (cuộc oán thù) không bao giờ nguôi, quyết *"cười tan"*, rửa sạch:

"Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế,
Mở miệng cười tan cuộc oán thù".

Các từ ngữ hình ảnh *"bủa tay ôm chặt"*, *"mở miệng cười tan"* nói lên một tư thế hào hùng, một quyết tâm sắt đá không gì lay chuyển nổi, sẵn sàng xả thân vì một lí tưởng cách mạng cao cả; giúp đời cứu nước.

Nghệ thuật đối làm cho giọng thơ thêm đĩnh đạc hào hùng. Hình ảnh kì vĩ, các động từ gợi tả, (ôm chặt, cười tan) đã dựng lên bức chân dung tinh thần của một trang anh hùng hào kiệt trong cảnh tù đày nguy hiểm vẫn lạc quan, bất khuất.

4. Hai câu trong phần kết khẳng định một niềm tin mạnh mẽ, biểu lộ một khí phách hiên ngang. Tin mình vẫn tồn tại *"vẫn còn"*; sự nghiệp cứu nước, cứu dân là chính nghĩa đang mở rộng ở phía trước. Chữ *"còn"* điệp lại hai lần, giọng thơ thêm hùng hồn, niềm tin tưởng lạc quan thêm chói sáng:

"Thân ấy vẫn còn, còn sự nghiệp,
Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu."

Đang bị gông cùm trong nhà ngục tử tù, nguy hiểm. Nay mai phải bước ra pháp trường, là nguy hiểm... *"Bao nhiêu nguy hiểm"* máu chảy đầu rơi, thịt nát xương tan, nhưng đối với Phan Bội Châu thì *"sợ gì đâu"*. Trước vòng nguy hiểm vẫn hiên ngang thách thức, vẫn bất khuất, kiên cường: "Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu". Phan Bội Châu đã thể hiện một tâm thế "uy vũ bất năng khuất" của nhà cách mạng chân chính.

"Cảm tác vào nhà ngục Quảng Đông" đã thể hiện những phẩm chất cao đẹp của người chiến sĩ vĩ đại; giàu lòng yêu nước, hiên ngang, bất khuất, lạc quan trong tù đày nguy hiểm. Bài thơ có ngôn từ trang trọng,

giọng điệu mạnh mẽ hùng hồn làm hiện lên bức chân dung tinh thần tự họa của *"bậc anh hùng, vị thiên sứ, đấng xả thân vì độc lập, được 20 triệu con người trong vòng nô lệ tôn sùng"* như Nguyễn Ái Quốc đã ca ngợi.

"Cảm tác vào nhà ngục Quảng Đông" là viên ngọc quý trong thơ văn Phan Bội Châu, một khúc tráng ca anh hùng của nền thơ văn yêu nước và cách mạng Việt Nam.

*** Bài thứ hai:**

Phan Bội Châu (1867 – 1940) tên hiệu là Sào Nam, quê ở Nam Đàn, Nghệ An. Ông là chiến sĩ cách mạng vĩ đại của dân tộc ta trong hơn hai mươi năm đầu của thế kỉ XX. Ông còn là một nhà thơ, nhà văn lớn để lại nhiều kiệt tác chứa chan tinh thần yêu nước chống xâm lăng. Ông sáng tác nhiều tác phẩm bằng chữ Hán, chữ Nôm, chữ Quốc ngữ, gồm có: *"Hải ngoại huyết thư", " Sào Nam thi tập", "Ngục trung thư", "Phan Bội Châu niên biểu", "Trùng quang tâm sử", "Việt Nam vong quốc sử"*...

Năm 1913, Chính quyền Quảng Đông, Trung Quốc đã bắt giam Phan Bội Châu. Với cuộc mua bán chính trị bẩn thỉu này, chúng định trao nhà cách mạng Việt Nam cho thực dân Pháp, trong khi tòa án Pháp ở Đông Dương đã kết án tử hình vắng mặt Phan Bội Châu.

"Cảm tác vào nhà ngục Quảng Đông" là chùm thơ hai bài, đây là bài thơ thứ nhất được Phan Bội Châu viết trong ngày đầu bị bắt giam.

Bài thơ thể hiện khí phách hiên ngang, bất khuất và phong thái ung dung của người chiến sĩ yêu nước cách mạng trước cảnh tù đày, nguy hiểm.

1. Hai câu đề nói lên một tâm thế đẹp của người chiến sĩ cách mạng: *"Vẫn là hào kiệt, vẫn phong lưu – Chạy mỏi chân thì hãy ở tù".* Điệp từ *"vẫn"* làm cho ý thơ khẳng định, biểu lộ lòng tự hào về nhân cách cao đẹp: hào kiệt, phong lưu. Một con người có tài cao, chí lớn trong mưu đồ đại sự cứu nước, cứu dân. Một nhà nho trang nhã, ung dung đàng hoàng. *"chạy mỏi chân"* là cách nói hóm hỉnh về sự hoạt động sôi nổi của Phan Bội Châu lúc ở Nhật Bản, lúc sang Thái Lan, lúc ở Trung Quốc. Bốn tiếng *"thì ta hãy ở tù"* vừa là chấp nhận cảnh ngộ tù đày, vừa là một sự thách đố, thể hiện một thái độ rất bình tĩnh, rất chủ động trước tai ương hoạn nạn.

2. Hai câu thực nói về cuộc đời người chiến sĩ cách mạng: phải xa gia đình, quê hương đất nước, bôn ba hải ngoại, phải nếm trải thử thách gian truân, chịu cảnh tù tội. *"Hai mươi năm lẻ đã từng chua với xót"* (Bài chúc tết thanh niên). "Khách không nhà" đối với *"người có tội"* (bị tù), *"bốn bể"* đối với *"năm châu"* – ngôn ngữ thơ cân xứng, thể hiện một tâm hồn cao đẹp, giàu đức hi sinh, một chí lớn tung hoành mang tầm vóc lớn lao được đo bằng *"năm châu"* và *"bốn bể"*. Giọng thơ thanh thoát phơi phới:

"Đã khách không nhà trong bốn biển,
Lại người có tội giữa năm châu".

Sau này, trong bài thơ *"Từ giã bạn bè lần cuối cùng"* viết năm 1940 trước lúc qua đời, ý thơ trên được tác giả nhắc lại:

"Những ước anh em đầy bốn bể,
Nào ngờ trăng gió nhốt ba gian"

3. Luận: Hai câu 5, 6 đối nhau, ngôn ngữ trang trọng diễn tả một chí khí hiên ngang, một chí lớn phi thường của người anh hùng muốn làm nên sự nghiệp vĩ đại. Thơ mang cốt cách anh hùng:

"Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế,
Mở miệng cười tan cuộc oán thù".

"Bủa tay", *"ôm chặt"* nói nên một tư thế hào hùng, một quyết tâm không gì lay chuyển nổi, một lí tưởng sáng ngời: Giúp đời cứu nước! *"Cuộc oán thù"* là cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp và bè lũ tay sai bán nước. Hai chữ *"cười tan"* thể hiện một ý chí, nung nấu căm thù. Giọng thơ hào hùng. Thủ pháp nghệ thuật được sử dụng đặc sắc: Hình ảnh thậm xưng kì vĩ, các động từ gọi tả mạnh mẽ (ôm chặt, cười tan) đã dựng lên hình ảnh một đấng nam nhi, một trang anh hùng, một bậc trượng phu, hào kiệt... trong tù đầy vẫn lạc quan, bất khuất, ngạo nghễ.

4. Hai câu kết khẳng định một niềm tin chói sáng qua 2 vế đối *"Thân ấy hãy còn//còn sự nghiệp"*. Chữ *"còn"* được điệp lại 2 lần làm cho ý thơ được ngắn mạnh: Con đường cách mạng cứu nước, cứu dân là con đường vinh quang sáng ngời chính nghĩa. Con đường chiến đấu vì chính nghĩa đang mở rộng ở phía trước. Câu thơ thứ 8 nói lên một chấp nhận, một thách thức, một tinh thần coi thường những nguy hiểm, gian truân:

"Thân ấy vẫn còn, còn sự nghiệp,
Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu."

Vần thơ mang tính hướng nội vang lên như một lời động viên khích lệ mình. Nó biểu hiện một dũng khí hiên ngang của người chiến sĩ cách mạng vĩ đại: *"Uy vũ bất năng khuất"*. Đó là niềm tự tin, lạc quan, bất khuất, tự làm chủ hoàn cảnh, mang cốt cách "hào kiệt, phong lưu".

Đây là bài thơ viết theo thể thơ Đường luật, thất ngôn bát cú. Giọng điệu hào hùng mạnh mẽ. Cảm hứng anh hùng dào dạt bài thơ. Bút pháp khoa trương, lối đối và sử dụng điệp ngữ rất sắc đã làm hiện lên cốt cách của *"Bậc anh hùng, vị thiên sứ, đấng xả thân vì độc lập, được hai mươi triệu con người trong vòng lô nệ tôn sùng"* (Nguyễn Ái Quốc). *"Cảm tác nhà ngục Quảng Đông"* của Phan Bội Châu là bài ca yêu nước, bài ca tự do.

*** Bài đọc thêm**

CẢM TÁC VÀO NHÀ NGỤC QUẢNG ĐÔNG (II)

Phan Bội Châu (1867 - 1940)

Nếu chết xong đi thế cũng hay,
Còn ta, ta lại tính cho mày.
Trời đâu có ngục chôn thần thánh,
Đất đá không đường ruổi gió mây.
Tát cạn bể Đông chèo tấc lưỡi,
Mở quang ngàn Bắc vẫy đôi tay.
Anh em ai nấy xin thêm gắng,
Công nghiệp ngàn thu há một ngày.

Bài 13
ĐẬP ĐÁ Ở CÔN LÔN

Phan Châu Trinh (1872 - 1926)

"Làm trai đứng giữa đất Côn Lôn,
Lừng lẫy làm cho lở núi non.
Xách búa đánh tan năm bảy đống,
Ra tay đập bể mấy trăm hòn.
Tháng ngày bao quản thân sành sỏi,
Mưa nắng chi sờn dạ sắt son.
Những kẻ vá trời khi lỡ bước,
Gian nan chi kể việc con con."

I. TÁC GIẢ

1. Phan Châu Trinh(1872 - 1926), hiệu là Tây Hồ, còn có biệt hiệu là Hi Mã, quê ở làng Tây Lộc, huyện Hà Đông (nay là huyện Tam Kì) tỉnh Quảng Nam. Cụ đỗ Phó bảng, làm quan một thời gian ngắn rồi xin từ quan về nhà đọc "tân thư", liên kết với những nhà nho yêu nước, chống Pháp.

Những năm hoạt động sôi nổi, phong phú của Cụ ở trong nước và ngoài nước (ở Nhật, ở Pháp) cũng những sáng tác thơ văn tràn đầy tinh thần dân chủ và sôi sục lòng yêu nước của nhà chí sĩ đã góp phần làm dấy lên những phong trào cách mạng ở Việt Nam trong mấy chục năm đầu của thế kỉ 20.

Năm 1907 - 1908, nhân phong trào chống sưu thuế của nhân dân các tỉnh Trung kì nổ ra dữ dội, thực dân Pháp đã tử hình và bắt giam, đày đi Côn Lôn nhiều chí sĩ cách mạng, trong đó có Phan Châu Trinh. Năm 1911, nhờ sự can thiệp của Hội Nhân quyền ở Pháp, Phan Châu Trinh đã được trả tự do trước thời hạn. Cụ đã đi Pháp tiếp tục hoạt động cách

mạng. Tháng 6/1925, Cụ về nước, sau 15 năm lưu vong. Cụ tổ chức diễn thuyết ở Sài Gòn, cổ vũ tinh thần yêu nước và dân chủ trong quốc dân đồng bào. Ngày 24/3/1926 Cụ lâm bệnh và tạ thế. Đám tang Phan Châu Trinh là quốc tang; được hàng vạn người khắp cả nước tổ chức lễ vọng điếu, biểu dương tinh thần ái quốc vô cùng sôi sục và mãnh liệt.

Trong bài *"Văn tế Phan Châu Trinh"*, cụ Phan Bội Châu có viết:

"Ba tấc lưỡi mà gươm mà súng, nhà cường quyền trông gió cũng gai ghê;
Một ngòi lông vừa trống vừa chiêng, cửa dân chủ khều đèn thêm sáng chói"...

Cùng với Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng,.... Hình ảnh Phan Châu Trinh sống mãi trong niềm tự hào và ngưỡng mộ của dân tộc.

2. Phan Châu Trinh để lại nhiều thơ văn; đó là những tác phẩm chứa chan tinh thần yêu nước như *"Tỉnh quốc hồn ca"*, *"Giai nhân kì ngộ"*, *"Xăng-tê thi tập"*, *"Tây Hồ thi tập"*.

II. XUẤT XỨ, CHỦ ĐỀ

1. Xuất xứ

Năm 1908 phong trào chống sưu thuế của nhân dân ta ở Trung kì nổ ra dữ dội, bị thực dân Pháp đàn áp dã man, nhiều sĩ phu yêu nước bị giặc Pháp bắn giết, tù đày, Phan Châu Trinh đã bị cầm tù, bị đày ra Côn Lôn. Bài thơ *"Đập đá ở Côn Lôn"* được cụ viết khi làm lao động khổ sai trên Côn Đảo.

2. Chủ đề

Mượn chuyện đập đá của tù khổ sai trên đảo Côn Lôn, *tác giả bày tỏ khí phách ngang tàn, coi thường mọi gian nan thử thách, luôn giữ vững niềm tin và ý chí chiến đấu kiên cường bất khuất của người chiến sĩ yêu nước.*

- *Có thể trích dẫn cả bài thơ*, hoặc trích dẫn đầu – cuối (câu 1 và câu 8).

III. PHÂN TÍCH

Phan Châu Trinh (1872 – 1926), chiến sĩ cách mạng vĩ đại của dân tộc ta trong ba thập niên đầu thế kỉ 20. Ông còn để lại nhiều thơ văn thấm đượm tinh thần dân chủ và chứa chan tình yêu nước. Bài thơ *"Đập đá ở Côn Lôn"* đã thể hiện khí phách hiên ngang bất khuất của người chiến sĩ cách mạng trong cảnh tù đày.

Bài thơ viết theo thể thất ngôn bát cú Đường luật, mang tính hàm nghĩa sâu sắc:

"Làm trai đứng giữa đất Côn Lôn,
Lừng lẫy làm cho lở núi non.
Xách búa đánh tan năm bảy đống,
Ra tay đập bể mấy trăm hòn.
Tháng ngày bao quản thân sành sỏi,
Mưa nắng chi sờn dạ sắt son.

Những kẻ vá trời khi lỡ bước,
Gian nan chi kể việc con con."

Nhan đề bài thơ là *"Đập đá ở Côn Lôn"* nói về cảnh lao động khổ sai của nhà thơ và các chiến sĩ yêu nước bị thực dân Pháp đày đọa tại nhà tù Côn Đảo. Năm 1908, sau vụ chống sưu thuế ở Trung kì, Phan Châu Trinh bị chính quyền thực dân bắt giam và đày ra Côn Đảo và cái án khổ sai chung thân.

1. Bốn câu đầu vừa tả thực cảnh đập đá, vừa biểu lộ một tâm thế, một ý chí. Chí nam nhi, chí làm trai con việc *"đứng giữa đất Côn Lôn"*, bị tù đày khổ sai là một thách thức nặng nề nhưng chẳng hề nao núng, vẫn *"lẫy làm cho lở núi non"*. Hai từ *"đứng giữa"* biểu thị một tư thế hiên ngang, một tâm thế bất khuất trước uy vũ quân thù. Câu thơ thứ hai, nhất là cụm từ *"làm cho lở núi non"* thể hiện chí khí kiên cường trước cảnh ngộ bị quân thù đày đọa.

Các vị ngữ *"đánh tan"* và *"đập bể"* vừa tả thực sức mạnh đập đá *"năm bảy đống"* và *"mấy trăm hòn"*, đồng thời ngụ ý một quyết tâm, một ý chí căm thù phá tan chốn ngục tù, lật đổ ách thống trị thực dân tàn bạo. Phép đối, cách dùng số từ, hàm súc, đa nghĩa làm nên giá trị nghệ thuật ở phần thực bài thơ:

"Xách búa đánh tan năm bảy đống,
Ra tay đập bể mấy trăm hòn"

2. Hai câu 5,6 đối nhau rất chỉnh. Lấy thời gian bị cầm tù (tháng ngày) đối với gian truân thử thách (mưa nắng) lấy thân dày dạn phong trần (thân sành sỏi) đối với tinh thần cứng cỏi trung kiên (dạ sắt son). Tất cả đã làm hiện lên hình ảnh một chiến sĩ cách mạng có tâm hồn và khí phách cao đẹp. *"Thân sành sỏi"* và *"dạ sắt son"* là hai hình ảnh ẩn dụ nói lên một cách hàm súc và hình tượng phẩm chất cách mạng của nhà thơ.

"Tháng ngày bao quản thân sành sỏi,
Mưa nắng chi sờn dạ sắt son"

Các từ ngữ *"bao quản"* và *"chi sờn"* biểu thị một thái độ sẵn sàng chấp nhận, một quyết tâm dám thách thức và bạo lực quân thù. Tinh thần ấy, ta bắt gặp nhiều trong *"Nhật ký trong tù"* của Hồ Chí Minh hơn 30 năm sau:

"Kiên trì và nhẫn nại,
Không chịu lùi một phân;
Vật chất tuy đau khổ,
Không nao núng tin thần".
(*"Bốn tháng rồi"*)

3. Hai câu kết thể hiện bản lĩnh phi thường của những người có chí lớn, mưu đồ đại sự (vá trời) mà không thành (lỡ bước). Đó là anh hùng thất thế mà vẫn hiên ngang, coi chuyện tù đày, gian nan chỉ là *"việc con con"* không đáng kể, không đáng nói. Câu kết toát lên một phong thái ung dung tự tại, rất ngạo nghễ của nhà chiến sĩ:

"Những kẻ vá trời khi lỡ bước,
Gian nan chi kể việc con con."

"Đập đá ở Côn Lôn" tiêu biểu cho thơ ca viết trong nhà tù thực dân của các chiến sĩ yêu nước và cách mạng đầu thế kỉ 20. Bài thơ có giọng điệu đĩnh đạc, hào hùng. Ngôn ngữ hàm súc, vừa bình dị vừa cổ kính trang trọng. Người xưa thường lấy thơ để giãi bày cái tâm, để nói lên cái chí. Sẵn sàng xả thân để cứu nước, sắt son thủy chung với dân tộc, bất khuất hiên ngang trước cảnh tù đày, đó là cái tâm, cái chí của Phan Châu Trinh thể hiện trong bài thơ *"Đập đá ở Côn Lôn"* này. Cái tâm, cái chí của nhà cách mạng tiền bối Phan Châu Trinh là bài học lớn cho chúng ta ngưỡng mộ và noi theo.

IV. ĐỌC THÊM

ĐẢO CÔN LÔN

Tang thương dời đổi mấy thu đông,
Cụm núi Côn Lôn đứng vững trồng.
Bốn mặt giày vò oai sóng gió,
Một mình che chở tội non sông.
Cỏ hoa đất nảy cây trăm thức,
Rồng cá trời riêng biển một vùng.
Nước thẳm non xanh thiêng chẳng nhẽ,
Gian nan xin hộ bước anh hùng.

Hãy phân tích bài thơ *"Đảo Côn Lôn"*.

Bài thơ *"Đảo Côn Lôn"* được Phan Châu Trinh viết trong những ngày đầu khi cụ và nhiều chiến sĩ yêu nước khác bị thực dân Pháp bắt bớ giam cầm tại nhà ngục Côn Lôn, đó là vào năm 1908. Bài thơ viết theo thể thất ngôn bát cú Đường luật.

Là một tù nhân khổ sai, nhưng nhà thơ vẫn có một cái nhìn rất đẹp rất đáng yêu về đảo Côn Lôn. Bài thơ tả cảnh ngụ tình: Cảnh đảo Côn Lôn hùng vĩ xinh đẹp; nó là mảnh hình hài của giang sơn gấm vóc, tình yêu thiên nhiên chan hòa với tình yêu Côn Lôn, tình yêu Tổ quốc.

Hai câu đề gợi tả hình thế đảo Côn Lôn:

"Tang thương dời đổi mấy thu đông,
Cụm núi Côn Lôn đứng vững trồng"

"Tang thương" do cụm từ: *"Tang điền thương hải"* rút gọn lại, nghĩa đen là bể dâu, chỉ sự biến thiên biến đổi. Câu thứ nhất có dị bản ghi *"Bể dâu dời đổi mấy thu đông"*. Mấy thu đông là năm dài. Côn Lôn không phải là một đảo mà là một "cụm núi", một quần đảo ở cực nam (đông nam) của Tổ quốc *"Vững trồng"* do thành ngữ *"vững như trời trồng"*, chỉ sự hùng vĩ, bền vững. Hai câu thơ gợi quần đảo Côn Lôn hùng vĩ, vững bền, bất di bất dịch trước bể dâu dời đổi năm tháng. Đó là sự khẳng định sự trường tồn của Côn Lôn.

Hai câu thực (3, 4) tiếp theo miêu tả đảo Côn Lôn nằm giữa biển khơi, cả bốn phía bốn mặt đều bị sóng gió bao vây *"giày vò"*. Mặc dù thực dân Pháp đã biến Côn Lôn thành một nhà tù để giam hãm, đày đọa, âm mưu tiêu diệt những nhà Nho yêu nước, những chí sĩ cách mạng của dân tộc ta, nhưng Phan Châu Trinh vẫn nhìn quần đảo – một mảnh hồn Mẹ Tổ quốc yêu thương, đang bảo vệ, đang *"che chở"* những đứa con thân yêu vì mưu đồ sự nghiệp cứu nước mà bị cầm tù:

"Bốn mặt giày vò oai sóng gió,
Một mình che chở tội non sông".

Hai chữ *"che chở"* đã nhân hóa đảo Côn Lôn, khẳng định Côn Lôn mang nặng tình thương đối với nhà chí sĩ. Đó là một cách nhìn nồng hậu, ấm áp, biểu lộ một tình cảm cao đẹp với Côn Lôn, một tình yêu sâu nặng đối với đất nước.

Hai câu 5, 6 trong phần luận là bức tranh sơn thủy tứ bình tuyệt đẹp, đăng đối hài hòa. Có cỏ hoa. Có cây trăm thức. Có rồng cá. Có biển một vùng. Một không gian mênh mông bao la có đất, trời, biển. Một cách viết tài hoa:

"Cỏ hoa đất nảy cây trăm thức,
Rồng cá trời riêng biển một vùng"

Phải giàu tình yêu thiên nhiên, phải có bản lĩnh phi thường và rất lạc quan yêu đời mới có cái nhìn ấy, mới có thể viết được những câu thơ đẹp như thế. Sâu xa hơn, phần luận bài *"Đảo Côn Lôn"* hé lộ cho ta thấy tâm hồn thanh cao, phong thái ung dung tự tại của nhà Nho chân chính, một kẻ sĩ mang cốt cách *"lão thực"*.

Hai câu kết vừa là lời cầu mong đối với đảo *"thiêng"* nơi có *"nước thẳm non xanh"* vừa là niềm tin của khách anh hùng *"Những kẻ vá trời khi lỡ bước"*.

"Nước thẳm non xanh thiêng chẳng nhẽ,
Gian nan xin hộ bước anh hùng".

Niềm tin sẽ vượt qua mọi hiểm nguy thử thách. Niềm tin vào một ngày mai sẽ thoát khỏi cảnh tù đầy. Niềm tin vào sự nghiệp cách mạng. Câu thơ *"Gian nan xin hộ bước anh hùng"* nói lên niềm tin mãnh liệt ấy.

Phan Châu Trinh là nhà chí sĩ cách mạng lỗi lạc của dân tộc ta. Cùng với Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, cụ là một trong những biểu tượng cao quý về tinh thần yêu nước được quốc dân đồng bào kính trọng và ngưỡng mộ. Thơ văn chỉ là một phần nhỏ bé trong cuộc đời hoạt động vô cùng sôi nổi và phong phú của nhà chí sĩ. Bài thơ *"Đảo Côn Lôn"* là một bài thơ độc đáo. Cách nhìn, cách tả, cách nghĩ của tác giả thể hiện chất nghệ sĩ lồng trong cốt cách anh hùng. Yêu cảnh sắc thiên nhiên Côn Lôn, lạc quan yêu đời và tin tưởng ngày mai là vẻ đẹp tâm hồn nhà thơ – chí sĩ.

Bài 14
MUỐN LÀM THẰNG CUỘI

Tản Đà (1889 – 1939)

Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi!
Trần thế em nay chán nửa rồi.
Cung quế đã ai ngồi đó chửa?
Cành đa xin chị nhắc lên chơi.
Có bầu có bạn can chi tủi,
Cùng gió, cùng mây thế mới vui.
Rồi cứ mỗi năm rằm tháng tám,
Tựa nhau trông xuống thế gian cười.

I. GIỚI THIỆU

1. Tác giả, tác phẩm

Tản Đà là bút danh của Nguyễn Khắc Hiếu, người làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Hà Tây. Quê hương ông có núi Tản Viên, sông Đà Giang hùng vĩ:

"Đỉnh non Tản mây trời man mác,
Dải sông Đà bọt nước lênh bênh.
Bao nhiêu cảnh bấy nhiêu tình
Nước kia mây nọ như mình với ta".

("Thư trách người tình nhân không quen biết")

Ông sinh trưởng trong một gia đình nhà nho, từng vác lều chõng đi thi Hương. Con đường hoạn lộ dở dang, lận đận. Nhưng trên thi đàn Việt Nam, Tản Đà là một thi sĩ lãng mạn, tài hoa. Thi sĩ Xuân Diệu, trên tuần báo *"Ngày nay"* số ra ngày 17/06/1939 đã viết:

"Tản Đà là người thi sĩ đầu tiên mở đầu cho thơ Việt Nam hiện đại. Tản Đà là người thứ nhất có can đảm làm thi sĩ, đã làm thi sĩ một cách đường hoàng bạo dạn, dám giữ một bản ngã, dám giữ một cái "tôi".

(...) Những vần thơ nhẹ nhàng, phất qua như gió, những câu ca cố duyên, những đoạn phong dao mộc mạc, thi sĩ Tản Đà làm rất thuần thục, rất trong trẻo như hơi thở tự nhiên của phong cảnh Việt Nam...

(...) Thơ Tản Đà thực là thơ Việt Nam, cả đến những bài thất ngôn luật Đường của ông cũng không chút gì gò gẫm khó khăn.... Tôi nghĩ cái phần thưởng lớn nhất của Tản Đà... là lòng ngưỡng mộ của những ai có tâm huyết, sự thương yêu của công chúng bình thường, ngay khi nhà thơ đang sống"...

Nguồn thơ văn của Tản Đà vô cùng lai láng. Tác phẩm của ông gồm có: *"Giấc mộng con", "Khối tình con I, II", "Thề non nước", "Khối tình", "Giấc mộng lớn", "Tản Đà vận văn"...*

2. Thể thơ và chủ đề

Bài *"Muốn làm thằng Cuội"* được viết theo thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật; luật bằng vần bằng.

Bài thơ thể hiện một nỗi buồn chán, muốn thoát li, để được sống một cuộc đời trong sạch ung dung, thảnh thơi, lãng mạn.

II. PHÂN TÍCH

Cảm nhận về bài thơ *"Muốn làm thằng Cuội"* của Tản Đà thi sĩ.

Những năm hai mươi của thế kỉ XX, Tản Đà là thi bá trên thi đàn Việt Nam. Tài hoa, lãng mạn, thoát li và ngông là phong cách nghệ thuật của thi sĩ Tản Đà. Trong bài *"Thú ăn chơi"*, thi sĩ viết:

"Trời sinh ra bác Tản Đà,
Quê hương thời có, cửa nhà thời không.
Nửa đời Nam, Bắc, Tây, Đông,
Bạn bè sum họp, vợ chồng biệt li.
Túi thơ đeo khắp bao kì
Lạ chi rừng biển, thiếu gì gió trăng..."

Bài *"Muốn làm thằng Cuội"* là bài thơ kiệt tác, tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của Tản Đà thi sĩ:

Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi!
Trần thế em nay chán nửa rồi.
Cung quế đã ai ngồi đó chửa?
Cành đa xin chị nhắc lên chơi.
Có bầu có bạn can chi tủi,
Cùng gió, cùng mây thế mới vui.
Rồi cứ mỗi năm rằm tháng tám,
Tựa nhau trông xuống thế gian cười.

1. Mở đầu bài thơ là một tiếng kêu *"buồn lắm chị Hằng ơi!"*. Một tiếng kêu đầy ắp tâm sự. Thi sĩ Xuân Diệu đã nhận xét như vậy:

"Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi!
Trần thế em nay chán nửa rồi"

Nỗi buồn đến mức *"buồn lắm"*; trong cô đơn chỉ biết gọi chị Hằng để dãi bày tâm sự. Ba tiếng *"chị Hằng ơi!"* rất biểu cảm, ý vị làm cho giọng

thơ thiết tha thân mật. Câu thơ man mác sự buồn và chán. Tản Đà đã từng viết: *"Đời đáng chán hay không đáng chán?"*, nay thì đã *"chán nửa rồi"*. Bài thơ in trong tập "Khối tình con" xuất bản năm 1916, qua đó ta thấy rõ nguyên cớ sâu xa, buồn và chán vì trần thế, vì cuộc đời xấu xa, vì chế độ thực dân nửa phong kiến ngột ngạt, thối nát, tù hãm. Vì công danh dở dang: *"Tài cao, phận thấp, chí khí uất"*. Buồn vì non nước đang bị ngoại bang thống trị *"Lệ ai giàn giụa với giang san"*. Đó là nỗi buồn của một thế hệ trong vòng nô lệ lầm than. Là một thi sĩ đa cảm, đa tình, nỗi buồn đã kết thành mối sầu:

"Nửa ngòi bút ngỗng bao sinh lụy,
Một mối tơ tằm mấy đoạn vương".
("Đề khối tình con thứ nhất")

2. Một chữ *"xin"* rất chân thành thiết tha, như nài nỉ:

"Cung quế đã ai ngồi đó chửa?
Cành đa xin chị nhắc lên chơi".

Hai câu thực đã làm rõ đề bài *"Muốn làm thằng Cuội"* ở nơi cung trăng, cung quế. Câu hỏi tu từ gợi nhiều man mác bâng khuâng. *"Cành đa"* đã trở thành cái mộng thoát li. Mộng vì chán đời, ngán đời. Mộng có tính phủ định:

"Nghĩ đời lắm lúc không bằng mộng,
Tiếc mộng bao nhiêu lại ngán đời"
("Nhớ mộng")

3. Có lên được cung quế mới đỡ *"tủi"*, mới thỏa thích *"thế mới vui"*. Có chị Hằng làm bầu bạn. Có gió, có mây cùng chơi vơi. Điệp ngữ (có, vùng) và phép đối được vận dụng sáng tạo, có cả tiểu đối và bình đối. Cách ngắt nhịp 2/2/3 tạo nên giọng thơ nhún nhảy lâng lâng. Thấm đẫm vần thơ là chất phong tình lãng mạn. Đọc lên nghe rất thú vị:

"Có bầu có bạn can chi tủi,
Cùng gió, cùng mây thế mới vui".

Đúng là nhà phê bình văn học Lê Thanh trong cuốn *"Tản Đà thi sĩ"* (1939) đã nhận xét: *"Thơ của ông (Tản Đà) là chất thơ trong như lọc với những cảnh tượng không rõ rệt, những hình ảnh mờ mờ, ông vẽ những bức tranh tuyệt bút; với những tư tưởng lâng lâng, với những cảm giác mơ mộng, ông làm nên những câu thơ tuyệt mĩ..."*.

4. Cái ngông, cái phong tình của thi sĩ đã dâng lên cực điểm. Đêm rằm tháng Tám, là đêm trung thu đẹp nhất. Chẳng còn buồn vì cô đơn nữa, thi sĩ được cùng chị Hằng *"Tựa nhau trông xuống thế gian cười"*. Cái cử chỉ *"tựa nhau"* và nụ cười ấy cũng là một giấc mộng đẹp. Thoáng một chút mỉa mai (cho trần thế) nhưng đầy thú vị vì được thoát li, được thỏa thích nơi cung quế:

"Rồi cứ mỗi năm rằm tháng tám,
Tựa nhau trông xuống thế gian cười".

Cái kết thoát li. Một cách nói phong tình, tài hoa. Có đọc bài thơ "Hầu trời" mới thấy được, cảm được cái hay, cái thú vị của bài *"Muốn làm thằng Cuội"*. Nửa đêm, Tản Đà tỉnh dậy đun nước pha trà, rồi ngâm thơ.... Trời nghe giọng ngâm bèn sai hai tiên nữ xuống cõi trần rước thi sĩ bay lên. Thi sĩ đọc thơ cho Trời và bầy tiên nghe. Tất cả đều tấm tắc khen:

"Văn đã giàu thay, lại lắm lối
Trời nghe Trời cũng bật buồn cười!
Chư tiên ao ước tranh nhau dặn:
Anh gánh lên đây bán chợ Trời!"
("Hầu Trời")

Bài *"Muốn làm thằng Cuội"* là một bài thơ có thi đề độc đáo, thú vị. Giọng thơ nhẹ nhàng, thanh thoát, chơi vơi. Trí tưởng tượng phong phú, kì diệu. Chất mộng ảo, sắc màu lãng mạn thấm đẫm bài thơ.

Tuy có nói đến buồn, nói đến chán, có nói đến thoát li, có thấm vị phong tình... nhưng toàn bài thơ toát lên một tinh thần phủ định thực tại xã hội thực dân nửa phong kiến xấu xa, khao khát được sống trong sạch hơn, thanh cao hơn, để mãi mãi giữ trọn thiên lương cao đẹp. Giá trị đích thực của bài thơ *"Muốn làm thằng Cuội"* là ở chỗ ấy.

Bài 15

HAI CHỮ NƯỚC NHÀ

Trần Tuấn Khải (1895 – 1983)

I. TÁC GIẢ, TÁC PHẨM

1. Trần Tuấn Khải có nhiều bút danh, nhưng hai tiếng *"Á Nam"* là người được người đời nhắc đến nhiều nhất. Ông sinh năm 1895 tại ngoại thành Nam Định và mất ngày 7/3/1983 tại thành phố Hồ Chí Minh, thọ 89 tuổi. Á Nam là thi sĩ có trên nửa thế kỉ cầm bút; rất giỏi chữ Hán và tự học chữ Quốc ngữ.

Thơ văn Á Nam chứa chan tình thương nước, thương dân, bồn chồn day dứt khôn nguôi về nỗi lầm than của dân tộc trong vòng nô lệ. Bước vào tuổi 20, Á Nam đã có thơ in trên nhiều tờ báo thời bấy giờ. Những bài thơ như *"Tiễn chân anh khóa xuống tàu"*, *"Gánh nước đêm"*, *Hai chữ nước nhà"*... của Á Nam thấm sâu một nỗi niềm da diết thương nước thương nòi, được người đương thời truyền tụng. Á Nam đã từng hẹn lòng:

"Đời không duyên nợ thà không sống,
Văn có non sông mới có hồn"

2. Sự nghiệp văn chương của Á Nam rất phong phú, đa dạng. Ngoài 2 tác phẩm (dịch): *"Thủy Hử"*, *"Mạnh Tử"*, cụ còn để lại hàng nghìn bài thơ trong các tập thơ như: *"Duyên nợ phù sinh"*, *"Bút quan hoài"*, *"Với sơn hà"*, *"Giai anh hùng, gái thuyền quyên"*, *"Hồn hoa"*,... và hàng trăm bài phong dao, trong đó có nhiều bài được lưu truyền như ca dao: *"Anh đi anh nhớ quê nhà"*, *"Rủ nhau xuống biển mò cua"*...

Á Nam từng tâm sự: "... *cuộc văn chương dẫn dẫu đến khi tàn, mà ngọn bút quan hoài biết bao giờ cho ráo mực*...". Á Nam cũng như những thi sĩ có tài xưa nay *"Thác là thể phách, còn là tinh anh"*: những câu thơ của những anh tài ấy vẫn có nhiều sức nặng, đã và đang làm cuộc hành trình sôi động trong tâm hồn chúng ta, cho ta niềm tin để hướng về phía trước.

II. VỀ XUẤT XỨ, THỂ THƠ, BỐ CỤC ĐOẠN TRÍCH, NHAN ĐỀ, CHỦ ĐỀ BÀI THƠ

1. Xuất xứ, thể thơ

Bài thơ *"Hai chữ nước nhà"* được viết bằng thể thơ song thất lục bát, gồm có 69 câu thơ; đoạn trích chỉ có 36 câu thơ. *"Hai chữ nước nhà"* là bài thơ mở đầu tập thơ *"Bút quan hoài"*, quyển thứ nhất, in năm 1926.

2. Bố cục

Trích đoạn bài thơ có thể chia làm 3 phần:

- Tám câu thơ đầu: Đất nước đau thương ảm đạm trong vòng nô lệ; tâm trạng đau đớn của cha già cất tiếng kêu khuyên con.

- Hai mươi câu thơ tiếp theo: Một đất nước, một dân tộc rất đáng tự hào; giặc Minh tham tàn xâm lăng đất nước ta gây nên bao tội ác tày trời *"xương rừng máu sông"*, *"thành tung, quách vỡ"*,....; cha già đau đớn lo lắng cho sự tồn vong của đất nước.

- Tám câu cuối: Cha già đau đớn vì *"xa quê"*, khuyên con và tin tưởng con hãy phục thù cho nước, giành lại nền độc lập tự do và rửa hận cho cha.

3. Giải thích nhan đề bài thơ

Nhan đề bài thơ là "Hai chữ nước nhà"; lời chú thích của tác giả mang một ẩn ý sâu xa, vừa để tránh sự bắt bẻ, kiểm duyệt của chính quyền thực dân Pháp, vừa gợi lên những tình cảm, những tư tưởng trong lòng độc giả như căm thù quân xâm lược, kích thích lòng yêu nước. Chữ *"nghĩ"* có nghĩa là *"theo"*, còn có hàm ý là *"hãy suy nghĩ"*... *"Nghĩ lời ông Phi Khanh dặn ông Nguyễn Trãi khi ông bị quân Minh bắt giải sang Tàu"*.

4. Chủ đề bài thơ

Tác giả mượn lời cha dặn con, lời ông Phi Khanh dặn Nguyễn Trãi khi ông bị quân Minh bắt giải sang Tàu, qua đó nhằm kích thích lòng yêu nước, căm thù giặc ngoại xâm, đem náu đào giành lại độc lập cho Tổ quốc. Chủ đề trên được diễn tả một [illegible] trang nghiêm, bằng giọng thơ vô cùng bi ai, thống thiết, gợi cảm.

III. PHÂN TÍCH

Những năm 20 của thế kỉ trước, những bài hát theo các làn điệu dân ca, những bài thơ lục bát, song thất lục bát, thất ngôn.... Được truyền bá sâu rộng trong dân gian. Những đề tài lịch sử, những gương anh hùng được Trần Tuấn Khải nói đến có giá trị tinh thần khích lệ tinh thần yêu nước, nói lên nỗi đau nhục nô lệ lầm than, bày tỏ khát vọng độc lập tự do không bao giờ nguôi.

Đoạn trích bài thơ *"Hai chữ nước nhà"* gồm có 36 câu thơ song thất lục bát được Trần Tuấn Khải sáng tác vào năm 1926, in trong tập *"Bút quan hoài"*. Trong lời đề từ, nhà thơ nói rõ cảm hứng của mình là *"Nghĩ lời ông Phi Khanh dặn ông Nguyễn Trãi khi ông bị quân Minh bắt giải sang Tàu"*. Qua đó, ta cảm nhận được: *Hai chữ nước nhà"* là bài thơ mượn đề tài lịch sử thể hiện cảm hứng yêu nước, kích thích lòng yêu nước cho quốc dân đồng bào khi đang làm thân trâu ngựa cho thực dân Pháp. Lời đề từ đưa chúng ta trở về những năm tháng đau thương của đất nước và dân tộc. Năm 1407, giặc Minh xâm lược nước ta, dìm đất nước ta vào máu lửa, chúng đã bắt cha con Hồ Quý Ly và một số đại thần, trong đó có Nguyễn Phi Khanh giải về Tàu. Có thể nói bài thơ là lời cha dặn con về *"Hai chữ nước nhà"*, về mối thù nhà nợ nước.

1. Phần đầu, tác giả gợi lên cảnh đất nước đau thương dưới ách thống trị của giặc Minh tàn bạo, Những hình ảnh nhân hóa rất gợi: *"mây sầu ảm đạm"*, *"gió thảm đìu hiu"*, *"hổ thét chim kêu"*.... Cảnh vật, núi sông như mang nỗi đau của con người. Cả một không gian rộng lớn từ *"chốn ải Bắc đến cõi trời Nam"* và *"khắp bốn bề"* đều thấm máu và nước mắt của hàng triệu con người:

"Chốn ải Bắc mây sầu ảm đạm,
Cõi trời Nam gió thảm đìu hiu
Bốn bề hổ thét chim kêu..."

Trước thảm cảnh *"vong quốc"* người cha già trên đường đi đày ngổn ngang nỗi niềm. Các chữ, các hình ảnh như: *"bất bình"*, *"hạt máu nóng thấm quanh hồn nước"*, *"tầm tã châu rơi"* đã nói lên một cách cảm động *"di hận"* của người anh hùng thất thế, một bi kịch lịch sử của cha con Phi Khanh và Nguyễn Trãi. Câu thơ như thấm đầy lệ, giọng thơ thiết tha não nùng:

" Trông con tầm tã châu rơi,
Con ơi, con nhớ lấy lời cha khuyên".

Nguyễn Trãi có câu thơ chữ Hán: *"Anh hùng di hận kỉ thiên niên"*, nghĩa là người anh hùng đã để lại mối hận đến nghìn năm. Phần đầu bài "Hai chữ nước nhà" Trần Tuấn Khải đã nói lên thật xúc động nỗi đau nước mất nhà tan, nỗi "di hận" của người anh hùng thất thế Nguyễn Phi Khanh.

2. Phần thứ hai là những lời thống thiết cha dặn con

Nhớ *"Hai chữ nước nhà"* là nhớ về dòng giống Hồng Lạc, là nhớ về lịch sử trường tồn *"mấy nghìn năm"* của dân tộc, là nhớ giang sơn *"giời Nam riêng một cõi này"*, là nhớ đến bao *"anh hùng hiệp nữ"* như Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lí Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn... Nhớ *"Hai chữ nước nhà"* là để nâng cao lòng tự tôn, tự hào dân tộc:

"Giời Nam riêng một cõi này,
Anh hùng hiệp nữ xưa nay kém gì!"

Giọng thơ trở nên bừng bừng căm giận khi cha dặn con hãy khắc cốt ghi tâm những tội ác tày trời của quân *"cuồng Minh"*:

"Bốn phương khói lửa bừng bừng,
Xiết bao thảm họa xương rừng máu sông!
Nơi đô thị thành tung quách vỡ,
Chốn nhân gian bỏ vợ lìa con,
Làm cho xiêu tán hao mòn
(.....)
Khói Nùng Lĩnh như xây khối uất,
Sông Hồng Giang nhường vật cơn sầu"...

Những từ ngữ hình ảnh: *"khói lửa bừng bừng"*, *"xương rừng máu sông"*, *"thành tung quách vỡ"*, *"đất khóc trời than"*, *"xây khối uất"*, *"vật cơn sầu"*... tuy mang tính ước lệ, nhưng trong văn cảnh vẫn có có sức truyền cảm mạnh mẽ vì đã gợi lên bao nỗi đau nhục mất nước, lòng căm thù đối với quân xâm lược. Đặc biệt đoạn thơ của Trần Tuấn Khải đã đem đến liên tưởng cho người đọc về *"Bình Ngô đại cáo"*, đoạn nói về tội ác của giặc Minh tàn bạo:

"Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ.
Dối trời, lừa dân, đủ muôn nghìn kế,
Gây binh, kết oán, trải hai mươi năm.
Bại nhân nghĩa nát cả đất trời,
Nặng thuế khóa sạch không đầm núi..."

Người cha bị cùm trói, bị giải sang Tàu, nhìn cơ đồ giang sang mà đau đớn như *"xé tâm can"*. Càng đau đớn càng lo lắng cho vận mệnh của đất nước, tương lai của giống nòi. Câu cảm thán kết hợp với câu hỏi tu từ cất lên vô cùng thống thiết:

"Con ơi! Càng nói càng đau,
Lấy ai tế độ đàn sau đó mà?".

Vần thơ như chứa đầy lệ, có lời than, có tiếng nức nở. Lời cha dặn con cũng là lời non nước.

3. Tám câu sau trong phần cuối trích đoạn vừa nói lên bi kịch của người **cha: *"tuổi già sức yếu"*, *"sa cơ đành chịu bó** tay"*..., vừa trông cậy vào con **để trả thù nhà, rửa hận nước: *"Giang sang*** *gánh vác sau này cậy con..."*. **Cha thiết tha dặn con lần cuối *"vì nước"*,** hãy *"nhớ tổ tông"*, hãy đem máu **đào mà hi sinh chiến đấu cho độc lập của** Tổ quốc. Đó là *"Hai chữ nước* ***nhà"*** **(*) đó là những lời huyết lệ:**

"Con nên nhớ tổ tông khi trước,
Đã từng phen vì nước gian lao.
Bắc Nam bờ cõi phân mao,
Ngọn cờ độc lập máu đào còn dây..."

***"Hai chữ nước nhà"* là một bài thơ hay** và cảm động. Nó nói lên một **cách hàm súc cô đọng nỗi đau, nỗi nhục** mất nước của dân tộc ta trong **thế kỉ 15 và căm thù giặc Minh cướp nước.** Sau xa hơn, bài thơ đã khích **lệ lòng yêu nước của đồng bào, khơi gợi khát** vọng độc lập tự do của dân **tộc khi đang làm thân trâu ngựa cho thực** dân Pháp. *"Hai chữ nước nhà"* **vừa là lời cha dặn con, vừa là lời Tổ quốc** kêu gọi.

Từ ngôn ngữ, hình ảnh đến giọng thơ vần thơ, từ những cặp câu thất **ngôn đối nhau đến những hình ảnh nhân** hóa, tượng trưng ước lệ đều cho **thấy một bút pháp nghệ thuật rất già dặn,** giàu bản sắc của Á Nam.

Trong thời Pháp thuộc, bài thơ *"Hai* *chữ nước nhà"* đã làm lay động **hàng triệu con người. Ngày nay nó vẫn làm** ta xúc động.

*** Bài đọc thêm**

NHẮN QUÂN XÂM LƯỢC

(Á Nam Trần Tuấn Khải)

Ngót một trăm năm chịu đắng cay
Hi sinh giành giật có ngày nay
Dân năm mươi triệu bền gan dạ
Nước bốn ngàn năm rạng mặt mày
Khua trống Tự Do vang vũ trụ
Phất cờ Độc Lập khắp đông tây
Từ nay nhắn bảo quân xâm lược
Liệu xác đừng trên đất nước này...

Viết tại Thành phố Hồ Chí Minh
Giữa mùa hè Ất Mão (1975)

Bài 16
NHỚ RỪNG

Thế Lữ (1907 – 1989)

I. TÁC GIẢ, TÁC PHẨM

Thế Lữ là bút danh của Nguyễn Thứ Lễ (1907 – 1989) quê ở làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Thuở nhỏ sống ở Lạng Sơn. Thời niên thiếu đi học ở Hải Phòng. Có một thời gian học Trường Cao đẳng Mĩ thuật Đông Dương Hà Nội. Ông là một nghệ sĩ đa tài; làm thơ, viết văn, viết kịch, làm đạo diễn sân khấu kịch nói.

Ông là nhà thơ tiên phong của Thơ mới (1932 – 1941) với tác phẩm *"Mấy vần thơ"*.

Ông nổi tiếng với những truyện đường rừng kinh dị, truyện trinh thám như *"Vàng và máu"*, *"Bên đường thiên lôi"*, *"Lê Phong phóng viên"*, *"Gói thuốc lá"*, *"Trại Bồ Tùng Linh"*, *"Gió trăng ngàn"*.

Thế Lữ là một nghệ sĩ có công lớn xây dựng và phát triển nền sân khấu kịch nói Việt Nam.

Nói đến thơ Việt Nam hiện đại là nhắc đến thi sĩ Thế Lữ. Giọng thơ biến hóa du dương, lôi cuốn. Lời thơ mượt mà, đầy màu sắc, đậm đà. Hình tượng thơ đa dạng chan hòa tình thơ dạt dào về cái Đẹp: cái đẹp của thiên nhiên, cái đẹp của âm nhạc, mĩ thuật, vẻ đẹp của nhan sắc thiếu nữ và tình yêu,... Các bài thơ *"Nhớ rừng"*, *"Tiếng sáo thiên thai"*... là những kiệt tác được truyền tụng.

II. XUẤT XỨ, CHỦ ĐỀ

Bài thơ *"Nhớ rừng"* được Thế Lữ sáng tác vào năm 1934, lần đầu đăng báo, sau được in trong tập *"Mấy vần thơ"* (1935).

Mượn lời con hổ ở vườn bách thú, tác giả đã thể hiện tâm sự u uất và niềm khao khát tự do mãnh liệt, cháy bỏng của con người bị giam cầm, nô lệ. Bài thơ đã khơi dậy tình cảm yêu nước, niềm uất hận và lòng khao khát tự do của con người Việt Nam khi đang bị ngoại bang thống trị.

III. PHÂN TÍCH

1. Hình tượng con hổ trong bài thơ "Nhớ rừng" của thi sĩ Thế Lữ

"Nhớ rừng" là bài thơ kiệt tác của Thế Lữ, nhà thơ tiên phong của *"Thơ mới"* (1932 – 1941). Với nhạc điệu du dương với cảnh sắc thiên nhiên tráng lệ, đặc biệt với hình tượng con hổ, bài thơ *"Nhớ rừng"* đã chinh phục mỗi chúng ta, đã chiếm lĩnh nơi sâu kín nhất cõi tâm hồn bao người trong hơn nửa thế kỉ qua.

1.1. Con hổ được thi sĩ nói đến với bao cảm thông và ngưỡng mộ. Nó đang nằm trong cũi sắt vườn Bách thú. Chúa sơn lâm trong cảnh tù hãm

vô cùng cay đắng uất hận *"gậm một khối căm hờn"* muốn cắt nát, muốn nhai vụn mọi uất ức căm hờn đã tích tụ, đã chứa chất thành *"một khối"* trong lòng bấy lâu nay. Không căm hờn sao được khi phải *"nằm dài trông ngày tháng dần qua"* trong cũi sắt? Không uất ức, cay đắng sao được khi chúa sơn lâm *"oai linh rừng thẳm"* đang bị lũ người *"giương mắt bé giễu"*, đang trở thành *"thứ đồ chơi"*, với cặp báo *"vô tư lự"* trong vườn Bách Thảo? Thế Lữ đã thể hiện tâm trạng cay đắng, căm hờn của con hổ mất tự do đầy ám ảnh.

"Gậm một khối căm hờn trong cũi sắt
Ta nằm dài trông ngày tháng dần qua...
(....) Nay sa cơ, bị nhục nhằn tù hãm..."

Qua đó, ta càng thấy rõ *"Anh hùng thất thế sa cơ cũng hèn"* (Truyện Kiều); ta càng thấm thía: *"Trên đời nghìn vạn điều cay đắng – Cay đắng chi bằng mất tự do"* (Nhật kí trong tù).

1.2. Năm tháng dần trôi qua, chúa sơn lâm có bao giờ nguôi được nỗi nhớ rừng. Nhớ *"Thuở tung hoành hống hách những ngày xưa"*, nhớ vương quốc *"miền đất thiêng"* mà *"ta"* ngự trị.

"Nhớ cảnh sơn lâm, bóng cả, cây già,
Với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi"...

Nhớ tư thế cao sang, oai hùng của *"ta"*. Một cái bước chân. Một tấm thân lượn sóng. Một cái vờn bóng.... Tất cả đều *"dõng dạc, đường hoàng"*. Một chữ *"ta"* vang lên đầy kiêu hãnh tự hào của chúa sơn lâm:

"Ta bước chân lên, dõng dạc, đường hoàng
Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng
Vờn bóng âm thầm, lá gai, cỏ sắc".

Quyền uy của *"ta"* là tuyệt đối. Mọi vật đều phải khiếp sợ, phải *"im hơi"* khi *"mắt thần"* của ta *"đã quắc"*. *"Ta biết giữa chốn thảo hoa, ta chúa tể cả muôn loài":*

"Trong hang tối, mắt thần khi đã quắc
Là khiến cho mọi vật đều im hơi
Ta biết ta chúa tể cả muôn loài
Giữa chốn thảo hoa không tên, không tuổi".

Nỗi nhớ rừng thiêng, nhớ quyền uy... của chúa sơn lâm chính là nhớ những năm tháng không thể nào quên. Nỗi nhớ chính là khát vọng sống, khát vọng tự do cháy bỏng.

1.3. Hổ nhớ rừng là nhớ đến những kỉ niệm chói lọi một thời vàng son, một thời oanh liệt. Cảnh vật tráng lệ. Nhạc của thơ cũng là nhạc của rừng:

"Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?

Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?
- Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?"

Các luyến láy, điệp ngữ *"đâu những đêm vàng..."*, *"đâu những ngày mưa"*, *"đâu những bình minh"*, *"đâu những chiều"*, *"nay còn đâu"* xuất hiện nối tiếp trong 5 câu hỏi tu từ tạo nên nhạc điệu du dương, triền miên, da diết, thể hiện sâu sắc tình thương nỗi nhớ của hùng thiêng sa cơ, nhớ rừng, tiếc nuối một thời oanh liệt nay đã trở thành hoài niệm, quá vãng. Chúa sơn lâm nhớ đêm, nhớ ngày, nhớ bình minh, nhớ chiều tà. Nhớ suối, nhớ trăng. Nhớ cảnh giang san trong màn mưa rừng. Nhớ *"cây xanh nắng gội"*. Nhớ chim hót tưng bừng lúc bình minh. Nhớ mặt trời gay gắt trong khoảnh khắc hoàng hôn.... Nỗi nhớ tiếc ấy là nỗi đau buồn bị tước đoạt mất tự do, cũng là nỗi khát khao tự do. Thế Lữ đã sáng tạo nên những vần thơ giàu hình tượng và nhạc điệu, dạt dào cảm xúc để thể hiện nỗi nhớ rừng của hùm thiêng sa cơ.... Một tiếng than như xiết lấy lòng người, khêu gợi và lay tỉnh:

"Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?"

1.4. Bị sa cơ, bị tù hãm trong cũi sắt. Phải xa rừng nên nhớ núi. Đau đớn và uất hận biết đến bao giờ có thể nguôi? Như một tiếng thở dài ngao ngán:

"Nay ta ôm niềm uất hận ngàn thâu"

Hổ *"nhớ cảnh sơn lâm, bóng cả, cây già"* rồi *"uất hận"* căm ghét những cảnh *"không đời nào thay đổi"*, tẻ nhạt, vô vị, vô nghĩa *"tầm thường giả dối"*, nhỏ bé:

"Hoa chăm, cỏ xén, lối phẳng, cây trồng;
Dải nước đen giả suối, chẳng thông dòng
Len dưới nách những mô gò thấp kém".

Uất hận cảnh tù hãm, chán ghét những cảnh vật tầm thường nhỏ bé do "lũ người kia ngạo mạn" bày ra, hổ lại nhớ day dứt, nhớ khôn nguôi *"cảnh nước non hùng vĩ"*. Nhớ rừng là nhớ vương quốc tự do ngày nào:

"Là nơi giống hầm thiêng ta ngự trị
Nơi thênh thang ta vùng vẫy ngày xưa"

Trước thực tại đau đớn, hổ chỉ còn biết thả hồn mình theo "giấc mộng ngàn". Chúa sơn lâm cất tiếng gọi rừng thiêng với bao nhớ thương bồi hồi, da diết:

"Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi!"

"Nhớ rừng" là một trong mười bài hay nhất của *"Thơ mới"* (1932 – 1941). Thể thơ tự do, lời thơ đẹp, hình tượng kì vĩ, tráng lệ. Nhạc điệu du dương, cảm xúc "nhớ rừng" dạt dào. Hình tượng con hổ sa cơ, đau đớn uất hận, da diết nhớ rừng được khắc họa sâu sắc, đầy ám ảnh.

Trong hoàn cảnh bài thơ ra đời (1934), tâm trạng tủi nhục, đau đớn, uất hận... con hổ nhớ rừng đồng điệu với bi kịch của nhân dân ta đang rên xiết trong xích xiềng nô lệ. Nhớ rừng là khao khát sống, khao khát tự do. Bài thơ mang hàm nghĩa như một lời nhắn gửi kín đáo, tha thiết về tình yêu giang sơn đất nước. Tư tưởng lớn nhất của bài thơ là cái giá của tự do. Hình tượng con hổ nhớ rừng là sự thể hiện tuyệt vời tư tưởng vĩ đại ấy.

2. Bình giảng đoạn thơ sau trong bài thơ "Nhớ rừng" của thi sĩ Thế Lữ:

"Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?
- Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?"

Tác phẩm *"Mấy vần thơ"* đã cắm một cái mốc son chói lọi của nền *"Thơ mới"* Việt Nam, đã khẳng định vai trò tiên phong của Thế Lữ trong nền thi ca Việt Nam hiện đại. Bài thơ *"Nhớ rừng"* in trong tập *"Mấy vần thơ"*, là bài thơ kiệt tác mang tính hàm nghĩa, có hình tượng tráng lệ, nhạc điệu du dương, lôi cuốn hấp dẫn.

Bài thơ thể hiện tâm trạng nhớ rừng của con hổ bị sa cơ, qua đó nói lên nỗi tủi nhục uất hận bị tù hãm và khát vọng tự do. *"Nhớ rừng"* gồm có 5 đoạn thơ, mỗi đoạn thơ là một nét tâm trạng của chúa sơn lâm. Đây là đoạn thơ thư ba:

"Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,

....

- Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?"

Nằm trong cũi sắt, chúa sơn lâm *"sống mãi trong tình thương nỗi nhớ.."*. Nhớ cảnh rừng thiêng *"bóng cả, cây già"* nơi hùng thiêng từng *"ngự trị"*. Rồi nhớ đến những kỉ niệm một thời oanh liệt. Nhớ *"những đêm vàng bên bờ suối"*. Nhớ *"những ngày mưa chuyển bốn phương*

ngàn...". Nhớ "*những bình minh cây xanh nắng gội...*". Nhớ "*Những chiều lênh láng máu sau rừng..*". Mỗi nỗi nhớ gắn liền với cảnh vật, một sinh hoạt, một khoảnh khắc thời gian. Cấu trúc đoạn thơ là cấu trúc tứ bình mang vẻ đẹp nghệ thuật cổ điển, có ít nhiều cách tân sáng tạo.

a. Trước hết là nỗi nhớ khôn nguôi, nhớ suối, nhớ trăng, nhớ những "*đêm vàng*". Nhớ lúc "*say mồi*" ung dung thỏa thích bên bờ suối:

"Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?"

Hai chữ "*nào đâu*" phiếm chỉ, hỏi một kỉ niệm đẹp đã lùi sâu vào quá vãng. Biết bao nhớ tiếc bâng khuâng. Thơ nên họa, cảnh vật đầy màu sắc và ánh trăng. Ánh trăng chan hòa trên dòng suối "*tan*" vào nước suối. Hổ say mồi và say trăng. Hình ảnh "*đêm vàng bên bờ suối*" một ẩn dụ đầy mộng ảo nên thơ. Bức tranh thứ nhất trong bộ tứ bình được Thế Lữ vẽ bằng bút pháp tài hoa gợi lên hình ảnh chúa sơn lâm say mồi trong niềm vui hoan lạc giữa một đêm trăng bên bờ suối.

b. Bức tranh thứ hai nói lên nỗi nhớ ngẩn ngơ man mác của hổ về những ngày mưa rừng. Hổ ung dung "*lặng ngắm*" *cảnh giang san ta đổi mới*". Chữ "*đâu*" lần thứ hai xuất hiện, biểu lộ nỗi lòng tiếc nuối, ngẩn ngơ. Điệp từ "*ta*" thể hiện niềm tự hào về những kỉ niệm đẹp thuở "*vùng vẫy ngày xưa*":

"Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới?"

Bức tranh thứ hai gợi tả một không gian nghệ thuật hoành tráng của giang sơn chúa sơn lâm mang tầm vóc "*chuyển bốn phương ngàn*". Kỉ niệm xưa đang mờ dần theo năm tháng, sao không ngẩn ngơ, sao không nuối tiếc?

c. Kỉ niệm thứ ba nói về giấc ngủ của hổ trong cảnh bình minh. Vương quốc tràn ngập màu xanh và ánh nắng "*bình minh cây xanh nắng gội*". Hổ nằm ngủ trong khúc nhạc rừng tưng bừng của tiếng chim ca:

"Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?"

Bức tranh thứ ba đầy màu sắc và âm thanh. Có màu hồng bình minh, màu vàng nhạt của nắng sớm, màu xanh bát ngát của cây rừng. Có tiếng ca tưng bừng của đàn chim. Còn có nhạc và thơ. Các điệp thanh "*bình – minh*", "*tưng – bừng*" hòa thanh với vần lưng "*ca – ta*" như mở ra một không gian nghệ thuật, một cảnh sắc thơ mộng thần tiên. Điệp từ "*đâu*" với câu hỏi tu từ cất lên như một lời than nhớ tiếc, xót xa... Kỉ niệm đẹp ngày xưa, nay còn đâu nữa!

d. Nhớ đêm trăng, nhớ ngày mưa, nhớ bình minh,... rồi hổ nhớ lại những chiều tà trong khoảng khắc hoàng hôn chờ đợi. Trong cảm nhận của mãnh hổ, trời chiều tà không đỏ rực mà là *"lênh láng máu sau rừng"*. Mặt trời không lặn mà là *"chết"*. Phút chờ đợi của chúa sơn lâm trong khoảng khắc chiều tà và hoàng hôn thật dữ dội. Chúa sơn lâm sẽ *"chiếm lấy riêng phần bí mật"* của rừng đêm, để *"hung hoành"*. Ngôn ngữ thơ tráng lệ, nghệ thuật dùng từ sắc, mạnh, giàu giá trị gợi tả. Bức trang thứ tư của bộ tứ bình là cảnh sắc một buổi chiều dữ dội, phút đợi chờ "lên đường" của chúa sơn lâm. Càng nhớ càng xót xa nuối tiếc:

"Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?"

Quá khứ càng đẹp, càng oanh liệt bao nhiêu thì nỗi nhớ tiếc càng đau đáu bấy nhiêu. Xưa là *"tung hoành"*, là *"vùng vẫy"*. Nay là tù hãm, là *"nằm dài"* trong cũi sắt. Nuối tiếc thời oanh liệt với bao nỗi buồn đau, mãnh hổ sa cơ chỉ còn biết cất lời than.

"Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?"

Đoạn thơ trên đáy là đoạn thơ hay nhất của bài "Nhớ rừng". Chúa sơn lâm đã có một quá khứ huy hoàng, oanh liệt. Nỗi nhớ tiếc xót xa của nó thể hiện khát vọng sống tự do. Ý tưởng ấy rất đẹp và giàu ý nghĩa đối với con người Việt Nam gần 70 năm về trước khi phải sống tủi nhục trong vòng nô lệ lầm than. Ý tưởng ấy mở ra nhiều liên tưởng và lay tỉnh.

Bài thơ *"Nhớ rừng"* có giá trị nghệ thuật đặc sắc. Ngôn ngữ thơ giàu hình tượng, màu sắc và âm thanh. Nhạc điệu du dương trầm bổng. Từ ngữ được sử dụng sắc sảo, đích đáng. Đặc biệt các điệp ngữ *"đâu những"*, *"còn đâu"*, *"ta"*, các câu hỏi tu từ và cảm thán đem đến bao ám ảnh mênh mang.

Cũng là cấu trúc tứ bình nhưng bút pháp của Thế Lữ có nhiều sáng tạo đổi mới. Đâu chỉ có tứ mùa (xuân, hạ, thu, đông), tứ hữu (trúc, lan, mai, cúc), tứ linh (long, lân, quy, phượng), vv... Bức tranh tứ bình trong *"Nhớ rừng"* rất đa dạng, sinh động. Có thời gian nghệ thuật: đêm trăng, ngày mưa, bình minh, và chiều tà. Có không gian nghệ thuật: suối và trăng, giang sơn và bốn phương ngàn, cây xanh nắng gội và tiếng chim ca *"lênh láng máu"*, sau rừng và mảnh mặt trời gay gắt. Có tâm trạng nghệ thuật, bao trùm là nỗi nhớ tiếc một thời oanh liệt xa xưa. Hổ lúc thì *"say mồi đứng uống ánh trăng tan"* bên bờ suối, lúc thì trầm tư *"lặng ngắm cảnh giang sơn"* qua màn mưa rừng. Có lúc nằm ngủ trong tiếng chim ca bình minh. Lại có lúc đợi chờ mặt trời lặn *"để chiếm lấy riêng phần bí mật"* của rừng đêm. Qua đó, ta càng thấy rõ đoạn thơ với bức tranh tứ bình được thể hiện bằng một bút pháp nghệ thuật điêu luyện, độc đáo.

"Thơ đích thực để lại dấu ấn tâm hồn nghệ sĩ". Đoạn thơ trên đây đã để lại dấu ấn tâm hồn Thế Lữ bảy mươi năm về trước, một hồn thơ lãng mạn tuyệt đẹp. Một niềm khao khát tự do cháy bỏng tâm hồn.

3. Phân tích bài "nhớ rừng" của Thế Lữ

Thế Lữ (1907-1989) là bút danh của Nguyễn Thứ Lễ. Làm thơ, viết truyện, viết kịch, làm đạo diễn. Chủ tịch Hội nghệ sĩ sân khấu Việt Nam. Phương diện nào ông cũng có thành tựu xuất sắc.

Thế Lữ là thi sĩ tiên phong, được ngợi ca là *"Đệ nhất thi sĩ"* trong phong trào *"thơ mới"* (1932-1941). Tác phẩm thơ: *"Mấy vần thơ"* thể hiện một "hồn thơ rộng mở", với cảm hứng lãng mạn dào dạt, nồng nàn, say đắm và thiết tha.

Bài thơ *"Nhớ rừng"* được Thế Lữ viết năm 1934, in trong tập *"Mấy vần thơ"* xuất bản năm 1935. Mượn lời con hổ bị nhốt ở vườn Bách thú, tác giả thể hiện tâm sự u uất, căm hờn và niềm khao khát tự do mãnh liệt của con người bị giam cầm, nô lệ.

3.1. Gậm một khối căm hờn trong cũi sắt

Bị nhốt *"trong cũi sắt"*, căm hờn uất hận đã chứa chất thành *"khối"*, *"gậm"* mãi mà chẳng tan, càng *"gậm"* càng cay đắng. Chỉ còn biết *"nằm dài"* bất lực, đau khổ. Bị *"giễu"*, bị *"nhục nhằn tù hãm"*, trở thành *"thứ đồ chơi"* cho *"lũ người kia ngạo mạn, ngẩn ngơ"*. Đau khổ nhất là chúa sơn lâm nay bị tầm thường hóa, vị thế bị xuống cấp:

"Chịu ngang cùng bầy gấu dở hơi,
Với cặp báo chuồng bên vô tư lự"

Đó là một nét tâm trạng điển hình đầy bi kịch của chúa sơn lâm khi bị sa cơ, thất thế, bị giam cầm. Trong hoàn cảnh lịch sử đất nước ta khi bài thơ ra đời (1934) thì nỗi tủi nhục, căm hờn, cay đắng của con hổ cũng đồng điệu với bi kịch của nhân dân ta trong xích xiềng nô lệ sống trong tăm tối "nhơ nhuốc lầm than".

3.2. Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ

"Tình thương nỗi nhớ" sống mãi, chẳng bao giờ quên. Nhớ *"thủa tung hoành..."*, *"nhớ cảnh sơn lâm bóng cả cây già"*. Nhớ khúc nhạc rừng hùng tráng dữ dội. Chữ *"nhớ"*, chữ *"với"* và cách ngắt nhịp (4-2-2, 5-5, 4-2-2....) biến hóa, cân xứng đã làm dội lên nỗi nhớ tiếc khôn nguôi, nhớ cồn cào, nhớ da diết. Sự phong phú về nhạc điệu đã khắc họa đời sống nội tâm vô cùng mạnh mẽ của một nhân vật phi thường từng có một quá khứ oanh liệt. Một tấm thân "như sóng cuộn nhịp nhàng". Một bước chân cao sang đầy uy lực *"dõng dạc, đàng hoàng"*. Một cặp *"mắt thần"* và khi *"đã quắc"*; *"mọi vật đều im hơi"*. Một sức mạnh của uy quyền bất khả xâm phạm.

Những vần thơ đầy nhạc điệu nói về nỗi nhớ:

"Nhớ cảnh sơn lâm, bóng cả, cây già
Với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi
Với khi thét khúc trường ca dữ dội
Ta bước chân lên, dõng dạc, đàng hoàng,
Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng
Vờn bóng âm thầm, lá gai, cỏ sắc
Trong hang tối, mắt thần khi đã quắc
Là khiến cho mọi vật đều im hơi..."

Các động từ *"gào, hét, thét"* đặc tả khúc trường ca dữ dội của rừng núi, suối ngàn thiêng liêng, hùng tráng. Đó là những câu thơ tuyệt bút làm sang trọng cho *"thơ mới"* 1932 – 1941.

"Ta nằm dài" ... rồi *"ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ"*, Nhớ khi *"ta bước chân lên..."* nhớ một thời vàng son ngự trị.

"Ta biết ta chúa tể muôn loài,
Giữa chốn thảo hoa không tên, không tuổi".

Một chữ *"ta"* vang lên đầy kiêu hãnh tự hào. Chúa sơn lâm được miêu tả, được khắc họa trong chiều sâu của tâm linh, trong chiều cao của uy quyền được khẳng định.

Các câu hỏi tu từ liên tiếp xuất hiện như một nỗi niềm lay tỉnh và khêu gợi nỗi *"nhớ"* trào lên: *"nào đâu những..."*, *"đâu những ngày..."*, *"đâu những bình minh..."*, *"đâu những chiều ..."*. Nhớ mãi không nguôi, nhớ đêm trăng và suối, nhớ những ngày mưa rừng, nhớ bình minh, nhớ giấc ngủ, nhớ tiếng chim ca. Và nhớ *"những chiều lênh láng máu..."*. Đoạn thơ tráng lệ nói về 4 nỗi nhớ của chúa sơn lâm, nhớ triền miên ngày và đêm, sớm và chiều, mưa và nắng, thức và ngủ, lúc say mồi và lúc lặng ngắm, lúc đợi chờ.... Một không gian nghệ thuật được tái hiện và mô tả qua bộ tứ bình của một nhà danh họa. Chúa sơn lâm có lúc mơ mộng giữa cảnh suối trăng, có lúc trầm ngâm trong chiêm nghiệm, có lúc nén xuống, kiên nhẫn chờ đợi để *"tung hoành..."* và *"quắc mắt..."*!

Đoạn thơ 10 câu này là đoạn thơ hay nhất trong bài *"Nhớ rừng"*:

"Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?
- Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?"

Sau nỗi nhớ một thuở vàng son, một thời oanh liệt, bỗng chúa sơn lâm chợt tỉnh mộng, trở về với thực tại với cái cũi sắt, đau đớn và cay đắng vô cùng. Như một trái núi sụp đổ xuống, mãnh hổ cất lời than. Sự kết hợp giữa cảm thán với câu hỏi tu từ làm dội lên một lời thơ, một tiếng than của *"hùm thiêng sa cơ"*, của một kẻ phi thường thất thế. Đó cũng là tiếng thở dài của một lớp người khao khát tự do ngày ấy:

"Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?"

3.3. Nay ta ôm niềm uất hận ngàn thâu

Lại trở về nỗi buồn đau và nỗi nhớ *"cảnh nước non hùng vĩ"*. Chỉ còn biết gửi thiết tha và bồn chồn:

"Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi!"

"Nhớ rừng" là bài thơ tuyệt bút. Nó được xếp vào loại 10 bài thơ hay nhất của *"Thơ mới"* (1932 – 1941). Hình tượng tráng lệ, kì vĩ. Lối diễn tả và sử dụng ngôn ngữ biến hóa. Chất nhạc đa thanh và phức điệu tạo nên những vần thơ du dương. Thơ nên họa nên nhạc như cuốn hút và làm mê say hồn ta.

Hình tượng chúa sơn lâm với nỗi nhớ rừng được nói đến với bao *"lớp lớp sóng dồi"*. Trong nỗi đau sa cơ, thất thế có niềm kiêu hãnh tự hào. Bài thơ như một lời nhắn gửi thiết tha về tình yêu thương đất nước. Tư tưởng lớn nhất của bài thơ là nói lên cái giá tự do và khát vọng tự do.

Bài 17
ÔNG ĐỒ
Vũ Đình Liên (1913 – 1996)

I. TÁC GIẢ, TÁC PHẨM

Vũ Đình Liên sinh năm 1913 tại Hà Nội. Đỗ Tú tài, học Luật rồi đi dạy học, viết báo, làm thơ. Năm 1940, làm Tham tá thương chính Hà Nội. Sau Cách mạng, ông dạy học và làm công tác văn nghệ tại Liên khu III, Việt Bắc. Từ 1954 – 1975, ông dạy ở trường Đại học Sư phạm và Đại học Sư phạm ngoại ngữ, nghiên cứu văn học và dịch thuật.

Bài thơ *"Ông đồ"* của Vũ Đình Liên đăng trên báo *"Tinh hoa"* năm 1935 (?) là một bài thơ được nhiều người yêu thích nhất. Viết theo thể thơ ngũ ngôn trường thiên, gồm có 20 câu thơ, chia thành 5 khổ thơ.

II. CHỦ ĐỀ

Qua hình ảnh ông đồ viết câu đối tết, *tác giả biểu lộ lòng thương cảm lớp người tài tình sinh bất phùng thời nay đã gần đất xa trời, đồng thời thể hiện niềm xót thương một nền văn hóa lụi tàn....*

III. VẦN THƠ

Bài thơ *"Ông đồ"* vừa có *"vần bằng"* vừa có *"vần trắc"*; cách gieo vần chân và vần cách rất biến hóa, tạo nên giọng điệu buồn lê thê:

"Ông đồ vẫn ngồi đấy,
Qua đường không ai hay.
Lá vàng rơi trên giấy,
Ngoài trời mưa bụi bay".

(*đấy* vần với *giấy*; *hay* vần với *bay*).

IV. PHÂN TÍCH

Vũ Đình Liên (1913 – 1996) là nhà giáo từng viết văn và làm thơ. Ông nổi tiếng trong phong trào *"Thơ mới"* với bài *"Ông đồ"* viết theo thể ngôn trường thiên gồm có 20 câu thơ. Nó thuộc loại thi phẩm *"từ cạn"* mà *"từ sâu"* biểu lộ một hồn thơ nhân hậu, giàu tình thương người và mang niềm hoài cổ bâng khuâng.

Ông đồ là những nhà nho, không đỗ đạt cao để đi làm quan, mà chỉ ngồi dạy học *"chữ nghĩa Thánh hiền"*. Ông đồ được nhà thơ nói đến là nhà nho tài hoa. Ông xuất hiện vào độ *"hoa đào nở"*... *"bên phố đông người qua"*. Ông đã có những tháng ngày đẹp, những kỉ niệm đẹp

"Hoa tay thảo những nét,
Như phượng múa rồng bay"

Hoa đào nở tươi đẹp. Giấy đỏ đẹp, mực Tàu đen nhánh. Nét chữ bay lượn tài hoa. Còn gì vui sướng hơn:

"Bên phố đông người qua
Bao nhiêu người thuê viết
Tấm tắc ngợi khen tài".

Thời thế đã đổi thay. Hán học lụi tàn trong xã hội thực dân nửa phong kiến: *"Thôi có ra gì cái chữ Nho – Ông Nghè, ông Cống cũng nằm co..."* (Tú Xương). Ông đồ già là một khách tài tử sinh bất phùng thời. Xưa "phố đông người qua", nay "mỗi năm mỗi vắng". Xưa kia *"bao nhiêu người thuê viết"*, bây giờ *"người thuê viết nay đâu?"*. Một câu hỏi cất lên nhiều ngơ ngác, cảm thương. Nỗi sầu, nỗi tủi từ lòng ông đồ như làm cho mực khô và đọng lại trong *"nghiên sầu"*, như làm cho giấy đỏ nhạt nhòa *"buồn không thắm"*. Giấy đỏ, nghiên mực được nhân hóa, thấm bao nỗi buồn tê tái của nhân tình thế sự.

Giấy đỏ buồn không thắm
Mực đọng trong nghiên sầu..."

Cảnh vật buồn. Lòng người buồn. Vũ Đình Liên đã xuất thần viết nên hai câu thơ tuyệt bút lay động bao thương cảm trong lòng người.

Nỗi buồn từ lòng người thấm sâu, tỏa rộng vào không gian cảnh vật. Dưới trời mưa bụi *"ông đồ vẫn ngồi đấy"* như bất động. Lẻ loi và cô đơn: *"Qua đường không ai hay"*. Cái vàng của lá, cái nhạt nhòa của giấy, của mưa bụi đầy trời và cơn mưa trong lòng người. Một nỗi buồn lê thê:

"Lá vàng rơi trên giấy,
Ngoài giời mưa bụi bay"

Thơ tả ít mà gợi nhiều. Cảnh vật tàn tạ mênh mang. Lòng người buồn thương thấm thía.

Khép lại bài thơ là một câu hỏi diễn tả một nỗi buồn trống vắng, thương tiếc, xót xa. Hoa đào lại nở. Ông đồ già đi đâu về đâu...

"Năm nay đào lại nở
Không thấy ông đồ xưa
Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ?"

Thương ông đồ cũng là thương một lớp người đã vĩnh viễn lùi vào quá khứ. Thương ông đồ cũng là xót thương một nền văn hóa lụi tàn dưới ách thống trị của ngoại bang. Sự đồng cảm xót thương của Vũ Đình Liên đối với ông đồ đã trung trải và thấm sâu vào từng câu thơ, vần thơ. Thủ pháp tương phản, kết hợp với nhân hóa, ẩn dụ, đã tạo nên nhiều hình ảnh gợi cảm, thể hiện một bút pháp nghệ thuật điêu luyện, đậm đà.

Bài thơ "Ông đồ" chứa chan tinh thần nhân đạo. *"Theo đuổi nghề văn mà làm được một bài thơ như thế cũng đủ. Nghĩa là đủ lưu danh với người đời"* (Hoài Thanh). Đó là những lời tốt đẹp nhất, trân trọng nhất mà tác giả *"Thi nhân Việt Nam"* đã dành cho Vũ Đình Liên và bài thơ kiệt tác *"Ông đồ"*.

2. Bình giảng 2 khổ thơ sau:

"Nhưng mỗi năm mỗi vắng
Người thuê viết nay đâu
Giấy đỏ buồn không thắm
Mực đọng trong nghiên sầu....

"Ông đồ vẫn ngồi đấy,
Qua đường không ai hay.
Lá vàng rơi trên giấy,
Ngoài giời mưa bụi bay".

Đây là phần thứ hai bài thơ *"Ông đồ"* của Vũ Đình Liên, một bài thơ ngũ ngôn kiệt tác trong nền *"Thơ mới"* trước năm 1945. Hình tượng thơ, giọng thơ buồn tê tái, cứ thấm vào hồn người.

Nhiều năm tháng trôi qua. Đâu còn những mùa xuân rực rỡ nữa? Đâu còn cảnh những ngày tưng bừng, rộn ràng bên đường phố, khi ông đồ *"Hoa tay thảo những nét – Như phượng múa rồng bay"*? Đâu còn nữa một thời vang bóng: *"Bao nhiêu người thuê viết – Tấm tắc ngợi khen tài"*? Tương phản với một quá khứ huy hoàng là một hiện tại cô đơn, trơ trọi. Câu hỏi tu từ cất lên như một tiếng thở dài ngao ngán. Chua xót vì sự đổi thay của thế sự, vì sự lạnh nhạt của người đời. Dòng chảy thời gian trôi buồn lê thê, càng trở nên trống vắng:

"Nhưng mỗi năm mỗi vắng
Người thuê viết nay đâu?"

Vũ Đình Liên đã lấy sự vật để đặc tả hồn người, tình người tê tái:

"Giấy đỏ buồn không thắm
Mực đọng trong nghiên sầu"

"Giấy đỏ" vì nỗi đau của người mà đã nhạt phai, nhạt nhòa "buồn không thắm" nữa. Nghiên mực xưa ngát thơm mực Tàu đen nhánh nay trở thành "nghiên sầu" đáng thương; mực đã bị khô, bị chết, bị đọng lại một cách buồn đau. Giấy đỏ, nghiên mực... được nhân hóa để cực tả nỗi buồn cô đơn của lớp người tài tình sinh bất phùng thời trong cõi bể dâu. "Thôi có ra gì cái chữ Nho" khi Hán tự đã mạt vận!

Những mùa hoa đào nối tiếp đi qua... Giữa một không gian rét mướt, chỉ còn thấy hình bóng một ông đồ già trơ trọi đáng thương:

"Ông đồ vẫn ngồi đấy,
Qua đường không ai hay"

Ba chữ *"vẫn ngồi đấy"* gợi tả một hình nhân bất động, vô cảm và vô hồn. Bị lãng quên trong lòng người và trong dòng đời, còn ai đoái hoài ông đồ nữa: *"Qua đường không ai hay"*! Dư vị của vần thơ là cả một nỗi buồn cay đắng, chua xót!

Bài thơ *"Chợ Đồng"* của Tam nguyên Yên Đổ đã ghi lại bao cảnh buồn thê lương của phiên chợ Tết nơi làng quê trong những năm đầu của thế kỉ trước. Người đi chợ về lầm lũi, tầm tã trong một không gian *"Dở trời mưa bụi còn hơi rét"*, chỉ nghe một nỗi buồn cơ cực *"xáo xác"* mà thôi.

"Hàng quán người về nghe xáo xác
Nợ nần năm hết hỏi lung tung".

Ta lại bắt gặp làn mưa bụi trong bài thơ *"Ông đồ"*. Một thân phận hiện hữu đáng buồn và đáng thương, xót xa và sầu tủi:

"Lá vàng rơi trên giấy,
Ngoài giời mưa bụi bay"...

Giấy đỏ bị phủ đầy lá vàng sao mà chẳng "buồn không thắm"? Màu vàng tàn tạ của lá rụng, làn mưa bụi tiết đại hàn cuối đông, như phủ mờ

đất trời, làm xót xa tê tái lòng người. *"Lá vàng"*, *"mưa bụi bay"* là hai hình ảnh tượng trưng cho một sự lụi tàn để lại nhiều thương cảm. Hình bóng ông đồ già bất động như một pho tượng cổ cứ mờ dần, nhạt nhòa dần trên nền *"vàng"* của lá rụng, trong màu trắng đục, trắng mờ của làn *"mưa bụi bay"* buổi đông tàn.

Thơ hay bao giờ cũng để lại, đọng lại một cái gì đó trong lòng người. Nỗi cảm thương xót xa là cái tình, là chất nhân văn của đoạn thơ này đã đọng lại trong hồn ta. Hình tượng thơ mang ý nghĩa tượng trưng mà sâu sắc, gợi cảm. Thương ông đồ già, thương một lớp người tài tình, ta lại tiếc thương nền văn hóa của quê hương bị lụi tàn. Cái nghiên sầu của ông đồ già cứ ám ảnh hoài, ám ảnh mãi.

Ông đồ già *" Những người muôn năm cũ – Hồn ở đâu bây giờ?...*

V. ĐỌC THAM KHẢO

Mấy chục năm sau, bài thơ *"Ông đồ"* của thi sĩ Vũ Đình Liên ra đời, họa sĩ Bùi Xuân Phái đã sáng tạo ra bức tranh cắt giấy *"Ông đồ"*. Năm 1957, lần đầu tiên được nhìn ngắm bức tranh ấy. Vũ Đình Liên viết mấy dòng cảm hứng tặng bạn họa sĩ:

"Tranh ngắm lòng càng rộng ý thơ,
Cả hồn quá khứ xót ông đồ.
Ba vần thơ đã khơi nguồn nhớ
Mấy mảnh giấy còn chắp ý thơ.
Thanh sắc chưa phai màu lệ cũ
Ảnh hình thêm đậm mối thương xưa.
Hỡi người nghiên bút ngàn năm cũ
Khối hận bây giờ đã nhẹ chưa?"

Bùi Xuân Phái làm bức tranh vào Xuân Bính Thìn. Vũ Đình Liên sau khi xem tranh *"lặng đi giờ lâu"* vì không ngờ bức tranh, như ông tâm sự đã *"làm cho tôi ý thức được rõ hơn bài thơ của chính mình"*.

Bài 18

QUÊ HƯƠNG

Tế Hanh

I. GIỚI THIỆU

1. Tác giả, tác phẩm

Trần Tế Hanh có bút danh Tế Hanh. Ông sinh năm 1921 tại huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Học ở Huế, đỗ tú tài năm 1943, khi còn đi học đã có nhiều thơ đăng báo. Năm 1940, tập thơ đầu tay *"Nghẹn ngào"* được giải thưởng *"Tự lực văn đoàn"*. Năm 1943, xuất bản tập thơ *"Hoa niên"*.

Sau Cách mạng, làm công tác văn hóa, văn nghệ ở Huế và Liên khu V.

Từ năm 1955, ông công tác ở Hội văn nghệ, Hội Nhà văn ở Hà Nội, làm thơ và dịch thơ.

Tế Hanh có tất cả 18 tập thơ *"Nghẹn ngào"*, *"Hoa niên"*, *"Lòng miền Nam"*, *"Gửi miền Bắc"*, *"Tuyển tập"*...

"Quê hương", *"Nhớ con sông quê hương"*, *"Bài thơ tình ở Hàng Châu"*... là những bài thơ đặc sắc, tiêu biểu cho hồn thơ của Tế Hanh; nồng nàn, thiết tha, chung thủy và ân tình.

Bài *"Quê hương"* được Tế Hanh viết năm 1939 khi ông 18 tuổi đang học Trung học tại Huế, sau được in trong tập "Hoa niên" (1943).

2. Thể thơ, chủ đề

Bài *"Quê hương"* được viết theo thể thơ 8 tiếng (thơ mới) vừa có vần trắc vừa có vần bằng (chuyển đổi từng cặp câu, từ bằng qua trắc).

Bài thơ thể hiện *lòng yêu mến, tình thương nhớ của đứa con đi xa đối với quê hương thân thiết.*

3. Bố cục bài thơ: Có 4 phần (cấu trúc theo thời gian và diễn biến sự việc, tâm trạng).

- Hai câu thơ đầu: Vị trí làng tôi, một làng chài ven biển.
- 6 câu thơ tiếp: Cảnh trai tráng làng chài bơi thuyền đánh cá trở về.
- 8 câu thơ tiếp: Cảnh dân làng chài đón tiếp đoàn thuyền đánh cá trở về.
- 4 câu thơ tiếp: Nỗi thương nhớ làng chài của đứa con xa quê.

II. PHÂN TÍCH

Thi sĩ Tế Hanh sinh năm 1921, ở Quảng Ngãi ven biển miền Trung. Năm 18 tuổi đang học Trung học tại Huế, ông viết bài thơ *"Quê hương"*. Bài thơ có 20 câu, mỗi câu có 8 chữ. Lời thơ trong sáng, hình ảnh sáng tạo, cảm xúc nồng hậu thiết tha. Tình yêu quê hương, lòng thương nhớ quê hương của đứa con xa quê được trang trải qua những vần thơ đậm đà, ý vị.

1. Hai câu thơ đầu, với hai chữ *"Làng tôi"* cất lên đầy thương nhớ tự hào. Đó là một làng chài ven biển miền Trung. Sông nước bao la *"bao vây"*. Làng cách xa biển *"nửa ngàn sông"*, một cách tính độ dài dân dã. Chữ *"vốn"* rất hay, nói lên nghề chài lưới là nghề chính rất lâu đời của làng tôi:

"Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới
Nước bao vây, cách biển nửa ngày sông"

Sáu câu thơ tiếp theo nói về cảnh ra khơi đánh cá của trai tráng *"làng tôi"*. Đó là những bình minh đẹp. Bầu trời trong sáng, gió nhẹ thổi, ánh mai hồng bừng lên. Các tính từ dùng rất chọn lọc, tạo nên hình ảnh đẹp *"trong"*, *"nhẹ"*, *"hồng"*.

"Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng
Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá".

Niềm vui đi chinh phục biển và khí thế ra khơi của bà con dân chài được thể hiện qua các hình ảnh con thuyền, cánh buồm, mái chèo đầy ấn tượng. Chiếc thuyền được so sánh với *"con tuấn mã"* ngựa đẹp phi nhanh lướt sóng ra khơi, đầy khí thế hăng hái. Mái chèo như lưỡi kiếm khổng lồ chém *"phăng"* xuống lòng sông. Cánh buồm trắng *"to như mảnh hồn làng"* đang mang con thuyền *"rướn"* lên mặt sóng. So sánh cánh buồm với *"Mảnh hồn làng"* rất sáng tạo nhằm nói lên khí thế lao động và khát vọng về ấm no, hạnh phúc của làng chài. Câu thơ *"Rướn thân trắng bao la thâu góp gió"* là một câu thơ đẹp gợi lên cánh buồm rất to, lớn, ôm trọn bầu trời, căng gió biển khơi. Các từ ngữ *"hăng"*, *"phăng"*, *"vượt"*, *rướn"*, *"thâu góp"* đã làm nổi bật sức mạnh, niềm tin tưởng tự hào vào khí thế ra khơi của đoàn thuyền đánh cá:

"Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã
Phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường giang
Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió"

3. Hai khổ thơ 8 câu tả cảnh làng chài trong mùa cá. Vui như hội, bến đỗ *"ồn ào"*, *"tấp nập"* đông vui. Các hình ảnh: *"cá đầy ghe"*, *"những con cá tươi ngon thân bạc trắng"* đã nói lên rất gợi cảm của một chuyến ra khơi may mắn, đánh bắt được nhiều cá tươi, cá ngon. Ba tiếng *"nhờ ơn trời"* là tiếng lòng cảm tạ thiên nhiên của những người dân chài chất phác, hồn hậu. Trời đã cho biển lặng sóng êm, một chuyến ra khơi may mắn. Vần thơ đầy màu sắc và hương vị biển:

"Ngày hôm sau, ồn ào trên bến đỗ
Khắp dân làng tấp nập đón ghe về
Nhờ ơn trời biển lặng cá đầy ghe
Những con cá tươi ngon thân bạc trắng".

Yêu quê hương là yêu mến tự hào những chàng trai làng chài cường tráng có *"làn da ngăm rám nắng"*, được tôi luyện trong lao động, trong sóng gió mặn mòi của đại dương: *"Cả thân hình nồng thở vị xa xăm"*. Yêu làng chài là yêu những con thuyền sau một chuyến ra khơi vất vả, trở về nằm ngủ im lìm trên bến. Con thuyền được nhân cách hóa gợi cảm cuộc sống lao động vất vả mà yên vui của bà con làng chài:

"Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm,
Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ"

Các chữ *"im"*, *"mỏi"*, *"nằm"*, *"nghe"*, *"thấm dần"* rất gợi cảm và biểu sự. Sự chuyển đổi cảm giác tài tình đã tạo nên vần thơ giàu cảm xúc và cảm giác qua một chữ "nghe" đầy ý vị.

4. Khổ cuối nói lên nỗi thương nhớ làng chài của đứa con li hương. Nhớ cảnh sắc cụ thể. Nhớ tha thiết bồi hồi. Cảm xúc ấy được diễn tả qua điệp ngữ "nhớ":

"Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ
Màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi
Thoáng con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi
Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá".

"Tưởng nhớ" quê hương là nhớ màu *"xanh"* của nước, màu *"bạc"* tươi ngon của cá, màu *"vôi"* bạc phếch vì nắng mưa của cánh buồm. Là nhớ hình bóng con thuyền làng chài *"rẽ sóng ra khơi"*. Là nhớ *"cái mùi nồng mặn quá"* hương vị của biển, nơi chôn nhau cắt rốn thân yêu. Chữ *"thoáng"* rất hay, vừa gợi tả hình bóng con thuyền ra khơi mờ dần cuối chân trời dòng sông, vừa thể hiện niềm *"tưởng nhớ"* trong hoài niệm.

Thi sĩ Tố Hữu đã ca ngợi thơ Tế Hanh là "những cây hát yêu thương". Nhà thơ Xuân Diệu nhận xét thơ Tế Hanh *"như một dòng suối nhỏ nhưng là nguồn tình cảm trong lành và bền vững"*. Đọc bài thơ *"Quê hương"* ta cảm thấy yêu thơ, hồn thơ Tế Hanh. Với ông, những cảnh sắc về bầu trời, dòng sông, con thuyền, chiếc buồm, bến đỗ, con cá... là màu sắc, hương vị, hình bóng quê hương thân yêu. Hình tượng thơ của Tế Hanh tuy bình dị thân thuộc mà hữu tình nên thơ. Những nhân hóa và so sánh trong *"Quê hương"* rất sáng tạo, đáng yêu. Ta càng thêm bồi hồi về một câu hát: *"Quê hương nghĩa nặng tình sâu..."*.

*** Bài đọc thêm.**

BÊN MỒ MẸ

Tế Hanh

Con đến bên mồ mẹ
Nơi yên nghỉ cuối cùng
Bốn bề bãi cát vắng
Trước mặt một con sông.

Mẹ từ biệt ngôi nhà
Suốt một đời mẹ ở
Ra đây với đất trời
Với màu cây sắc cỏ.

Con lặng nhìn chung quanh
Thấy mồ to mả bé
Và nhìn lại đời mình
Thấy từ đây thiếu mẹ

Ôi! Sợi dây còn lại
Nối con với quê xưa
Mẹ đi, cả nhà cũ
Bỗng như chìm trong mơ

Cúi đầu từ biệt mẹ
Từ biệt cả làng quê
Quê mẹ không còn mẹ
Bao giờ con lại về?

3 – 1981

Bài 19
KHI CON TU HÚ

Tố Hữu (1920 – 2002)

Khi con tu hú gọi bầy
Lúa chiêm đang chín, trái cây ngọt dần
Vườn râm dậy tiếng ve ngân
Bắp rây vàng hạt đầy sân nắng đào
Trời xanh càng rộng càng cao
Đôi con diều sáo lộn nhào từng không...
Ta nghe hè dậy bên lòng
Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi!
Ngột làm sao, chết uất thôi
Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu!

Huế, tháng 7 – 1939

I. GIỚI THIỆU

1. Tác giả, tác phẩm

Tố Hữu là bút danh; họ tên là Nguyễn Kim Thành. Ông sinh năm 1920 tại Huế, sớm được giác ngộ cách mạng. Năm 1938, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Từ năm 1939 – 1941, Tố Hữu bị thực dân Pháp cầm tù; ông đã vượt ngục thành công. Sau Cách mạng, Tố Hữu hoạt động tại Huế, Thanh Hóa, Việt Bắc và Hà Nội, giữ nhiều trọng trách trong Đảng và Nhà nước.

Thơ Tố Hữu là thơ trữ tình chính trị, nói thật hay và xúc động về lí tưởng, về Tổ quốc, về Bác Hồ, về bà mẹ Việt Nam anh hùng, về người lính... Hồn thơ của Tố Hữu ngọt ngào, sâu lắng, giục giã.

Tố Hữu để lại 7 tập thơ: ***"Từ ấy"***, ***"Việt Bắc"***, ***"Gió lộng"***, ***"Ra trận"***, ***"Máu và hoa"***, ***"Một tiếng đờn"***, ***"Ta với ta"***.

Tố Hữu có biết bao bài thơ, vần thơ hay, từng làm rung động hồn người, trở thành câu ca, tiếng hát:

"Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ,
Mặt trời chân lí chói qua tim"
("Từ ấy")

"Hương Giang ơi, dòng sông êm
Qua tim ta, vẫn ngày đêm tự tình"....
("Bài ca quê hương")

"Bác ơi, tim Bác mênh mông thế
Ôm cả non sông, mọi kiếp người".
("Bác ơi")

"Ôi Việt Nam! Yêu suốt một đời
Nay mới được ôm Người trọn vẹn, Người ơi!"
("Vui thế, hôm nay")

2. Xuất xứ, chủ đề

Bài thơ lục bát *"Khi con tu hú"* được Tố Hữu viết vào tháng 7 năm 1939 tại nhà lao Thừa Thiên – Huế; về sau được in trong tập thơ *"Từ ấy"*.

Bài thơ nói lên *nỗi nhớ quê nhà khi mùa hè đã đến, đồng thời thể hiện niềm uất hận và lòng khao khát tự do của người chiến sĩ cách mạng đang bị cùm trói trong nhà tù đế quốc.*

II. PHÂN TÍCH

Tố Hữu viết bài thơ *"Khi con tu hú"* vào tháng 7 năm 1939 sau gần 100 ngày "ác mộng" bị cùm trói trong nhà lao Thừa Thiên. Không gian nghệ thuật, thời gian nghệ thuật, tâm trạng nghệ thuật, đồng hiện qua 10 câu thơ lục bát da diết và ám ảnh. Cái mùa hè hơn 60 năm về trước ấy thật không bao giờ có thể quên!

1. Tiếng chim tu hú vọng qua song sắt nhà tù hay tiếng chim trong nỗi nhớ, trong hoài niệm?

Chim thì *"gọi bầy"*. Lúa chiêm thì *"đang chín"*. Trái cây thì *"ngọt dần"*. Âm thanh ấy, hương vị ấy thể hiện nỗi nhớ đồng quê, nhớ làng xóm thân yêu. Chữ *"đang chín"* và *"ngọt dần"* gợi tả thời gian đang lặng lẽ trôi qua. Một giọng thơ bồi hồi tha thiết: *"Nghe chim như nhắc tấm lòng thần hôn"* (Truyện Kiều).

"Khi con tu hú gọi bầy
Lúa chiêm đang chín, trái cây ngọt dần"

Giữa chốn ngục tù *"lòng sôi rạo rực"*, người chiến sĩ trẻ nhớ *"tiếng ve ngân"* nhớ màu *"vàng"* của bắp, nhớ màu *"đào"* của nắng. Cảnh sắc đồng quê trong hoài niệm trào lên trong tâm hồn biết bao bình dị, thân thiết, yêu thương:

"Vườn râm dậy tiếng ve ngân
Bắp rây vàng hạt đầy sân nắng đào"

Có khao khát sống mới có nỗi nhớ ấy. Vần thơ đầy màu sắc, ánh sáng và âm thanh. Tiếng ve chứa đầy tâm trạng. Ve không kêu mà là *"ve ngân"*. Sáu trăm năm về trước, Nguyễn Trãi lấy tiếng ve để nói về cảnh tình mùa hè:

"Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương"
("Quốc âm thi tập")

Sau này, trong bài *"Việt Bắc"*, Tố Hữu lại viết:

"Ve kêu rừng phách đổ vàng"

Sau tiếng ve là màu *"vàng"* của bắp, là màu *"đào"* của nắng hiện lên. Chữ *"ngâm"* tả về tiếng ve *"sôi"* lên và ngân dài trong vườn quê. Chữ *"đầy"* gợi nắng đẹp, nắng chan hòa, nắng đầy sân, nắng rực rỡ.

Nỗi nhớ trở nên bồi hồi; nhớ bầu trời xanh, nhớ con diều sáo *"lộn nhào"* giữa cái mênh mông *"cao rộng"* của từng không. Hình ảnh con diều "lộn nhào từng không" mang ý nghĩa biểu tượng cho sự tung hoành và khát vọng tự do:

"Trời xanh càng rộng càng cao
Đôi con diều sáo lộn nhào từng không..."

Sáu câu thơ đầu làm hiện lên bức tranh đồng quê thân yêu. Thơ nên nhạc, nên họa. Ngôn từ trong sáng, tinh luyện. Mỗi chữ được dùng như được chắt lọc qua hồn quê và hồn thơ đậm đà: *"đang chín"*, *"ngọt dần"*, *"dậy tiếng ve ngân"*, *"đầy sân nắng đào"*, *"xanh, rộng, cao"*, *"lộn nhào"*...

Trẻ trung và yêu đời, say mê và khao khát sống, khao khát tự do. Nhà thơ đang bị dày đọa trong ngục tối, nhưng *"tinh thần ở ngoài lao"* mới có cảm xúc, cảm hứng ấy.

2. Giọng thơ từ tha thiết nhớ chuyển thành uất hận sục sôi

Ta nghe hè dậy bên lòng
Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi!
Ngột làm sao, chết uất thôi
Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu".

Mùa hè đã đến, mùa hè đang qua. Bao âm thanh đã "dậy bên lòng" thôi thúc, giục giã: *"muốn đạp tan phòng"* xà lim chật chội. Không cam chịu cảnh tù đày! Lòng uất hận dâng trào muốn phá tung chốn ngục tù chật chội và ngột ngạt. Câu thơ *"Ngột làm sao // chết uất thôi"* với cách ngắt nhịp 3/3, cảm xúc như nén xuống bỗng trào lên thể hiện một ý chí bất khuất.. Quyết sống vì tự do! Quyết chết vì tự do! Mở đầu bài thơ là tiếng chim tu hú *"gọi bầy"*, khép lại bài thơ là tiếng chim tu hú *"ngoài trời cứ kêu"*. Tiếng chim vừa gợi nhớ gợi thương, vừa giục giã lên đường chiến đấu.

"Khi con tu hú" là khúc ca tâm tình, là tiếng gọi đàn, hướng về đồng quê và bầu trời tự do với tất cả tình yêu và niềm khao khát cháy bỏng. Bài thơ ghi lại một nét đẹp bức chân dung tinh thần tự họa của người thanh niên cộng sản Tố Hữu thuở ấy. Để ta ngưỡng mộ và tin yêu.

Bài 20
TỨC CẢNH PÁC BÓ

Hồ Chí Minh (1890 – 1969)

"Sáng ra bờ suối, tối vào hang,
Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng.
Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng,
Cuộc đời cách mạng thật là sang!"

Tháng 2 năm 1941

I. XUẤT XỨ, CHỦ ĐỀ

Bác Hồ để lại trên 250 bài thơ chữ Hán và thơ tiếng Việt. Bài *"Tức cảnh Pác Bó"* được Bác viết vào tháng 2 năm 1941 tại hang Pác Bó, Cao Bằng, trong những ngày đầu Bác trở về nước thành lập mặt trận Việt Minh, dấy lên cao trào cách mạng đánh Pháp đuổi Nhật.

"Tức cảnh Pác Bó" được viết theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật. *Bài thơ phản ánh cuộc sống hoạt động bí mật vô cùng thiếu thốn gian khổ, đồng thời thể hiện nhiệt tình, phong thái ung dung, tinh thần lạc quan của người chiến sĩ cách mạng.*

II. PHÂN TÍCH

Sau 30 năm bôn ba hải ngoại tìm đường cứu nước, đầu năm 1941, Chủ tịch Hồ Chí Minh bí mật về tới Pác Bó, Cao Bằng. Giây phút thiêng liêng và cảm động ấy đã được nhà thơ Tố Hữu ghi lại:

"Ôi sáng xuân nay, Xuân 41
Trắng rừng Biên Giới nở hoa mơ
Bác về... Im lặng. Con chim hót
Thánh thót bờ lau, vui ngẩn ngơ..."

("Theo chân Bác")

Hang Pác Bó đã trở thành nơi sống và hoạt động bí mật của Người. Bài thơ *"Tức cảnh Pác Bó"* được Bác Hồ viết vào tháng 2 năm 1941 theo thể thất ngôn tứ tuyệt Đường luật:

"Sáng ra bờ suối, tối vào hang,
Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng.
Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng,
Cuộc đời cách mạng thật là sang!"

Bài thơ phản ánh hoạt động phong phú, sôi nổi, phong thái ung dung tự tại và tinh thần lạc quan cách mạng của người chiến sĩ vĩ đại trong hoàn cảnh bí mật khó khăn gian khổ.

Câu thơ mở đầu gợi lên cuộc sống hoạt động bí mật của nhà thơ vào những ngày đầu mới về nước đang *"nhóm lửa"*. Hai vế tiểu đối đầy ấn tượng:

"Sáng ra bờ suối, tối vào hang"

Câu thơ có thời gian, không gian và hành động. Thời gian là *"sáng"* và *"tối"* không gian là *"suối"* và *"hang"*; hoạt động là *"ra"* và *"vào"*. Mọi hoạt động đã trở thành nề nếp, từ sáng đến tối, từ suối đến hang, từ ra đến vào, khi cách mạng còn trứng nước, hoạt động chính trị gây dựng phong trào là chính, còn bí mật và nhiều khó khăn. Người chiến sĩ vĩ đại của dân tộc đã sống và làm việc tại Pác Bó: *"Sáng ra bờ suối tối vào hang"*. Quy luật vận động ấy thể hiện một tinh thần làm chủ hoàn cảnh rất chủ động và lạc quan.

Câu thơ thứ hai, ba chữ *"vẫn sẵn sàng"* có hai cách hiểu khác nhau rất lí thú. Sống và hoạt động bí mật nơi suối rừng hang động chỉ có cháo bẹ rau măng nhưng sẵn có, đủ dùng ở nơi suối hang này. Đằng sau vần thơ là nụ cười của một con người lão thực, gian khổ khó khăn vẫn lạc quan yêu đời. Sau này, ý tưởng *"giàu có hào phóng"* ấy, được Người nhắc lại trong bài *"Cảnh rừng Việt Bắc"* đầu xuân 1947:

"Khách đến thì mời ngô nếp nướng,
Săn về thường chén thịt rừng quay.
Non xanh nước biếc tha hồ dạo,
Rượu ngọt, chè tươi mặc sức say..."

"Vẫn sẵn sàng", *"tha hồ dạo"*, *"mặc sức say"*,... là những cách nói *"sang trọng"* hóm hỉnh và yêu đời.

Cách hiểu thứ hai: Mặc dù thiếu thốn khó khăn, phải ăn cháo bẹ rau măng, nhưng tinh thần cách mạng vẫn hăng say, vẫn nhiệt tình. Gian khổ biết bao, nhưng với tinh thần *"vẫn sẵn sàng"*, Người vẫn bền bỉ sáng niềm tin *"nhóm lửa"*:

"Ai hay ngọn lửa trong hang núi
Mà sáng muôn lòng, vạn kiếp sau!"
("Theo chân Bác")

Khác với người xưa *"công thành, thân thoái"* mai danh ẩn tích ở chốn lâm tuyền, Hồ Chí Minh đã sống và chiến đấu vì một lí tưởng cao đẹp:

"Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng"

Đất nước cần, Bác viết *"Đường cách mạng"*. Phong trào và cán bộ cần, Người *"dịch sử Đảng"*. Hình ảnh *"bàn đá chông chênh"* không chỉ nói lên khó khăn thiếu thốn chồng chất mà còn biểu lộ tinh thần phấn đấu hi sinh vì sự thắng lợi của cách mạng.

Câu cuối bài thơ đọc lên nghe rất thú vị. Một câu cảm thán vang xa:

"Cuộc đời cách mạng thật là sang!"

"Sang" nghĩa là sang trọng, cao sang. Một cách nói, một lối sống, một quan niệm nhân sinh và ứng xử tuyệt đẹp. Vượt lên trên gian khổ, khắc nghiệt là sang. Chỉ có *"cháo bẹ rau măng"*, chỉ có *"bàn đá chông chênh"* mà vẫn sang. Sang vì lạc quan tin tưởng về con đường cách mạng đánh Nhật đuổi Tây nhất định thắng lợi. Sang vì lí tưởng, vì đời sống tâm hồn phong phú, vì ung dung tự tại. Nhà thơ Tố Hữu đã có vần thơ rất hay nói về cái sang của Bác Hồ kính yêu:

"Mong manh áo vải hồn muôn trượng,
Hơn tượng đồng phơi những lối mòn"

("Bác ơi")

"Tức cảnh Pác Bó" là một bài thơ hồn nhiên, giản dị mà sâu sắc, đẹp. Thơ là tâm hồn, là cuộc đời, là cách ứng xử của Bác Hồ. Bài tứ tuyệt viết về Pác Bó đã vượt qua một hành trình hơn 60 năm. Nó như một chứng tích lịch sử về những ngày tháng gian khổ của cách mạng Việt Nam và của lãnh tụ nơi suối lạnh hang sâu đầu nguồn. Nó gợi lên trong lòng mỗi chúng ta bài học về tinh thần lạc quan yêu đời, biết sống và hướng về một lí tưởng cao đẹp.

Bài 21
VỌNG NGUYỆT
(Ngắm trăng)

Hồ Chí Minh (1890 – 1969)

Ngục trung vô tửu diệc vô hoa,
Đối thử lương tiêu nại nhược hà?
Nhân hướng song tiền khán minh nguyệt,
Nguyệt tòng song khích khán thi gia.

DỊCH THƠ

Trong tù không rượu cũng không hoa
Cảnh đẹp đêm nay, khó hững hờ
Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ

Nam Trân (dịch)

I. GIỚI THIỆU "NGỤC TRUNG NHẬT KÍ " (NHẬT KÍ TRONG TÙ)

Nhan đề là *"Ngục trung nhật kí"* gồm có 133 bài thơ chữ Hán, phần lớn là thơ thất ngôn tứ tuyệt. Tập nhật kí bằng thơ được Hồ Chí Minh viết trong một hoàn cảnh đặc biệt từ tháng 8/1942 đến tháng 9/1943 khi

Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam một cách vô cớ, đày đọa khắp các nhà tù trên tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc:

"Quảng Tây giải khắp mười ba huyện,
Mười tám nhà lao đã ở qua".

("*Đến phòng chính trị chiến khu IV*)

"*Nhật kí trong tù*" phản ánh một dũng khí lớn, một tâm hồn lớn, một trí tuệ lớn của người chiến sĩ vĩ đại. Nó cho thấy một ngòi bút vừa hồn nhiên giản dị, vừa hàm súc sâu sắc. Chất thép và chất tình, màu sắc cổ điển và tính chất hiện đại, bình dị kết hợp một cách hài hòa.

"*Nhật kí trong tù*" có tác dụng bồi dưỡng lòng yêu nước, tình nhân ái và nhân sinh quan cách mạng cho thế hệ trẻ chúng ta.

Trong bài "*Đọc thơ Bác*", thi sĩ Hoàng Trung Thông viết:

"Ngục tối trái tim càng cháy lửa,
Xích xiềng không khóa nổi lời ca.
Trăm sông nghìn núi chân không ngã,
Yêu nước, yêu người, yêu cỏ hoa".

II. XUẤT XỨ, CHỦ ĐỀ

Nhan đề bài thơ chữ Hán là "*Vọng nguyệt*". Bài thơ chữ Hán và bài thơ dịch đều theo thể thất ngôn tứ tuyệt Đường luật. Là bài thơ số 21 trong "*Ngục trung nhật kí*".

Bài thơ ghi lại một cảnh ngắm trăng, qua đó thể hiện tình yêu trăng, yêu thiên nhiên, tinh thần lạc quan yêu đời và phong thái ung dung của người chiến sĩ trong cảnh tù đày.

III. PHÂN TÍCH BÀI THƠ "VỌNG NGUYỆT" (NGẮM TRĂNG)

Trước chùm thơ "*Trung thu*" là bài thơ "*Ngắm trăng*". Hồ Chí Minh đã viết "*Ngắm trăng*" vào mùa thu năm 1942, đó là bài số 21 trong "*Ngục trung nhật kí*". Nguyên tác chữ Hán, đây là bản dịch thơ:

"Trong tù không rượu cũng không hoa
Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ
Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ"

Bài thơ viết về một cảnh ngắm trăng, một tư thế ngắm trăng trong tù, qua đó biểu hiện một tâm hồn thanh cao, một phong thái ung dung tự tại của nhà thơ chiến sĩ.

1. Hai câu thơ đầu nói lên một cảnh ngộ và một nỗi niềm: lòng bối rối biết làm thế nào trước cảnh đẹp đêm nay vì không có rượu có hoa để thưởng ngoạn? Trong tù phải chia nước, khẩu phần là lưng bát cháo loãng, muỗi rệp, phải đắp chăn giấy,... thiếu thốn và cay đắng vô cùng. Vậy tìm đâu ra rượu và hoa để ngắm cảnh đẹp đêm thu trong tù. Rượu,

trăng, hoa là 3 thú vui tao nhã của thi nhân xưa nay. Câu đầu như một lời an ủi: *"Trong tù không rượu cũng không hoa"*. Trước cảnh đẹp đêm thu, thiếu rượu và hoa, thi nhân băn khoăn, bối rối *"biết làm thế nào?"*. Đó là tâm trạng, là bi kịch của thi nhân có tâm hồn thanh cao và giàu tình yêu thiên nhiên:

"Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ"

Câu thơ chưa nói đến trăng mà người đọc đã cảm nhận một vầng trăng đẹp xuất hiện.

2. Hai câu 3,4 nói vầng trăng mới xuất hiện. Một cảnh ngắm trăng hiếm có:

"Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ"

Câu thơ chữ Hán nào cũng có hai hình ảnh đối chiếu: *"nhân – nguyệt"* *"nguyệt – thi gia"* và điệp từ *"khán"* (xem, nhìn, nhòm). Chữ *"nhân"* là người, đã biến thành "thi gia" – nhà thơ, mang ý nghĩa thẩm mĩ đặc sắc. Từ trong ngục tối, người chiến sĩ ngắm trăng qua song sắt nhà tù. Tư thế ngắm trăng ấy rất đẹp, như một cuộc *"vượt ngục tinh thần"*. Trăng được nhân hóa có gương mặt và ánh mắt: *"Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ"*. Nhà thơ và trăng lặng lẽ nhìn nhau, cảm thông, chia sẻ với mối tình tri âm tri kỉ, cùng *"đối diện đàm tâm"*. Hai câu 3,4 đối nhau, ngôn ngữ, hình ảnh cân xứng, hài hòa. Trăng và nhà thơ, hai gương mặt trong sáng, hai tâm hồn thanh cao vì bị song sắt nhà tù ngăn cách vẫn gần gũi sâu nặng ân tình. Có thể nói đây là 2 câu thơ trăng đẹp nhất, độc đáo nhất. Đã mấy ai ngắm trăng qua song sắt nhà tù? Tư thế ngắm trăng của Hồ Chí Minh thể hiện tình yêu trăng, biểu lộ một tâm hồn thanh cao, một phong thái ung dung tự tại. Nó còn biểu lộ khát vọng tự do; từ bóng tối ngục tù hướng về vầng trăng sáng, nhà thơ khẳng định một tâm thế: *"Thân thể ở trong lao – Tinh thần ở ngoài lao"*.

Nhà văn Hoài Thanh nhận xét: *"Thơ Bác đầy trăng"*, *"Nhật kí trong tù"* có 7 bài thơ nói đến trăng. Một thế giới trăng hữu tình và chứa chan thi vị:

"Chẳng được tự do mà thưởng nguyệt
Lòng theo vời vợi mảnh trăng thu"
("Trung thu")
Khóm chuối trăng soi càng thấy lạnh,
Nhòm song, Bắc đẩu đã nằm ngang"
("Đêm lạnh")
"Trên trời, trăng lướt giữa làn mây"
("Đêm thu")

"*Ngắm trăng*" và thế giới trăng ấy phản chiếu một hồn thơ "*mênh mông bát ngát tình*" ngắm trăng vì yêu trăng cũng là yêu tự do.

Bài 22
TẨU LỘ
(Đường đi)

Hồ Chí Minh (1890 - 1969)

Tẩu lộ tài tri tẩu lộ nan,
Trùng san chi ngoại hựu trùng san;
Trùng san đăng đáo cao phong hậu,
Vạn lí dư đồ cố miện gian.

DỊCH THƠ

Đi đường mới biết gian lao,
Núi cao rồi lại núi cao trập trùng;
Núi cao lên đến tận cùng,
Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non.

Nam Trân *(dịch)*

I. XUẤT XỨ, CHỦ ĐỀ

Tên bài thơ chữ Hán là "*Tẩu lộ*" *(Đi đường)*; viết theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật. Là bài số 30 trong "*Ngục trung nhật kí*" được nhà thơ Nam Trân dịch thành thơ lục bát.

Bài thơ nói lên những suy ngẫm của tác giả về đường đời vô cùng gian lao vất vả, luôn luôn đứng trước bao thử thách khó khăn; phải có dũng khí và quyết tâm vươn lên, vượt lên để giành thắng lợi. Con đường được nói đến trong bài thơ mang hàm nghĩa là con đường cách mạng.

Cảm nhận của em về bài thơ "*Đi đường*" của Hồ Chí Minh.

"*Đi đường*" là bài thơ thất ngôn tứ tuyệt số 30 của "*Nhật kí trong tù*". Lúc bấy giờ, Hồ Chí Minh đã bị chính quyền Tưởng Giới Thạch giải lui giải tới qua nhiều nhà tù trên tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Trải qua bao cay đắng thử thách nặng nề. Người gửi gắm bao suy nghĩ, cảm xúc của mình vào bài thơ "*Tẩu lộ*" này. Nam Trân đã dịch thơ lục bát:

Đi đường mới biết gian lao,
Núi cao rồi lại núi cao trập trùng;
Núi cao lên đến tận cùng,
Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non.

Bài thơ mang hàm nghĩa. Tác giả mượn chuyện đi đường để nêu lên cảm nhận đường đời vô cùng khó khăn, nguy hiểm; phải có quyết tâm cao, nghị lực mới chiến thắng thử thách, mới giành được thắng lợi vẻ vang.

1. Hai câu đầu trong bài thơ chữ Hán có nghĩa là:

"Có đi đường mới biết đường đi khó,
Hết lớp núi này lại tiếp đến lớp núi khác".

Câu thứ nhất nêu lên một kinh nghiệm, một chiêm nghiệm sống ở đời, đó là chuyện đi đường và bài học đi đường khó. Với nhà thơ, con đường được nói tới còn là con đường cách mạng vô cùng nguy hiểm: *"Là gươm kề tận cổ, súng kề tai – Là thân sống chỉ coi còn một nửa"* (Trăng trối – Tố Hữu). Hình ảnh con đường được miêu tả bằng điệp ngữ *"trùng san"* đã làm nổi bật khó khăn, thử thách chồng chất, người đi đường luôn luôn đối diện với bao gian khổ. Câu thơ chữ Hán không hề có chữ *"cao"*; dịch giả đã thêm vào, người đọc thơ cần biết.

"Đi đường mới biết gian lao,
Núi cao rồi lại núi cao trập trùng".

Hai câu thơ đầu về mặt văn chương chữ nghĩa không có gì mới. Ý niệm *"hành lộ nan"* đã xuất hiện trong cổ văn hơn nghìn năm về trước. Thế nhưng vần thơ Hồ Chí Minh hay và sâu sắc ở tính nghiệm sinh; nó cho thấy trải nghiệm của một con người *"ba mươi năm ấy chân không nghỉ"* (Tố Hữu), để tìm đường cứu nước. Con đường mà người chiến sĩ ấy đã vượt qua đâu chỉ có *"Núi cao rồi lại núi cao trập trùng"* mà còn đầy phong ba bão táp, trải dài rộng khắp bốn biển năm châu:

"Đời bồi tàu lênh đênh theo sóng bể
Người đi hỏi khắp bóng cờ châu Mĩ, châu Phi
Những đất tự do, những trời nô lệ
Những con đường cách mạng đang tìm đi.."

Người xưa có nhắc: *"Đọc sách người ấy, đọc thơ người ấy, phải biết con người ấy"* là thế.

2. Hai câu cuối cấu trúc theo mối quan hệ điều kiện – hệ quả. Khi đã chiếm lĩnh được đỉnh cao chót vót (cao phong hậu) thì muôn dặm nước non (vạn lí dư đồ) thu cả vào tầm mắt:

"Núi cao lên đến tận cùng,
Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non"

Muốn vượt qua các lớp núi lên đỉnh cao chót vót thì phải có quyết tâm và nghị lực lớn. Chỉ có thế mới giành được thắng lợi vẻ vang, thu được kết quả tốt đẹp. Câu thơ Hồ Chí Minh hàm chứa bài học quyết tâm vượt khó, nêu cao ý chí và nghị lực trong cuộc sống để giành thắng lợi. Bài học *"Đi đường"* thật là vô giá đối với bất cứ ai.

3. *"Nhật kí trong tù"* có nhiều bài thơ viết về đề tài *"đi đường"* như *"Thế lộ nan"*, *"Tẩu lộ"*, *"Lộ thượng"*,.... Đó là những vần thơ giàu chất trí tuệ, mang ý vị triết lí, được đúc kết từ máu và nước mắt:

"Núi cao gặp hổ mà vô sự,
Đường phẳng gặp người bị tống lao"
"Xử thế từ xưa không phải dễ,
Mà nay, xử thế khó khăn hơn".
("Đường đời hiểm trở")

Bài thơ *"Đi đường"* cho ta bài học về đường đời nhiều khó khăn nguy hiểm, bài học về quyết tâm, vượt khó, vươn lên giành thắng lợi trên con đường đời. Mỗi cuộc đời là một trăm năm, ai cũng phải một trăm năm đi đường. Con đường lao động mưu sinh, có con đường công danh lập nghiệp. Tuổi trẻ còn có con đường học tập. Bài thơ *"Đi đường"* trở thành hành trang cho mỗi chúng ta sức mạnh để vươn lên thực hiện ước mơ của mình.

Bài 23
THIÊN ĐÔ CHIẾU
(Chiếu dời đô)

Lí Công Uẩn (974 – 1028)

I. GIỚI THIỆU

1. Xuất xứ, chủ đề

Lí Công Uẩn (974 – 1028) là người Đình Bảng, Bắc Ninh. Thuở nhỏ, được học chữ, học võ nghệ ở các chùa nổi tiếng vùng Kinh Bắc. Sau đó, ông trở thành võ tướng của triều Lê, từng lập được nhiều chiến công, làm đến chức Tả thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ. Ông là một con người có tài trí, đức độ, kín đáo, nhiều uy vọng được quân sĩ và tầng lớp sư sãi tín phục.

Năm 1009, Lê Ngọa Triều chết, ông được quần thần và nhiều vị Thiền Sư ủng hộ, tôn lên làm vua, mở đầu triều đại nhà Lí (1009 – 1225).

Năm 1010, Lí Công Uẩn tức vua Lí Thái Tổ, viết *"Thiên đô chiếu";* dời đô từ Hoa Lư, Ninh Bình ta thành Đại La, sau đổi tên là Thăng Long.

"Chiếu dời đô" là một văn kiện có ý nghĩa lịch sử to lớn. *Nó đánh dấu sự vươn dậy, ý chí tự cường của dân tộc ta. Nó thể hiện sự lớn mạnh của đất nước ta, nhân dân ta trên con đường xây dựng một chế độ phong kiến tập quyền hùng mạnh để bảo vệ nền độc lập, tự chủ của Đại Việt. Nó mở ra một kỉ nguyên mới, kỉ nguyên Thăng Long huy hoàng.*

2. Chiếu là gì?

Chiếu là một loại văn bản do vua dùng để ban bố mệnh lệnh cho thần dân biết về một chủ trương lớn, chính sách lớn của nhà vua và triều đình. Chiếu có ngôn từ trang trọng, trang nghiêm, được viết bằng thể văn xuôi cổ, thường có đối và có vần (văn biền ngẫu).

Chưa hề thấy chiếu viết bằng thơ! *"Chiếu dời đô"* của Lí Công Uẩn viết bằng chữ Hán, văn xuôi (cổ thể) có đối. Bản dịch mà chúng ta đọc là của Nguyễn Đức Vân.

II. PHÂN TÍCH

Lí Công Uẩn (974 – 1028) quê ở Kinh Bắc, là võ tướng cao cấp của triều Lê Đại Hành, từng giữ chức Tả thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ. Ông là người có tài trí, đức độ, kín đáo, nhiều uy vọng. Năm 1009 Lê Ngọa Triều chết, ông được giới tăng lữ và triều thần tôi lên làm vua, tức Lí Thái Tổ dựng nên triều đại nhà Lí hơn 200 năm (1009 – 1225). Năm 1010, Lí Thái Tổ viết: *"Thiên đô chiếu"* dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra thành Đại La, sau đổi là Thăng Long, kinh đô của Đại Việt.

"Chiếu là lời của vua ban bố hiệu lệnh cho thần dân" (Dương Quảng Hàm) thuộc văn xuôi, câu văn có vế đối, ngôn từ trang trọng, trang nghiêm *"Chiếu dời đô"* của Lí Công Uẩn là một văn kiện mang ý nghĩa lịch sử to lớn. Sắp đến lễ kỉ niệm 1000 năm Thăng Long – Hà Nội (1010 – 2010), ta càng thấy rõ ý nghĩa lịch sử trọng đại của luận văn này.

Văn bản chữ Hán chỉ có 214 chữ, bản dịch của Nguyễn Đức Vân dài 360 chữ.

1. Phần đầu *"Chiếu dời đô"* nói lên mục đích sâu xa, tầm quan trọng của việc dời đô là để *"đóng đô ở nơi trung tâm, mưu toan nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu; trên theo mệnh trời, dưới theo ý dân"*. Nói một cách khác, việc dời đô là việc lớn, vừa hợp mệnh trời vừa hợp lòng dân, là để xây dựng đất nước cường thịnh, đem lại hạnh phúc, thái bình cho nhân dân.

Việc dời đô không còn là chuyện hi hữu, mà đó là những kinh nghiệm lịch sử, phản ánh xu thế phát triển lịch sử của từng quốc gia, từng thời đại. Tác giả đã nêu lên những dẫn chứng lịch sử để thu phục nhân tâm. Chuyện ở xa là chuyện bên Tàu: *"Xưa nhà Thương đến vua Bàn Canh năm lần dời đô; nhà Chu đến vua Thành Vương cũng ba lần dời đô"*. Chuyện gần là ở nước ta thời Đinh, nhà Lê vì chỉ *"theo ý riêng mình, khinh thường mệnh trời..."* cứ *"đóng yên đô thành"* ở Hoa Lư nên dẫn đến thảm kịch: *"triều đại không được lâu bền, số vận ngắn ngủi, trăm họ phải hao tổn, muôn vật không được thích nghi"*.... Sử sách cho biết, Đinh Bộ Lĩnh sau khi dẹp 12 sứ quân, năm 968 ông lên ngôi hoàng đế thì đến năm 979 nhà vua bị ám hại. Năm 981, Lê Hành lên làm vua, tuy đã đánh thắng giặc Tống xâm lược, nhưng năm 1005. Lê Đại Hành băng hà, thì các thế lực phong kiến, các hoàng tử ... lại xung đột, tranh giành ngôi báu, loạn lạc kéo dài *"trăm họ phải hao tổn"* nhiều xương máu, tiền của. Cái chết của vua Lê Ngọa Triều năm 1009 đã chứng tỏ hai triều đại Đinh, Lê

"không được lâu bền, số vận ngắn ngủi". Hai triều đình Đinh, Lê phải đóng đô là do nhiều nguyên nhân lịch sử; nhà nước phong kiến Việt Nam chưa đủ mạnh, nạn cát cứ của các lãnh chúa hoành hành, giặc giã loạn lạc kéo dài. Do đó, các vua nhà Đinh, Lê phải nuôi hổ báo trong nhà, phải nấu vạc dầu ở ngoài sân, dựa vào sông sâu núi cao, địa thế hiểm trở vùng Hoa Lư để đóng đô và phòng thủ. Đóng đô ở Hoa Lư là một hạn chế của lịch sử của nhà Đinh, nhà Lê.

Lí Công Uẩn *"đau xót"* khi nghĩ về *"vận số ngắn ngủi"* của nhà Đinh, nhà Lê và cảm thấy việc dời đô là một việc cấp thiết "không thể không dời đổi".

"Chiếu dời đô" trong phần mở đầu, lí lẽ sắc bén, dẫn chứng lịch sử và sự thật hiển nhiên, giàu sức thuyết phục lòng người. Tác giả đã lồng cảm xúc vào bài chiếu, tạo nên bao ấn tượng đẹp: *"Trẫm rất đau xót về việc đó, không thể không dời đổi"*.

Cuốn *"Lịch sử Việt Nam"* của Viện Sử học đã viết:

"Việc dời đô về Thăng Long phản ánh yêu cầu phát triển mới của quốc gia phong kiến tập quyền và chứng tỏ khả năng, lòng tin và quyết tâm của cả dân tộc giữ vững nền độc lập"...

2. Đại La rất thuận lợi, rất đẹp để đóng đô.

Đại La không có gì xa lạ, là *"Kinh đô cũ của Cao Vương"*. Cao Vương là Cao Biền, đại quan của nhà Đường, từng làm Đô hộ sứ Giao Châu từ 864 – 875; năm 866; Cao Biền đã xây thành Đại La, thuộc Hà Nội ngày nay.

Đại La rất thuận tiện.

Vị trí địa lí là *"ở vào nơi trung tâm trời đất... đã đúng ngôi nam bắc đông tây"*.

Về địa thế, rất đẹp, rất hùng vĩ: *"được cái thế rồng cuộn hổ ngồi"*. *"lại tiện hướng nhìn sông dựa núi"*, *"địa thế rộng mà bằng; đất đai cao mà thoáng"*.

Là một vùng đất cư trú lí tưởng cho dân cư, không *"ngập lụt"*, *"muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi"*.

Tóm lại, Đại La là *"thắng địa"* là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, quốc phòng, *"chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước"*. Đại La xứng đáng là *"kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời"*.

Phần thứ hai của *"Chiếu dời đô"* cho thấy tầm nhìn chiến lược của Lí Công Uẩn về Đại La, nơi sẽ dời đô đến. Một cái nhìn toàn diện, sâu sắc, chính xác về các mặt vị trí địa lí, địa thế, nhân văn.... Sau một nghìn năm, Hà Nội đã trở thành thủ đô hòa bình của đất nước ta, nhân dân ta, ta càng thấy việc dời đô từ Hoa Lư ra Đại La của Lí Công Uẩn là một cống hiến vô cùng vĩ đại *"mưu toan nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu"*.

Sử sách còn ghi lại: khi thuyền rồng của vua vừa cập bến sông Nhị Hà ở chân thành Đại La thì có con rồng vàng bay lên, vua cho là điềm tốt mới đổi tên là Thăng Long, Thăng Long là *"Rồng lên"* thể hiện cái thế bay lên và khát vọng của nhân dân xây dựng Đại Việt thành một quốc gia cường thịnh có nền văn hiến lâu đời rực rỡ. Ý chí tự lập tự cường và niềm tin về ngày mai tốt đẹp được khẳng định một cách mạnh mẽ.

Về mặt văn chương, phần thứ hai *"Chiếu dời đô"* rất đặc sắc. Cách viết hàm súc, giàu hình ảnh và biểu cảm, những vế đối rất chỉnh, đọc lên nghe rất thú vị, mặc dù phải qua bản dịch:

"Huống gì thành Đại La...ở vào nơi trung tâm trời đất//; được cái thế rồng cuộn hổ ngồi. Đã đúng ngôi nam bắc đông tây//; lại tiện hướng nhìn sông dựa núi, địa thế rộng mà bằng, đất đai cao mà thoáng. Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt//; muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi.... Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước//; cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời".

3. Phần cuối nguyên tác *"Thiên đô chiếu"* chỉ có 14 chữ bản dịch thành 19 chữ. Nhà vua bày tỏ ý mình về việc dời đô và hỏi quần thần. Đúng Lí Công Uẩn là một người *"tài trí, đức độ, kín đáo"*.

"Trẫm muốn dựa vào sự thuận lợi của đất ấy để định chỗ ở. Các khanh nghĩ thế nào?"

Việc dời đô của Lí Công Uẩn là một kì tích, kì công. Sau một nghìn năm Thăng Long – Hà Nội *"đất văn vật"* đã trở thành thủ đô của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, trung tâm chính trị, kinh tế, quốc phòng, văn hóa của đất nước ta.

"Chiếu dời đô" là ánh văn xuôi cổ độc đáo của tổ tiên để lại. Ngôn từ trang trọng, đúng là khẩu khí của bậc đế vương. Nó là kết tinh vẻ đẹp tâm hồn và trí tuệ Việt Nam. Nó khơi dậy trong lòng nhân dân ta lòng tự hào và ý chí tự cường mạnh mẽ.

Bài 24
HỊCH TƯỚNG SĨ
Trần Quốc Tuấn

I. GIỚI THIỆU

1. Hịch là gì?

Hịch là một trong những thể văn cổ. Về nội dung là lời kêu gọi chiến đấu, nêu cao chính nghĩa, vạch trần bộ mặt tham lam, tàn bạo của quân thù, nhằm kích động tình cảm, tinh thần của quần chúng để tập hợp lực lượng chiến đấu. Vua chúa, tướng lĩnh, thủ lĩnh một phong trào mới viết

hịch. Về hình thức nghệ thuật, hịch thường được viết bằng văn xuôi cổ (văn biền ngẫu) có đối; giọng văn mạnh mẽ, hùng hồn.

Trong lịch sử nước ta có nhiều bài hịch nổi tiếng như: *"Hịch tướng sĩ"* của Trần Quốc Tuấn, *Hịch đánh chúa Nguyễn* của Tây Sơn, *Hịch đánh quân Thanh* của Quang Trung, *Hịch Cần Vương đánh Pháp v.v... "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến", "Không có gì quý hơn độc lập tự do"* của Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng mang ý nghĩa như những bài hịch đánh Pháp và chống Mĩ xâm lược.

2. Hoàn cảnh lịch sử ra đời của "Hịch tướng sĩ"

Năm 1258, giặc Mông Cổ sang xâm lược nước ta lần thứ nhất và chúng đã bị thất bại thảm hại. Sau đó, chúng vẫn sai sứ sang nước ta nhũng nhiễu bắt cống nạp vàng bạc, ngọc lụa, âm mưu thống trị Đại Việt. Những năm đầu của thập kỉ 80 của thế kỉ XIII, giặc Mông Cổ càng ra sức hoành hành, ngọn lửa chiến tranh sắp bùng lên dữ dội. Để chuẩn bị chiến tranh, nhà Trần đã tăng cường phòng bị biên cương phía Bắc và ải Vân Đồn, mở hội nghị Diên Hồng và hội nghị quân sự Bình Than vào cuối năm 1283, đầu năm 1284. Trần Quốc Tuấn được nhà vua Trần Nhân Tông cử giữ chức Quốc công Tiết chế thống lĩnh.

Trần Quốc Tuấn đã soạn thảo cuốn *"Binh thư yếu lược"* và viết *"Hịch tướng sĩ"* để làm tài liệu học tập quân sự cho tướng sĩ, đồng thời kêu gọi tướng sĩ học tập binh thư, sẵn sàng chiến đấu để chiến thắng giặc Mông Cổ. Có thể Trần Quốc Tuấn đã viết *"Hịch tướng sĩ"* vào các năm 1283 – 1284, trước khi 50 vạn quân Mông Cổ do Thoát Hoan cầm đầu kéo sang xâm lược nước ta lần thứ hai (1285).

3. Bố cục bài "Hịch tướng sĩ"

Căn cứ vào nội dung, ta có thể chia *"Hịch tướng sĩ"* thành 5 phần:

"Ta thường nghe..... đến nay còn lưu tiếng tốt". Nêu gương các trung thần nghĩa sĩ xả thân cứu nước cứu chúa (trong Bắc sử) để kích thích tinh thần trung dũng của tướng sĩ.

"Huống chi ta cùng các ngươi..... ta cũng vui lòng". Lòng căm thù sôi sục và tinh thần quyết chiến của vị thống soái trước tội ác và dã tâm xâm lược của giặc Mông Cổ.

"Các ngươi ở cùng ta..... dẫu các ngươi muốn vui vẻ phỏng có được không" nhắc lại những ân nghĩa sâu nặng giữa chủ soái với các tướng lĩnh; phê phán tư tưởng cầu an hưởng lạc, mất cảnh giác của các tướng sĩ, nghiêm khắc chỉ ra con đường bại vong đau đớn nhục nhã.

"Nay ta bảo thật các ngươi...... dẫu các ngươi không muốn......". Xác định tinh thần, thái độ sẵn sàng chiến đấu, cho các tướng sĩ khi Tổ quốc lâm nguy; chỉ ra viễn cảnh huy hoàng thắng trận "có thể bêu được đầu Hốt Tất Liệt ở cửa khuyết, làm rữa thịt Cần Nam Vương ở Cảo Nhai"...

"Nay ta chọn binh pháp các nhà .... Để các ngươi biết bụng ta". Nêu yêu cầu cụ thể cho các tướng sĩ hãy ra sức học tập binh thư để giữ trọn đạo thần chủ; nghiêm khắc cảnh cáo những kẻ *"khinh bỏ"* sách *"Binh thư yếu lược"*; xem chúng là nghịch thù.

Qua đó, ta thấy bố cục *"Hịch tướng sĩ"* của Trần Quốc Tuấn rất chặt chẽ và sáng tạo, không bố cục 4 phần như nhiều bài hịch cổ truyền thống.

II. PHÂN TÍCH

1. Phân tích đoạn văn sau:

"Huống chi ta cùng các ngươi sinh phải thời loạn lạc, lớn gặp buổi gian nan. Ngó thấy sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ, thác mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, để thỏa lòng tham không cùng, giả hiệu Vân Nam Vương mà thu vàng bạc, để vét của kho có hạn. Thật khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, sao cho khỏi để tai vạ về sau.

Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng".

("Hịch tướng sĩ" – Trần Quốc Tuấn)

Trong thế kỉ 13, Đại Việt đã 3 lần đánh thắng giặc Nguyên – Mông. Chương Dương, Hàm Tử, Bạch Đằng... là những chiến công vang dội đời Trần đã tô thắm trang sử chống xâm lăng của nhân dân ta.

"Bạch Đằng một cõi chiến tràng,
Xương bay đất trắng, máu màng đỏ sông"

(Đại Nam quốc sử diễn ca)

Tên tuổi người anh hùng Trần Quốc Tuấn gắn liền với những chiến công hiển hách ấy. Ông là tác giả cuốn *"Binh thư yếu lược"* và *"Hịch tướng sĩ"* bất hủ. Năm 1285, Hốt Tất Liệt lại sai Thoát Hoan mang 50 vạn quân sang xâm lược Đại Việt lần thứ hai. Trước đó, Trần Quốc Tuấn đã được vua Trần cử giữ chức *"Tiết chế thống lĩnh"*. Và ông đã viết *"Hịch tướng sĩ"* kêu gọi ba quân, vương hầu, tướng lĩnh học tập binh thư, rèn tập giáo mác, cung tên, chiến mã, sẵn sàng quyết chiến quyết thắng lũ xâm lược.

Đoạn văn sau đây trích trong bài *"Hịch tướng sĩ"*:

" Huống chi, ta cùng các ngươi sinh phải thời loạn lạc...dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng". ....

a. Câu thứ nhất là một lời tâm huyết của vị thống soái thổ lộ tâm tình với các tướng sĩ: cùng một thế hệ đang gánh vác sứ mệnh lịch sử: *"Huống*

chi, ta cùng các ngươi sinh phải thời loạn lạc, lớn gặp buổi gian nan" *"Thời loạn lạc"* và *"Buổi gian nan"* ấy là khi đất nước ta đang đứng trước họa xâm lăng của quân Mông Cổ. *"Ta cùng các ngươi"* đang chung chịu gian nan thử thách nặng nề, cùng chia ngọt sẻ bùi với nhau, cùng vinh, nhục với dân tộc và đất nước.

b. Bằng cái nhìn sáng suốt và cảnh giác, Trần Quốc Tuấn đã vạch trần dã tâm và bộ mặt tham lam, tàn bạo của quân xâm lược phương Bắc qua hình ảnh tên sứ giặc qua hình ảnh tên sứ giặc. Sau thảm bại lần thứ nhất 1258, cậy thế *"Thiên triều"*, đế quốc Nguyên – Mông liên tiếp cử sứ giả sang nước ta sách nhiễu. Chẳng khác nào lũ thái thú thuở nào, sức giặc Mông Cổ *"nghênh ngang ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ"*. *"Lưỡi cú diều"*, *"thân dê chó"* là hình ảnh ẩn dụ lột tả bộ mặt tham tàn của bọn ngụy sứ. Hành động của chúng thì ngang ngược, *"nghênh ngang"*, coi Đại Việt và kinh thành Thăng Long là quận huyện của chúng. Cậy thế nước lớn chúng ra sức hoành hành, vừa *"bắt nạt"*, vừa *"sỉ mắng"* triều đình và vua tôi nhà Trần. Giặc đã xúc phạm đến quốc thể và niềm tự tôn dân tộc. Trần Quốc Tuấn đã biểu lộ lòng căm thù và khing bỉ đối với sứ giặc, khêu gợi ý thức dân tộc đối với tướng sĩ.

Lòng tham vô đáy là bản chất của bọn giặc phương Bắc. Lúc thì chúng *"thác mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, để thỏa lòng tham không cùng"*, lúc thì chúng *"giả hiệu Vân Nam Vương mà thu vàng bạc, để vét của kho có hạn"*. Giặc tìm đủ trăm phương nghìn kế *"mà đòi... mà thu...để vét..."* tài sản quý báu của ta, bóc lột dân ta đến tận xương tủy. Nghệ thuật đối ngẫu được vận dụng sắc bén làm nổi bật hành động và dã tâm của bọn sứ giặc: *"Uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều đình // đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ; thác mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, để thỏa lòng tham không cùng // giả hiệu Vân Nam Vương mà thu vàng bạc, để vét của kho có hạn"*.

Lòng căm thù giặc như ngọn lửa ngày một bốc cao. Tác giả gọi sứ giặc là *"hổ đói"* không thể khoan nhượng, không thể khoanh tay ngồi nhìn chúng hoành hành. Với cái nhìn sáng suốt, ông đưa ra một so sánh vô cùng sâu sắc: *"Thật khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, sao cho khỏi để tai vạ về sau!"*. Hổ đói phải ném cho bao nhiêu thịt mới vừa, có lúc người nuôi hổ đói phải thế mạng! Cũng như phải cống nạp bao nhiêu ngọc lụa, bạc vàng cho thỏa lòng tham vô đáy của lũ giặc! *"Tai vạ về sau"* mà Trần Quốc Tuấn chỉ rõ là thảm họa nước mất nhà tan "ta cùng các ngươi sẽ bị giặc bắt, đau xót biết chừng nào?".

Một trong những yêu cầu của Hịch là vạch trần tính chất phi nghĩa, dã man của đối phương, của giặc để khêu gợi lòng căm thù giặc của đông đảo nhân dân. Đoạn văn trên đây với cách lập luận sắc bén, cách đưa dẫn chứng, với nghệ thuật sáng tạo hình ảnh ẩn dụ, cấu trúc các vế biền ngẫu đối xứng...đã tạo nên giọng văn đanh thép, hùng hồn, mạnh mẽ, đầy ấn tượng!

c. Phần hai của đoạn văn sục sôi nhiệt huyết và tinh thần quyết chiến. Một tâm trạng nhiều đau đớn, đắng cay, tủi nhục trước hành động tham tàn của sứ giặc, trước họa xâm lăng đang đến gần. Ăn và ngủ là những nhu cầu sống không thể thiếu được đối với mỗi người. Thế mà vị thống soái đã và đang trải qua những đêm ngày căng thẳng. Tới bữa *"quên ăn"*, nửa đêm *"vỗ gối"*; đau đớn, tủi nhục đến cực độ, *"ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa"*. Một cách nói cụ thể, ám ảnh. Một cách diễn tả mạnh mẽ qua các vế câu cân xứng, hô ứng (chủ yếu mỗi vế 4 từ) làm nổi bật tâm trạng của người anh hùng khi tổ quốc Đại Việt lâm nguy:

"Ta thường / / tới bữa quên ăn / nửa đêm vỗ gối / ruột đau như cắt / nước mắt đầm đìa"...

Cái nguyên cớ sâu xa về nỗi đau, về sự căm tức của vị thống soái cũng thật phi thường, quyết không dung tha lũ giặc cướp: *"Chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan, uống máu quân thù!"*. Các động từ mạnh được sử dụng rất đắt để diễn tả lòng căm thù giặc sôi sục: *"xả"* thịt, *"lột"* da, *"nuốt"* gan, *"uống"* máu (quân thù). Đó là cách nói, cách biểu thị của người xưa quyết không đội trời chung với giặc!

Khép lại đoạn văn là lời nguyền của Trần Quốc Tuấn. Từ tâm trạng mà thể hiện thái độ, từ thái độ mà biểu thị hành động, đó là cấu trúc nội tại ý tưởng – cảm xúc đoạn văn trên. Vị thống soái quyết một phen sống, mái với giặc Nguyên – Mông:

"Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng".

"Trăm thân... nghìn xác..." là cách nói thậm xưng, là phép khoa trương trong phú, hịch ngày xưa. *"Nội cỏ"* là đồng cỏ, bãi chiến trường: *"Xác này gói trong da ngựa"* là điển tích nói lên niềm kiêu hãnh tự hào của các tráng sĩ, tướng tá ngày xưa được hi sinh trên chiến địa. Tác giả đã có một cách nói rất hay, rất sâu sắc và độc đáo về một lời thiêng liêng, thể hiện tư thế hiên ngang, lẫm liệt, tinh thần quyết chiến của người anh hùng thuở *"Bình Nguyên"*. Chính vì vậy mà khi giặc Nguyên – Mông tràn vào nước ta mạnh như gió lướt sóng dữ, ông vẫn ung dung, nghiêm nghị tâu với vua Trần Nhân Tông: *"Nếu bệ hạ muốn hàng thì trước hết hãy chém đầu thần đi đã!..."*.

Đoạn văn trên đây tiêu biểu cho tư tưởng và nghệ thuật của *"Hịch tướng sĩ"*. Lí lẽ và cảm xúc kết hợp hài hòa. Giọng văn đanh thép, hùng hồn. Hình ảnh quân giặc tham lam, tàn bạo bao nhiêu thì hình ảnh Trần Quốc Tuấn lại hiên ngang, lẫm liệt và anh hùng bấy nhiêu! Đoạn văn làm sống lại những năm tháng hào hùng thuở *"Bình Nguyên"*. Nó như tiếng kèn vang dội non sông, nâng cao dũng khí đoàn quân *"Sát Thát"* ào ào xung trận với quyết tâm *"phá cường địch, báo hoàng ân"*. Thể hịch dưới ngòi bút Trần Quốc Tuấn đã trở thành bản anh hùng ca thời đại. *"Hịch tướng sĩ"* là bài ca yêu nước thể hiện cao tinh thần quyết chiến quyết thắng của dân tộc ta, biểu hiện rực rỡ nhất *"Hào khí Đông A"*.

2. Có ý kiến cho rằng *"Hịch tướng sĩ"* của Trần Quốc Tuấn là *"Bài văn sôi sục nhiệt huyết, tràn đầy khí thế quyết chiến, quyết thắng. Đó là một tác phẩm tiêu biểu cho chủ nghĩa yêu nước cao đẹp nhất của thời đại chống Nguyên – Mông"*.

Phân tích bài *"Hịch tướng sĩ"* của Trần Quốc Tuấn để làm sáng tỏ ý kiến trên.

Gợi ý

I. Mở bài

Trần Quốc Tuấn (1226 – 1300) là vị anh hùng dân tộc, văn võ toàn tài, người có công lớn nhất trong 3 lần đánh giặc Nguyên – Mông. Ông là tác giả cuốn *"Binh thư yếu lược"* và *"Hịch tướng sĩ"*.

Năm 1285, Thoát Hoan mang 50 vạn quân sang xâm lược nước ta. Trước cảnh đó, tại Hội nghị quân sự Bình Than, Trần Quốc Tuấn được vua Trần trao trọng trách *"Tiết chế thống lĩnh"*. Ông đã viết *"Hịch tướng sĩ"* kêu gọi ba quân nâng cao cảnh giác, học tập binh thư, rèn luyện võ nghệ, sẵn sàng chiến đấu đánh thắng quân xâm lược phương Bắc.

"Hịch tướng sĩ" là một văn kiện lịch sử trọng đại hàm chứa tình cảm yêu nước và khí phách anh hùng, đồng thời mang tính nghệ thuật độc đáo, xứng đáng là một kiệt tác trong nền văn học cổ Việt Nam. Có ý kiến cho rằng: *"Hịch tướng sĩ"* của Trần Quốc Tuấn *"Bài văn sôi sục nhiệt huyết, tràn đầy khí thế quyết chiến, quyết thắng. Đó là một tác phẩm tiêu biểu cho chủ nghĩa yêu nước cao đẹp nhất của thời đại chống Nguyên – Mông"*.

II. Thân bài

1. *"Hịch tướng sĩ"* là tiếng nói của vị thống soái sục sôi nhiệt huyết. Cái lo buồn, nỗi căm giận, niềm khao khát của Trần Quốc Tuấn thể hiện trong bài hịch sục sôi một bầu máu nóng. Mối quan hệ của vị quốc công với tướng sĩ là mối quan hệ *"chủ – tớ"* nhưng chứa chan tình nghĩa, đồng cam cộng khổ, vào sinh ra tử có nhau: *"lúc trận mạc xông pha thì cùng nhau sống chết, lúc ở nhà nhàn hạ thì cùng nhau vui cười"*.

Trước sự hoành hành của sứ giặc, trước họa xâm lăng của đế quốc Nguyên – Mông, ông mang một tâm trạng cay đắng, thao thức suốt những đêm dài. Tâm trạng ấy của ông là cả một bầu nhiệt huyết sôi sục:

"Huống chi, ta cùng các ngươi sinh phải thời loạn lạc, lớn gặp buổi gian nan, Ngó thấy sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ, thác mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, để thỏa lòng tham không cùng, giả hiệu Vân Nam Vương mà thu vàng bạc, để vét của kho có hạn. Thật khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, sao cho khỏi để tai vạ về sau"

Bằng một nhãn quang chính trị sâu sắc, cảnh giác, vị Tiết chế đã vạch trần dã tâm của bọn bành trướng phương Bắc muốn biến nước ta thành quận huyện của chúng, lên án hành động vơ vét của kho, *"đòi ngọc lụa" "thu vàng bạc"* để thỏa lòng tham không cùng của lũ giặc Mông Cổ. Ông nhắc tướng sĩ không được khoanh tay, ngồi nhìn giặc lấn tới, vì như thế *"Thật khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, sao cho khỏi để tai vạ về sau!"*.

Phần cuối bài hịch, là lời khuyên răn, trách cứ tướng sĩ về việc học tập binh thư cũng sục sôi nhiệt huyết sáng ngời đạo *"thần–chủ"* và lập trường *"Nghịch thù"*. Giọng văn hùng hồn, trang nghiêm, cảm hóa lòng người sâu sắc:

"Nếu các ngươi biết chuyện tập sách này theo lời dạy bảo của ta, thì mới phải đạo thần chủ, nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo của ta, tức là kẻ nghịch thù".

2. *"Hịch tướng sĩ"* còn là tác phẩm tràn đầy khí thế quyết chiến quyết thắng! Khí thế quyết chiến quyết thắng được thể hiện ở thái độ căm thù giặc, quan niệm sống và chết, nô lệ và tự do,... Ở khía cạnh nào, biểu hiện nào, tác giả cũng biểu lộ một chí khí anh hùng, lẫm liệt và quyết chiến quyết thắng!

Với lũ giặc Nguyên – Mông thì quyết không thể dung tha! Hiện tại "xả thịt, lột da, nuốt gan, uống máu quân thù", thì đau đớn vô cùng: *"tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa"*. Với lũ giặc Nguyên – Mông tướng sĩ chỉ có một quyết tâm, một hành động, một ý chí *"Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng"*.

Vì tổ quốc Đại Việt muôn quý nghìn yêu mà tướng sĩ chỉ có một con đường, một hành động *"huấn luyện quân sĩ, tập dượt cung tên, khiến cho người người giỏi như Bàng Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ, có thể bêu được đầu Hốt Tất Liệt ở cửa khuyết, làm rữa thịt Vân Nam Vương ở Cảo Nhai..."*

Vì tổ quốc Đại Việt nên không thể mất cảnh giác và chiến bại, để đến nỗi *"ta cùng các ngươi sẽ bị giặc bắt, đau xót biết chừng nào!"* không những thế "thân ta kiếp này chịu nhục, rồi đến trăm năm sau, tiếng dơ khôn rửa, tên xấu còn lưu, mà đến gia thanh các ngươi cũng không khỏi mang tiếng là tướng bại trận!..."

Vì sự sống còn và niềm vinh quang của dân tộc mà quyết tâm đánh thắng giặc Nguyên – Mông để *"tông miếu – được muôn đời tế lễ", "tổ tông ... được thờ cúng quanh năm", "để tên họ tướng sĩ "sử sách lưu thơm"*.

Trần Quốc Tuấn đã qua *"Hịch tướng sĩ"* truyền đến ba quân khí thế, tinh thần quyết chiến quyết thắng, biến thành sức mạnh *"Sát Thát"* đưa đến những thắng lợi, những chiến công giòn giã: *"Chương Dương cướp giáo giặc – Hàn Tử bắt quân thù"* ... (Trần Tuấn Khải) bảo toàn sơn hà xã tắc.

3. *Có thể nói "Hịch tướng sĩ" là một tác phẩm tiêu biểu cho chủ nghĩa yêu nước cao đẹp nhất của thời đại chống Nguyên – Mông.* Thế kỉ XII, XIII trên một vùng địa lí mênh mông, hàng chục quốc gia, hàng trăm thành trì từ Hoa Bắc xuống Hoa Nam, từ Trung Á tới sông Vônga,... đã bị vó ngựa quân xâm lược Mông Cổ giày xéo, nghiền nát. Một nhà thơ Ác mê ni trong thế kỉ 13 đã viết:

"Không còn một dòng suối, một con sông nào
Không tràn đầy nước mắt chúng ta;
Không còn một ngọn núi, một cánh đồng nào
Không bị quân Tác ta giày xéo"

Quân Tác ta là đoàn kị binh của đế quốc Mông Cổ. Thế mà, cả 3 lần, giặc Nguyên – Mông sang xâm lược nước ta đều bị đại bại thảm hại. Quân dân Đại Việt đã đoàn kết một lòng, từ vua tới tướng sĩ đều nêu cao tinh thần quyết chiến quyết thắng. Vai trò của Trần Quốc Tuấn là cực kì to lớn: *"Tiếng thơm đồn mãi – bia miệng không mòn!* (Bạch Đằng Giang phú).

Các tướng sĩ đời Trần có một số anh hùng – thi sĩ như Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão,.... Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông.... cũng là những vua anh hùng – thi sĩ. Thơ văn của họ chứa chan tinh thần yêu nước:

"Xã tắc hai phen chồn ngựa đá,
Non sông nghìn thuở vững âu vàng"

(Trần Nhân Tông)

"Múa giáo non sông trải mấy thâu,
Ba quân hùng khí át sao Ngưu.
Công danh nam tử còn vương nợ
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu"

(Phạm Ngũ Lão)

"Chương Dương cướp giáo giặc
Hàm Tử bắt quân thù
Thái Bình nên gắng sức
Non nước ấy nghìn thu"

(Trần Quang Khải)

Các bài thơ này tiêu biểu cho *"Hào khí Đông A"*. Nhưng như đã phân tích ở trên, nội dung và tác dụng to lớn và sâu sắc của *"Hịch tướng sĩ"*, nó xứng đáng là *"một tác phẩm tiêu biểu cho chủ nghĩa yêu nước cao đẹp nhất của thời đại chống Nguyên – Mông"*.

III. Kết luận

"Hịch tướng sĩ" cùng với các chiến công như Chương Dương, Hàm Tử, Bạch Đằng... đã gắn liền với tên tuổi vị anh hùng Trần Quốc Tuấn, làm sáng ngời sử sách. Nó là khúc tráng ca chống xâm lăng. Nó tiêu biểu cho khí phách anh hùng, tư thế hiên ngang lẫm liệt của đất nước và con người Đại Việt.

Biết sống trong tư thế hiên ngang! Biết nhìn xa trông rộng, cảnh giác trước âm mưu thâm độc của mọi kẻ thù! Biết chết vinh và sống nhục trong kiếp ngựa trâu!..v.v. Đó là những tư tưởng lớn nhất, bài học sâu sắc nhất mà Trần Quốc Tuấn muốn bày tỏ với tướng sĩ, với nhân dân ta, với mỗi con người Việt Nam trong mọi thời đại qua *"Hịch tướng sĩ"*.

Trong bài "Bạch Đằng giang phú" Trương Hán Siêu đã viết *"Kìa trận Bạch Đằng mà đại thắng – Bởi Đại Vương coi thế giặc nhàn!"* *"Thế giặc nhàn"* là thế giặc dễ đánh thắng! Đó là câu nói bất hủ của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn – người anh hùng vĩ đại của dân tộc ta.

"Hịch tướng sĩ" là bài ca yêu nước và niềm tự hào dân tộc. Nó là áng văn chính luận, hùng hồn đanh thép, sục sôi nhiệt huyết, tràn đầy khí thế quyết chiến quyết thắng mang sức mạnh của muôn vạn hùng binh.

Bài 25

NƯỚC ĐẠI VIỆT TA

Trích "Bình Ngô đại cáo" của Nguyễn Trãi (1380 – 1442)

Từng nghe:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.
Như nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu,
Núi sông bờ cõi đã chia,
Phong tục Bắc Nam cũng khác.

Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần bao đời xây nền độc lập.
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương.
Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau,
Song hào kiệt đời nào cũng có.

Vậy nên:

Lưu Cung tham công nên thất bại,
Triệu Tiết thích lớn phải tiêu vong,
Cửu Hàm Tử bắt sống Toa Đô,
Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã.
Việc xưa xem xét
Chứng cớ còn ghi.

I. GIỚI THIỆU

1. Tác giả

Nguyễn Trãi (1380 – 1442), hiệu là Ức Trai, con đầu của Nguyễn Phi Khanh, cháu ngoại của tướng công Trần Nguyên Đán, quê ở làng Nhị Khê, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Năm 1400, ông đỗ *Thái học sinh* (Tiến sĩ) rồi làm quan dưới triều Hồ. Năm 1407, nước ta bị giặc Minh xâm lược và đô hộ. Nguyễn Phi Khanh bị giặc bắt đưa sang Tàu. Nguyễn Trãi bị giặc giam lỏng ở thành Đông Quan 10 năm trời.

Năm 1418, Bình Định Vương Lê Lợi phất cờ khởi nghĩa ở núi rừng Lam Sơn, Nguyễn Trãi giã biệt Đông Quan tìm đến gia nhập nghĩa quân với *"Bình Ngô sách"*. Ông trở thành cánh tay phải đắc lực của Lê Lợi thực hiện *"mưu phạt tâm công"*. Mỗi bức thư của Nguyễn Trãi gửi tướng tá giặc Minh *"có sức mạnh bằng mười vạn quân"*. Ông là mưu sĩ "viết thư thảo hịch tài giỏi hơn hết một thời".

Sau 10 năm kháng chiến gian lao và anh dũng, nhân dân ta đã quét sạch giặc Minh ra khỏi bờ cõi. Nguyễn Trãi đã thay lời Lê Lợi thảo *"Bình Ngô đại cáo"* tuyên bố nước Đại Việt bước vào kỉ nguyên mới *"Muôn thuở nền thái bình vững chắc"*.

Nguyễn Trãi đã đem lòng *"trung hiếu"* và tình *"ưu ái"* giúp vua dựng nước. Nhưng tấm lòng trung nghĩa và tính cương trực của ông đã bị bọn gian thần ghen ghét. Năm 1442, Nguyễn Trãi đã bị tru di tam tộc sau vụ án Lệ Chi Viên, Mãi đến năm 1464, vua Lê Thánh Tông mới minh oan cho ông, truy tặng ông Tán trù bá và ca ngợi:

"Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo"

Nguyễn Trãi là người anh hùng văn võ toàn tài. Về phương diện văn hóa, văn học, sự đóng góp của ông là vô cùng to lớn đối với dân tộc. Ngoài *"Quân trung từ mệnh tập"* và *"Bình Ngô đại cáo"*, ông còn để lại nhiều tác phẩm rất có giá trị như *"Lam Sơn thực lục"*, *"Văn bia Vĩnh Lăng"*, *"Dư địa chí"*, *"Phú núi Chí Linh"*, *"Ức Trai thi tập"*, *"Quốc âm thi tập"*...

Tâm hồn của Nguyễn Trãi vô cùng trong sáng, son sắt thủy chung với nước với dân:

"Bui một tấc lòng ưu ái cũ,
Đêm ngày cuồn cuộn nước triều Đông".
("Thuật hứng" – 5)
"Bui có một lòng trung lẫn hiếu,
Mài chẳng khuyết, nhuộm chẳng đen"
("Thuật hứng" – 24)

Tóm lại, cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Trãi là bài ca yêu nước tự hào dân tộc.

2. Xuất xứ và ý nghĩa lịch sử của *"Bình Ngô đại cáo"*

Năm 1418, Lê Lợi phất cờ khởi nghĩa ở núi rừng Lam Sơn, Thanh Hóa. Trải qua những năm tháng gian lao: *"Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần – Khi Khôi Huyện quân không một đội"*. Nghĩa quân càng đánh càng lớn mạnh, càng đánh càng thắng to:

"Thừa thắng ruổi dài, Tây Kinh quân ta chiếm lại,
Tuyển binh tiến đánh, Đông Đô đất cũ thu về"

Trên các chiến trường, hàng vạn giặc Minh bị tiêu diệt: *"Máu chảy thành sông"* tại Ninh Kiều; *"thây chất đầy nội"* ở Tụy Động; *" Máu trôi đỏ nước"* ở Bình Than, Suối Lãnh Câu *"máu chảy trôi chày"*, *"thành Đan Xá "thây chất thành núi",.v.v.* Tướng tá của Thiên triều như Liễu Thăng *"bị cụt đầu"*, bá tước Lương Minh *"đại bại tử vong"*, thượng thư Lí Khanh *"cùng kế tự vẫn"*, đô đốc Thôi Tụ *"lê gối dâng tờ tạ tội"*, thượng thư Hoàng Phúc *"trói tay để tự xin hàng"*... Hàng chục vạn giặc bị bắt sống!.

Cuối năm 1428, giặc Minh bị quét sạch ra khỏi bờ cõi, đất nước ta được hoàn toàn giải phóng.

Đầu xuân 1428, thay lời Lê Lợi, Nguyễn Trãi viết "Bình Ngô đại cáo" tổng kết cuộc kháng chiến mười năm chống quân Minh "nên công oanh liệt ngàn năm", tuyên bố nước Đại Việt bước vào một kỉ nguyên mới:

"Xã tắc từ đây vững bền,
Giang sơn từ đây đổi mới
(...) Muôn thuở nền thái bình vững chắc".

"Bình Ngô đại cáo" không chỉ là bài ca thắng trận, khúc hát hòa bình, mà còn mang ý nghĩa lịch sử trọng đại: bản Tuyên ngôn độc lập của Đại Việt trong thế kỉ 15 *"Bình Ngô đại cáo"* là áng *"thiên cổ hùng văn"*.

II. PHÂN TÍCH

1. Cảm nhận về phần đầu bài *"Bình Ngô đại cáo"* của Nguyễn Trãi

Năm 1407, giặc Minh kéo sang xâm lược nước ta. Chúng đã *"gây binh kết oán trải hai mươi năm – Bại nhân nghĩa nát cả đất trời"* gây nên bao tội ác, bao thảm họa cho đất nước ta, nhân dân ta:

"Độc ác thay, trúc Nam Sơn không ghi hết nổi
Dơ bẩn thay, nước Đông Hải không rửa sạch mùi".

Năm 1418, Lê Lợi phất cờ khởi nghĩa tại rừng núi Lam Sơn, Thanh Hóa. Sau 10 năm chiến đấu gian lao và anh dũng, quân ta đã quét sạch giặc Minh ra khỏi bờ cõi, giành lại độc lập, tự do cho đất nước và dân tộc.

Đầu xuân năm 1428, Nguyễn Trãi đã thay lời Lê Lợi viết bài "Bình Ngô đại cáo" tổng kết những chiến công oanh liệt trong 10 năm kháng chiến và tuyên bố Đại Việt bước sang một kỉ nguyên mới *"Muôn thuở nền thái bình vững chắc"*...

Phần đầu *"Bình Ngô đại cáo"*, Nguyễn Trãi nêu cao tư tưởng nhân nghĩa, đồng thời ca ngợi nền văn hiến rực rỡ lâu đời của Đại Việt.

Nhân nghĩa là mục tiêu chiến đấu của nhân dân ta:

"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo"

Yên dân, điếu phạt, trừ bạo là cốt lõi của tư tưởng nhân nghĩa, tất cả đều hướng về con người, về nhân dân đang bị áp bức lầm than. Thương dân, đánh kẻ có tội (điếu phạt), tiêu diệt lũ tham tàn, bạo ngược (trừ bạo), cứu nhân dân thoát khỏi chết chóc đau thương, đem lại cuộc sống yên vui hạnh phúc cho nhân dân (yên dân), đó là việc nhân nghĩa. Nhân nghĩa mà Nguyễn Trãi nói đến là một tư tưởng vô cùng cao đẹp; đánh giặc để cứu nước cứu dân, vì độc lập của nước, vì tự do, hạnh phúc, hòa bình của nhân dân. Việc nhân nghĩa nên rất chính nghĩa. Nhân nghĩa là sức mạnh vô địch để chiến thắng *"cuồng Minh"*.

"Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân để thay cường bạo".

Nhân dân ta giàu nhân nghĩa đã lấy nhân nghĩa để xây dựng và phát triển nền văn hiến lâu đời, rực rỡ của Việt Nam. Nếu ở *"Nam quốc sơn hà"*, Lí Thường Kiệt chỉ mới nói đến sông núi nước Nam là nơi *"Nam đế cư"*, lãnh thổ thiêng liêng ấy đã được *"định phận rõ ràng ở sách Trời"* thì ở *"Bình Ngô đại cáo"*, Nguyễn Trãi đứng trên đỉnh cao thời đại *"bình Ngô"* đã có một cái nhìn mới sâu sắc và toàn diện về đất nước, nhân dân Đại Việt:

"Như nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu,
Núi sông bờ cõi đã chia,
Phong tục Bắc Nam cũng khác,
Từ Triệu, Đinh, Lí Trần bao đời xây nền độc lập,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương,
Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau,
Song hào kiệt đời nào cũng có.

Nước Đại Việt đâu phải *"man di mọi rợ"* mà rất đáng tự hào:

- 1. Có nền văn hiến đã lâu.
- 2. Có lãnh thổ núi sông bờ cõi.
- 3. Có thuần phong mĩ tục.
- 4. Có nền độc lập trải qua nhiều triều đại *"xưng đế một phương"*.
- 5. Có nhân tài hào kiệt.

Năm yếu tố ấy hợp thành đã tạo nên tầm vóc Đại Việt, sức mạnh Đại Việt để đánh bại mọi âm mưu xâm lược bành trướng của Thiên triều, lập nên bao chiến công chói lọi:

"Lưu Cung tham công nên thất bại,
Triệu Tiết thích lớn phải tiêu vong,
Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô,
Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã."

Giọng văn đĩnh đạc hào hùng. Lí lẽ sắc bén, đanh thép và lối diễn đạt sóng đôi, cân xứng của những câu văn biền ngẫu đã khẳng định và ngợi ca tầm vóc lịch sử lớn lao của Đại Việt, biểu lộ một ý chí tự cường dân tộc cao độ.

Phần mở đầu đã góp phần thể hiện tuyệt đẹp giá trị tư tưởng và nghệ thuật của ***"Bình Ngô đại cáo"***, bản tuyên ngôn độc lập, áng *"thiên cổ hùng văn"* của dân tộc.

2. Tư tưởng của Nguyễn Trãi tỏa sáng trong các câu:

"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.
"Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân để thay cường bạo".

Tìm ý nghĩa tư tưởng của các câu trên?

Chứng minh cuộc đời và thơ văn của Nguyễn Trãi thể hiện được tinh thần tư tưởng đó?

"Ai lên ải Bắc ngày xưa ấy
Khóc tiễn cha đi mấy dặm đường..."

"Ai" được nói đến trong bài thơ *"Mục Nam Quan"* này (Tố Hữu) là Nguyễn Trãi, nhà thơ lớn của dân tộc, người anh hùng vĩ đại đã cùng Lê Lợi làm nên sự nghiệp ***"Bình Ngô"*** và thảo *"Bình Ngô đại cáo"* – Áng *"thiên cổ hùng văn"* của Đại Việt.

Mùa xuân năm 1428, sau 10 năm kháng chiến gian lao và anh dũng, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã toàn thắng *"ngàn thu vết nhục nhã sạch lau"*. Nguyễn Trãi đã thay lời Lê Lợi viết *"Bình Ngô đại cáo"*. Bản tuyên ngôn độc lập này của Đại Việt không chỉ tổng kết chiến tranh giải phóng dân tộc tuyên bố đất nước độc lập, thái bình mà còn hàm chứa những tư

tưởng, tình cảm vô cùng đẹp. Tư tưởng cao đẹp của Nguyễn Trãi tỏa sáng trong các câu:

"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.
"Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân để thay cường bạo".

1. Nguyễn Trãi đã đứng trên đỉnh cao thời đại với niềm tự hào dân tộc, đại diện cho chính nghĩa và dân tộc chiến thắng mà phát ngôn, mà trịnh trọng tuyên bố.

Đem quân điếu phạt trừng trị kẻ có tội, tiêu diệt quân bạo ngược là việc nhân nghĩa. Việc nhân nghĩa ấy cốt mang lại yên dân, làm cho nhân dân được yên vui hạnh phúc.

Đại nghĩa là cái nghĩa lớn vì nước vì dân, phấn đấu cho nước độc lập, dân được ấm no hạnh phúc. Chí nhân là lòng thương người vô cùng sâu sắc, cực độ. Cứu vớt nhân dân thoát khỏi vòng lầm than đau khổ là chí nhân. Ta thì đại nghĩa và chí nhân. Giặc Minh thì hung tàn, cường bạo: *"nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn – Vùi con đỏ xuống hầm tai vạ"*. Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã đem sức mạnh đại nghĩa và lòng chí nhân để đánh thắng hung tàn, để đập tan cường bạo.

Tóm lại, hai câu văn trên thể hiện tư tưởng nhân nghĩa và sức mạnh nhân nghĩa của Đại Việt. Tư tưởng ấy lấy đất nước và nhân dân làm gốc. Cái nhân cái nghĩa cao cả nhất là chống bạo tàn, diệt ngoại xâm, phấn đấu cho đất nước được độc lập, nhân dân được hạnh phúc, *"muôn thuở nền thái bình vững chắc"*.

2. Cuộc đời và thơ văn Nguyễn Trãi đã cho thấy tư tưởng nhân nghĩa cao đẹp, sáng ngời và vô cùng phong phú, đã vượt qua mọi hạn chế của thời gian và lịch sử, ngày một thêm rực rỡ.

Nguyễn Trãi hiệu Ức Trai, sinh năm 1380 trong thời kì lịch sử đầy biến động và bão táp. Triều Trần suy đồi, nhà Hồ lên thay, chưa được bao lâu phải đương đầu với họa xâm lăng của bọn phong kiến phương Bắc. Năm 1407, nước ta bị giặc Minh xâm lược và thống trị. Nước mất nhà tan, cha bị giặc bắt, đày sang Trung Quốc. Nguyễn Trãi sẽ không bao giờ quên lời cha dặn tại ải Nam Quan: *"Con là người có tài có hiếu, hãy trở về lo rửa hận cho nước, trả thù cho cha, như thế mới là đại hiếu"*.

Sau 10 năm bị giặc Minh giam lỏng ở thành Đông Quan (Thăng Long), Nguyễn Trãi đã trốn thoát vào Lam Sơn tụ nghĩa, dâng lên Lê Lợi *"Bình Ngô sách"*. Từ đó ông trở thành *cánh tay phải đắc lực của Bình Định Vương* "viết thư thảo hịch tài giỏi hết một thời". Những bức thư gửi tướng tá giặc Minh của Nguyễn Trãi vừa nêu cao đại nghĩa và tất thắng của

quân ta, vừa lên án tội ác giặc Minh *"dối trời lừa dân... gây binh kết oán"*, và con đường thất bại của chúng. Những bức thư địch vận của ông *"có sức mạnh bằng mười vạn quân!"*.

Chiến tranh kết thúc, ông thảo *"Bình Ngô đại cáo"*, một bản Tuyên ngôn độc lập, một bài ca hùng tráng, thể hiện khí phách anh hùng và lòng nhân đạo hiếm có của một dân tộc văn minh! Nguyễn Trãi đã đem tài năng ra xây dựng đất nước, làm chánh chủ khảo khoa thi Tiến sĩ đầu triều Lê. Ăn bổng lộc vua ban, nhưng với ông, với kẻ sĩ phải biết: *"Ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày"*. Ông mơ xây dựng Đại Việt *"quốc phú binh cường"*, một xã hội có *"vua sáng tôi hiền"*. Ông khuyên nhà vua chăm lo đến nhân dân, nêu cao nhân nghĩa, để *"nơi thôn cùng xóm vắng không có tiếng oán hận sầu than"*.

Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi trong xây dựng hòa bình đã bị bọn nịnh thần chống lại. Chúng khép ông vào tội tru di tam tộc. Sau vụ án *"Lệ Chi Viên"* 20 năm, ông mới được vua Lê Thánh Tông minh oan và ca ngợi *"Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo"* Điều đó cho thấy cái gốc của thiên tài Nguyễn Trãi là "nhân nghĩa: là *"đại nghĩa"*, là *"chí nhân"*. Ông là một con người suốt đời vì nước vì dân.

Nguyễn Trãi không chỉ là nhà tư tưởng vĩ đại mà còn là nhà văn hóa kiệt xuất. Thơ văn của ông là di sản tinh thần phong phú, đa dạng, tuyệt đẹp, thấm nhuần tư tưởng nhân nghĩa sâu sắc. "Bình Ngô đại cáo" tỏa sáng tư tưởng nhân nghĩa, mở đầu bằng 2 chữ *"yên dân"* kết thúc bằng câu *"Muôn thuở nền thái bình vững chắc"*. Giặc Minh hung tàn, bạo ngược, kẻ thù không đội trời chung của nhân dân ta:

"Dối trời lừa dân đủ muôn kế,
Gây binh kết oán, trải hai mươi năm
Bại nhân nghĩa, nát cả trời đất
Nặng thuế khóa sạch không đầm núi.."

Đại nghĩa và chí nhân là sức mạnh nhân nghĩa, là tinh thần đoàn kết chiến đấu của toàn dân, của tướng sĩ, là nguồn gốc của chiến thắng: *"Đánh một trận sạch không kình ngạc – Đánh hai trận tan tác chim muông"*. Nêu cao đại nghĩa và chí nhân mà Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã không giết tù, hàng binh giặc, đối xử nhân đạo:

"Mã Kì, Phương Chính cấp cho năm trăm chiếc thuyền
Ra đến biển mà hồn bay phách lạc,
Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa
Về đến nhà mà vẫn tim đập chân run!"

"Quốc âm thi tập" và *"Ức trai thi tập"* là tinh hoa của nền thơ ca cổ dân tộc. Bao trùm lên toàn bộ thơ chữ Hán và chữ Nôm của Nguyễn Trãi

là lòng yêu nước thương dân. Gương cao ngọn cờ *"đại nghĩa, chí nhân"*, Nguyễn Trãi đã gắn hoạt động văn hóa với đề cao nhân phẩm:

"Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược,
Có nhân, có trí, có anh hùng"
("Quốc âm thi tập")

Các khái niệm *"trung, hiếu"* và *"ưu ái"* (lo nước thương dân) được Nguyễn Trãi nhắc đến nhiều lần trong thơ, tạo nên một hồn thơ tuyệt đẹp:

"Bụi một tấc lòng ưu ái cũ,
Đêm ngày cuồn cuộn nước triều Đông".
("Thuật hứng" – 5)

"Bụi có một lòng trung lẫn hiếu,
Mài chăng khuyết, nhuộm chăng đen"
("Thuật hứng" – 24)

Yêu nước thương dân bao nhiêu thì lòng tự hào dân tộc càng dào dạt bấy nhiêu. Nguyễn Trãi tự hào về nước Đại Việt *"vốn xưng nền văn hiến đã lâu"*. Ông tự hào về cảnh trí non sông đẹp như hoa như gấm, hùng vĩ nên thơ:

"Non Dục Thúy, mưa tan, đỉnh tựa ngọc,
Cửa Đại An, triều dậy, nước ngang trời".
(Ức Trai thi tập)

Cuộc đời và thơ văn Nguyễn Trãi là bài ca yêu nước, tự hào dân tộc. Trái tim của Nguyễn Trãi mãi mãi cùng nhịp đập với nhân dân ta. Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi sáng mãi cùng nhịp đập với nhân dân ta. Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi sáng mãi như ngôi sao Khuê trên bầu trời quê hương. Đúng như bạn ông đã nói: *"Lo toan việc nước, làm đẹp cho nước, xưa nay chưa có ai như thế!"*.

Ôn lại cuộc đời và thơ văn Nguyễn Trãi, chúng ta nguyện học tập và phát huy tư tưởng nhân nghĩa của ông để xây dựng Việt Nam thành một nước dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng văn minh. Tự hào thay, nhân dân ta đã lấy nhân nghĩa để dựng nước giữ nước, để Đại Việt *"muôn thuở nền thái bình vững chắc"*.

Bài 26
LUẬT HỌC PHÁP
(Bàn luận về phép học)
Nguyễn Thiếp (1723 – 1804)

I. TÁC GIẢ

Nguyễn Thiếp (1723 – 1804) tự là Khải Xuyên, hiệu là Lạp Phong cư sĩ. Người đời mến mộ Cụ, nên gọi là La Sơn Phu Tử hay La Sơn tiên sinh.

Nguyễn Thiếp quê ở làng Mật Thôn, xã Nguyệt Ao, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Tư chất thông minh, tài cao, đức trọng. Sau khi đỗ Hương Cống (Cử nhân) Nguyên Thiếp ra làm quan trên 10 năm, Cụ từ quan, dựng am trên núi Thiên Nhẫn, cuộc sống đời ẩn dật. Vua Quang Trung rất kính ái và trọng vọng Nguyễn Thiếp; nhiều lần tặng lụa và vàng bạc, nhưng cụ đều đa tạ và chối từ.

Nguyễn Thiếp đã lại khoảng 100 bài thơ, bài văn, phần lớn bằng chữ Hán, trong đó có trên 10 bài tấu, khải, tựa, kí, thư từ. Nhà sử học Phan Huy Chú khi bình phẩm về thơ Nguyễn Thiếp, đã viết *"..... thơ thanh nhã, lí thú thung dung, thực là lời nói của người có đức"*.

Bài tấu *"Luận học pháp"* (Bàn luận về phép học), các bài thơ: *"Vũ trung vọng cố hương"* (Trong mưa nhìn quê cũ), *"Phù Thạch phùng lão ngư"* (gặp ông già đánh cá ở Phù Thạch)... đã thể hiện tấm lòng ưu ái của Cụ.

II. PHÂN TÍCH BÀI "BÀN LUẬN VỀ PHÉP HỌC" CỦA NGUYỄN THIẾP

"Bàn luận về phép học" là đoạn văn trích từ bài tấu của Nguyễn Thiếp gửi vua Quang Trung vào tháng 8/1791. Lúc bấy giờ Nguyễn Thiếp đang làm Viện trưởng viện Sùng Chính, phụ trách việc biên soạn sách và xây dựng Trung đô Phượng Hoàng (Nghệ An), một công việc vô cùng to lớn và hết sức nặng nề.

Bài tấu này thể hiện cái tâm của Nguyễn Thiếp đối với việc chấn hưng nền quốc học, nền giáo dục nước nhà, nhằm mở mang dân trí, đào tạo nhân tài cho đất nước.

Các vấn đề như *mục đích* việc học, *nội dung* học tập và *phương pháp* học tập đã được Nguyễn Thiếp trình bày một cách ngắn gọn và tường tận.

Mở đầu, ông nhắc lại câu cổ ngữ: *"Ngọc không mài, không thành đồ vật: người không học, không biết rõ đạo"*. Vậy mục đích học là biết *"lẽ đối xử hàng ngày giữa mọi người"*. Nói cách khác, học để mở mang trí tuệ và bồi bổ đạo đức. Đạo mà Nguyễn Thiếp nói đến là đạo làm người. Ông than *phiền "nền chính học đã thất truyền"*. Có biết bao tệ lậu đáng chê trách như *"đua nhau lối học hình thức hòng cầu danh lợi"*, coi thường đạo lí *"không còn biết đến tam cương, ngũ thường"*. Nhà dột từ nóc: *"Chúa trọng nịnh thần"*. Ví dụ cuối thời Lê – Trịnh, tệ nạn buôn quan bán tước hoành hành. Sử sách cho biết: năm 1750, đời vua Lê Hiển Tông, vì Nhà nước thiếu tiền, đã đặt ra lệ thu tiền thông kinh: hễ ai nộp ba quan thì được đi thi hương, không phải khảo hạch. Thành ra những người làm ruộng, đi buôn, ai cũng nộp quyển vào thi; rồi người thì dùng sách, kẻ thì thuê người làm bài; kẻ thuê học mười người không được một (theo Dương Quảng Hàm). Sống trong thời kì đen tối, loạn lạc ấy, Nguyễn Thiếp vô

cùng đau buồn, thở than: *"Nước mất nhà tan đều do những điều lệ hại ấy"*. Nguyễn Thiếp đã có một cách nói trầm tĩnh, ôn hòa mà sâu sắc.

Phần thứ hai, tiên sinh nói đến nội dung và phương pháp học tập. Học ở đâu? – Trường học của phủ, huyện, các trường tu, con cháu các nhà văn võ, thuộc loại *"đều tùy đâu tiện đấy mà đi học"*. Học cái gì? Tác giả bài tấu cho hay: "Nhất định theo Chu Tử" (1130 – 1200). Một học giả đời Nam Tống. Nội dung học tập: *"Lúc đầu học tiểu học để bồi lấy gốc. Tuần tự tiến lên học đến Tứ thư, Ngũ kinh, Chu tử"*. Điều đó cho thấy, nội dung học tập mà Nguyễn Thiếp nêu lên không còn gì mới, ông chưa vượt qua được những hạn chế của lịch sử và của thời đại. Sách Tàu đã mấy nghìn năm vẫn được tôn thờ! Vẫn coi trọng thơ văn, chưa hướng tới khoa học.

Về phương pháp học, ý kiến của Nguyễn Thiếp rất xác đáng và tiến bộ. Coi trọng vấn đề thiết yếu cơ bản: *"Học rộng rồi tóm lược cho gọn"*. Học phải đi đôi với hành *"theo điều học mà làm"*. Niềm mong ước của ông rất đẹp và chân thành: *"Họa may kẻ nhân tài mới lập được công, Nhà nước nhờ thế mà vững yên. Đó mới thực là cái đạo ngày nay có quan hệ tới lòng người. Xin chớ bỏ qua"*.

Tiên sinh đã khẳng định tầm quan trọng của đạo học, ý nghĩa to lớn của đạo học *"Đạo học thành thì người tốt nhiều, người tốt nhiều thì triều đình ngay ngắn mà thiên hạ thịnh trị"*. Đúng là việc học góp phần đào tạo nhân tài, mở mang dân trí, góp phần xây dựng đất nước thịnh trị. Chiến lược *"trồng người"* được tiên sinh nói lên thật sáng tỏ.

Phần cuối, Nguyễn Thiếp giãi bày lòng mình. Bài tấu nói về phép học là những lời *"thành thật"*, chứ không phải *"lời nói vu vơ"*, ông khiêm tốn và cung kính *"cúi mong Hoàng thượng soi xét"*.

Nguyễn Thiếp đức trọng, tài cao, được người đương thời kính ái gọi là La Sơn phu tử. Tài năng của ông chưa kịp thi thố, thì vua Quang Trung băng hà. Ông đã từ chức và lui về núi rừng xưa ở ẩn. Ông đã qua đời năm 81 tuổi, thanh bạch và thanh cao. Bài tấu *"Bàn luận về phép học"* với những ý kiến của tiên sinh về mục đích học tập, phương pháp học tập rất đúng đắn tiến bộ. Về nội dung học tập, ý kiến của tiên sinh chưa vượt qua được hạn chế của lịch sử và thời đại. Có điều nhiệt tâm của La Sơn phu tử đối với nước, với dân, đối với sự nghiệp trồng người đã để lại nhiều ngưỡng mộ cho hậu thế.

III. ĐỌC THÊM

ĐĂNG NGHĨA LIỆT SƠN (1)

(Lên núi Nghĩa Liệt)

Nguyễn Thiếp

Liệt Sơn cao vót lại nên cao,
Bốn mặt trông ra lớp khói bao

Anh Quốc thành hoang làn cỏ biếc,
Nghĩa Vương cầu cũ ánh trời chiều.
Người qua người lại ngoài vòng bụi
Ai phải ăn chăng giữa ngọn triều.
Sớm mượn túp lều về tạm ẩn,
Đầy sông trăng gió cánh buồm treo.
Phan Võ – Lê Thước (dịch)

ĐĂNG LẠP PHONG (2)
(Lên núi Lạp Phong)
Nguyễn Thiếp

Xanh; non Thiên Nhẫn, biếc; sông Lam,
Trên một chỏm tròn, lão dựng am.
Phương lược anh hùng tiêu giặc bắc,
Uy linh Hoàng tổ trấn trời Nam
Cỏ mờ thành đá, thu tuôn thác,
Bóng xế hòn Ngự gió lộng buồm.
Cùng, đạt từ xưa trời định sẵn,
Cúi luồn theo thói, dạ nào cam.
Vũ Chi Kì (dịch)

Bài 27
THUẾ MÁU
Nguyễn Ái Quốc (1890 – 1969)

I. XUẤT XỨ

Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Nguyễn Ái Quốc sống và hoạt động tại Pari thủ đô nước Pháp. Tác phẩm *"Bản án chế độ thực dân Pháp"* của Người ra đời năm 1925 bằng tiếng Pháp.

"Bản án chế độ thực dân Pháp" đã vạch trần bộ mặt xảo quyệt của bọn thực dân được che đậy bằng những mĩ tự như *"khai hóa"*, *"văn minh"*, *"công lí"*,... Thực chất chúng đã áp bức, bóc lột dân ta đến tận xương tủy, đầu độc dân ta bằng thuốc phiện, rượu cồn vô cùng dã man. Tác phẩm chính luận này có giá trị lớn, đóng góp về nhiều mặt; chính trị, sử học, văn học.

"Bản án chế độ thực dân Pháp" gồm có 12 chương, và phần phụ lục *"Gửi thanh niên Việt Nam"*, *"Thuế máu"* là một phần của chương I.

II. PHÂN TÍCH

1. Hình ảnh tên thực dân Pháp

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918), Nguyễn Ái Quốc sống và hoạt động tại Pháp. Người từng viết truyện kí, viết phóng sự... bằng tiếng Pháp đăng trên báo *"Người cùng khổ"*, báo *"Nhân đạo"*...

Năm 1925, Tác phẩm *"Bản án chế độ thực dân Pháp"* của Nguyễn Ái Quốc viết bằng tiếng Pháp được xuất bản tại Pari. Tác phẩm *đã tố cáo và kết án những tội án tày trời của chủ nghĩa thực dân Pháp, đồng thời phản ánh cuộc sống tủi nhục, đau thương của những người dân nô lệ ở các xứ thuộc địa trên thế giới.*

Đoạn trích *"Thuế máu"* rút trong chương 1 *"Bản án chế độ thực dân Pháp"* với nhan đề *"Thuế máu"* rất độc đáo, có giá trị tố cáo tội ác của bọn thực dân một cách đanh thép. Các tiêu đề bổ sung như "1. *Chiến tranh và "người bản xứ"*; 2. Chế độ lính tình nguyện; 3. Kết quả của sự hi sinh – đã làm nổi rõ cái thứ "thuế máu" vô cùng kì lạ và vô nhân đạo. Những người An nam mít những nô lệ da đen phải làm bia đỡ đạn cho bọn thực dân Pháp và bị đối xử một cách vô cùng dã man. Ta hãy tìm hiểu và phân tích mục *"Chiến tranh và người dân bản xứ"*.

Trước khi có chiến tranh thì những thanh niên *"bản xứ"* chỉ là *"những tên da đen bẩn thỉu"*, *"những tên An nam mít bẩn thỉu"* chỉ biết làm cu li *"kéo xe tay"* và *"ăn đòn"* của các quan cai trị da trắng. Nhưng khi chiến tranh vừa bùng nổ, bọn thực dân đã xảo quyệt dùng mọi thủ đoạn lừa mị bịp bợm biến những kẻ khốn nạn ấy thành *"con yêu"*, *"bạn hiền"* của các quan cai trị *"phụ mẫu nhân hậu"*, của các quan "toàn quyền lớn, toàn quyền bé", họ được phong cho các danh hiệu tối cao là *"chiến sĩ bảo vệ công lí và tự do"*. Tác giả đã sử dụng thủ pháp tương phản để vạch trần giọng lưỡi, thủ đoạn bịp bợm quất quay của bọn thực dân trong việc bắt nô lệ *"bản xứ"* làm bia đỡ đạn, một cách đánh *"thuế máu"* vô cùng xảo quyệt. Các từ ngữ như *"chiến tranh vui tươi"*, *"lập tức họ biến thành"*, *"đùng một cái"*, *"được phong cho cái danh hiệu tối cao"* – đã làm cho giọng văn châm biếm trở nên sâu cay, mỉa mai.

Nguyễn Ái Quốc đã gợi lên những mất mát đau thương của những thanh niên bản địa bị bắt đi làm bia đỡ đạn. Họ phải *"xa lìa"* vợ con, phải *"rời bỏ"* quê hương, mảnh ruộng, đàn cừu. Họ đi *"phơi thây"* trên các bãi chiến trường châu Âu. Có biết bao cảnh chết chóc thương tâm. Chết vì thủy lôi *"được xuống tận đáy biển để bảo vệ Tổ quốc của các loài quỷ quái"*. Bị *"đem nướng"*, đã *"bỏ xác"* tại các vùng hoang vu Ban căng, để "lúc chết còn tự hỏi phải chăng nước mẹ muốn chiếm ngôi nguyên phi trong cung cấm vua Thổ". Xương máu của họ, cái chết của họ thật vô nghĩa, hoặc *"anh dũng đưa thân cho người ta tàn sát"* trên bờ sông Mác nơ, trong bãi lầy miền Săm-pa-thơ, hoặc *"lấy xương mình chạm nên những chiếc gậy của các ngài thống chế"*. Tác giả đã kết hợp miêu tả với bình luận để mỉa mai, châm biếm cái "thuế máu" của bọn thực dân.

Những người lính thợ không bị bỏ xác trên các bãi chiến trường thì lại bị đầu độc, phải lao động khổ sai, *"làm kiệt sức"* trong các xưởng thuốc súng ghê tởm *"nhiễm phải các luồng khí độc đỏ ối"*. Những kẻ khốn khổ ấy *"đã khạc ra từng miếng phổi"* chẳng khác gì hít phải hơi ngạt vậy! Đó là một sự *"trả giá" rùng rợn"* của *"dân bản xứ"* đối với chiến tranh!

Những con số dưới ngòi bút Nguyễn Ái Quốc thực sự *"biết nói"*; Bảy mươi vạn người bản xứ bị đánh thuế máu, và trong số ấy có tám vạn người đã chết đau đớn, vô nghĩa *"không bao giờ còn trông thấy mặt trời quê hương đất nước mình nữa"*.

Đọc mục *"Chiến tranh và người bản xứ"* trong chương *"Thuế máu"*, ta vô cùng xúc động trước số phận đau thương và những *"người bản xứ"* những nô lệ da đen da vàng đã phải nộp *"thuế máu"* cho bọn thực dân Pháp trong đại chiến thế giới lần thứ nhất.

Nguyễn Ái Quốc đã sử dụng sắc sảo các thủ pháp nghệ thuật như tương phản đối lập, kết hợp miêu tả với bình luận, nêu lên những con số, những sự thực, đặc biệt tạo nên những lời văn, giọng văn chua cay để vạch trần, để lên án, để châm biếm loại *"thuế máu"* trong những hình thức bóc lột dã man nhất của thực dân Pháp.

Trong suốt 80 năm thống trị nước ta, thực dân Pháp đã đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lí, bóc lột dân ta đến tận xương tủy. Sưu thuế dã man đã làm tan nát, điêu linh bao gia đình. Ta quên sao được hình ảnh anh Dậu *"bị trói như chó để giết thịt"*, chú Hợi đã chết từ năm ngoái vẫn *"không trốn được nợ nhà nước"*; chị Dậu phải bán con, bán chó để nộp sưu cho chồng. Nhưng khi đọc chương *"Thuế máu"* trong *"Bản án chế độ thực dân Pháp"*, ta vô cùng kinh khủng về bộ mặt ghê tởm của bọn thực dân Pháp *"Thuế máu"* là một trong những tội ác tày trời của chúng. *"Thuế máu"* đã bóc trần luận điệu *"khai hóa"*, *"bảo hộ"* của thực dân Pháp.

2. Cảm nhận về "Thuế máu"

"Bản án chế độ thực dân Pháp" in lần đầu năm 1925 đến nay đã 80 năm trôi qua, nhưng nó vẫn làm ta xúc động về bao tội ác vô cùng dã man của bọn thực dân Pháp, về nỗi thống khổ của những người nô lệ da màu, những Nê gơ rô, những An nam mít.

Đặc biệt chương *"Thuế máu"* đã xây dựng hình tượng khái quát về tên thực dân quỷ quyệt, ghê tởm đầy ấn tượng.

Trong những thế kỉ trước, với tàu chiến và đại bác, thực dân Pháp đã xâm lược nhiều nước châu Phi, châu Á. Chúng đã mượn lá cờ *"tự do, bình đẳng, bác ái"* đi xâm lược nô dịch các dân tộc, bóc lột, áp bức dã man những người nô lệ "bản xứ". Nhưng chúng vẫn rêu rao là *"khai hóa"*, là *"bảo hộ"*.... Nguyễn Ái Quốc qua chương *"Thuế máu"* đã vạch trần, đã tố

cáo, đã lên án tội ác tày trời của những công sứ, những tên toàn quyền bụng phệ!

Bọn thực dân Pháp rất xảo quyệt, tàn bạo và quất quay. Dưới con mắt chúng, dân bản xứ chỉ là những tên da đen *"bẩn thỉu"*, những tên *"An nam mít" "bẩn thỉu"*, được chúng đối xử bằng dùi cui, bằng roi vọt. Chúng khinh miệt cho họ là *"chỉ biết kéo xe tay"* và *"ăn đòn"* của các quan cai trị! Thế nhưng, khi chiến tranh bùng nổ, để bắt được nhiều lính đi làm bia đỡ đạn chúng đã quay ngoắt 180^0, dùng những lời lẽ ngọt ngào, dụ dỗ, bịp bợm. Những người nô lệ *"bẩn thỉu"* và khốn nạn ấy *"lập tức"* được bọn quan lại thực dân *"biến thành"* những *"con yêu"* của *"nước mẹ"*, những *"bạn hiền"* của các ông Tây bà đầm, những *"chiến sĩ bảo vệ công lí và tự do"*. Thật mỉa mai là *"những chiến sĩ"* vĩ đại ấy chưa bao giờ được hưởng một tí công lí và tự do. Đau thương cho họ là phải trả giá bằng nước mắt và xương máu. Phải *"xa lìa"* vợ con" phải *"rời bỏ"* mảnh ruộng đàn cừu. Phải làm mồi cho thủy lôi. Phải *"bỏ xác"* trên vùng Ban căng hoang vu. Xương máu của những kẻ làm bia đỡ đạn thật vô lí vô nghĩa, hoặc *"tưới những vòng nguyệt quế của cấp chỉ huy"*, hoặc *"chạm lên những chiếc gậy của các ngài thống chế"*. Những lính thợ phải *"làm kiệt sức"*, *"bị nhiễm những luồng khí độc đỏ ối"* phải *"khạc ra từng miếng phổi"*. Nguyễn Ái Quốc đã nêu lên những sự thật, những con số nói lên chiến tích đánh *"Thuế máu"* của thực dân Pháp; bảy mươi vạn người bản xứ được đi nộp *"thuế máu"*, trong đó có 8 vạn người phải bỏ xác trên các bãi chiến trường châu Âu *"không bao giờ còn trông thấy mặt trời quê hương đất nước mình"*.

Chiến tranh kết thúc, khi đại bác *"đã ngấy thịt đen, thịt vàng rồi"*, thì bọn cầm quyền thực dân *"bỗng dưng im bặt như có phép lạ"*. Những kẻ đi nộp *"thuế máu"* có may mắn sống sót trở về, cả người Nê gơ rô lẫn người *"An nam mít"*, lại trở lại *"giống người bẩn thỉu"*. Họ bị bọn thực dân *"lột hết"* tất cả các của cải của họ, từ cái đồng hồ, đến bộ quần áo mới. Họ bị đẩy xuống tàu, về nước, bị đối xử như súc vật,... Và bọn quan cai trị đã *"đón chào"* họ bằng một bài diễn văn *"yêu nước"*, *"Các anh đã bảo vệ Tổ quốc, thế là tốt. Bây giờ, chúng tôi không cần đến các anh nữa, cút đi!"*. Giọng lưỡi ấy đã thể hiện bản chất trơ tráo, đểu cáng của bọn thực dân Pháp.

Hình ảnh tên thực dân quỷ quyệt, ghê tởm đã bị tác giả vạch mặt và lên án qua cảnh bắt lính. Chúng đã từng bắt dân nô lệ Đông Dương mua rượu và thuốc phiện *"theo lệnh quan trên"*, chúng từng *"bóp nặn"* họ bằng mọi thứ sưu thuế, tạp dịch. Chiến tranh bùng nổ, bọn thực dân đã *"tiến hành những cuộc lùng ráp lớn về nhân lực trên toàn cõi Đông Dương"*. Hàng vạn người *"bị bắt đều bị nhốt vào các trại lính"*. Để có nhiều *"vật liệu biết nói"*, các vị *"chúa tỉnh"* – những viên công sứ ở Đông Dương ra

lệnh cho bọn quan lại dưới quyền phải tìm mọi cách *"xoay sở"* để *"trong một thời gian nhất định phải nộp đủ một số người nhất định"* được vinh hạnh đi nộp *"thuế máu"*. Kẻ nghèo khổ bị bắt làm bia đỡ đạn thì cam tâm *"chịu chết"*, còn con cái nhà giàu thì "đi lính tình nguyện hoặc xì tiền ra".

Để *"đền đáp"* công ơn các thương binh Pháp, vợ của tử sĩ Pháp, bọn thực dân đã *"ưu đãi"* cấp môn bài bán thuốc phiện cho họ. Nguyễn Ái Quốc đã khinh bỉ và căm thù lên án chính quyền thực dân *"đã phạm tới hai tội ác đối với nhân loại"*. Món quà đó là *"món quà nhơ nhớp"*. Bọn cá mập thực dân *"không ngần ngại đầu độc cả một dân tộc để vơ vét cho đầy túi"*, phải nghiêm khắc lên án!

Bằng nghệ thuật tương phản, hoặc nhắc lại giọng lưỡi và thủ đoạn của bọn quan lại thực dân, tác giả đã dựng nên hình tượng khái quát về tên thực dân Pháp rất xảo quyệt, bịp bợm và trơ tráo trong việc đánh *"thuế máu"*, trong việc đầu độc nhân dân Đông Dương bằng thuốc phiện. Qua đó, ta càng thấy rõ *"Bản án chế độ thực dân Pháp"* của Nguyễn Ái Quốc là một tác phẩm chính luận giàu tính chất tố cáo và luận chiến có giá trị thức tỉnh đặc sắc.

Bài 28

ĐI BỘ NGAO DU

Giăng Giắc Ru-xô (1712 – 1778)

I. TÁC GIẢ, TÁC PHẨM

1. Giăng Giắc Ru-xô (1712 – 1778) là nhà triết học lớn của nước Pháp ở thế kỉ Ánh sáng. Năm 14 tuổi học nghề thợ chạm, rồi sống lang thang, làm đủ các nghề như dạy nhạc, làm đầy tớ, làm gia sư.... Nhờ thông minh, biết tự học và sáng tạo, ông đã trở thành nổi tiếng với khoảng 10 tác phẩm gồm nhạc kịch, tiểu thuyết, luận văn, triết học, tiêu biểu nhất là hai tác phẩm: *"Khế ước xã hội"* và *"Ê-min hay là về Giáo dục"*.

Quan điểm triết học của Ru-xô rất tiến bộ: *đề cao con người tự nhiên*, chống lại con người xã hội, đấu tranh cho một nền giáo dục *dân chủ, tự do*, lên án xã hội đương thời đã chà đạp, nô dịch và làm tha hóa con người.

2. Tác phẩm *"Ê-min hay là về Giáo dục"* được Ru-xô viết vào năm 1762; nó là đỉnh cao triết học của ông, gồm có 5 cuốn. Ê-min là một nhân vật tượng trưng, được nuôi dưỡng từ thơ bé trong cuộc sống tự nhiên, trong môi trường dân chủ và tự do mà trí tuệ, nhân cách và thể lực ngày một phát triển tốt đẹp.

Trích đoạn *"Đi bộ ngao du"* rút trong cuốn 5, khi Ê-min đã khôn lớn, trưởng thành.

3. Qua đoạn trích, Ru-xô khẳng định *đi bộ ngao du thật có ích và vô cùng thú vị.*

II. PHÂN TÍCH

Trích đoạn *"Đi bộ ngao du"* gồm có 3 đoạn văn; mỗi đoạn văn là một luận điểm;

- *Đi bộ ngao du rất thoải mái, chủ động và tự do.*
- *Đi bộ ngao du rất có ích, vì quan sát, học tập được nhiều kiến thức trong thế giới tự nhiên bao la.*
- *Đi bộ ngao du vô cùng thú vị.*

1. Đi bộ ngao du rất thoải mái, chủ động và tự do

Ở Pháp và Tây Âu trong thế kỉ XVIII đi ngựa là sang trọng, văn minh. Nhưng Ru-xô đã so sánh và khẳng định; đi bộ ngao du thú vị hơn đi ngựa. *Đi bộ ngao du rất thoải mái và chủ động:* có thể đi hay dừng, có thể quay phải quay trái, quan sát khắp nơi, xem xét tất cả tùy thích. Có thể đến với bao cảnh đẹp, cảnh lạ đó đây; một dòng sông, một khu rừng rậm, một hang động, một mỏ đá.... Đến đâu ưa thích thì ta lưu lại đấy, lúc nào thấy chán thì bỏ đi. Đi bộ ngao du rất tự do, ta chẳng phụ thuộc vào những con ngựa hay gã phu trạm, có thể đi theo những con đường mà ta thích; gặp thời tiết xấu thì ta đi ngựa. Chẳng hề vội vã... Ê-min to khỏe, không mỏi mệt, em tìm được nhiều thú để giải trí, để làm việc, để vận động chân tay.

2. Đi bộ ngao du rất có ích

Đi bộ ngao du là để quan sát, tìm tòi, phát hiện như Ta-lex, Pla-tông và Pi-ta-go, những nhà triết học, toán học vĩ đại của Hi Lạp thời cổ đại. Đi bộ ngao du là để xem xét những tài nguyên, là để biết các đặc sản nông nghiệp và cách thức trồng trọt những đặc sản ấy. Là để phát triển hứng thú với tự nhiên học; xem xét một khoảng đất mà mình đi qua, ghè một vài mẩu của lèn đá, sưu tập hoa lá, những hòn sỏi, các hóa thạch của những quả núi. Ru-xô so sánh một cách hóm hỉnh để làm nổi bật lí lẽ của mình; phòng sưu tập của *"những triết gia phòng khách"* thì có đủ *"các thứ linh tinh"* vì họ *"chỉ biết gọi tên"* nhưng *"chẳng có một ý niệm gì về tự nhiên cả"*. Trái lại, phòng sưu tập của Ê-min là phòng sưu tập *"cả trái đất"*, *"phong phú hơn các phòng sưu tập của vua chúa"*; có thể so sánh với các công trình của Đô-băng-tông (1716 – 1800) nhà tự nhiên học lừng danh của nước Pháp.

Qua đó, Ru-xô đã đề cao con người tự nhiên; ông chỉ rõ phải đưa con người vào trong môi trường tự nhiên để mở mang kiến thức, phát triển nhân cách. Giáo dục không được thoát li tự nhiên, nếu không sẽ trở thành viển vông, vô nghĩa. Tư tưởng ấy, quan điểm ấy rất tiến bộ, đến nay vẫn còn có nhiều ý nghĩa.

3. Đi bộ ngao du vô cùng thú vị

Đi bộ ngao du còn làm cho sức khỏe *"được tăng cường"*, tính khí trở nên *"vui vẻ"*. Kẻ xa hoa sống trong tiện nghi sang trọng "ngồi trong các cỗ xa tốt chạy rất êm" thì tâm hồn bệnh hoạn: *"mơ màng, buồn bã, cáu kỉnh hoặc đau khổ"*. Trái lại, Ê-min vì đi bộ nhiều nên lạc quan, yêu đời *"luôn luôn vui vẻ, khoan khoái và hài lòng với tất cả"*; ăn ngon miệng hơn dù *"bữa cơm đạm bạc"*, ngủ ngon giấc hơn, dù *"cái giường tồi tàn"*. Người ta có lúc phải phóng xe trạm cho nhanh, cho được việc, nhưng muốn ngao du thì phải đi bộ. Thú vị của đi bộ ngao du là làm cho con người trở nên giản dị hơn, biết sống, yêu sống và yêu đời hơn.

III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

Cách viết của Ru-xô rất thâm trầm giản dị. Qua các ngôi thứ *"tôi, ta, Ê min"* ông đã làm cho giọng văn thay đổi, lúc thì tranh biện, lúc thì tâm sự. Lí lẽ, dẫn chứng ông nêu ra là thật sự hiển nhiên, là chân lí, đầy sức thuyết phục. Có lúc tác giả sử dụng so sánh một cách hóm hỉnh để khẳng định lí lẽ, quan điểm của mình. Lí lẽ, dẫn chứng và cách lập luận của Ru-xô rất mạch lạc và khúc chiết, sáng tỏ và sâu sắc khi khẳng định một chân lí; đi bộ ngao du rất thoải mái và tự do, rất bổ ích và thú vị. Ai cũng nên biết, cần biết đi bộ ngao du để mở mang kiến thức, mở rộng tầm mắt, phát triển nhân cách, thể lực, làm cho cuộc sống có màu sắc ý vị.

Đọc trích đoạn *"Đi bộ ngao du"* của Ru-xô, hơn bao giờ hết ta thêm sáng tỏ; học trong tự nhiên rộng lớn, học trong cuộc sống muôn màu là một trong những cách học tích cực nhất, có giá trị nhất.

IV. BÀI ĐỌC THÊM

Nhà văn, nhà triết học vĩ đại Giăng Giắc Ru-xô.

Giăng Giắc Ru-xô (Jean – Jacques Rousseau) là nhà văn, nhà triết học vĩ đại của nước Pháp trong thế kỉ Ánh sáng (thế kỉ XVIII). Ông sinh năm 1712 tại Thụy Sĩ và mất năm 1778 tại Pháp.

Là con của một người thợ đồng hồ khéo tay, nhưng mãi đến năm lên 10 tuổi, Ru-xô mới được đi học 2 năm. Đó là thời kì ngọt ngào của tuổi thơ. Sau đó, ông đi học nghề thợ khắc. Từ năm 1728 đến năm 1741 là thời gian dài phiêu bạt, suốt 13 năm trời kiếm sống, trải qua nhiều cay đắng, tủi nhục. Lúc làm thợ khắc, lúc làm đầy tớ trong các gia đình quý tộc, có khi nương bóng bà Đơ Van-ren, có khi vào học ở Đại chủng viện, đi học nhạc, rồi đi dạy nhạc kiếm ăn. Từ năm 1732 – 1746 gần 5 năm trời được sống dễ chịu trong nhà Đơ Van-ren, ông đọc sách suốt ngày đêm, từ lịch sử, triết học, văn học, địa lí đến thiên văn, vật lí, hóa học....

Cuối năm 1740 Ru-xô đến Pa-ri mở ra một giai đoạn mới trong cuộc đời của ông. Lúc thì dạy nhạc, lúc thì làm thư ký. Năm 1746, Ru-xô lấy

vợ, một cô gái nghèo làm nghề giặt thuê tên là Tê-re-đơ, sau này trong cuốn hồi kí ông đã viết; *"Tê-re-đơ là niềm an ủi duy nhất có thực trời ban cho tôi trong cảnh cùng khổ, và chỉ riêng niềm an ủi ấy đủ giúp cho tôi chịu đựng được cuộc đời"*. Năm 1750, Ru-xô giành được giải thưởng của Viện Hàn lâm Khoa học Đi-giông với tác phẩm *"Luận về Khoa học và Nghệ thuật"*. Năm 1752, ông viết *"Thầy bói nông thôn"* và trở thành nổi tiếng. Những năm sau đó, tài năng Ru-xô nở rộ, hàng loạt tác phẩm ra đời: *Nàng Ê-lôi-dơ mới, Khế ước xã hội, Ê-min hay về Giáo dục, Những bức thư từ trên núi, Những điều bộc lộ* (hồi kí – 1772) v.v... Những năm cuối đời Ru-xô bị các thế lực, Nhà thờ, bọn phản động xua đuổi, săn lùng,.. có lúc ông phải thay họ đổi tên, trải qua nhiều gian truân, cay cực.

Năm 1778, Ru-xô qua đời. Hơn hai mươi năm sau, khi Cách mạng thắng lợi, di hài ông được đưa về táng tại điện Păng-tê-ông, nơi dành cho danh nhân vĩ đại của nước Pháp.

Cuộc đời của Ru-xô là cuộc đời của một con người *"nhiều cay đắng mà vinh quang"*. Bài học lớn nhất của ông là bài học về tự học và kiên cường vượt qua mọi thử thách, quyết tâm theo đuổi chí hướng của mình.

Bài 29
ÔNG GUỐNG ĐANH MẶC LỄ PHỤC
Trích hài kịch " Trưởng giả học làm sang" của Mô-li-e (1622 – 1673)

I. TÁC GIẢ

Mô-li-e là *"Vua hề"*, kịch tác gia vĩ đại của nước Pháp trong thế kỉ 17. Ông sinh ngày 13/1/1622 tại Pa-ri trong một gia đình khá giả làm nghề dệt thảm và kinh doanh thảm. Năm lên 10, mẹ ông qua đời. Năm 19 tuổi, ông đậu cử nhân luật. Nhưng ông không làm nghề trạng sư. Cũng không nối chí cha kinh doanh thảm làm giàu. Vốn sau mê kịch từ thuở nhỏ, năm 20 tuổi, với số tiền 630 đồng li-rvơ tiền thừa kế của mẹ để lại, ông dấn thân vào kịch trường với bao ước mộng.

Đoàn kịch của Mô-li-e sáng lập chỉ trụ lại ở Pari được một thời gian ngắn, rồi phải lưu diễn khắp các tỉnh lẻ để tồn tại. Khó khăn nhiều, nợ nần chồng chất, có lần ông vì thiếu nợ mà bị bắt giam, ông vừa làm đạo diễn, vừa làm diễn viên, thủ những vai hề. Tài năng ngày một nở rộ. Năm 1658, Mô-li-e bước sang tuổi 36, từ thành phố Li-ông, vua hề tương lai đưa đoàn kịch trở lại thủ đô Pa-ri. Nếu trước đây ông giã biệt Pa-ri với con ngựa gầy và lèo tèo bốn, năm diễn viên xơ xác, thì lần này ông trở lại thủ đô với một đoàn xe ngựa và những diễn viên trẻ tài ba. Những vở hài kịch mới do Mô-li-e sáng tác và dàn dựng, nối tiếp nhau xuất hiện,

được đông đảo khán giả nồng nhiệt mến mộ. Nhiều ông hoàng bà chúa, và cả vua Lu-i 14 cũng đã dành cho đoàn kịch Mô-li-e ít nhiều ưu ái. Nhưng ông cũng gặp biết bao kẻ thù địch, nhất là mỗi lần đoàn kịch của ông trình diễn những vở mới. Thầy tu, kẻ giàu có, quyền thế, kẻ đố kị... đã gây cho Vua hề biết bao lận đận, lao đao! Chỉ trong vòng 15 năm, lao động sáng tạo miệt mài và bằng tài năng, Mô-li-e đã sáng tác được trên 30 vở hài kịch kiệt tác. Tiêu biểu nhất là các vở: *"Anh chàng nông nổi"*. *"Cơn ghen"*, *"Các bà đài các rởm"*, *"Những kẻ bắng nhắng"*, *"Trường học làm vợ"*, *"Tác tuy-phơ"*, *"Đông Gioăng"*, *"Lão hà tiện"*, *"Trưởng giả học làm sang"*, *"Người bệnh tưởng"*....

Bằng tiếng cười, bằng các vai hề, Mô-li-e đã chế giễu một cách sâu cay những kẻ đạo đức giả, bọn đội lốt thầy tu, những tên rởm đời, bọn ngu dốt đua đòi, những chuyện nhố nhăng đồi bại... đầy rẫy trong xã hội Pháp thời bấy giờ. Tiếng cười trong hài kịch Mô-li-e mang ý nghĩa xã hội sâu sắc; hướng tới văn minh, tiến bộ, giàu tính nhân văn, được kết đọng qua các vai hề.

"Sống vì nghề, chết cũng vì nghề". Đêm 17/2/1673, Mô-li-e đóng vai Ác giăng trong vở hài kịch *"Người bệnh tưởng"*, khi màn vừa khép lại, Mô-li-e gục xuống trên sân khấu. Vua hề qua đời trong niềm xúc động, nhớ tiếc của hàng nghìn hàng vạn khán giả.

II. Tóm tắt vở hài kịch *"Trưởng giả học làm sang"*

Vở hài kịch "Trưởng giả học làm sang" gồm có 5 hồi, được Mô-li-e sáng tác vào năm 1670, ba năm trước khi ông qua đời. Trước đây đã có người dịch, đặt tên là *"Gã tư sản quý tộc"*.

Cốt truyện vở kịch như sau:

Lão Giuốc-đanh cục mịch, xấu xí, dốt nát, ngờ nghệch... Nhờ buôn dạ mà trở lên giàu có. Lão muốn trở thành nhà quý tộc. Lão mời thầy triết về nhà để học tiếng La-tinh, học Lô-gic, học luân lí, học vật lí, học chính tả, học phát âm, học viết thư tình để gửi cho một bà đại quý tộc mà ông ta "phải lòng". Sau khi muốn trở thành nhà bác học, lão Giuốc-đanh lại muốn có bộ lễ phục triều đình. Phó may và bốn thợ phụ kéo đến để mặc thử lễ phục cho lão. Giuốc-đanh đã được chúng tâng bốc từ *"ông lớn"*, *"cụ lớn"* lên đến *"đức ông"*. Nhiều kẻ đã lợi dụng sự hợm hĩnh, ngờ nghệch của tên trưởng giả, săn đón, nịnh hót lão để moi tiền.

Nàng Luy-xin là con gái xinh đẹp của Giuốc-đanh. Lão không tán thành tình yêu của con gái với Clê-ông, chỉ vì anh ta không phải là quý tộc. Cô-vi-e, đầy tớ khôn ngoan đã lập mưu, để hiến kế cho Clê-ông. Clê-ông bèn cải trang thành Hoàng tử Thổ Nhĩ Kì đến hỏi Luy-xin làm vợ, và đã được lão Giuống-đanh ưng thuận!...

III. PHÂN TÍCH

Hài kịch *"Trưởng giả học làm sang"* là một trong những kiệt tác của Mô-li-e, kịch tác gia vĩ đại của nước Pháp trong thế kỉ XVII. Vở hài kịch này gồm 5 hồi, mỗi hồi là những trận cười nổ ra tưởng như vô tận.

Sau lớp 4 của hồi 2 (Ông Giuốc-đanh muốn trở thành nhà bác học) là lớp 5 (Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục). Muốn trở thành quý tộc thì phải giỏi, phải hiểu biết về triết, về ngôn ngữ học, phải biết viết thư tình,.... Vẫn chưa đủ. Còn phải sang trọng, phải có lễ phục. Vì thế ông Giuốc đanh đã ném vàng bạc ra, mua đủ loại vải hoa cực tốt, thuê thợ may bộ lễ phục *"đẹp nhất triều đình"*, phải sắm đủ tất, giày thứ hảo hạng!

1. Cảnh thứ nhất có 32 lời thoại giữa ông Giuốc-đanh và gã phó may. Vì háo hức muốn được mặc lễ phục, nên khi phó may xuất hiện, ông Giuốc đanh vừa vui mừng reo lên, vừa trách móc: *"A! Bác đã tới đấy à? Tôi sắp phát khùng lên vì bác đây"*.

Vốn là kẻ lắm tiền, thích học đòi làm sang, nhưng ngờ nghệch nên ông Giuốc-đanh là lượt bị gã phó may mơn trớn, lừa bịp. Mọi thứ mà trưởng giả gửi mua, thuê may, nhận về đều là hàng rởm. Bít tất lụa quá chật, mới xỏ chân vào đã đứt hai mắt rồi! Đôi giày không đúng số, đúng cỡ làm *"đau chân ghê gớm"*. Rất buồn cười là khi nghe phó may biến báo bít tất "rồi nó sẽ giãn ra", thì ông Giuốc-đanh ngớ ngẩn phụ họa: *"Phải, nếu tôi cứ làm đứt mãi các mắt thì sẽ rộng thật"*. Nghe phó may giải thích: đôi giày không phải làm ngài đau mà chỉ vì *"ngài cứ tưởng tượng ra thế"* thì vị trưởng giả vừa phân bua vừa hả hê: *"Tôi tưởng tượng ra thế vì tôi thấy thế. Bác này lí luận hay nhỉ!"*. Chân to mà giày nhỏ thì đi vào sẽ đau chân; đau chân là cảm giác. Không phân biệt được cảm giác và tưởng tượng là do ngu dốt, ngờ nghệch. Gã phó may dùng hai chữ *"tưởng tượng"* là ngụy biện, lừa bịp thế mà con người mới thụ giáo thầy triết để làm nhà bác học vẫn nghe rất xuôi tai!

Lễ phục quý tộc, đúng mốt thời thượng ở Pháp trong thế kỉ XVI, XVII là may bằng vải hoặc len, dạ màu đen, may xuôi hoa, nhưng bộ lễ phục của Giuốc-đanh tuy *"đẹp nhất triều đình"*, *"may vừa mắt nhất"*, *"trang nghiêm mà không phải màu đen, thật là tuyệt tác!"*. Oái oăm thay, bộ lễ phục lại may *"hoa ngược mất rồi"*. Nghe lão phó may biến báo là *"những người quý phái đều mặc như thế này cả"*, thì ông Giuốc-đanh rối rít hỏi lại với tất cả sự ngờ nghệch đến hồn nhiên: *"Những người quý phái mặc áo ngược hoa ư? Ồ! Thế thì bộ áo này may được đấy!"*

Rồi ông Giuốc-đanh hỏi phó may về chiếc áo *"có vừa vặn không"*, bộ tóc giả và lông đính mũ *"có được chững chạc không?"*. Khi phát hiện gã phó may đã cắt xén vải may lễ phục để may áo mặc, ông Giuốc đanh cất

lời trách móc, nhưng đã bị gã biến báo đánh trống lảng bằng cách mời ông ta mặc thử bộ lễ phục! Lão phó may tinh quái đã *"lấy dây xỏ mũi"* ông Giuốc-đanh mà dắt đi!

Lão trưởng giả không chỉ dốt nát, ngờ nghệch bị gã phó may lừa bịp mà còn lộ rõ chân tướng một kẻ lố bịch như một con rối, một thằng hề. Phó may đã đem theo 4 thợ phụ để *"hầu"* ông Giuốc-đanh mặc lễ phục *"đúng thể thức"*, mặc theo *"nhịp điệu"*, *"theo các thức mặc cho các nhà quý phái"*. Cái quần cộc đã được hai chú thợ *"cởi tuột"* ra! Hai thợ phụ khác đã *"lột áo ngắn rồi họ mặc bộ lễ phục mới vào cho ông"*. Buồn cười nhất là cử chỉ, hành động của ông Giuốc-đanh: *"phô áo mới"* *"đi đi lại lại giữa đám thợ"*. Càng hợm hĩnh bao nhiêu càng buồn cười bấy nhiêu: "Cởi áo. Mặc áo, chân bước, miệng nói, tất cả đều theo nhịp của dàn nhạc".

2. Sau cảnh ông Giuốc-đanh mặc lễ phục là cảnh xin tiền, moi tiền của bọn thợ phụ đi theo phó may. Cảnh này chỉ có 10 lời thoại. Mô-li-e đã giễu cợt, châm biếm thói háo danh, ưa phỉnh nịnh của ông Giuốc-đanh. Bọn thợ phụ xin tiền thưởng sau khi mặc lễ phục cho ông ta. Ông Giuốc-đanh giờ đây đâu còn là trưởng giả nữa. Gã đã trở thành công, bìm bịp đã hóa nên phượng hoàng rồi! Bộ lễ phục may ngược hoa đã làm cho ông ta trở nên sang trọng, trở thành quý phái có thể gia nhập tầng lớp quý tộc rồi! Vốn biết tâm lí ông Giuốc-đanh, bọn thợ phụ xúm vào tâng bốc lão trưởng giả ngờ nghệch hám danh lên tận mây xanh để *"lột"* để moi tiền! Chỉ 3 tiếng *"Bẩm ông lớn"* chúng đã làm Giuốc-đanh vô cùng hả dạ: *"Ông lớn ư? Ấy đấy, ăn mặc theo lối quý phái thì thế đấy!"*... Rất hào phóng: *"Đây, ta thưởng về tiếng "ông lớn" đây này!"*. Bọn thợ phụ lại tung hô: *"Bẩm cụ lớn, anh em chúng tôi đội ơn cụ lớn lắm lắm"*. Quá cảm động, quá sung sướng, hay nhờ thầy triết dạy ngôn ngữ, dạy phát âm, dạy viết thư tình mà ông Giuốc-đanh nói rất kiểu cách: *"Cụ lớn"*, ồ ồ cụ lớn!... Cái tiếng *"cụ lớn"* đáng thưởng lắm. *"Cụ lớn"* không phải là tiếng tầm thường đâu nhé". Bọn thợ phụ đã được *"cụ lớn"* thưởng! Bọn chúng ranh ma lại tôn Giuốc đanh thành *"Đức ông!"* hả hê lắm, khoái chí lắm, kẻ háo danh đắc chí nói, cười: Lại *"Đức ông"* nữa! *"Hà hà! Hà hà!"*. Thật buồn cười khi lão Giuốc-đanh vừa móc túi lấy tiền thưởng cho bọn thợ phụ, vừa nói riêng với mình. Giuốc-đanh như vừa mê vừa tỉnh, vừa khoái chí được tâng bốc là *"Đức ông"* nhưng cũng vừa tự biết: *"Của đáng tội, nếu có tôn ta lên bậc công tước, thì nó sẽ được cả túi tiền mất"*. Cảnh bọn thợ phụ *"tôn vinh"* lão trưởng giả từ *"ông lớn"* lên *"cụ lớn"* rồi trở thành *"Đức ông"*, Mô-li-e đã nâng cao dần kịch tính làm nổ ra những trận cười châm biếm thói hợm hĩnh, háo danh, ưa phỉnh nịnh, thích được tâng bốc của bọn quý tộc phong kiến lỗi thời, bọn tư sản đang lên nhưng chứa đầy ung nhọt!

3. Cảnh ông Giuốc-đanh mặc lễ phục đã diễn ra tại tư dinh ông ta. Bên cạnh lão trưởng giả còn có gã phó may, một kẻ ranh ma bịp bợm; bọn thợ phụ giỏi hót, khéo moi tiền. Qua những nhân vật này, Mô-li-e châm biếm, giễu cợt và đả kích sự moi tiền. Qua những nhân vật này, Mô-li-e đã châm biếm, giễu cợt và đả kích sự ngu dốt ngờ nghệch, thói háo danh vô cùng lố bịch của Giuốc-đanh, điển hình cho bọn trưởng giả học đòi quý tộc, học làm sang. Tiếng cười trong hài kịch của Mô-li-e là tiếng cười có giá trị phê phán sâu sắc, mang ý nghĩa xã hội rất tiến bộ.

Lớp 5 của hồi 2 đã khép lại bằng những trận cười mà khán giả thú vị hướng về *"Đức ông"* xúng xính trong bộ lễ phục may hoa ngược! Chân tướng một trưởng giả học làm sang vừa ngu dốt vừa háo danh, một gã phó may láu lỉnh, bịp bợm, một bọn thợ phụ ranh ma. Một cuộc hội ngộ hiếm có đã thể hiện nghệ thuật châm biếm bậc thầy của Mô-li-e, tạo nên những trận cười thoải mái cho khán giả đang hồi hộp, đang thích thú, đang suy ngẫm về những trò lố bịch của tên trưởng giả học làm sang! Ở đây, sân khấu cũng là cuộc đời!

Mô-li-e là một người hề vĩ đại

... Cuộc đời Mô-li-e là cuộc đời chiến đấu của một nghệ sĩ dũng cảm. Luôn luôn ông đứng về phía nhân dân chống lại những lực lượng phản động, Nhà thờ, quý tộc, tầng lớp tư sản lạc hậu muốn kìm hãm xã hội trong ngu dốt, nô lệ. Mô-li-e chiếm một vị trí lớn trong lịch sử văn học Pháp. Ông là cha đẻ của hài kịch Pháp; ông đưa hài kịch của nước ông từ chỗ chỉ là những kịch hề, hoặc những kịch vui nhộn ngoại lai kiểu hài kịch Ý thế kỉ XVI, lên một hài kịch mang tính tư tưởng sâu sắc, dựa trên truyền thống dân tộc.... Kịch của ông mang tính chất triết học rõ rệt, nó là tiếng nói của lương tri thời đại và của nhân dân. Mô-li-e phản ánh những vấn đề xã hội lớn của thế kỉ ông. Ông là một nhà văn gắn chặt với thời đại mình và biểu hiện thời đại ấy bằng nghệ thuật sân khấu. Ông phê phán thứ văn hóa cầu kì của quý tộc, những lề thói sống giả dối, hèn hạ của bọn quý tộc lớn nhỏ nơi Cung đình; ông công kích chính sách ngu dân của Nhà thờ. Ông chế giễu những đầu óc hẹp hòi, gia trưởng lạc hậu, bảo thủ, không chịu tiếp thu những tư tưởng tiến bộ của khoa học.... Hài kịch của Mô-li-e mang tính hiện thực sâu sắc; nó linh hoạt, sôi nổi, là bức tranh rộng lớn của Cung đình và thành thị nước Pháp thời bấy giờ.

Mô-li-e là một người hề vĩ đại. Cái cười của Mô-li-e có đủ cung bậc, vui nhộn, dí dỏm, chế giễu, chua chát, cay độc. Ông sáng tạo cái cười có tính bi kịch, mang ý nghĩa xã hội lớn...

Đỗ Đức Hiểu

(Từ điển Văn học)

PHẦN HAI
TIẾNG VIỆT

Bài 1
CẤP ĐỘ KHÁI QUÁT CỦA NGHĨA TỪ NGỮ

1. Nghĩa của từ còn gọi là ngữ nghĩa

Mỗi từ (tiếng, chữ) đều có một nghĩa rõ ràng, cụ thể. Có hiểu được nghĩa của từ thì lúc nói, lúc viết mới diễn đạt đúng ý nghĩ, tư tưởng, tình cảm của mình. Và có nắm được nghĩa của từ, thì lúc nghe người ta nói, lúc đọc văn bản mới hiểu được lời nói, văn bản.

Vì nghĩa của từ, mà cuối các văn bản, nhất là văn thơ cổ đều có phần chú thích. Các chú thích rất quan trọng vì đã giúp người đọc hiểu đúng câu văn, đoạn văn.

Ví dụ, bài *"Chiếu dời đô"* của Lí Công Uẩn có chú thích về chữ *"chiếu"* như sau: *"Chiếu là thể văn do vua dùng để ban bố mệnh lệnh. Chiếu có thể làm bằng văn vần, văn biền ngẫu, hoặc văn xuôi được công bố và đón nhận một cách trang trọng. Một số bài chiếu thể hiện một tư tưởng chính trị lớn lao, có ảnh hưởng đến vận mệnh của cả triều đại, đất nước".* (**Ngữ văn 8**- NXB Giáo dục, 2002).

2. Nghĩa rộng và nghĩa hẹp

2.1. *Nghĩa rộng của từ ngữ là phạm vi của từ ngữ đó bao hàm phạm vi nghĩa của một số từ ngữ khác.*

Ví dụ:

- ***Cây ăn trái*** → *Cam, quýt, nhãn, bưởi, dừa, lê-ki-ma,...*
- ***Cái nhà*** → *Nền nhà, tường, mái, cột, trần, cửa,...*
- ***Đất nước*** → *Sông, núi, đồng ruộng, biển, biên giới,...*
- ***Vũ khí*** → *Giáo, mác, cung tên, chiến mã, súng, máy bay, pháo,...*
- ***Nhân dân*** → *Nông dân, công nhân, bộ đội, trí thức,...*

"Tiếng gà trưa
*Ổ rơm **hồng** những trứng*
Này con gà mái mơ
*Khắp mình hoa đốm **trắng***
*Này con gà mái **vàng***
*Lông **óng** như màu nắng*

(*"Tiếng gà trưa"* – Xuân Quỳnh)

2.2. *Nghĩa hẹp của từ ngữ là phạm vi nghĩa của từ ngữ đó được bao hàm trong phạm vi nghĩa của một từ ngữ khác.*

Ví dụ:

- *Sáo, diều, vẹt, họa mi, chèo bẻo,...* → ***chim.***
- *Tục ngữ, ca dao, dân ca, hò vè,...* → ***thơ ca dân gian.***
- *Trắng, đỏ, vàng, xanh, tím,...* → ***màu sắc.***

2.3. *Một từ ngữ có nghĩa rộng đối với những từ ngữ này, đồng thời có thể có nghĩa hẹp đối với từ ngữ khác.*

Ví dụ:

- **Lúa (thóc)** có nghĩa rộng với các từ ngữ: **lúa nếp, lúa tẻ, tám thơm,...**
- **Lúa (thóc)** có nghĩa hẹp với từ ngữ **ngũ cốc.**

2.4. Lúc nói và viết cần có vốn từ ngữ giàu có, đồng thời phải nắm chắc nghĩa của từ, các sắc thái biểu cảm của từ thì nói và viết mới đúng, mới hay. Không chỉ phải hiểu nghĩa rộng và nghĩa hẹp của từ, mà còn phải biết *nghĩa cụ thể, nghĩa trừu tượng, nghĩa đen, nghĩa bóng* của từ ngữ.

Các nhà thơ còn phân biệt *thực từ và hư từ Thực từ là những từ có nghĩa thực, nghĩa cụ thể. Hư từ là những từ đệm, đưa đẩy...* (như liên từ, trợ từ...).

Ví dụ:

"Đã bấy lâu nay bác tới nhà
*Trẻ **thời** đi vắng, chợ **thời** xa".*
("Bác đến chơi nhà" – Nguyễn Khuyến)

- *Chữ "thời"* (thì) là hư từ; các từ còn lại là thực từ.

BÀI TẬP

1. Tìm 3 động từ cùng thuộc một phạm vi nghĩa, trong đó có một từ nghĩa rộng và hai từ nghĩa hẹp hơn, trong 2 câu văn sau đây:

*"Mẹ tôi vừa kéo tay tôi, xoa đầu tôi hỏi, thì tôi òa lên khóc rồi cứ thế nức nở. Mẹ tôi cũng **sụt sùi** theo".*

("Những ngày thơ ấu"- Nguyên Hồng)

- ***"Khóc, nức nở, sụt sùi"*** là 3 động từ thuộc một phạm vi nghĩa.

"Khóc" có nghĩa rộng hơn; ***"nức nở, sụt sùi"*** có nghĩa hẹp hơn, biểu cảm hơn.

2.

Của ta trời đất, đêm ngày,
Núi kia, đồi nọ, sông này của ta!
("Hoan hô chiến sĩ Điện Biên" – Tố Hữu).

Hãy tìm các từ ngữ theo 2 phạm vi nghĩa chỉ không gian và chỉ thời gian trong hai câu thơ trên?

- **Không gian** → trời, đất, núi, đồi, sông.
- **Thời gian** → đêm, ngày.

Bài 2
TRƯỜNG TỪ VỰNG

1. Thế nào là trường từ vựng?

Trường từ vựng là tập hợp tất cả các từ có nét chung về nghĩa, và có mối tương quan gần gũi nhau.

Ví dụ:

- Trường từ vựng *"gương mặt":* đầu, tóc, mặt, mũi, tai, hàm răng, lông mày, lông mi, cằm, má,...
- Trường từ vựng *"bài thơ":* thi đề (tên bài thơ), câu thơ, dòng thơ, đoạn thơ, khổ thơ, thể thơ, lời đề từ (nếu có), thời điểm sáng tác, tên tác giả, chủ đề,...
- Trường từ vựng *"trường học":* các dãy nhà, lớp học, sân trường, thư viện, phòng thí nghiệm, phòng bộ môn,...

2. Sử dụng trường từ vựng để liên kết câu trong đoạn văn

Có nhiều biện pháp liên kết câu, trong đó có biện pháp liên tưởng sử dụng các từ ngữ cùng trường từ vựng.

Ví dụ:

*"Rủ nhau xem cảnh **Kiếm Hồ**,*
*Xem **Cầu Thê Húc**, xem **chùa Ngọc Sơn**.*
***Đài Nghiên, Tháp Bút** chưa mòn,*
*Hỏi ai gây dựng nên **non nước** này."*
(Ca dao)

Ví dụ:

***"Gương mặt mẹ tôi** vẫn tươi sáng với **đôi mắt** trong và **nước da** mịn, làm nổi bật màu hồng của **hai gò má**. Hay tại sự sung sướng bỗng được trông và nhìn và ôm ấp **cái hình hài máu mủ của mình** mà mẹ tôi lại tươi đẹp như thuở còn sung túc?".*

("Những ngày thơ ấu – Nguyên Hồng)

- Đoạn văn trên có 2 trường từ vựng:

- Cái hình hài máu mủ của mình – gương mặt mẹ tôi – đôi mắt – nước da – hai gò má.

- Tươi đẹp – tươi sáng – trong – mịn – màu hồng.

- Các từ ngữ trong 2 trường từ vựng trên lại phối hợp, gắn bó với nhau tạo nên sự liên kết chặt chẽ diễn tả niềm sung sướng của bé Hồng được ngắm nhìn *"cái hình hài máu mủ của mình"* sau một năm dài xa cách.

3. Cần lưu ý

3.1. Một trường từ vựng có thể bao gồm nhiều trường từ vựng nhỏ hơn

Ví dụ, trường từ vựng *"vườn hoa"* có những trường nhỏ sau đây:

- *Loài hoa: huệ, lan, nhài, cúc, thược dược,...*
- *Sắc hoa: trắng, vàng, đỏ, tím,...*
- *Hương hoa: ngào ngạt, nồng nàn, dìu dịu, thoang thoảng,...*

3.2. Một trường từ vựng có thể bao gồm những từ khác biệt nhau về từ loại

Ví dụ:

*"Năm quan mua lấy **miệng cười***
*Mười quan chẳng tiếc, tiếc người **răng đen"**.*

(Ca dao)

- *Vẻ đẹp duyên dáng tươi xinh của cô thôn nữ: **miệng cười, răng đen** (cổ xưa).*
- *Gương mặt: **miệng, răng** (danh từ) →cùng **từ loại**.*
- *Duyên dáng: **cười** (động từ), **đen** (tính từ) →**khác nhau về từ loại**.*

3.3. Do hiện tượng nhiều nghĩa, một từ có thể thuộc nhiều trường từ vựng khác nhau (theo văn cảnh, ngữ cảnh cụ thể).

Ví dụ: Chữ ***"sắc"*** trong các trường hợp sau:

- *Dao có mài mới **sắc**.*
- *Mắt **sắc** như dao cau.*
- *Chè nấu nhiều đường quá, ăn ngọt **sắc** lên.*

Ví dụ:

"Trên đường hành quân xa
Dừng chân bên xóm nhỏ
Tiếng gà ai nhảy ổ:
"Cục ... cục tác cục ta"
***Nghe** xao động nắng trưa*
***Nghe** bàn chân đỡ mỏi*
***Nghe** gọi về tuổi thơ"*

("Tiếng gà trưa" - Xuân Quỳnh*)*

- *"Nắng trưa"* phải nhìn bằng mắt (thị giác); ***"bàn chân đỡ mỏi"*** là cảm giác; "tuổi thơ" là kí ức, hồi tưởng. *"Nghe"* là thính giác. Điệp từ *"nghe"* đã tạo nên sự chuyển đổi cảm giác (từ thị giác, cảm giác, hồi tưởng →thính giác).

3.4. Trong thơ văn cũng như trong giao tiếp, người ta thường dùng cách chuyển trường từ vựng để tăng thêm tính nghệ thuật của ngôn từ (qua các biện pháp tu từ như so sánh, ẩn dụ, nhân hoá...)

Ví dụ

*"**Mặt trời** xuống biển như hòn lửa*

__Sóng__ đã cài __then,__ đêm sập cửa
Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi" ...
(*"Đoàn thuyền đánh cá"* - Huy Cận)

"Nhớ khi giặc đến giặc lùng,
*Rừng cây núi đá ta **cùng đánh** Tây.*
*Núi **giăng thành** lũy sắt dày,*
*Rừng **che** bộ đội, rừng **vây** quân thù".*
(*"Việt Bắc"* - Tố Hữu)

Bài 3

TỪ TƯỢNG HÌNH – TỪ TƯỢNG THANH

1. Thế nào là từ tượng hình?

Từ tượng hình là từ gợi tả hình ảnh, đường nét, dáng vẻ, hoạt động, trạng thái của sự vật.

Ví dụ:

*" Nhà ở làng đồi **lưa thưa**. Những mái nhà lợp gồi, **lấp ló** sau những vườn cây xanh **rậm rạp**. Con đường đất đỏ **khúc khuỷu** uốn lượn như kéo dài ra, như đón chào, như vẫy gọi..."*

(Làng đồi)

*"**Lom khom** dưới núi, tiều vài chú,*
***Lác đác** bên sông, chợ mấy nhà"* ...
(*"Qua Đèo Ngang"* – Bà Huyện Thanh Quan).

*"Dốc lên **khúc khuỷu**, dốc **thăm thẳm**,*
***Heo hút** cồn mây súng ngửi trời".*
(*"Tây Tiến"* – Quang Dũng)

2. Thế nào là từ tượng thanh?

Từ tượng thanh là từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của sự vật.

*"**Văng vẳng** tai nghe tiếng chích choè,*
Lặng đi kẻo động khách làng quê.
Nước non có tớ càng vui vẻ,
Hoa nguyệt nào ai đã đắm mê.
*Quyên đã gọi hè **quang quác quác,***
*Gà từng gáy sáng **tẻ tè te.***
Lại còn giục giã về hay ở,
Đôi gót phong trần vẫn khoẻ khoe".
(*"Chim chích choè"* – Nguyễn Khuyến)

3. Tác dụng.

Từ tượng hình, từ tượng thanh gợi được hình ảnh, âm thanh cụ thể, sinh động, có giá trị biểu cảm cao. Nó thường được dùng trong văn miêu tả và tự sự. Phần lớn từ tượng hình, từ tượng thanh là những từ láy; mỗi lần nó xuất hiện nó xuất hiện trong thơ thì vần thơ, hình tượng thơ, cảm xúc thơ đầy ấn tượng, thi vị. Thơ nên hoạ, nên nhạc.

Ví dụ:

*"Thân **gầy guộc**, lá **mong manh***
Mà sao nên luỹ nên thành tre ơi!"
(*"Tre Việt Nam"* - Nguyễn Duy)

*"Khi bờ tre **ríu rít** tiếng chim kêu,*
*Khi mặt nước **chập chờn** con cá nhảy"*
(*"Nhớ con sông quê hương"* – Tế Hanh)

BÀI TẬP

Học thuộc lòng những câu thơ, đoạn thơ sau đây. Tìm các từ láy tượng thanh, từ láy tượng hình trong các câu thơ, đoạn thơ đó.

a. *"Ao thu **lạnh lẽo**, nước trong veo,*
*Một chiếc thuyền câu bé **tẻo teo".***
(*"Thu điếu"* – Nguyễn Khuyến)

b. *"Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,*
*Cần trúc **lơ phơ**, gió **hắt hiu".***
(*"Thu vịnh* – Nguyễn Khuyến)

c. *"Năm gian nhà cỏ thấp **le te**,*
*Ngõ tối đêm sâu đóm **lập loè".***
(*"Thu ẩm* – Nguyễn Khuyến)

d. *"Ôi! Từ không đến có*
Xảy ra như thế nào?
*Nay má **hây hây** gió*
*Trên lá xanh **rào rào**..."*
(*"Quả sấu non trên cao"* - Xuân Diệu)

e. *"**Mênh mông** Vôn-ga bài ca chiến thắng*
Trôi xa rồi, điệu hát kéo thuyền xưa
*Lòng đập **rì rầm** giọng trầm thuỷ điện*
Trắng chim bay mặt biển nắng trưa"...
(*"Xta-lin-grát, một ngày xuân"*-Tố Hữu)

Bài 4
TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG VÀ BIỆT NGỮ XÃ HỘI

1. Thế nào gọi là từ ngữ địa phương?

Từ ngữ địa phương là từ ngữ chỉ sử dụng ở một số vùng, một số địa phương nhất định.

Ví dụ:

"Con ra tiền tuyến xa xôi,
Yêu bầm [(1)] *yêu nước, cả đôi mẹ hiền"*
("Bầm ơi!" – Tố Hữu)

"Chuối đầu vườn đã ***lổ*** [(2)]
Cam đầu ngõ đã vàng
Em nhớ ruộng nhớ vườn
Không nhớ anh ***răng*** [(3)] *được!"*
("Thăm lúa" – Trần Hữu Thung)

(1) bầm: mẹ
(2) lổ: trổ
(3) răng: sao (răng được, sao được)

2. Thế nào gọi là biệt ngữ xã hội?

Biệt ngữ xã hội là loại từ ngữ chỉ được dùng trong một tầng lớp xã hội nhất định. Biệt ngữ xã hội còn được gọi là tiếng lóng.

Tác phẩm *"Sài Gòn tạp pín lù"* của Vương Hồng Sển, *"Bỉ vỏ"* của Nguyên Hồng có sử dụng một số biệt ngữ xã hội.

Ví dụ:

- ***Bỉ vỏ: bỉ*** *là đàn bà con gái; vỏ là ăn cắp.*
- ***Cớm*** *là mật thám, đội xếp.*
- ***Sập kê*** *là nhiều tiền.*

3. Giá trị và ý nghĩa

Từ ngữ địa phương, biệt ngữ xã hội nếu được sử dụng hợp lí sẽ góp phần tô đậm màu sắc một miền quê, một thổ ngơi, làm nổi bật tính cách xã hội, cách sống, cách giao tiếp của một giai tầng xã hội. Truyện của Anh Đức, Sơn Nam, Võ Quảng, Duy Khán, Kim Lân,... thơ của Trần Hữu Thung, Tố Hữu... đã thành công trong việc sử dụng từ địa phương, để lại nhiều trang văn, bài thơ khá đậm đà, thú vị.

Nếu lạm dụng từ ngữ địa phương, biệt ngữ xã hội sẽ gây nên cảm giác khó chịu cho người đọc.

Lúc nói hoặc viết, chúng ta phải cân nhắc trong việc sử dụng từ ngữ địa phương.

Bài 5
TRỢ TỪ – THÁN TỪ

1. Thế nào gọi là trợ từ?

Trợ từ là những từ ngữ dùng để nhấn mạnh, để đưa đẩy, hoặc biểu thị thái độ đánh giá sự vật, sự việc được nói đến trong câu.

Ví dụ:

*"Ăn **thì** ăn những miếng ngon,*
*Làm **thì** chọn việc cỏn con mà làm"*
(Tục ngữ)

*Đã dậy rồi **hả** trầu?*
*Tao hái vài lá **nhé***
Cho bà và cho mẹ
Đừng lụi đi trầu ơi!
(*"Đánh thức trầu"* – Trần Đăng Khoa)

Cái phút hoa quỳnh nở
*Nó thế nào **hở** trăng?*
*Nó thế nào **hở** sao?*
*Nó thế nào **hở** gió?*
Cái phút hoa quỳnh nở
Làm sao tìm lại đây?
(*"Hoa Quỳnh"* – Lâm Thị Mĩ Dạ).

*Vui **là** vui gượng kẻo **là**,*
Ai tri âm đó mặn mà với ai?
(*"Truyện Kiều"* – Nguyễn Du)

2. Thế nào gọi là thán từ?

Thán từ là những từ dùng làm dấu hiệu biểu lộ cảm xúc, tình cảm, thái độ của người nói hoặc dùng để gọi – đáp.

Ví dụ:

*"**Ơi** Kim Lang! **Hỡi** Kim Lang!*
Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây!"
(*"Truyện Kiều"* – Nguyễn Du)

*"**Ô!** hay buồn vương cây ngô đồng*
Vàng rơi! Vàng rơi ... thu mênh mông"
(*"Tì Bà"* – Bích Khê)

2.1. Vị trí của thán từ trong câu

Thán từ có khi tách ra thành một câu đặc biệt.

Thán từ có thể đứng ở đầu câu, giữa câu, hoặc cuối câu, nhưng thường hay đứng ở đầu câu.

Ví dụ:

> ***"Chao ôi!** Mong nhớ! **Ôi** mong nhớ*
> *Một cánh chim thu lạc cuối ngàn".*
> (*"Xuân"* – Chế Lan Viên)
>
> *"Chẳng bao giờ, **ôi!** Chẳng bao giờ nữa...*
> *Mau đi **thôi!** Mùa chưa ngả chiều hôm".*
> (*"Vội vàng"* – Xuân Diệu)

... "Đùng đùng, cai lệ giật phắt cái thừng trong tay anh này và chạy sầm sập đến chỗ anh Dậu.

Chị Dậu xám mặt, vội vàng đặt con xuống đất, chạy đến đỡ lấy tay hắn:

- Cháu van ông, nhà cháu vừa mới tỉnh được một lúc, ông tha cho!

- Tha này! Tha này!

Vừa nói hắn vừa bịch luôn vào ngực chị Dậu mấy bịch rồi lại sấn đến để trói anh Dậu.

Hình như tức quá không thể chịu được, chị Dậu liều mạng cự lại:

- Chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ!

Cai lệ tát vào mặt chị một cái đánh bốp, rồi hắn cứ nhảy vào cạnh anh Dậu.

Chị Dậu nghiến hai hàm răng:

- Mày trói ngay chồng bà đi, bà cho mày xem!"...

(*"Tắt đèn"* – Ngô Tất Tố)

> *"Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc*
> *Tu hú **ơi!** Chẳng đến ở cùng bà*
> *Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa?"*
> (*"Bếp lửa"* – Bằng Việt)

2.2. Phân loại

Thán từ gồm hai loại chính là:

a. Thán từ biểu lộ tình cảm: a, ái, ơ, ôi, than ôi, trời ơi, chao ôi,...

Ví dụ:

> ***"Than ôi!** Thời oanh liệt nay còn đâu?"*
> (*"Nhớ rừng"* – Thế Lữ)
>
> ***"Chao ôi** là hương cốm*
> *Rối lòng ta thế ư?*
> *Thương bạn khi nằm xuống*
> *Sao trời chưa sang thu"...*
> (*"Khi chưa có mùa thu"* – Trần Mạnh Hảo)

b. Thán từ gọi – đáp: này, ơi, vâng, dạ, ừ,...

Ví dụ, ta thường bắt gặp trong ca dao:

- *Ai ơi bưng bát cơm đầy...*
- *Ai ơi đừng bỏ ruộng hoang...*
- *Trâu ơi, ta bảo trâu này...*

2.3. Sau các thán từ thường có dấu chấm than; nhất là lúc thán từ được tách ra thành câu đặc biệt.

Ví dụ:

*"**Chao**! Cái quả sấu non*
Chưa ăn mà đã giòn!
Nó lớn như trời vậy,
Và sẽ thành ngọt ngon".
(*"Quả sấu non trên cao"* – Xuân Diệu)

Bài 6
TÌNH THÁI TỪ

1. Thế nào là tình thái từ?

Tình thái từ là những từ được thêm vào, đệm vào câu để cấu tạo câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán, và để biểu thị các sắc thái tình cảm của người nói.

Ví dụ:

"Thủy lấy con Vệ Sĩ ra đặt lên giường tôi, rồi bỗng ôm ghì lấy con búp bê hôn gấp gáp lên mặt nó và thì thào:

*- Vệ Sĩ thân yêu ở lại **nhé!** Ở lại gác cho anh tao ngủ **nhé**! Xa mày con Em Nhỏ sẽ buồn lắm **đấy,** nhưng biết làm thế nào..."*

(*"Cuộc chia tay của những con búp bê"* – Khánh Hoài)

"Thương thay thân phận con rùa
Lên đình đội hạc, xuống chùa đội bia".
(Ca dao)

2. Chức năng của tình thái từ

Ngoài chức năng thêm vào, đệm vào câu để diễn tả ngữ điệu (tránh lối ăn nói cộc lốc), tình thái từ còn có 4 chức năng cơ bản sau:

2.1. Tạo nên câu nghi vấn qua các tình thái từ: à, ư, hả, chứ, chăng,...

Ví dụ:

"Bà lão láng giềng lại lật đật chạy sang:

*- Bác trai đã khá rồi **chứ**?"*

(*"Tắt đèn"* – Ngô Tất Tố)

(Tình thái từ ***"chứ"*** góp phần thể hiện sự băn khoăn, lo lắng và cảm thương của bà lão láng giềng đối với anh Dậu, gia đình chị Dậu).

Ví dụ:

"Bỗng Thủy lại xịu mặt xuống:

Sao bố mãi không về nhỉ? Như vậy là em không được chào bố trước khi đi".

(Tình thái từ ***"nhỉ"*** góp phần diễn tả nỗi băn khoăn và thương nhớ bố của bé Thủy trước khi đi theo mẹ)

2.2. Tình thái từ cầu khiến: đi, nào, với,...

Ví dụ:

"Nào đi tới! Bác Hồ ta nói
Phút giao thừa, tiếng hát đêm xuân?"

(*"Bài ca mùa xuân 1961"*–Tố Hữu)

(Tình thái từ ***"nào"*** (nào đi tới) nhằm giục giã, khích lệ lên đường).

"Cứu tôi với! Bà con làng nước ơi!".

(Tình thái từ ***"Với"*** thể hiện rõ lời kêu cứu đau thương trước cơn nguy kịch).

2.3. Tình thái từ cảm thán: thay

"Thương thay con cuốc giữa trời,
Dẫu kêu ra máu có người nào nghe"

(Ca dao)

(Biểu lộ sự đồng cảm xót thương).

2.4. Tình thái từ biểu thị sắc thái tình cảm: ạ, nhé, nhỉ, cơ, mà, cơ mà,...

Ví dụ:

- *"Cô tặng em. Về trường mới, em cố gắng học tập nhé!"*

("Cuộc chia tay của những con búp bê" – Khánh Hoài*)*

- *"Ông đốc tươi cười nhẫn nại chờ chúng tôi.*

- *Các em đừng khóc. Trưa nay các em được về nhà cơ mà. Và ngày mai lại được nghỉ cả ngày nữa".*

("Tôi đi học" – Thanh Tịnh*)*

"Năm nào chồng cũng bảo vợ:

- *Thôi nhé năm nay ăn thế nào xong thôi, chú bày vẽ ra lắm chỉ tổ ốm người, em ạ.*

Và năm nào vợ cũng trả lời:

- ***Thì nào*** *có sắm sửa gì đâu. Chỉ có vài con gà con qué và một nồi cá kho xì xằng..."*

3. Sử dụng từ tình thái

Tình thái từ tạo nên sắc thái biểu cảm rất rõ. Do đó, lúc nói hoặc lúc viết cần phải cân nhắc thận trọng, cần căn cứ vào vị thế xã hội, gia đình và hoàn cảnh giao tiếp để sử dụng một cách hợp lí. Tránh vô lễ, thô lỗ hoặc vụng về đáng chê.

Ví dụ:

"Hãy quên đi mọi lo âu, mẹ ***nhé***
Đừng buồn phiền quá đỗi về con
Mẹ chớ đi đi lại lại trên đường
Khoác tấm áo choàng xưa cũ nát"

(*"Thư gửi mẹ"*–Ê-xê-nin, Nga)

"Ơ... đã chín năm rồi đấy ***nhỉ***
Kháng chiến ba nghìn ngày không nghỉ
Bắp chân đầu gối vẫn săn gân..."

(*"Ta đi tới"* – Tố Hữu)

Bài 7
NÓI QUÁ

1. Nói quá là thế nào?

Nói quá là một biện pháp tu từ phóng đại mức độ, quy mô, tính chất, của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.

Ví dụ:

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam có nhiều câu, nhiều bài sử dụng lối nói quá rất sắc sảo, ấn tượng:

- *"Vắt cổ chày ra nước".*
- *"Nói khoác một tất đến giời".*
- *"Chó ăn đá, gà ăn sỏi".*
- *"Miệng nam mô, bụng bồ dao găm".*
- *"Của Bụt mất một đền mười,*
  Bụt vẫn còn cười, Bụt chẳng nhận cho".
- *"Anh đi làm rể Chương Đài,*
  Một đêm ăn hết mười hai vạn cà.
  Giếng đâu thì dắt anh ra,
  Kẻo anh chết khát với vại cà nhà em".

2. Khi phân tích thơ văn, người ta hay dùng các khái niệm như **thậm xưng, khoa trương, phóng đại;** rất ít dùng khái niệm nói quá.

Ví dụ:

"Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng".

(*"Hịch tướng sĩ"*–Trần Quốc Tuấn)

"Gươmg mài đá, đá núi cũng mòn
Voi uống nước, nước sông phải cạn
Đánh một trận sạch không kình ngạc
Đánh hai trận tan tác chim muông".

(*"Bình Ngô đại cáo"*–Nguyễn Trãi)

BÀI TẬP

Tìm 10 thành ngữ dùng biện pháp nói quá.

1. Ăn như rồng cuốn.
2. Ăn vụng như chớp.
3. Béo như con trâu trương.
4. Chết đứng như bị trời trồng.
5. Dữ như cọp.
6. Kêu như trời đánh.
7. Khoẻ như voi.
8. Lên như diều gặp gió.
9. Đẹp như tiên.
10. Vững như bàn thạch.

Bài 8
NÓI GIẢM – NÓI TRÁNH

1. Nói giảm, nói tránh là như thế nào?

Nói giảm, nói tránh là một biện pháp tu từ lựa chọn cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển, tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề, tránh thô tục, thiếu lịch sự khi giao tiếp, ứng xử.

Ví dụ:

"Bác Dương ***thôi đã thôi rồi,***
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta.
Nhớ từ thuở đăng khoa ngày trước,
Vẫn sớm hôm tôi, bác cùng nhau
Kính yêu từ trước đến sau,
Trong khi gặp gỡ khác đâu duyên trời..."

(*"Khóc Dương Khuê"*– Nguyễn Khuyến)

"Ông ***mất*** *năm nao? Ngày độc lập,*
Buồm cao đỏ sóng bóng cờ sao.

*Bà **về** năm đói làng treo lưới,*
Biển động, Hòn Mê giặc bắn vào..."
(*"Mẹ Tơm"* – Tố Hữu)

- *"Năm nay con **chưa đỗ**, con **nên cố gắng** ôn tập để sang năm thi tiếp đạt kết quả tốt đẹp hơn"*. Nhận được phiếu báo điểm thi Đại học và giấy gọi nhập học, tôi vô cùng sung sướng, và không thể nào quên được lời mẹ dặn dò ân cần trước đây..."

(*Trích báo*)

Giờ sinh hoạt lớp lần nào cô giáo chủ nhiệm cũng nhẹ nhàng nhắc chúng em: *"Các em **không nên** làm việc riêng, **không nên** nói chuyện riêng **mà nên** tập trung chú ý trong giờ học. Có thế mới đạt được nhiều hiệu quả tốt đẹp trong học tập"*.

(*Trích bài làm của học sinh*)

2. Nên nhớ:

Biết nói giảm, nói tránh là cả nghệ thuật trong giao tiếp ứng xử. Phải có vốn từ ngữ phong phú và có cách ăn nói trang nhã, lịch sự mới biết cách nói giảm, nói tránh đúng lúc, đúng chỗ.

Trong cuộc sống, không phải lúc nào ta cũng phải nói giảm, nói tránh. Nhưng câu tục ngữ sau đây vẫn là lời khuyên đẹp, chí lí:

"Lời nói chẳng mất tiền mua,
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau".

Lúc nói năng, lúc tranh luận ta cần nên ôn tồn, biết tự trọng và tôn trọng người. Không nên đỏ mặt tía tai, cướp lời, vung tay,...

Bài 9
CÂU GHÉP VÀ CÁC KIỂU CÂU GHÉP

1. Câu ghép là loại câu như thế nào?

Câu ghép là loại câu có từ hai cụm chủ – vị trở lên và chúng không bao nhau. Mỗi cụm chủ – vị của câu ghép có dạng một câu đơn và được gọi chung là mọt vế của câu ghép.

Ví dụ:

- *"Chúng dùng thuốc phiện rượu cồn /để/ làm cho nòi giống ta suy nhược".*

(*"Tuyên ngôn độc lập"*–Hồ Chí Minh)

- *"Mặt trời càng lên cao, /gió càng thổi mạnh, /và/ sóng biển cuồn cuộn nhấp nhô. Hải âu xuất hiện mỗi lúc một nhiều, /chúng vừa bay/ vừa kêu "chéc chéc".*

(*"Biển nhớ"* – Như Mai)

- ***"Giặc tan vỡ. Đám tàn quân giẫm đạp lên nhau,** /tráng sĩ đuổi đến **chân núi Sóc. Đến đây,** một mình một ngựa, tráng sĩ lên đỉnh núi/, cởi **giáp sắt bỏ lại,** /rồi/ cả người lẫn ngựa từ từ bay lên trời.*

(Thánh Gióng)

2. Mối quan hệ giữa các vế trong câu ghép

a. Các vế trong câu ghép có thể nối trực tiếp với nhau, phân cách nhau bằng dấu phẩy.

Ví dụ:

- ***Mẹ tôi đã mất,** chị tôi đi lấy chồng xa.*
- ***Làng mất vé sợi,** nghề vải đành phải bỏ.*
- ***Muốn** học tốt, trước hết phải chăm học, phải cải tiến cách học.*
- ***"Người vô danh ấy đã** ước mơ gì, đã nói những gì khi vùi hai gốc cây **xuống đất, người** ấy đã ấp ủ những niềm hi vọng gì khi vun xới chúng **nơi đây, trên đỉnh** đồi cao này?"*

("Người thầy đầu tiên"–Ai-ma-tốp*)*

- ***"Thuyền chúng tôi** chèo thoát qua kênh Bọ Mắt, đổ ra con sông Cửa **Lớn, xuôi về** Năm Căn. Dòng sông Năm Căn mênh mông, nước ầm ầm đổ **ra biển ngày đêm** như thác, cá nước bơi hàng đàn đen trũi nhô lên hụp **xuống như người** bơi ếch giữa những đầu sóng trắng"...*

("Đất rừng phương Nam"–Đoàn Giỏi*)*

b. Các vế câu ghép có thể nối với nhau bằng quan hệ từ.

Ví dụ:

- ***Muốn học tốt** /**thì**/ trước hết phải chăm học.*
- ***"Vũ trụ là một** quyển sách tốt, /**nhưng**/ nó ít được sử dụng đối với **người không biết** cách đọc đó".*

3. Phân loại

Có mấy loại câu ghép? – có 2 loại câu ghép: câu ghép chính – phụ và câu ghép liên hợp.

Ví dụ:

- ***Cây cối tốt tươi** /**nhờ**/ mưa thuận gió hoà. (câu ghép chính-phụ)*
- ***Anh cởi áo ra,** /em vá lại cho. Em vá khéo, mẹ không biết được đâu. (câu ghép liên hợp).*

("Cuộc chia tay của những con búp bê")

4. Câu ghép chính phụ

4.1. Thế nào là câu ghép chính – phụ?

Câu ghép chính – phụ là loại câu ghép có 2 vế, một vế chính và một vế phụ; giữa 2 vế được nối với nhau bằng quan hệ từ.

4.2. Câu ghép chính – phụ chỉ nguyên nhân – hệ quả. Các quan hệ từ thường được dùng là: **vì, do, bởi, tại, nên, cho nên, mà,...**

Ví dụ:

- *"**Vì** hoa nên phải đánh đường tìm hoa"*

("Truyện Kiều")

- *"**Tại** ai, há dám phụ lòng cố nhân?*

("Truyện Kiều)

- *"**Bởi** chăng ăn ở hơi lòng,*
__Cho nên__ phận thiếp long đong một đời".

(Ca dao)

- *"Lan chăm chỉ và có phương pháp học tập tốt nên năm nào bạn ấy cũng dẫn đầu học sinh giỏi khối 8 trường ta".*

4.3. Câu ghép chính phụ chỉ điều kiện – giả thiết, hệ quả thường dùng các quan hệ từ như: **nếu, giá, hễ, thì**. (chữ **thì** có lúc không bắt buộc).

Ví dụ:

- *"**Hễ** còn một tên xâm lược trên đất nước ta **thì** ta còn phải tiếp tục chiến đấu, quét sạch nó đi!".*

(Hồ Chí Minh)

- *"**Nếu** ai có bộ mặt không được xinh đẹp thì gương không bao giờ nói dối, nịnh xằng là xinh đẹp. **Nếu** ai mặt nhọ, gương nhắc nhở ngay. **Nếu** ai buồn phiền cau có thì gương cũng buồn phiền cau có theo như để an ủi, để xẻ chia"...*

(*"Tấm gương"* – Băng Sơn)

- *"**Giá mà** trời không mưa **thì** cả bọn chúng mình kéo nhau ra sân vận động đá bóng".*

4.4 Câu ghép chính phụ chỉ sự nhượng bộ – tăng tiến**, thường dùng các quan hệ từ như:* **tuy, dẫu, dù, mà, mặc dầu, thà, rằng,...(khi vế chính đứng sau thì có thể dùng từ **"nhưng, mà, nhưng mà"** đặt đầu vế chính).*

Ví dụ:

*"**Thà** rằng liều một thân con,*
*Hoa **dù** rã cánh, lá còn xanh cây".*

(*"Truyện Kiều* – Nguyễn Du)

*"**Dù** tuyết rơi gió nổi,*
***Dù** nắng cháy em ơi!*
Bạn cũ có quên rồi,
Đợi anh về, em nhé!"

(*"Đợi anh về*–Xi-mô-nốp; Tố Hữu *dịch*)

- ***Tuy*** *tuổi cao, sức yếu,* ***nhưng*** *Bác Hồ vẫn quyết tâm lên đường đi chiến dịch.*

4.5. *Câu ghép chính phụ chỉ mục đích (sự việc) dùng quan hệ từ như* **để, đặng, cho,**... *(ở đầu vế chính có thể dùng từ **"thì"**, khi vế chính đứng sau).*

Ví dụ:

- *Em nguyện học tập tốt **để** làm vui lòng mẹ cha,*
- ***Để** làm vui lòng mẹ cha **thì** em phải học tập tốt.*
- *Các em phải cố gắng học để thầy mẹ được vui lòng và để thầy dạy các em được sung sướng.*

(*"Tôi đi học"* – Thanh Tịnh)

***Để** thằng Tây kinh cái đất Yên Châu*
***Để** thằng Nguỵ sợ người con gái*
Bọn thổ phỉ không dám qua lại
Yên Châu là của Yên Châu
Con gái Yên Châu vẫn đẹp vẫn hiền
Vẫn mềm mại như bông lau cành hóp.

(Dân ca Thái, Tây Bắc – Cầm Giang *dịch)*

5. Câu ghép liên hợp.

5.1. Thế nào là câu ghép liên hợp?

Câu ghép liên hợp là loại câu ghép trong đó các vế bình đẳng với nhau về ngữ pháp, có thể không dùng quan hệ từ để nối các vế, hoặc chỉ nối các vế câu bằng những quan hệ từ liên hợp.

5.2. *Câu ghép liên hợp không dùng quan hệ từ để nối các vế, mà chỉ dùng dấu phẩy.*

Ví dụ:

"Trên đồng cạn, dưới đồng sâu,
Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa".

(Ca dao)

"Lửa đóm cháy rừng rực, lửa rụng xuống nền đất ẩm phòng giam, tàn lửa tắt nghe xèo xèo".

(*"Chữ người tử tù"*–Nguyễn Tuân)

"Cô tôi chưa dứt câu, cổ họng tôi đã nghẹn ứ khóc không ra tiếng".
(*"Những ngày thơ ấu*–Nguyên Hồng)

5.3. *Câu ghép liên hợp sử dụng từ "và" để chỉ quan hệ bổ sung, hoặc quan hệ đồng thời giữa hai vế câu.*

Ví dụ:

- *"Tôi không lội qua sông thả diều như thằng Quý /**và**/ không đi ra đồng nô đùa như thằng Sơn nữa".*

(*"Tôi đi học"* – Thanh Tịnh)

- *"Cái đầu lão nghẹo về một bên / **và**/ cái miệng móm mém của lão mếu như con nít. Lão hu hu khóc"...*

(*"Lão Hạc"* – Nam Cao)

5.4. Câu ghép liên hợp sử dụng từ "rồi" để chỉ quan hệ nối tiếp.

Ví dụ:

*"Nắng nhạt vàng, **rồi** chiều sẽ đi qua,*
***Rồi** trăng lặn, **rồi** tiếng gà lại gáy!..."*

(*"Đợi chờ"* – Lê Phan Quỳnh)

"Người nhà lí trưởng sấn sổ bước đến giơ gậy trực đánh chị Dậu. Nhanh như cắt, chị Dậu nắm ngay được gậy của hắn. Hai người giằng co nhau, du đẩy nhau, rồi ai nấy đều buông gậy ra..."

(*"Tắt đèn"* – Ngô Tất Tố)

5.5. *Câu ghép liên hiệp sử dụng các từ:* **mà, còn, chứ,...** *để chỉ quan hệ tương phản hay nghịch đối.*

Ví dụ:

- *"Đến hoàng cung, con bảo cha đứng đợi ở ngoài, còn mình thì nhè lúc mấy tên lính canh vô ý, lẻn vào sân rồng khóc um lên".*

(Em bé thông minh)

- *"Có bạc thì mới vào được cửa quan, **chứ** hai bàn tay trắng thì mần răng được!".*

(Đi tìm công lí)

- *"Một tháng chống càn ác liệt vừa qua thì trận lũ ào tới. Các rẫy bị tàn phá tan hoang. Bắp và muối dự trữ đã cạn **mà** lòng dân vẫn vững như núi. Lại vót tên, lại đào hầm chông, lại kéo nhau lên rẫy tỉa bắp."*

(*"Lòng dân"* – Hoàng Long)

5.6. *Câu ghép liên hiệp có hai vế sóng đôi nhau, hô ứng nhau, được sử dụng các cặp cụm từ như:* **không chỉ... mà còn, vừa... vừa, đang... đang,...**

Ví dụ:

- ***Vừa** ăn cướp, **vừa** la làng*

(Thành ngữ)

- *Thơ **không chỉ** lấy động tả tĩnh, **mà còn** mượn tĩnh để nói động.*

-*"Lửa thử vàng, gian nan thử sức. Ngọc **càng** mài càng sáng, vàng **càng** luyện càng trong".*

(Hồ Chí Minh)

- *"Từ phen đá biết tuổi vàng,*
*Tình **càng** thấm thía, dạ **càng** ngẩn ngơ"*

(*"Truyện Kiều"* – Nguyễn Du)

Bài 10
DẤU NGOẶC ĐƠN VÀ DẤU HAI CHẤM

1. Dấu ngoặc đơn

1.1. Công dụng

Dấu ngoặc đơn dùng để đánh dấu các chú thích.

1.2. Các ví dụ:

a. Ví dụ:

.... *"Tôi đã một lần nghe bà khoe từ mùa hè năm ngoái:*

- Cửa Tùng là nhất nước ta đấy ông ạ. Tôi đã đi tắm mát ở khắp nước ta. Cửa biển, bãi biển nào, ngày xưa tôi cũng có tắm qua cả, kể từ đầu Bắc cho đến cuối Nam, Trà Cổ, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò, Đèo Ngang, Cửa Nhật Lệ, Cửa Thuận, Cửa Đại (Quảng Nam), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Quy Nhơn, Nha Trang, Long Hải, Ô Cấp (Nam Bộ), không đâu bằng cửa Tùng, có đúng thế không?"...

(Ký của Nguyễn Tuân)

b. Ví dụ:

"Nguyễn Trãi (1380 – 1442) hiệu là Ức Trai, người đã cùng Lê Lợi làm nên sự nghiệp "Bình Ngô" và thảo "Bình Ngô đại cáo".

c. Ví dụ:

Em thích nhất những câu thơ tả suối, tả trăng.

Suối Côn Sơn chảy rì rầm như tiếng đàn cầm, hơn 600 năm qua vẫn còn ngân nga mãi trong lòng em:

"Côn Sơn suối chảy rì rầm,
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai"

("Côn Sơn ca"- Nguyễn Trãi)

Bác Hồ cũng có vần thơ tả suối của núi rừng chiến khu Việt Bắc thời kháng chiến chống Pháp (1946 – 1954). Bác đã ví tiếng suối chảy trong rừng khuya nghe rất "trong" như tiếng hát. Cảnh khua núi rừng có thanh vắng mới có thể nghe rõ tiếng suối chảy từ xa vọng tới:

"Tiếng suối trong như tiếng hát xa"

("Cảnh khuya")

Lê Kim Hằng

(Lớp 8B. Trường TH cơ sở Đan Phượng, Hà Tây)

2. Dấu hai chấm

2.1. Công dụng:

Dấu hai chấm dùng để:

- Đánh dấu (báo trước) phần bổ sung, giải thích, thuyết minh, liệt kê cho một chi tiết, một sự việc mà đang được nói đến.

- Đánh dấu (báo trước), lời dẫn trực tiếp (dùng với dấu ngoặc kép) hay lời đối thoại (dùng với dấu gạch ngang).

2.2. Các ví dụ

a. Ví dụ:

... "Và tôi đã về xã Đạo Thạnh hai ngày; xã Đạo Thạnh ở gần ngã ba Trung Lương. Ai đã từng vào trong một cái vườn Nam Bộ? Ánh sáng lọc xanh qua những tán lá cây: cây mận (tức cây roi), cây dừa, cây sầu riêng, cây mãng cầu xiêm, cây mãng cầu dai, cây ổi, cây măng cụt,... Dưới đất, xẻ những con rạch để lấy nước sông vào vườn, cái cầu nho nhỏ bắc ngang...".

(*"Về lại quê Nam"*-Xuân Diệu)

b. Ví dụ:

"...Tục ngữ rõ ràng là rất được quý chuộng. Đây là chất liệu nội dung rất được đề cao trong "Quốc âm thi tập".

Có những câu thơ mà toàn bộ là tục ngữ:

"Lân cận nhà giàu no bữa cốm,
Bạn bè kẻ trộm phải đau đòn".

Có những tục ngữ được dùng nhiều lần trong các biến thể:

-"Ở bầu thì dáng ắt nên tròn".

- "Ắt đã tròn bằng nước ở bầu".

Và có một thái độ trân trọng đặc biệt đối với tục ngữ. Trích tục ngữ mà như người ta trích thánh hiền! Ví dụ:

"Xưa đã có câu truyền bảo,
Làm biếng hay ăn lở núi non".

Rõ ràng là ở thời Nguyễn Trãi, và với chính Nguyễn Trãi, sự đề cao chất liệu ngôn ngữ và văn học dân gian có ý nghĩa thời đại của nó và là một đóng góp quyết định đối với thắng lợi của cả một tư trào"...

("Cống hiến của Nguyễn Trãi đối với tiếng Việt – GS. Hoàng Tuệ)

c. Ví dụ:

..."Thấy lão nằn nì mãi, tôi đành nhận vậy. Lúc lão ra về, tôi còn hỏi:

- Có đồng nào, cụ nhặt nhạnh đưa cho tôi cả thì cụ lấy gì mà ăn?

Lão cười nhạt bảo:

- Được ạ! Tôi đã liệu đâu vào đấy... Thế nào cũng xong.

Luôn mấy hôm, tôi thấy lão Hạc chỉ ăn khoai... Rồi thì khoai cũng hết. Bắt đầu từ đấy, lão chế tạo được món gì, ăn món ấy. Hôm thì lão ăn củ chuối,, hôm thì lão ăn sung luộc, hôm thì ăn rau má, với thỉnh thoảng một vài củ ráy hay bữa trai, bữa ốc"...

(*"Lão Hạc"* –Nam Cao)

Bài 11
DẤU NGOẶC KÉP

1. Công dụng của dấu ngoặc kép

Dấu ngoặc kép dùng để:

- Đánh dấu phân biệt từ ngữ, câu, đoạn văn thơ được trích dẫn;

- Đánh dấu từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt hay có hàm ý châm biếm.

- Đánh dấu tên tác phẩm, tờ báo, tập san... dẫn trong câu văn.

1.1. Dấu ngoặc kép dùng lúc trích dẫn

Ví dụ:

"... Nguyễn Trãi đã gắn "nhân nghĩa" với "dân" khi ông viết: "Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân" trong "Bình Ngô đại cáo". Ông lại cũng gắn "nhân nghĩa" với "nước" khi ông viết: "Nhân nghĩa duy trì thế nước yên" trong bài thơ "Hạ quy Lam Sơn". Thật là rõ ràng, với Nguyễn Trãi "nhân nghĩa" gắn liền vơi chủ nghĩa yêu nước, với tấm lòng ưu ái thương dân"...

("Diễn văn lễ kỉ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi"– Võ Nguyên Giáp*)*

1.2. Dấu ngoặc kép để đánh dấu những từ ngữ hiểu theo nghĩa đặc biệt hay có hàm ý châm biếm.

Ví dụ:

"...Khi đại bác đã ngấy thịt đen, thịt vàng rồi, thì những lời tuyên bố tình tứ của các ngài cầm quyền nhà ta bỗng dưng im bặt như có phép lạ, và cả người "Nê-gơ-rô" lẫn người "An-nam-mít" mặc nhiên trở lại "giống người bẩn thỉu".

("Thuế máu" – Nguyễn Ái Quốc*)*

1.3. Dấu ngoặc kép dùng để đánh dấu tên tác phẩm, tờ báo, tập san,... dẫn trong câu văn.

Ví dụ:

a. Tờ báo "Hoa học trò" là tờ báo hấp dẫn nhất đối với em và các bạn em.

b. Trong 9 năm kháng chiến chống Pháp (1946 – 1954), Bác Hồ sống và hoạt động tại chiến khu Việt Bắc "bốn phương lồng lộng thủ đô gió ngàn". Những năm tháng máu lửa ấy, Bác có viết một số bài thơ chữ Hán và thơ tiếng Việt, tiêu biểu nhất là các bài: "Cảnh rừng Việt Bắc", "Cảnh khuya", "Đi thuyền trên sông Đáy"... Tình yêu nước thương dân, tình yêu thiên nhiên, tinh thần lạc quan yêu đời... dạt dào trên những vần thơ của Bác:

"Lòng riêng riêng những bàng hoàng,
Lo sao khôi phục giang san Tiên Rồng"

("Đi thuyền trên sông Đáy")

"Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa"
("Cảnh khua")
"Kháng chiến thành công ta trở lại,
Trăng xưa hạc cũ với xuân này..."
("Cảnh rừng Việt Bắc")

Bài 12
CÂU NGHI VẤN

1. Thế nào là câu nghi vấn?

Câu nghi vấn là loại câu dùng để hỏi, nêu lên điều chưa rõ về sự vật, sự việc,... và cần được giải đáp.

Khi viết câu nghi vấn, ta đặt dấu chấm hỏi.

Khi nói, khi đọc câu nghi vấn thường cao giọng, nhấn trọng âm ở cuối câu.

Câu nghi vấn thường sử dụng các từ ngữ nghi vấn, đánh dấu sự hỏi như: **ai, gì, nào, sao, đâu, bao giờ, bao nhiêu, à, ư, chứ, (có) không,...**

Ví dụ:

a. Đọc bản "Tuyên ngôn độc lập" đến nửa chừng, chủ tịch Hồ Chí Minh dừng lại và bỗng dưng hỏi: "Tôi nói, đồng bào nghe rõ không?". Tức thì một tiếng "có" của một triệu con người cùng đáp, vang dậy như sấm.

b. Em thích nhất mùa nào trong năm? Em thuộc được bao nhiêu bài thơ viết về mùa thu?

2. Câu hỏi tu từ

Trong các văn bản nghệ thuật (thơ, văn), câu nghi vấn gọi là câu hỏi tu từ: có lúc hỏi mà không cần trả lời. Khi câu hỏi tu từ xuất hiện, giọng văn biến đổi, tạo ra một xung động nghệ thuật đầy ám ảnh, nghe rất thú vị, một trường liên tưởng được mở ra...

Ví dụ:

a.
"Hỡi em nhỏ, có biết em đang lớn
Khi em quàng khăn đỏ trên vai?
Biết không em, một quãng đường dài,
Là một cuộc hành quân chiến đấu?'
("Trên đường thiên lí" – Tố Hữu)

b.
... "Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?

Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?
- Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?"...

(*"Nhớ rừng"* – Thế Lữ)

c.... *"Nếu tôi mệt... Nhưng Ê-min có mệt gì lắm đâu; em to khoẻ; và sao em lại mệt được cơ chứ? Em chẳng hề vội vã. Nếu em dừng lại làm sao em có thể chán được? Ở chốn nào em cũng có những thứ để giải trí. Em vào nhà một người thợ, em làm việc; em vận động hai cánh tay để cho đôi bàn chân nghỉ ngơi"...*

(*"Ê-min hay về Giáo dục"*- Ru-xô)

3. Những chức năng khác của câu nghi vấn

3.1. Công dụng

Trong nhiều trường hợp nói và viết, câu nghi vấn không dùng để hỏi mà dùng để cầu khiến, khẳng định, phủ định, đe dọa, biểu lộ tình cảm, cảm xúc,...và không yêu cầu người đối thoại trả lời. Trong trường hợp này, câu nghi vấn có thể kết thúc bằng dấu chấm, dấu chấm than, hoặc dấu chấm lửng.

3.2. Ví dụ:

a. *"Nhớ ai đất khách quê người,*
Nhớ ai góc bể bên trời bơ vơ ".

(*"Nhớ ai"* – Tản Đà)

b. *"Ai làm cho khói lên trời,*
Cho mưa xuống đất, cho người biệt li.
Ai làm Nam, Bắc phân kì,
Xót xa hàng lệ đầm đìa tấm thân!".

(*"Phong dao"* – Tản Đà)

c. *"Giời Nam riêng một cõi này,*
Anh hùng hiệp nữ xưa nay kém gì!".

(*"Hai chữ nước nhà"* – Trần Quang Khải)

d. Chị Dậu nghiến hai hàm răng:
- Mày trói ngay chồng bà đi, bà cho mày xem!

(*"Tắt đèn"* – Ngô Tất Tố)

e. *"Nhớ sao ngày tháng cơ quan,*
Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo.

Nhớ sao tiếng mõ từng chiều,
Chày đêm nện cối đều đều suối xa...”
(*“Việt Bắc”* – Tố Hữu)

f. Bao giờ mẹ về thì anh em mình đến trường anh nhỉ...

BÀI TẬP

1. Xét các câu sau:

a. *Em được thì cho anh xin*
Hay là em để làm tin trong nhà?
(Ca dao)

b. *“Hay tại sự sung sướng bỗng được trông nhìn và ôm ấp cái hình hài của mẹ mình mà mẹ tôi lại tươi đẹp như thuở còn sung túc?”*
(*“Trong lòng mẹ”* – Nguyên Hồng)

- Căn cứ vào đâu để xác định những câu trên là câu nghi vấn?
- Trong các câu đó, có thể thay từ “hay” bằng từ “hoặc” được không? Vì sao?

2. Tìm 4 ví dụ về ca dao hoặc thơ có câu hỏi tu từ.

3. Hãy cho biết sự khác nhau về hình thức và ý nghĩa của hai câu sau:

a. Bao giờ anh đi Hà Nội?
b. Anh đi Hà Nội bao giờ?

Gợi ý

1. *Chữ **“hay”** là tín hiệu ngôn ngữ cho biết hai **câu a** và **câu b** là câu nghi vấn.*

Không thể thay từ “hay” bằng từ “hoặc”. “Hoặc” dùng trong trường hợp nói lên một khả năng có thể xảy ra, một khả năng được lựa chọn.

Ví dụ:
- *Ăn cơm với rau, hoặc là ăn cơm với cá.*
- *Có thể đến đúng giờ, hoặc có thể đến trễ.*

Chữ *“hay”* thể hiện sự băn khoăn, nghi ngờ, bán tín bán nghi. Cả 2 ví dụ trên sử dụng chữ *“hay”* rất chính xác. Trong câu ca dao là cách ướm duyên của chàng trai cày, vừa tình tứ vừa thoáng chút băn khoăn. Chữ *“hay”* trong câu văn thể hiện sự băn khoăn ngạc nhiên và tự hào của bé Hồng về sự tươi đẹp của hình ảnh mẹ hiền sau một thời gian dài xa cách, nay được gặp lại trong niềm vui sung sướng. Mẹ vẫn tươi đẹp chứ không phải *“ăn vận rách rưới, mặt mày xanh bủng, người gầy rạc đi...”* như bà cô đã nói.

2. Bốn câu ca dao và thơ có câu hỏi tu từ:

a. *Đường lên Mường Lễ bao xa?*
Trăm bảy mươi thác, trăm ba mươi ghềnh!
(Ca dao)

b. *Thuyền ơi, có nhớ bến chăng?*
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền
(Ca dao)

c. *Tre xanh*
Xanh tự bao giờ?
Chuyện ngày xưa... đã có bờ tre xanh
("Tre Việt Nam" – Nguyễn Duy*)*

d. *... "Một sớm tím bỗng dịu dàng đồng vọng...*
Miễn trời sáng, mà lòng ta dợn sóng,
Thế là Xuân. Hà tất đủ chim; hoa?
Kể chi mùa, thời tiết với niên hoa,
Tình không tuổi, và xuân không ngày tháng."
1939
("Xuân không mùa" – Xuân Diệu*)*

3. Cả hai câu: ***"Bao giờ anh đi Hà Nội?"*** và ***"Anh đi Hà Nội bao giờ?"*** đều là hai câu nghi vấn, có số chữ giống nhau, nhưng cách diễn đạt khác nhau. Chữ *"bao giờ"* ***nằm ở đầu câu a***, và chữ *"bao giờ"* ***nằm ở cuối câu b.***

- Trong câu *"Bao giờ anh đi Hà Nội?"* thì chữ *"bao giờ"* hỏi cái sự đi Hà Nội của anh sắp xẩy ra, sẽ diễn ra mà tôi chưa xác định cụ thể.

- Trong câu *"Anh đi Hà Nội bao giờ?"* thì chữ *"bao giờ"* dùng để hỏi cái sự đi Hà Nội của anh đã diễn ra mà người hỏi chưa biết ngày giờ cụ thể, ít nhiều ngạc nhiên.

→ Đó là, **sự khác nhau về nội dung, ý nghĩa giữa câu a và câu b.**

Bài 13
CÂU CẦU KHIẾN

1. Thế nào gọi là câu cầu khiến?

Câu cầu khiến là loại câu có những từ cầu khiến như: **hãy, đừng, nên, chớ, chớ nên, đừng nên, thôi, nào,...** *hay ngữ điệu cầu khiến, được dùng để ra lệnh, yêu cầu, đề nghị, khuyên bảo, khích lệ...*

2. Ví dụ:

*"Các cháu **hãy** xứng đáng:*
Cháu Bác Hồ Chí Minh!"
("Thư trung thu, 1952" – Bác Hồ*)*

"Tiến lên! Chiến sĩ, đồng bào,
*Bắc Nam sum họp, xuân **nào** vui hơn!".*
("Thơ chúc Tết, 1969" – Hồ Chí Minh*)*

*"**Hãy** nhìn đời bằng đôi mắt xanh non.*
***Hãy** để trẻ con nói cái ngon của kẹo.*
***Hãy** để cho bà nói má thơm của cháu.*
***Hãy** nghe tuổi trẻ ca ngợi tình yêu..."*

("*Đôi mắt xanh non*"–Xuân Diệu)

*"**Hỡi** những chàng trai, những cô gái yêu*
Trên những đèo mây, những tầng núi đá
*Hai bàn tay ta **hãy** làm tất cả!*
Xuân đã đến rồi. Hối hả tương lai
Khói những nhà máy mới ban mai..."

("*Bài ca mùa xuân 1961*" – Tố Hữu)

BÀI TẬP

1. Hai câu *"Đi đi con!"* trong (a) và *"Đi thôi con"* trong (c) ở mục I có thể thay thế cho nhau được không? Vì sao? (**Ngữ văn 8**, tập 2, tr. 30-35)

2. So sánh hình thức và nghĩa của hai câu sau:

a. Hãy cố ngồi dậy húp ít cháo cho đỡ xót ruột!

b. Thầy em hãy cố ngồi dậy húp ít cháo cho đỡ xót ruột.

(*"Tắt đèn"* – Ngô Tất Tố)

3. Xét đoạn trích sau và trả lời câu hỏi:

Dế Choắt nhìn tôi mà rằng:

- Anh đã nghĩ thương em như thế thì hay là anh đào giúp cho em một cái ngách sang bên nhà anh phòng khi tắt lửa tối đèn có đứa nào đến bắt nạt thì em chạy sang,...

(*"Dế Mèn phiêu lưu kí"*– Tô Hoài)

Dế Choắt nói với Dế Mèn, câu trên nhằm mục đích gì? Cho biết vì sao trong lời Dế Choắt nói với Dế Mèn, Tô Hoài không dùng những câu như:

- Anh hãy đào giúp em một cái ngách sang bên nhà anh!
- Đào ngay giúp em một cái ngách.

Gợi ý

1. Câu *"Đi đi con"* là câu cầu khiến: mẹ khích lệ con, động viên con thơ hãy can đảm lên trong ngày khai trường con vào học lớp Một; can đảm lên để bước vào một thế giới kì diệu, đó là mái trường tuổi thơ.

Câu *"Đi thôi con"* là lời mẹ khẽ nhắc con (bé Thủy), an ủi con chấp nhận một cảnh ngộ buồn: bố mẹ bỏ nhau, anh em phải li tán.

Do đó, hai câu ấy mang sắc thái ý nghĩa và biểu cảm khác nhau, nên không thể thay thế cho nhau được.

2. Câu *"Hãy cố ngồi dậy húp ít cháo cho đỡ xót ruột"* là câu cầu khiến không có chủ ngữ, biểu lộ một thái độ thương cảm, xót thương.

Câu *"Thầy em hãy cố ngồi dậy húp ít cháo cho đỡ xót ruột"* cũng là câu cầu khiến, nhưng lại có chủ ngữ *"thầy em"*. Hai chữ *"thầy em"* trong câu văn đã tạo nên *ngữ điệu cầu khiến* thể hiện tình thương yêu, sự chăm sóc chu đáo của chị Dậu, người vợ hiền thảo đối với chồng trong tai họa. Câu nói của chị Dậu rất dịu dàng, tình cảm.

3. Dế Choắt nói với Dế Mèn câu: *"Anh đã nghĩ thương em như thế ... thì em chạy sang..."* đã thể hiện một tấm lòng biết ơn, sự trông cậy che chở của Dế Choắt đối với Dế Mèn. Dế Choắt thiết tha cầu mong tình thương và sự giúp đỡ của Dế Choắt đối với mình, phòng khi tai biến.

Câu *"Anh hãy đào giúp em một cái ngách sang bên nhà anh!"* là một yêu cầu của Dế Choắt đối với Dế Mèn.

Câu *"Đào ngay giúp em một cái ngách"* là một câu cộc lốc, khiếm nhã, vô lễ; câu nói như một mệnh lệnh phát ra.

Do đó, Tô Hoài không dùng những câu như vậy. Hai câu đó không thể hiện đúng tâm lí, tình cảm của Dế Choắt đối với Dế Mèn, chỗ dựa tinh thần của mình.

Bài 14
CÂU CẢM THÁN

1. Thế nào gọi là câu cảm thán?

Câu cảm thán là loại câu có những từ ngữ cảm thán như: ***ôi, than ôi, hỡi ơi, chao ơi, chao ôi, trời ơi, thay, biết bao, xiết bao, biết chừng nào,****... dùng để bộc lộ trực tiếp cảm xúc mạnh của người nói; và xuất hiện chủ yếu trong ngôn ngữ nói hàng ngày, hay ngôn ngữ văn chương.*

Khi viết, câu cảm thán thường *kết thúc bằng dấu chấm than.*

a. Ví dụ:

"Ôi Kim Lang! Hỡi Kim Lang!
Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây!"
("Truyện Kiều" – câu 755-756)

"Thương ôi! Không hợp mà tan,
Một nhà vinh hiển riêng oan một nàng!"
("Truyện Kiều" – câu 2965-2966)

"Ôi Bác Hồ ơi, những xế chiều
Nghìn thu nhớ Bác biết bao nhiêu!
Ra đi, Bác dặn: "Còn non nước..."
Nghĩa nặng, lòng không dám khóc nhiều"...
("Bác ơi" – Tố Hữu)

... "Đứng bên kia mặt biển
Nhìn Tổ quốc, quê hương xao xuyến

Bình minh trời nước rạng ngời
Biển giàu đẹp lắm, biển ơi!
Biển xanh sáng rực lòng người về đây".
("Biển" – Phạm Hổ)

BÀI TẬP

1. Hãy cho biết các câu trong ba đoạn trích sau có phải là câu cảm thán không? Vì sao?

a. **Than ôi!** Sức người khó lòng địch nổi với sức trời! Thế đê không sao cự lại được với thế nước! Lo thay! Nguy thay 1 Khúc đê này hỏng mất.

(*"Sống chết mặc bay"* – Phạm Duy Tốn)

b. Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta **ơi!**

(*"Nhớ rừng"* – Thế Lữ)

c. **Chao ôi,** có biết đâu rằng: hung hăng, hống hách láo chỉ tổ đem thân mà trả nợ cho những cử chỉ ngu dại của mình thôi. Tôi đã phải trải cảnh như thế. Thoát nạn rồi, mà còn ân hận quá, ân hận mãi.
(*"Dế Mèn phiêu lưu kí"* – Tô Hoài)

2. Viết một đoạn văn tả cảnh mặt trời mọc có câu cảm thán.

3. Tìm 2 câu thơ, đoạn thơ là câu cảm thán.

Bài làm

1. Nhận xét

- Các câu trong phần (a) nói lên lời than và nỗi lo sợ của nhân dân trước cảnh mưa tầm tã, nước sông dâng cao, đê sắp vỡ. Các từ ngữ cảm thán được dùng: ***"Than ôi!", "thay"*** (Lo thay! Nguy thay!). Còn có 5 dấu chấm than.
- Các câu trong đoạn (a) là câu cảm thán.
- Câu trong phần (b) thể hiện nỗi nuối tiếc của chúa sơn lâm: nỗi nhớ rừng và khao khát tự do. Có từ cảm thán *"ơi"* và kết thúc câu bằng dấu chấm than.
- Vậy, câu thơ *"Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi!"* là câu cảm thán.
- Các câu trong phần (c) nói lên niềm ân hận của Dế Mèn. Chữ "chao ôi" là từ cảm thán.
- Câu "Chao ôi,... những cử chỉ ngu dại của mình thôi" là câu cảm thán

2. Viết một đoạn văn tả cảnh mặt trời mọc có câu cảm thán.

Làng Hải Phú của em nằm dọc theo bãi biển. Sáng nay, chúng em vừa ra khỏi làng, men theo con đê đi tới trường thì mặt trời bắt đầu mọc. Như một cái nong khổng lồ rực rỡ, ông mặt trời từ từ nhô lên trên ngấn bể. Hàng ngàn con két bay lên, tiếng kêu "chét chét" vang trời – Mặt biển

xanh biếc, mênh mông. Mặt trời càng lên càng chói lọi. Cảnh rạng đông trên biển quê nhà đẹp biết bao! Chúng em ngắm cảnh mặt trời mọc trên biển, ngắm mãi mà không thấy chán mắt. Ôi, yêu lắm quê mẹ đất cha.

3. Hai đoạn thơ có câu cảm thán:

a. *"Đẹp vô cùng, Tổ quốc ta ơi!"*

(*"Ta đi tới"* – Tố Hữu)

b. *Anh đội viên nằng nặc:*
- Mời Bác ngủ Bác ơi!
Trời sắp sáng mất rồi
Bác ơi! Mời Bác ngủ!"

(*"Đêm nay Bác không ngủ"* – Minh Huệ)

Bài làm của Nguyễn Thị Phượng
Lớp 8, Trường TH Cơ sở Hải Hậu, Nam Định

Bài 15
CÂU TRẦN THUẬT

1. Câu trần thuật là loại câu như thế nào?

Câu trần thuật là loại câudùng chủ yếu để nhận diện sự vật, cảnh vật, qua miêu tả, kể, nhận xét... Cảm xúc trong câu trần thuật luôn luôn chan hoà vào sự vật, cảnh vật. Trong văn bản, cuối câu trần thuật ta đặt dấu chấm.

2. Ví dụ:

a. "Ta đã từng nghe tiếng thông reo trên ngọn đồi... Ta đã từng nghe tiếng thông reo bên dòng nước...

Tiếng thông reo khắp bốn phương trời rộng rãi, thấu qua mấy tầng mây năm sắc có lẽ dội đến tận cung trăng. Giữa cõi thanh liêu vô tận, tiếng thông reo là một điệu đàn bất tuyệt của bốn mùa. Thông reo không cần tới gió thổi là nhờ thông reo.

(...) Có ai đi lên đồi thông mà không thấy cõi lòng mở rộng? Có ai nghe tiếng thông reo mà không thấy nguồn thơ? Thông reo vĩnh viễn, thông sống đời đời, mặc dầu sức nóng của mùa hè thiêu đốt, gió lạnh của mùa đông bao trùm...".

(*"Thông reo"* – Nguyễn Tất Thứ)

b. "Loài vật cho ta bộ lông ấm nhất, nhẹ nhất là loài nhạn biển Bắc, ở thành quần thể trên bờ các đảo gần Bắc cực. Đến mùa sinh đẻ, nhạn biển tự vặt lông ngực và lông bụng lót tổ. Người ta chờ cho chim con nở và xuống nước rồi mới nhặt lấy các tổ ấy. Quần áo chống rét cho các phi công, nhà thám hiểm Bắc cực, Nam cực phải lót bằng lông nhạn biển,

không có loài lông mao, lông vũ nào đủ ấm mà thay thế được. Người ta đang tìm cách nuôi loài chim này làm gia cầm và có thể nuôi được.

(*"Thế giới động vật"* - Hoàng Thiếu Sơn)

c *"Dùng dằng nửa ở nửa về,*
Nhạc vàng đâu đã tiếng nghe gần gần.
Trông chừng thấy một văn nhân,
Lỏng buông tay khấu, bước lần dặm băng.
Đề huề lưng túi gió trăng,
Sau chân theo một vài thằng con con.
Tuyết in sắc ngựa câu dòn,
Cỏ pha mùi áo nhuộm non da trời..."

(*"Truyện Kiều"* – Nguyễn Du)

Bài 16
CÂU PHỦ ĐỊNH

1. Thế nào gọi là câu phủ định?

Câu phủ định là loại câu có những từ ngữ phủ định như: ***không, chẳng, chưa, không phải (là), chẳng phải (là), chẳng có, đâu có phải (là), có... đau, đâu có,...*** *và dùng để:*

- bác bỏ một ý kiến, một hành động, một nhận định,...

- thông báo, bày tỏ, xác nhận là không có sự vật, sự việc... đó.

- bày tỏ sự ngờ vực băn khoăn.

2. Ví dụ:

a. Sẽ ***không có*** *tương lai tốt đẹp nếu* ***không biết*** *chăm chỉ và chịu khó học hành từ thuở ấu thơ.*

b. Chúng ta thà hi sinh tất cả chứ nhất định ***không chịu*** *mất nước, nhất định* ***không chịu*** *làm nô lệ!*

(Hồ Chí Minh)

c. *Đầu trò tiếp khách trầu* ***không có,***
Bác đến chơi đây ta với ta.

(*"Bạn đến chơi nhà* – Nguyễn Khuyến)

BÀI TẬP

1. Tìm 5 câu văn, câu thơ là câu phủ định. Gạch chân từ ngữ phủ định.

2. Đặt một câu phủ định có từ *"chưa"* hoặc từ *"chẳng"*.

Gợi ý

1. *Năm câu (đoạn) văn, câu thơ là câu phủ định:*

"Xiềng xích chúng bay ***không*** *khóa được*
Trời đầy chim và đất đầy hoa

Súng đạn chúng bay ***không*** *bắn được*
Lòng dân ta yêu nước thương nhà..."
("Đất nước" – Nguyễn Đình Thi)

"Trong tù ***không*** *rượu cũng* ***không*** *hoa,*
Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ.
Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ."
("Ngắm trăng" – Hồ Chí Minh)

"Chẳng *thơm cũng thể hoa nhài,*
Dẫu ***không*** *thanh lịch cũng người Tràng An".*
(Ca dao)

"Một cây làm ***chẳng*** *nên non,*
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao".
(Ca dao)

"Không *có gì quý hơn độc lập, tự do".*
(Hồ Chí Minh)

2. Đặt câu có từ "chưa", hoặc từ "chẳng".

– **Chưa** bắt tay vào làm mà đã kêu khó, con người ấy thật đáng chê!

– Đối với tuổi trẻ, **chẳng có** khó khăn nào mà **không** vượt được.

Bài 17

HÀNH ĐỘNG NÓI

1. Hành động nói là gì?

Hành động nói là hành động do người nói thể hiện trong khi nói. (Hoặc: Lời nói biểu thị hành động thì gọi là hành động nói).

Ví dụ:

- ***"Hễ còn một tên xâm lược trên đất nước ta, thì ta còn phải tiếp tục chiến đấu, quét sạch nó đi!"***

(Hồ Chí Minh)

- *Hôm nay trời nắng to, con đi học nhớ mang theo mũ.*

- *Ơi con chim chiền chiện*
Hót chi mà vang trời
Từng giọt long lanh rơi
Tôi đưa tay tôi hứng"...
("Mùa xuân nho nhỏ" – Thanh Hải)

- *"Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!"*
("Vội vàng" – Xuân Diệu)

2. Các kiểu hành động nói:

Có các kiểu hành động nói như sau:

- Hành động nói điều khiển.
- Hành động hỏi.
- Hành động trình bày.
- Hành động bộc lộ cảm xúc.
- Hành động ước kết.
- Hành động tuyên bố.

2.1. Hành động nói – điều khiển.

Hành động nói – điều khiển là người nói muốn người nghe làm một việc nào đó.

Ví dụ:

- *Lớp ta, mỗi em nên dành một món tiền nhỏ giúp đỡ người nghèo do nhà trường phát động.*
- *Lan ạ, con quét nhà giúp mẹ nhé.*
- *"Ruộng thấp tát một gầu giai,*
  Ruộng cao thì phải tát hai gầu sòng".

(Ca dao)

2.2. Hành động hỏi.

Hành động hỏi là hành động của người hỏi muốn người nghe cung cấp tin, hoặc biểu thị thái độ.

Ví dụ:

"Đã dậy rồi hả trầu?
Tao hái vài lá nhé
Cho bà và cho mẹ
Đừng lụi đi, trầu ơi!"

("Đánh thức trầu – Trần Đăng Khoa*)*

Mùa thi sắp đến. Tiếng ve kêu giục giã trên những tán bàng xanh biếc ở sân trường. Hôm nào cô chủ nhiệm cũng nhắc nhở:

- Các em làm đề cương ôn tập đã xong chưa? Em nào gặp khó khăn nên hỏi bạn hoặc hỏi cô. Bạn lớp trưởng có ý kiến gì không?

Cô kiểm tra từng em một rất kĩ càng, chu đáo. Bạn nào cũng cảm thấy phải cố gắng nhiều hơn nữa.

2.3. Hành động trình bày.

Hành động trình bày là hành động của người nói biểu lộ ý nghĩ, lí lẽ của mình cho người nghe hiểu và tin.

Ví dụ:

a. *"Thơ là cái đẹp của muôn đời. Là hương, là sắc của hoa. Là chất dẻo thơm của lúa phải "một nắng hai sương mới có". Là cái cao xanh của bầu*

trời, cái bát ngát của dòng sông, cái mênh mông của biển cả. Là chất ngọt của trái cây, là cánh én mùa xuân, là tiếng gà gáy sáng. Trong thơ còn có nụ cười của em thơ, tiếng thở dài của mẹ già, tiếng hát của chàng trai, ánh mắt biếc của thiếu nữ. Thơ là vàng ngọc của tình người, là trí tuệ và phẩm giá, là sự thanh cao...

Kẻ học vấn thô thiển, nhân cách tầm thường, xin đừng lạm bàn về thơ, đừng múa bút làm thơ. Ai đã nói: "Thơ là nữ hoàng của nghệ thuật" nhỉ?"...

(*"Ý nghĩ về thơ"* – Tạ Đức Hiền)

b. **Mới**

Tố Hữu

Thế nào là mới, hỡi em?
Có bao giờ cũ, ngày đêm, đất trời.
Bao giờ chẳng mới dòng đời
Từ nơi vô tận đến nơi vô cùng!

Vẫn là muôn thuở thủy chung,
Mầm non nên lá, nên đồng tốt tươi.
Dù qua giông bão, quả rơi
Thì từ đất, hát đâm chồi lên xanh
Và cây lại mọc ra cành
Cho xuân trước lại hoá thành xuân sau.
Như tình yêu ấy bền lâu
Xa nhau rồi lại gần nhau, mặn nồng.
Tưởng như mới nở đoá hồng,
Hay đâu hương ủ từ lòng hoa xưa?
Em ơi đời mấy gió mưa
Tình ta vẫn mới, như vừa bén duyên!

1991

("Rút từ tập thơ "Một tiếng đờn")

c. *"Cần là cần cù siêng năng. Chăm chỉ, cố gắng trong học tập, chịu khó bền bỉ trong lao động, trong làm ăn là cần. Có cần cù, chịu khó, mới có cơm ăn áo mặc, mới no ấm hạnh phúc. Kiệm là ăn tiêu, chi tiêu hợp lí, có kế hoạch, không vung phí lãng phí tiền của, lương thực, thực phẩm, vật dụng, thì giờ... Kiệm không có nghĩa là keo kẹt, bủn xỉn.*

Cần và kiệm có liên quan mật thiết với nhau. Cần mà không kiệm khác nào gió vào nhà trống. Kiệm mà không cần khác chi cái kho rỗng mà quanh năm cửa khoá then cài. Vì thế chúng ta phải thực hành cần kiệm. Cần kiệm là hai đức tính tốt của con người mới, con người có nhân văn hoá".

(Trích "Những bài tập ngắn")

2.4. Hành động bộc lộc cảm xúc

Hành động nói bộc lộ cảm xúc là bày tỏ, là bộc lộ thái độ, tâm trạng về một sự vật, một sự việc. Buồn, vui, giận, hờn, yêu thương, lo âu, hi vọng... là những cảm xúc thường được biểu hiện qua ngôn ngữ, cử chỉ. Học văn là phải biết khám phá tâm hồn nên phải đi sâu tìm hiểu hành động bộc lộ cảm xúc của nhân vật.

Ví dụ:

a.

"Nhớ em anh cũng muốn vô,
Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam Giang.
Phá Tam Giang ngày rày đã cạn,
Truông nhà Hồ, Nội tán cấm nghiêm".

(Ca dao)

b. ... "Tôi yêu sông xanh, núi tím, tôi yêu đôi mày ai như trăng mới in ngần và tôi cũng xây mộng ước mơ, nhưng yêu mùa xuân không phải là vì thế.

Mùa xuân của tôi – mùa xuân Bắc Việt, mùa xuân của Hà Nội – là mùa xuân có mưa riêu riêu, gió lành lạnh, có tiếng nhạn kêu trong đêm xanh, có tiếng trống chèo vọng lại từ những thôn xóm xa xa, có câu hát huê tình của cô gái đẹp như thơ mộng..."

("Thương nhớ mười hai" – Vũ Bằng*)*

"Tôi yêu Sài Gòn da diết như người đàn ông vẫn ôm ấp bóng dáng mối tình đầu chứa nhiều ngang trái. Tôi yêu trong nắng sớm, một thứ nắng ngọt ngào, vào buổi chiều lộng gió nhớ thương, dưới những cây mưa nhiệt đới bất ngờ. Tôi yêu thời tiết trái chứng với trời đang ui ui buồn dã, bỗng nhiên trong vắt lại như thủy tinh. Tôi yêu cả đêm khuya thưa thớt tiếng ồn. Tôi yêu phố phường náo động, dập dìu xe cộ vào những giờ cao điểm. Yêu cả cái tĩnh lặng của buổi sáng tinh sương với làn không khí mát dịu, thanh sạch trên một số đường còn nhiều cây xanh che chở...".

("Sài Gòn tôi yêu" – Minh Hương*)*

2.5. Hành động ước kết.

Hành động ước kết là người nói tự ràng buộc mình vào trách nhiệm làm một việc gì đó.

a. Ví dụ:

- Phần cuối truyện *"Lão Hạc"*, Nam Cao viết:

*"Lão Hạc ơi! Lão hãy yên lòng mà nhắm mắt! **Lão đừng lo gì cho cái vườn của lão. Tôi sẽ cố giữ gìn cho lão. Đến khi con trai lão về, tôi sẽ trao lại cho hắn** và bảo hắn: "Đây là cái vườn mà ông cụ thân sinh ra anh đã cố để lại cho anh trọn vẹn; cụ thà chết chứ không chịu bán đi một sào...".*

Đoạn văn này rất cảm động thể jiện lời ước kết – tiếng nói lương tâm của ông giáo nguyện sẽ giữ gìn và trao lại 3 sào vườn cho con trai lão Hạc, vật kí thác thiêng liêng của một lão nông nghèo, bất hạnh, của một người cha phúc hậu, trong sạch.

b. Cuối bài thơ "Viếng bạn" là lời thề, lời ước kết thiêng liêng của đồng đội khi đứng mặc niệm trước nấm mồ liệt sĩ vừa mới chôn cất xong. Tiếng khóc bạn cũng là lời thề giết giặc để trả mối thù chung:

... "Khóc anh không nước mắt
Mà lòng đau như thắt
Gọi anh chửa thành lời
Mà hàm răng dính chặt
Ở đây không gỗ ván
Vùi anh trong tấm chăn
Của đồng bào Cửa Ngăn
Tặng tôi ngày phân tán

Mai mốt bên cửa rừng
Anh có nghe súng nổ
Là chúng tôi đang cố
Tiêu diệt kẻ thù chung".

(Việt Bắc, 1949)
Hoàng Lộc

2.6. Hành động tuyên bố.

Hành động tuyên bố là người nói (đọc) bằng lời nói (qua văn bản) của mình thể hiện quyết tâm, ý chí, hành động để thực hiện những nội dung, những nhiệm vụ, những mục tiêu mà mình đã đề ra.

Ví dụ:

Đây là đoạn cuối Bản *"Tuyên ngôn độc lập"* 2.9.1945:

"Vì những lẽ trên, chúng tôi, Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân Chủ cộng hoà, trịnh trọng tuyên bố với thế giới rằng:

"Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy".

(Hồ Chí Minh)

Bài 18
HỘI THOẠI

1. Hội thoại là gì?

Hội thoại là nói chuyện với nhau, trao đổi ý kiến với nhau trong giao tiếp, trong hội họp hàng ngày.

Cần phân biệt được khái niệm: hội thảo, tranh luận, đối thoại, độc thoại, trao đổi, tranh cãi, khẩu chiến, bút chiến,v.v...

2. Những nhân tố trong hội thoại

Vai xã hội và lượt lời là hai nhân tố trong hội thoại.

2.1. Vai xã hội

Lúc giao tiếp, lúc trao đổi, chào hỏi nhau, ta cần xác định được vai xã hội. Ta phải tự hỏi mình trước lúc giao tiếp về con người mà mình đang đối diện, đang hội thoại:

- Vai quan hệ xã hội: thân hay sơ, thân tộc, bạn bè hay người lạ.
- Vai quan hệ tuổi tác.
- Vai quan hệ về vị thế, chức danh, nghề nghiệp.
- Vai xét theo giới tính.
- Vai dân tộc, cộng đồng (người dân tộc nào, đồng bào mình, hay ngoại kiều nào, v.v...).

Tại sao cuộc đối thoại nào giữa chị Dậu với tên cai lệ lại có sự thay đổi về vai xã hội?. Lúc đầu chị Dậu lễ phép tự xưng là *"cháu"*, gọi tên cai lệ là *"ông"*; sau đó là *"tôi"* và *"ông"*; cuối cùng là *"bà"* với *"mày"*, cùng cử chỉ "nghiến hai hàm răng" thách thức?

Tại sao có lúc các em nói: tao, tớ, bạn, mày..., tại sao có lúc lại xưng là *"em"* và *"thưa"*. Nói với bạn thì thân mật, nói với cha mẹ, chú bác, ông bà, thầy cô giáo, các vị cao niên phải lễ phép, kính trọng. Nói chuyện với phụ nữ phải lịch sự, v.v...

Coi trọng, ý thức được vai xã hội lúc giao tiếp là điều rất quan trọng.

2.2. Lượt lời

Người này nói thì người kia nghe; người kia nói thì người này nghe. Mỗi lần nói như vậy gọi là lượt lời. Ví dụ, trong lớp kịch *"Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục"*, phó may đã nói tới 16 lượt lời. Các lượt lời tiếp diễn từ đầu đến cuối cuộc hội thoại. Qua hệ thống lượt lời mà ta nắm được diễn biến câu chuyện, biết được tư tưởng, tình cảm, tâm lí của nhân vật, hay của người đang nói chuyện với mình. Không được nói quá dài, vừa nói vừa múa tay, đập tay, không được cướp lời lúc hội thoại. Văn minh ứng xử, văn minh giao tiếp là sự thể hiện rất rõ nhân cách văn hoá.

Học bài *"Hội thoại"*, xin được kể với các em một câu chuyện cổ. Đọc xong, các em thử ngẫm nghĩ xem như thế nào.

Hoàng Long thang kì được

Ngày xưa, trong thời Bắc triều (Trung Quốc), Hoài Dương Vương Hoà Sĩ Khai bị ốm nặng. Xung quanh màn trướng suốt đêm ngày có rất nhiều quan ngự y đứng trực. Các quan đại thần ra vào thăm hỏi tấp nập. Người thì dâng thuốc quý. Kẻ thì dâng hiến vật lạ của ngon. Ai cũng muốn nhân dịp này mà tỏ lòng trung và báo đền ân đức Thiên tử.

Bữa nọ, có một vị danh y từ núi xa được triệu đến. Sau khi xem mạch, ông ta dâng lên một bát thuốc lạ. Hoà Sĩ Khai chăm chú nhìn vào bát thuốc. Vị danh y kính cẩn tâu:

- "Thưa Đại Vương. Ngài bị bệnh thương hàn rất nguy kịch. Phải uống kì được "Hoàng long thang" mới mong khỏi bệnh..."

- "Vậy Hoàng long thang là gì? Ta lần đầu mới được nghe nói đến, mới được nhìn thấy."...

*- "Dạ, bẩm Đại Vương. "Hoàng long thang" còn gọi là ... **"Trần niên phẩn chấp"** ạ. Đó là một thứ kì dược, rất công hiệu và vô cùng linh nghiệm! ...".*

Hoà Sĩ Khai nhíu đôi lông mày. Các quan ngự y, các quan đại thần có mặt lặng lẽ đưa mắt nhìn nhau. Bỗng có một ông quan khúm núm đi lên, cất tiếng nói:

- "Muôn tâu Đại Vương! Thứ kì dược ấy cũng dễ uống thôi ạ. Xin Đại Vương cho phép kẻ hạ thần này được nếm thử xem mùi vị như thế nào..." Vừa nói xong, viên nịnh thần nọ bèn cầm lấy bát "Hoàng long thang", đưa lên miệng, ực một cái, nuốt vào bụng sạch sành sanh. Y còn chép miệng hai ba cái.

Lũ quân thần cúi đầu im lặng. Hoàng Sĩ Khai nhìn vị cận thần nếm thuốc rồi trầm ngâm.

(Lược dịch "Thông Trị Tư Giám" – Tư Mã Quang*)*

Lời bàn

"Hoàng long thang" là gì? "Trần niên phẩn chấp" là gì? Tác giả cho biết đó là nước phân người để lâu ngày. Là kì được rất công hiệu và linh nghiệm! Đúng là chuyện lạ xưa nay.

Thời Xuân Thu chiến quốc, Việt Vương Câu Tiễn đã từng nếm phân Ngô Phù Sai thực hiện "khổ nhục kế", để lập mưu nuôi chí phục thù cũng là một chuyện lạ, nhiều người đọc sách đã biết. Đáng khâm phục lắm chứ!

Còn hành vi của viên nịnh thần thời Bắc triều chỉ "ực một cái" hết sạch bát nước phân làm cho ta ghê tởm. Sự nịnh bợ của hắn có ai trong thiên hạ địch nổi?. "Ực một cái" hết sạch bát nước phân đối với kẻ nịnh thần thật không thể nào nói hết được! Uống sạch bát nước phân đối với kẻ nịnh thần có sá gì, bởi lẽ hắn cần được thăng quan tiến chức, giành được nhiều bổng lộc.

Xã hội nào cũng vậy, thời đại nào cũng vậy, chẳng thiếu gì bọn xu nịnh xum xoe. Các em đang học bài tiếng Việt về "Hội thoại". Câu chuyện này chỉ để mua vui và để các em hiểu thêm về vai xã hội và khái niệm về lượt lời. Điều quan trọng hơn nữa là chỉ mong mỗi chúng ta biết giữ gìn phẩm giá trong sạch của mình, biết ghê tởm những hành vi xu nịnh bỉ ổi và đê hèn như ruồi bọ quanh ta.

(Tạ Đức Hiền *lược dịch và viết lời bàn)*

Bài 19
CHỌN TRẬT TỰ TỪ TRONG CÂU

Thuận cú pháp là đặc sắc riêng của tiếng Việt. Lúc nói và viết, cấu trúc câu văn phần lớn là cấu trúc C-V. Trong văn bản nghệ thuật, nhất là trong thơ, trật tự câu thơ rất đa dạng, biến hóa. Việc chọn trật tự trong câu là do văn cảnh ngữ cảnh. Do đó nghệ thuật nói và viết rất coi trọng việc xếp đặt các thành phần trong câu. Chứ không thể tùy tiện.

1. Chủ ngữ chủ động, chủ ngữ bị động và cách nhìn sự việc

Việc chọn trật tự của từ trong câu cho thấy chủ định của người nói và người viết về sự vật, sự việc được nói đến. Dùng chủ ngữ chủ động hay chủ ngữ bị động là để nhấn mạnh, làm nổi bật sự vật, sự việc, gây ấn tượng.

Ví dụ:

Trong "Tuyên ngôn độc lập", Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căm thù lên án những tội ác tày trời của thực dân Pháp đối với nhân dân ta. Chữ "chúng" chỉ thực dân Pháp được điệp lại nhiều lần. "Chúng" trong đoạn văn là chủ ngữ (chủ ngữ chủ động) đã làm nổi bật đối tượng gây ra bao tội ác, là đối tượng bị căm thù lên án:

"Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào. Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất đất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong các bể máu.

Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.

Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược".

- Tất cả các câu văn trên, về mặt cú pháp có thể viết đảo lại. Ví dụ:

Nhà tù nhiều hơn trường học do chúng lập ra. Những người yêu nước thương nòi của ta (bị) chúng thẳng tay chém giết. Các cuộc khởi nghĩa của ta (bị) chúng tắm trong các bể máu.

Cũng có thể viết: *"Để làm cho nòi giống ta suy nhược, chúng dùng thuốc phiện rượu cồn"*.

Cách viết như thế không làm nổi bật được *"chúng"* – kẻ thù đang bị vạch mặt chỉ tên.

Ví dụ:

Nói về tình thương của cha mẹ, trong bài văn "Viết về mẹ em", hai học sinh đã có một ý rất giống nhau, nhưng cách diễn đạt khác nhau:

- Nguyễn Thị Kim Phượng lớp 7A1 viết:

"Em đi học về, vừa đói vừa mệt. Em chào mẹ, em rất vui. Mẹ hỏi chuyện ở lớp ở trường. Mẹ khen con gái mẹ ngoan, học giỏi như các chị, biết giúp mẹ nhiều việc. Mẹ cho em chiếc bánh cốm, ăn thật ngon lành..."

- Lê Tuyết Dung, lớp 7A3 viết:

"Mẹ em hay cho em quà. Một hôm em đi học về, em được mẹ cho chiếc bánh cốm. Chiếc bánh cốm ngon quá. Em vừa ăn vừa nghĩ đến tình thương bao la của mẹ. Từ ngày cha mất, chị Hương đi học ở Thái Nguyên, mẹ càng thương em nhiều hơn...".

(Trường TH cơ sở Hồng Bàng)

- Qua hai đoạn văn trên, ta thấy hai cách viết khác nhau về chủ ngữ chủ động:

"Mẹ cho em chiếc bánh cốm, ăn thật ngon lành" và về chủ ngữ bị động: *"Em được mẹ cho chiếc bánh cốm"*. Cả hai cách viết đều hợp lí và hay.

2. Đặt đề tài của câu trước chủ ngữ

Khi viết, khi nói, có thể đặt đề tài của câu lên trước chủ ngữ. Đó là dụng ý nêu lên tầm quan trọng của đề tài, hoặc gây ấn tượng, thu hút chú ý vào đề tài đang chú ý tới.

Ví dụ:

a. Họ lại cấm chợ ngăn sông một cách tùy tiện, coi thường nhân dân một cách quá đáng!

b. Cấm chợ ngăn sông, họ cậy quyền cậy thế coi thường nhân dân một cách quá đáng.

c. Coi thường dân và cậy quyền cậy thế, họ ra sức cấm chợ ngăn sông một cách trái pháp luật!

- "Cấm chợ ngăn sông, coi thường dân" là đề tài, nhưng cả ba cách viết đều khác nhau. Các em hãy lựa chọn.

Ví dụ:

a. Mẹ tôi bảo các con đừng dây vào chuyện người ta. Bọn Chí Phèo, ăn nhậu, chửi bới... mặc kệ chúng. Đừng hiếu sự mà dây vào. Có lúc mang vạ vào thân...

b. Hắn có rượu hắn uống, hắn có mầm hắn chửi. Hắn say, hắn đánh vợ đập con. Đồ Chí Phèo, đừng dây vào...

- Đề tài được nói đến là "đừng dây vào bọn Chí Phèo hiện đại", nhưng hai cách viết đều khác nhau; mỗi cách viết đều có "lí" riêng và đều hợp lí.

Ví dụ:

Trong truyện "Lão Hạc" Nam Cao viết:

"Thẻ của nó, người ta giữ. Hình của nó, người ta chụp rồi".

Cách viết đó hay vì diễn tả đúng khẩu ngữ và tâm trạng buồn đau, tủi cực của lão Hạc khi nhắc lại chuyện anh con trai đi phu đồn điền cao su. Nếu viết: "Người ta giữ thẻ của nó. Người ta đã chụp hình của nó" thì kết cấu C-V này "bằng phẳng" không gây ấn tượng. Trong truyện, khẩu ngữ của nhân vật rất quan trọng. Ngô Tất Tố, Nguyên Hồng, Nguyễn Công Hoan, Nguyễn Tuân, Nam Cao, Tô Hoài, ... đã tạo nên nhiều giọng điệu rất hấp dẫn.

3. Từ ngữ chỉ hành động đặt trước cụm chủ – vị

Từ cấu trúc C-V có thể đổi lại thành V-C trong một số trường hợp. Đó cũng là thủ pháp nghệ thuật đảo thành phần trong câu. Trong thơ, ta thường gặp phép đảo ngữ ấy để nhấn ý, tạo nhịp điệu, để gieo vần. Hiện tượng từ ngữ chỉ hành động đặt trước chủ ngữ, hay cụm chủ – vị, ta thường gặp trong văn bản nghệ thuật; trong văn chính luận ít xảy ra.

Ví dụ:

a. ***"Cậy sức*** *cây đu nhiều chị nhún*
Tham tiền *cột mỡ lắm anh leo".*
(*"Hội Tây"* – Tú Xương)

b. ***"Lắt lẻo*** *cành thông cơn gió thốc,*
Đầm đìa *lá liễu giọt sương gieo".*
(*"Đèo Ba Giội"* – Hồ Xuân Hương)

c. ***"Đừng vội vàng hấp tấp,*** *các em cần đọc kĩ đề thi rồi mới làm bài.*

d. ***Nhớ viết thư cho mẹ,*** *con đã nhớ chưa?*

e. ***Không được dùng "phao",*** *các em nhớ nêu cao lòng tự trọng.*

4. Từ ngữ chỉ cách thức của hành động, của trạng thái đặt trước cụm chủ – vị.

Cũng là để nhấn mạnh, có lúc người nói và viết đặt từ ngữ chỉ cách thức của hành động, của trạng thái đặt trước cụm chủ – vị.

Ví dụ:

a. ***"Sột soạt*** *gió trêu tà áo biếc.*
Trên giàn thiên lí. Bỗng xuân sang"
(*"Mùa xuân chín"* – Hàn Mặc Tử)

b. ***Gấp khúc lượn,*** *nên ít kẻ yêu vì;*
Giương mắt ếch, *biết vào đâu mượn mõ.*
(*"Hàn nho phong vị phú"* – Nguyễn Công Trứ)

LUYỆN TẬP

Đọc bài thơ dưới đây, các em có nhận xét gì về nghệ thuật chọn trật tự từ trong câu. Tìm dụng ý của tác giả.

Lễ xướng danh khoa thi Đinh Dậu (1897)

***Tú Xương** (1870-1907)*

Nhà nước ba năm mở một khoa,
Trường Nam thi lẫn với trường Hà.
***Lôi thôi** / sĩ tử vai đeo lọ,*
***Ậm oẹ** / quan trường miệng thét loa.*
***Lọng cắm rợp trời** / quan sứ đến,*
***Váy lê quét đất** / mụ đầm ra.*
Nhân tài đất Bắc nào ai đó,
Ngoảnh cổ mà trông lại nước nhà.

PHẦN BA
TẬP LÀM VĂN

Bài 1
TÍNH THỐNG NHẤT VỀ CHỦ ĐỀ CỦA VĂN BẢN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm

1.1. Chủ đề của văn bản là đối tượng và vấn đề trung tâm, vấn đề cơ bản được tác giả nêu lên, đặt ra qua nội dung cụ thể của văn bản.

1.2. Văn bản có tính thống nhất về chủ đề khi chỉ nói tới chủ đề đã xác định, không xa rời hay lạc sang chủ đề khác. Tính thống nhất về chủ đề của văn bản có liên hệ mật thiết với tính mạch lạc và tính liên kết. Một văn bản không mạch lạc, không liên kết thì văn bản đó không đảm bảo tính thống nhất về chủ đề.

1.3. Để viết được hay hiểu được một văn bản, cần xác định rõ chủ đề của văn bản. Chủ đề của văn bản được thể hiện hoặc cần được tìm hiểu trong đề bài, đề mục, trong quan hệ giữa các phần của văn bản và ở các từ ngữ then chốt lặp đi lặp lại.

2. Hướng dẫn trả lời các câu hỏi và bài tập khó trong SGK.

Phần I. Chủ đề của văn bản

Đọc văn bản *Tôi đi học* và trả lời:

1. Tác giả nhớ lại những kỉ niệm sâu sắc trong thời thơ ấu là buổi đầu tiên đi học. Sự hồi tưởng ấy gợi lên cảm giác bâng khuâng, xao xuyến không thể nào quên về tâm trạng náo nức, bỡ ngỡ của nhân vật tôi theo trình tự thời gian của buổi tựu trường đầu tiên.

2. Chủ đề văn bản: Những kỉ niệm sâu sắc về buổi tựu trường đầu tiên.

3. Chủ đề văn bản là đối tượng và vấn đề chính được tác giả nêu lên, đặt ra trong văn bản.

Phần II. Tính thống nhất về chủ đề của văn bản

1. Căn cứ vào nhan đề văn bản "Tôi đi học", vào các từ ngữ và câu văn nói về tâm trạng náo nức, ngỡ ngàng, cảm giác trong sáng của tác giả trong buổi đầu tiên đi học (Thí dụ: Hôm nay tôi *đi học. Hằng năm, cứ vào cuối thu... lòng tôi lại náo nức những kỉ niệm mơn man của buổi tựu trường v.v...)* khẳng định văn bản nói về những kỉ niệm trong buổi tựu trường đầu tiên.

2. Các từ ngữ chứng tỏ tâm trạng náo nức, ngỡ ngàng, cảm giác trong sáng in sâu trong lòng tác giả - nhân vật tôi trong suốt cuộc đời:

hằng năm lòng tôi lại náo nức, tôi quên thế nào được, *mỗi lần thấy mấy em nhỏ...lòng tôi lại tưng bừng rộn rã ...*

Các từ ngữ, chi tiết nêu bật cảm giác mới lạ xen lẫn bỡ ngỡ của tác giả:

- Khi đi cùng mẹ đến trường: con đường quen đi lại lắm lần nay thấy lạ, *cảnh vật xung quanh đều thay đổi; trước thích lội qua sông, đi* thả diều, đi ra đồng nô đùa... Nay đi học, thấy mình trang trọng và *đứng đắn trong bộ quần áo mới, cố làm ra vẻ như một học trò* thực sự tay bặm ghì hai quyển sách, đòi mẹ cầm bút thước, *thèm được như mấy cậu nhỏ ...*

- Khi quan sát ngôi trường thấy khác trước: cao ráo sạch sẽ hơn các nhà *trong làng, xinh xắn, oai nghiêm như đình làng Hoà Ấp, sân rộng hơn, mình cao hơn... khiến lòng đâm ra lo sợ vẩn vơ.*

Nhìn bạn bè như mình đang bỡ ngỡ đứng nép bên người thân như con *chim con đứng bên bờ tổ nhìn quãng trời rộng, muốn bay nhưng còn ngập ngừng e sợ, nhìn các trò lớn mà thèm, nghe trống thúc thấy trơ vơ, toàn thân run run, được mọi người nhìn đã lúng túng còn lúng túng hơn,...nghe đọc tên tim ngừng đập, thấy giật mình và lúng túng.*

- Khi xếp hàng vào lớp, rời bàn tay người thân: thấy nặng nề, các bạn *khóc mình cũng dúi đầu vào lòng mẹ nức nở khóc theo.*

- Trong lớp học: cảm thấy xa mẹ, nhớ nhà khác với trước đây khi đi chơi không có cảm giác đó.

3. Văn bản có tính thống nhất về chủ đề khi chỉ nói tới chủ đề đã xác định, không xa rời hay lạc sang chủ đề khác. Tính thống nhất về chủ đề của văn bản có liên hệ mật thiết với tính mạch lạc và tính liên kết. Một văn bản không mạch lạc, không liên kết thì văn bản đó không đảm bảo tính thống nhất về chủ đề.

Để viết được hay hiểu được một văn bản, cần xác định rõ chủ đề của văn bản. Chủ đề của văn bản được thể hiện hoặc cần được tìm hiểu trong đề bài, đề mục, trong quan hệ giữa các phần của văn bản và ở các từ ngữ then chốt lặp đi lặp lại.

Phần luyện tập

Bài tập 1:

a. Văn bản *Rừng cọ quê tôi* nói về cây cọ ở vùng sông Thao, quê hương tác giả.

Thứ tự trình bày: miêu tả hình dáng cây cọ, sự gắn bó của cây cọ với tuổi thơ tác giả, tác dụng của cây cọ, tình cảm gắn bó giữa cây cọ với người dân sông Thao.

Khó thay đổi trật tự sắp xếp vì các phần được bố trí theo một ý đồ đã định. Các ý này đã rành mạch, liên tục, có thể đổi vị trí của ý 2 và ý 3 cho nhau.

b. Chủ đề của văn bản: Vẻ đẹp và ý nghĩa của rừng cọ quê tôi.

c. Chủ đề được thể hiện trong toàn văn bản: qua nhan đề của văn bản: "*Rừng cọ quê tôi*" và các ý của văn bản miêu tả hình dáng, sự gắn bó của cây cọ với tuổi thơ tác giả, tác dụng của cây cọ và tình cảm giữa cây với người.

d. Các từ ngữ được lặp lại nhiều lần: rừng cọ, lá cọ và các ý lớn trong phần thân bài:

- Miêu tả hình dáng của cây cọ.
- Nêu lên sự gắn bó mật thiết giữa cây cọ với nhân vật tôi.
- Các công dụng của cây cọ đối với cuộc sống.

Bài tập 2:

Căn cứ vào chủ đề của văn bản, có thể thấy ý b và d làm cho bài viết lạc đề vì nó không phục vụ cho việc chứng minh luận điểm "Văn chương làm cho tình yêu quê hương đất nước trong ta thêm phong phú và sâu sắc".

Bài tập 3:

- Có những ý lạc đề, không cần thiết vì không phục vụ cho việc phân tích dòng cảm xúc thiết tha của nhân vật "tôi" trong văn bản: c, h.

Bài 2
BỐ CỤC CỦA VĂN BẢN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm

1.1. *Bố cục của văn bản là sự tổ chức các đoạn văn để thể hiện chủ đề. Một văn bản thường có bố cục ba phần: Mở bài, Thân* bài, Kết bài.

+ *Mở bài có nhiệm vụ nêu ra chủ đề được nói tới trong văn bản.*

+ *Thân bài: Trình bày các nội dung chủ yếu làm sáng tỏ chủ đề của văn bản. Nội dung các ý phần thân bài cần được trình bày mạch lạc: có thể sắp xếp theo trình tự thời gian, không gian hoặc theo sự phát triển của sự việc hay theo mạch suy luận...*

+ *Kết bài: tổng kết chủ đề của văn bản.*

1.2. *Để viết được một văn bản hay, hoàn chỉnh cần sắp xếp các nội dung trong văn bản theo bố cục và trình bày mạch lạc, phù hợp với đối tượng và nhận thức của người đọc.*

2. Hướng dẫn trả lời các bài tập trong SGK

Phần I. Bố cục của văn bản

Câu hỏi 1:

Văn bản *Người thầy đạo cao đức trọng* có thể chia làm 3 phần: *Mở bài*

câu 1, Thân bài từ câu 2 đến câu 8, Kết bài câu 9, 10.

Câu hỏi 2:

Nhiệm vụ của từng phần trong văn bản:

+ Mở bài có nhiệm vụ nêu ra chủ đề được nói tới trong văn bản.

+ Thân bài: Trình bày các nội dung chủ yếu làm sáng tỏ chủ đề của văn bản.

+ Kết bài: Tổng kết chủ đề của văn bản.

Câu hỏi 3:

Mỗi phần đều có chức năng nhiệm vụ riêng nhưng phải liên quan và phù hợp với nhau.

Câu hỏi 4: Nhấn mạnh ý của câu hỏi 2 và 3.

Phần II. Cách bố trí, sắp xếp nội dung phần thân bài của văn bản

Câu hỏi 1: Phần thân bài văn bản "Tôi đi học" của Thanh Tịnh kể về 2 sự kiện: *cảm xúc của tác giả trong thời điểm hiện tại và hồi ức về buổi đầu tiên đi học. Sự hồi tưởng về buổi đầu tiên đi học được sắp xếp theo trình tự thời gian: cảm xúc khi đi cùng mẹ trên đường đến trường, cảm xúc khi đứng trong sân trường, cảm xúc khi rời tay mẹ bước vào lớp học và bắt đầu buổi học đầu tiên.. cảm xúc trong thời điểm hiện tại củ tác giả được sắp xếp theo sự liên tưởng đối lập với cảm xúc cùng về mùa thu trong buổi tựu trường trước đây.*

Câu hỏi 2: Diễn biến tâm trạng của chú bé Hồng trong phần thân bài văn bản *Trong lòng mẹ:*

- Lòng yêu thương, quý trọng người mẹ hiền dịu, khổ sở.

- Lòng căm ghét những hủ tục đã làm khổ mẹ và thái độ bất bình và phản ứng bà cô khi bà ta bịa chuyện nói xấu mẹ.

- Niềm vui sướng cực độ khi được nằm trong lòng mẹ, được mẹ ấp ủ.

Câu hỏi 3: Khi tả người, vật, phong cảnh có thể sắp xếp các ý theo trình tự sau:

- Không gian.

- Chỉnh thể - bộ phận.

- Tình cảm, cảm xúc.

Câu hỏi 4: Cách trình bày các luận điểm làm sáng tỏ chủ đề *"Chu Văn An là người thầy đạo cao đức trọng" trong phần thân bài:*

Luận điểm 1: Chu Văn An là người tài cao.

Luận điểm 2: Chu Văn An là người đạo đức, được học trò kính trọng.

Câu hỏi 5:

- Nội dung phần thân bài thường được sắp xếp theo một thứ tự tùy

thuộc vào kiểu văn bản, chủ đề văn bản, ý đồ giao tiếp của người viết.

- Các ý trong phần thân bài thường được sắp xếp theo trình tự thời gian, không gian, sự phát triển của sự việc hay theo mạch suy luận, dòng tình cảm cốt sao cho phù hợp với sự triển khai chủ đề và sự tiếp nhận của người đọc.

Phần III. Luyện tập

Bài tập 1:

a. Cách sắp xếp các ý của đoạn văn theo trình tự từ miêu tả từ xa đến gần

- Nhìn từ xa chỉ nhìn thấy chim bay lên như đàn kiến từ trong lòng đất chui ra, bò li ti đen ngòm lên da trời.

- Đến gần hơn đã nghe thấy tiếng chim kêu náo động như xóc những rổ tiền đồng. Chim đậu chen nhau trắng xoá.

- Đến gần hơn nữa có thể thò tay lên tổ nhặt trứng chim một cách dễ dàng.

- Gần nhất là tiếng chim kêu vang động bên tai và nói chuyện với nhau thì không thể nghe thấy.

b. Các ý trong đoạn văn được sắp xếp theo trình tự không gian.

c. Các ý trong đoạn trích được sắp xếp theo cách diễn giải, ý sau làm rõ, *bổ sung cho ý trước: Để làm rõ hơn ý nhân dân thường tìm cách chữa lại những sự thật lịch sử để khỏi phải công nhận những tình thế đáng u uất, tác giả đã đưa ra hai dẫn chứng: Trong truyện Hai Bà Trưng, tuy trong lịch sử có sự kiện Hai Bà khi bị thua trận đã phải tự vẫn nhưng ở nơi thờ Hai Bà vẫn chép rằng Hai Bà đều hoá đi; Trong truyện Phù Đổng Thiên Vương, Phù Đổng Thiên Vương sau khi xông pha ra trận bị thương nặng vẫn ăn một bữa cơm, xuống Hồ Tây tắm rồi mới ôm vết thương đến một nơi xa xôi, âm u, giấu kín nỗi đau đớn của mình mà chết.*

Bài tập 2:

Trình bày và sắp xếp các ý cho một văn bản nói về lòng yêu thương sâu sắc và cảm động của chú bé Hồng đối với mẹ:

Mở bài: Nêu khái quát tình cảm của chú bé Hồng đối với mẹ.

Thân bài:

- Hoàn cảnh đáng thương của chú bé Hồng và nỗi nhớ nhung và sự khao khát được mẹ nâng niu ấp ủ.

- Sự cay nghiệt của bà cô và phản ứng quyết liệt của chú bé Hồng trước thái độ của bà cô nói về mẹ mình.

- Niềm sung sướng hạnh phúc của chú bé Hồng khi được ở trong lòng mẹ.

Bài tập 3: Cách sắp xếp các ý trong phần thân bài như đề bài là chưa hợp lí.

Trước hết cần phải giải thích nghĩa đen và nghĩa bóng của câu tục ngữ.

Sau đó chứng minh tính đúng đắn của câu tục ngữ trong đời sống hàng ngày.

Bài 3
XÂY DỰNG ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. *Đoạn văn là đơn vị trực tiếp tạo nên văn bản, bắt đầu từ chữ viết hoa đầu dòng, kết thúc bằng dấu chấm xuống dòng và thường biểu đạt một ý tưởng tương đối hoàn chỉnh.*

1.2. *Đoạn văn thường có từ ngữ chủ đề và câu chủ đề.*

1.3. *Các câu trong đoạn văn có nhiệm vụ triển khai và làm sáng tỏ từ ngữ chủ đề và câu chủ đề.*

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập khó trong SGK

Phần I. Thế nào là đoạn văn?

Câu hỏi 1:

Văn bản Ngô Tất Tố và tác phẩm Tắt đèn gồm 2 ý, mỗi ý được viết thành 1 đoạn văn.

Câu hỏi 2:

Dấu hiệu hình thức để nhận biết đoạn văn: có ý chủ đề, có dấu hiệu hình thức bắt đầu bằng việc viết hoa và thụt đầu dòng, kết thúc bằng dấu chấm xuống dòng.

Câu hỏi 3:

Khái quát đặc điểm của đoạn văn (như ghi nhớ trong sách giáo khoa).

Phần II. Từ ngữ và câu trong đoạn văn

Câu hỏi 1.a.

Từ ngữ có tác dụng duy trì đối tượng trong đoạn văn thứ nhất: Ngô Tất Tố.

Câu hỏi 1.b.

Từ ngữ chủ đề trong đoạn văn thứ hai: Tác phẩm Tắt đèn.

Câu hỏi 1.c.

Câu chủ đề trong đoạn văn thứ hai: Tắt đèn là tác phẩm tiêu biểu của Ngô Tất Tố.

Câu hỏi 1.d.

- Từ ngữ chủ đề là các từ được lặp lại nhiều lần hoặc các đại từ, các từ đồng nghĩa nhằm duy trì đối tượng được nói đến.

- Câu chủ đề là câu mang nội dung khái quát, lời lẽ ngắn gọn, đủ hai thành phần chính và thường đứng ở đầu hoặc cuối đoạn văn.

Phần III. Luyện tập:

Bài tập 1:

Căn cứ vào mặt hình thức và nội dung của văn bản, văn bản trong SGK có 2 ý, mỗi ý được diễn đạt thành một đoạn văn.

Bài tập 2:

a. Đoạn văn được trình bày theo lối diễn dịch. Câu chủ đề là câu nói về lòng yêu thương của Trần Đăng Khoa, đứng ở đầu đoạn, các câu sau là những dẫn chứng chứng minh cho lòng thương người ấy của Trần Đăng Khoa.

b. Đoạn văn được trình bày theo lối song hành. Các câu trong đoạn văn miêu tả cảnh vật sau trận mưa.

c. Đoạn văn được trình bày theo lối song hành. Các câu trong đoạn văn trình bày tóm tắt về tiểu sử cũng như sự nghiệp viết văn của nhà văn Nguyên Hồng.

Bài tập 3:

Đoạn văn được viết theo lối diễn dịch. Đề bài đã cho câu chủ đề của đoạn văn. Các câu tiếp theo đưa ra những dẫn chứng để chứng minh cho tinh thần yêu nước của nhân dân ta, đó là các cuộc đấu tranh vĩ đại của dân tộc chống giặc ngoại xâm như: khởi nghĩa Hai Bà Trưng, khởi nghĩa nông dân Tây Sơn,... và gần đây nhất là hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ của dân tộc ta.

Sau khi đã viết được một đoạn văn theo lối diễn dịch, biến đổi đoạn văn đó thành đoạn văn quy nạp (câu chủ đề nằm ở cuối đoạn văn).

Bài tập 4:

Có thể chọn một trong ba ý để viết thành một đoạn văn. Chẳng hạn ý 1 và 2 có thể viết theo lối diễn dịch, ý 3 có thể viết theo lối song hành.

Bài 4
CHUYỂN ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. *Khi chuyển từ đoạn văn này sang đoạn văn khác, cần sử dụng các phương tiện liên kết. Việc sử dụng các phương tiện liên kết có tác dụng làm cho ý giữa các đoạn văn liền mạch với nhau một cách hợp lí, tạo tính chỉnh thể cho văn bản.*

1.2. *Có các phương tiện liên kết sau: Dùng từ ngữ để liên kết đoạn văn; Dùng câu nối để liên kết đoạn văn. Khi viết cần chọn các phương*

tiện liên kết sao cho phù hợp với ý đồ chủ quan của người viết, với sự việc được phản ánh và đối tượng giao tiếp cụ thể.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập khó trong SGK.

Phần I. Tác dụng của việc liên kết các đoạn trong văn bản.

Câu hỏi 1.

Hai đoạn văn tuy cùng viết về ngôi trường Mĩ Lí nhưng đoạn 1 tả cảnh sân trường trong ngày tựu trường, đoạn 2 nêu cảm giác của nhân vật tôi trong một lần ghé thăm trường trước đó. Hai đoạn không gắn bó với nhau vì nói đến 2 sự việc ở hai thời điểm khác nhau mà không có sự liên kết.

Câu hỏi 2.a.

Việc thêm cụm từ trước đó mấy hôm vào đầu đoạn 2 tạo sự gắn bó giữa đoạn văn thứ 2 với đoạn văn thứ nhất.

Câu hỏi 2.b.

Hai đoạn văn đã liên kết với nhau nhờ mối liên tưởng do từ đó gợi ra.

Câu hỏi 2. c.

Cụm từ trước đó mấy hôm là phương tiện liên kết đoạn.

Tác dụng của phương tiện liên kết đoạn là tạo sự gắn bó, có quan hệ về ý nghĩa giữa các đoạn văn (khi chuyển đoạn).

Phần II. Cách liên kết các đoạn văn trong văn bản.

Câu hỏi 1.a.

Hai đoạn văn liệt kê hai khâu của quá trình lĩnh hội cảm thụ tác phẩm văn học: tìm hiểu và cảm thụ.

Các từ ngữ liên kết trong đoạn văn: *Bắt đầu, sau... là......, cũng ... nhưng...*

Các từ ngữ liên kết các đoạn có quan hệ liệt kê: *trước hết, đầu tiên, cuối cùng, sau nữa, một mặt, mặt khác, một là, hai là, thêm vào đó, ngoài ra...*

Câu hỏi 1.b.

Hai đoạn văn trên có quan hệ so sánh tương phản.

Từ ngữ liên kết giữa hai đoạn: *nhưng.*

Các từ ngữ liên kết các đoạn có quan hệ đối lập tương phản: *nhưng, trái lại, tuy vậy, ngược lại, song, thế mà...*

Câu hỏi 1.c.

Từ đó trong đoạn văn ở mục I.2 trên là đại từ. Trước đó trong đoạn chỉ thời gian trước ngày tựu trường lần đầu của nhân vật tôi.

Dùng đại từ làm liên kết đoạn. Thí dụ: *đó, đây, này, ấy, vậy...*

Câu hỏi 1.d.

Hai đoạn văn trên có quan hệ tổng kết, khái quát.

Từ ngữ liên kết giữa hai đoạn: *nói tóm lại.*

Các từ ngữ liên kết các đoạn có quan hệ tổng kết, khái quát: *tóm lại, nhìn chung...*

Câu hỏi 1.d.

Câu liên kết giữa hai đoạn: *ái dà, lại còn chuyện đi học nữa cơ đấy.*

Câu đó có tác dụng nối liền ý nghĩa đoạn văn trước với đoạn văn sau.

Phần III. Luyện tập

Bài tập 1: Từ ngữ liên kết giữa các đoạn:

a. *Nói như vậy;*

b. *Thế mà;*

c. *Chính lúc ấy; cũng; tuy nhiên;*

Bài tập 2: Điền từ ngữ liên kết vào chỗ trống giữa các đoạn:

a. *Từ đó.*

b. *Nói tóm lại.*

c. *Song.*

d. *Thật là khó trả lời.*

Bài 5
TÓM TẮT TÁC PHẨM TỰ SỰ
LUYỆN TẬP TÓM TẮT TÁC PHẨM TỰ SỰ

Phần II. Cách tóm tắt văn bản tự sự

Câu hỏi 1.a.

Đoạn văn tóm tắt văn bản *Sơn Tinh Thuỷ Tinh*. Dựa vào tên các nhân vật *(vua Hùng, Mị Nương, Sơn Tinh, Thuỷ Tinh),* vào các sự việc và chi tiết tiêu biểu ta có thể nhận ra điều đó.

Câu hỏi 1.b.

Đoạn văn tóm tắt khác với văn bản:

- Độ dài ngắn hơn.

- Số lượng nhân vật, các sự việc ít hơn (chỉ có nhân vật chính và các sự việc tiêu biểu).

- Đoạn văn tóm tắt không phải được trích ra từ văn bản Sơn Tinh Thuỷ Tinh mà do người viết tự tóm tắt.

Câu hỏi 1.c.

Bản tóm tắt chưa nêu được kết cục của câu chuyện.

Cần thêm sự việc kết thúc truyện: Thuỷ Tinh không làm gì nổi Sơn Tinh đành hậm hực rút về, nhưng hàng năm nhớ thù xưa vẫn dâng nước lên đánh Sơn Tinh.

Câu hỏi 1.d.

Tóm tắt văn bản tự sự là dùng lời văn của mình ghi lại một cách ngắn gọn, trung thành nội dung chính của văn bản (bao gồm các nhân vật chính và sự việc tiêu biểu).

Luyện tập 1:

Tóm tắt truyện *"Lão Hạc"* bằng văn bản:

Lão Hạc có một người con trai, một mảnh vườn và một con chó vàng. Con trai lão đi phu đồn điền cao su, lão chỉ còn lại cậu Vàng. Vì muốn giữ lại mảnh vườn cho con, lão phải bán con chó, mặc dù rất buồn bã và đau xót. Lão mang tất cả tiền dành dụm được lão gửi ông giáo và nhờ trông coi mảnh vườn. Cuộc sống mỗi ngày một khó khăn, lão kiếm được gì ăn nấy và từ chối những gì ông giáo ngấm ngầm giúp lão. Một hôm lão xin Binh Tư ít bả chó, nói là để đánh bả một con chó hay đến vườn làm thịt và rủ Binh Tư cùng uống rượu. Ông giáo rất buồn cho lão khi nghe Binh Tư kể lại chuyện ấy. Nhưng rồi, lão bỗng nhiên chết, cái chết thật dữ dội. Cả làng không hiểu vì sao lão chết, chỉ có Binh Tư và ông giáo hiểu.

Luyện tập 2:

Tóm tắt đoạn trích *"Tức nước vỡ bờ"*:

Vì thiếu xuất sưu của người em đã chết, anh Dậu bị bọn tay sai đánh, trói, lôi ra đình cùm kẹp, vừa được tha về. Một bà lão hàng xóm ái ngại cảnh nhà chị nhịn đói suốt từ hôm qua, mang đến cho chị bát gạo để nấu cháo. Anh Dậu vừa cố ngồi dậy cầm bát cháo, chưa kịp đưa lên miệng thì tên cai lệ và gã đầy tớ lí trưởng lại xộc vào định trói mang anh đi. Van xin thiết tha không được, chị Dậu đã liều mạng chống lại quyết liệt, đánh ngã cả hai tên tay sai vô lại.

Bài 6
MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. *Trong một văn bản tự sự luôn có sự kết hợp và tác động qua lại giữa các yếu tố kể, tả và biểu lộ tình cảm của người viết.*

1.2. *Các yếu tố miêu tả và biểu cảm kết hợp với nhau có tác dụng làm cho văn bản tự sự sinh động và sâu sắc hơn.*

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập khó trong SGK

Phần I. Sự kết hợp các yếu tố miêu tả và biểu lộ tình cảm trong văn bản tự sự

Câu 1: Chỉ ra các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong đoạn văn:

- Miêu tả: Tôi thở hồng hộc, trán đẫm mồ hôi, ríu cả chân, mẹ tôi không còm cõi xơ xác quá như cô tôi nhắc, gương mặt vẫn tươi sáng, đôi mắt trong và nước da mịn làm nổi màu hồng của hai gò má.

- Biểu cảm: Hay tại sự sung sướng bỗng được trông nhìn và ôm ấp cái hình hài máu mủ của mình mà mẹ tôi lại tươi đẹp như cái thuở còn sung túc? Tôi thấy những cảm giác ấm áp đã bao lâu mất đi bỗng lại mơn man khắp da thịt. Hơi quần áo mẹ tôi và những hơi thở ở khuôn miệng xinh xắn nhai trầu phả ra lúc đó thơm tho lạ thường. Phải bé lại và lăn vào lòng một người mẹ, áp mặt vào bầu sữa nóng của người mẹ, để bàn tay người mẹ vuốt ve từ trán xuống cằm và gãi rôm ở sống lưng cho mới thấy người mẹ có một êm dịu vô cùng.

- Các yếu tố này đan xen với nhau (mỗi sự việc đều có kể kết hợp với miêu tả và biểu cảm).

Câu hỏi 2:

- Nếu bỏ hết các câu tả và biểu cảm trên, đoạn văn chỉ còn những câu kể việc thuần tuý: Mẹ tôi cầm nón vẫy tôi, vài giây sau tôi đuổi kịp... (tôi) trèo lên xe. Mẹ tôi kéo tay tôi, xoa đầu tôi thì tôi oà khóc rồi cứ thế nức nở. Mẹ tôi lấy vạt áo nâu thấm nước mắt cho tôi rồi xốc nách tôi lên xe. Tôi ngồi trên đệm xe, đùi áp đùi mẹ tôi, đầu ngả vào cánh tay mẹ tôi. Từ ngã tư trường học về đến nhà tôi không còn nhớ mẹ tôi đã hỏi tôi và tôi đã trả lời mẹ những câu gì.

- Các yếu tố miêu tả giúp gợi lại một cách sinh động và cụ thể hình dáng, màu sắc, hương vị, diện mạo... của nhân vật và sự việc.

- Các yếu tố biểu cảm giúp làm rõ những suy tư, cảm xúc, diễn biến tâm trạng... của nhân vật hay của tác giả trước đối tượng được nói đến trong sự việc... giúp người đọc có cảm xúc trước các đối tượng đó.

- Sự đan xen giữa các yếu tố kể, tả và biểu cảm làm cho đoạn văn thêm gợi tả, gợi cảm, ý nghĩa sâu sắc hơn, thái độ của tác giả được bộc lộ rõ ràng hơn.

Câu hỏi 3:

Bỏ hết các yếu tố kể chỉ còn lại các yếu tố miêu tả và biểu cảm thì không còn sự việc, nhân vật và không có cốt truyện. Các yếu tố miêu tả và biểu cảm chỉ tồn tại có ý nghĩa khi phục vụ cho miêu tả và biểu cảm về một sự việc và nhân vật nào đó.

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

Đã lâu lắm rồi em không có dịp về quê thăm bà ngoại. Hôm nay nhân ngày em được nghỉ học mẹ cho em về quê thăm bà. Dọc đường đi em vô cùng hồi hộp, không biết nhà bà ngoại có gì khác trước không? Con chó

Vàng và con Mèo mướp nhà bà đã lớn như thế nào rồi?.

Kia rồi! Xa xa thấp thoáng sau rặng tre là nhà bà ngoại. Bà em đang lúi húi ở sân, từ xa em đã thấy dáng người còng còng và mái tóc bạc trắng như cước của bà. Em gọi to: Bà ơi! Cháu về thăm bà đây! Bà giật mình ngẩng lên, miệng vừa bỏm bẻm nhai trầu, vừa mỉm cười rất tươi. Em ôm chầm lấy bà, mùi trầu ngai ngái, thơm thơm của bà như quện vào người em. Cứ mỗi lần nhớ đến bà là em lại nhớ đến cái mùi trầu ngai ngái ấy. Em chợt nhận thấy bà là người quan trọng và thân yêu đối với em như thế nào. Em tự hứa với mình, từ nay sẽ về thăm bà nhiều hơn.

Bài tập 2:

- *"Những ý tưởng ấy tôi chưa lần nào ghi lên giấy, vì hồi ấy tôi không* biết ghi và ngày nay tôi không nhớ hết. Nhưng mỗi lần thấy mấy em nhỏ rụt rè núp dưới nón mẹ lần đầu tiên đi đến trường, lòng tôi lại tưng bừng, rộn rã. Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh. Mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dắt đi trên con đường dài và hẹp. Con đường này tôi đã quen đi lại lắm lần, nhưng lần này tự nhiên thấy lạ. Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi, vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học."

(*Trích "Tôi đi học"* - Thanh Tịnh)

Đoạn văn kể lại kỉ niệm ngày đầu tiên đi học của tác giả Thanh Tịnh. Yếu tố biểu cảm giúp người đọc hình dung ra được cảm giác hồi hộp, cảm giác mới mẻ của nhân vật "tôi" khi trên đường cùng mẹ đến trường.

- *"Khốn nạn... Ông giáo ơi!... Nó có biết gì đâu! Nó thấy tôi gọi thì* chạy ngay về, vẫy đuôi mừng. Tôi cho nó ăn cơm. Nó đang ăn thì thằng Mục nấp trong nhà, ngay đằng sau nó, tóm lấy hai cẳng sau nó dốc ngược nó lên. Cứ thế là thằng Mục với thằng Xiên, hai thằng chúng nó chỉ loay hoay một lúc đã trói chặt cả bốn chân nó lại. Bấy giờ cu cậu mới biết là cu cậu chết!... Này! Ông giáo ạ! Cái giống nó cũng khôn! Nó cứ làm im như nó trách tôi; nó kêu ư ử, nhìn tôi, như muốn bảo tôi rằng: "A! Lão già tệ lắm! Tôi ăn ở với lão như thế mà lão xử với tôi như thế này à?". Thì ra tôi già bằng này tuổi đầu rồi mà còn đánh lừa một con chó, nó không ngờ tôi nỡ tâm lừa nó".

(*Trích "Lão Hạc"* - Nam Cao)

Lão Hạc kể lại việc bán con chó Vàng với nỗi niềm day dứt, ăn năn. Cả đời lão sống nhân hậu, lương thiện, vậy mà giờ đây lão nỡ lừa dối cả một con chó. Qua đó người đọc thấy được Lão Hạc là một con người sống có tình nghĩa, thuỷ chung, chung thực.

Bài 7
LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN TỰ SỰ KẾT HỢP VỚI MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM, ĐÁNH GIÁ

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Trong một văn bản tự sự bao giờ cũng có sự kết hợp, đan xen giữa các yếu tố miêu tả và biểu cảm, có tác dụng làm cho văn bản tự sự sinh động và sâu sắc hơn.

1.2. Trong quá trình tạo lập văn bản cần biết vận dụng một cách có hiệu quả các yếu tố biểu cảm và miêu tả.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập khó trong SGK

Phần I. Từ sự việc, nhân vật đến đoạn văn tự sự có yếu tố miêu tả, biểu cảm

Căn cứ trên các bước xây dựng đoạn văn tự sự, các em có thể chọn 1 trong 3 sự việc và nhân vật để xây dựng đoạn.

Thí dụ, sau khi đã lựa chọn sự việc và nhân vật ở tình huống b: em giúp bà cụ qua đường vào lúc xe cộ đông, nhiều người qua lại, các em phải xác định thứ tự kể (sự việc em giúp bà cụ qua đường vào thời gian nào, không gian xung quanh ra sao, trình tự diễn biến của sự việc đó như thế nào) sau đó phải xác định được mình sẽ thể hiện trong đoạn các yếu tố miêu tả và biểu cảm gì (cảnh đường sá lúc đó ra sao, bà cụ có hình dáng bên ngoài như thế nào, tình cảm của em khi thấy cụ chuẩn bị qua đường ra sao, em dẫn cụ qua đường với tâm trạng như thế nào, thái độ của bà cụ khi được em giúp đỡ, cảm nghĩ của em khi giúp được bà cụ qua đường...).

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

Đóng vai Nam Cao kể lại giây phút lão Hạc sang báo tin bán con chó với vẻ mặt và tâm trạng đau khổ:

Lão Hạc chạy sang nhà tôi báo tin là lão vừa bán con chó. Dù lão cố làm ra vui vẻ nhưng tôi thấy lão cười như mếu và nhất là đôi mắt già nua, bạc phếch của lão đầy nước mắt. Thấy lão đau khổ quá, tôi rất ái ngại và muốn ôm chầm lấy lão để an ủi. Khi tôi hỏi lão "Thế nó cũng cho người ta bắt à" thì mặt lão đột nhiên co rúm lại, cái miệng nhăn nheo và móm mém vì rụng hết răng của lão mếu máo, mắt lão lại giàn giụa nước. Lão khóc hu hu và nói với tôi trong nước mắt rằng lão là kẻ tồi tệ, đã lừa dối cả con chó. Tôi không biết nói gì, chỉ nhẹ nhàng an ủi lão rằng lão không có tội, lão đã làm một việc đúng là hóa kiếp cho con chó. Lão có đỡ khóc hơn nhưng hình như lão đang cố nén nỗi buồn lại trong lòng. Lão

cười gượng gạo, hai bờ vai gầy rung rung theo tiếng cười. Tôi thương lão quá. Thật là tội nghiệp cho lão. Phải giết con chó Vàng, người bạn duy nhất của mình chắc lão đau lòng lắm.

Bài tập 2:

Trong đoạn văn kể lại phút giây Lão Hạc sang báo tin bán chó, nhà văn Nam Cao đã lồng vào đó các yếu tố miêu tả và biểu cảm rất đậm nét: Đó là việc ông tập trung tả lại chân dung đau khổ của Lão Hạc với những chi tiết rất độc đáo: nụ cười như mếu, mắt lão ầng ậc nước, mặt lão đột nhiên co rúm lại, những vết nhăn xô lại, cái đầu lão nghẹo về một bên, cái miệng móm mém mếu như con nít, Lão hu hu khóc.

Chính các yếu tố miêu tả và biểu cảm đó đã khắc sâu vào lòng người đọc một Lão Hạc khốn khổ với hình dáng bên ngoài tội nghiệp, đặc biệt là thể hiện được rất sinh động sự đau đớn quằn quại về tinh thần của một người trong giây phút ân hận, xót xa: "già bằng này tuổi đầu rồi còn đánh lừa một con chó".

Bài 8

LẬP DÀN Ý CHO BÀI VĂN TỰ SỰ KẾT HỢP VỚI MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM, ĐÁNH GIÁ

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

a. Bố cục của một văn bản tự sự kết hợp với miêu tả và biểu cảm bao *giờ cũng gồm ba phần: mở bài, thân bài, kết bài.*

b. Khi làm một bài văn tự sự kết hợp với miêu tả và biểu cảm phải biết *lựa chọn và sắp xếp các ý trong bài văn đó theo một trình tự hợp lí.*

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập SGK

Phần I. Dàn ý của bài văn tự sự

Câu hỏi a.

Bài văn có thể chia thành ba phần: mở bài, thân bài, kết bài.

- Mở bài: từ đầu đến "bày la liệt trên bàn"

Kể và tả quang cảnh chung của buổi sinh nhật.

- Thân bài: Tiếp đến "chỉ gật đầu không nói"

Món quà sinh nhật độc đáo của người bạn.

- Kết bài: phần còn lại.

Cảm nghĩ của người bạn về món quà sinh nhật.

Câu hỏi b.

- Truyện kể về món quà sinh nhật độc đáo của Trinh dành cho người bạn thân của mình. Người kể chuyện (Trang) ở ngôi thứ 1.

- Câu chuyện xảy ra trong buổi lễ sinh nhật của Trang.

- Hai nhân vật chính là Trang và Trinh.

- Diễn biến câu chuyện:

Buổi lễ sinh nhật của Trang rất vui: nhiều bạn, nhiều quà nhưng người bạn thân nhất là Trinh vẫn chưa đến.

Trinh đến mang theo món quà độc đáo: cành ổi sai quả.

Chùm ổi gợi nhớ đến sự việc Trang đến chơi nhà Trinh và chơi bên cây ổi găng đang ra hoa.

Trinh đã giữ gìn chùm hoa, nâng niu trái quả để làm quà sinh nhật cho Trang.

- Điều bất ngờ là ở chùm quả ổi-một món quà sinh nhật độc đáo, không phải là món quà mua vội bằng tiền trên đường phố mà là món quà được nâng niu ấp ủ suốt bao ngày.

- Các yếu tố miêu tả và biểu cảm được đan xen với các yếu tố kể trong văn bản, góp phần thể hiện rõ tình cảm của các nhân vật trong truyện.

Câu hỏi c.

Những nội dung trên được kể theo trình tự thời gian đảo ngược: từ hiện tại nhớ về quá khứ rồi lại trở về hiện tại.

Phần II. Luyện tập

Bài tập

• Mở bài:

Giới thiệu quang cảnh đêm giao thừa và gia cảnh của em bé bán diêm, nhân vật chính trong truyện.

• Thân bài:

- Lúc đầu do không bán được diêm nên em bé không dám về nhà vì sợ bố đánh. Em tìm một góc tường ngồi tránh rét. Kết quả em vẫn bị gió rét hành hạ: "đôi bàn tay đã cứng đờ ra".

- Sau đó em đánh liều quẹt các que diêm để sưởi ấm cho mình. Mỗi lần quẹt một que em lại thấy hiện lên một viễn cảnh ấm áp và đẹp đẽ. Ban đầu em tưởng mình đang ngồi trước một lò sưởi. Thế rồi que diêm tắt em lại trở về với hiện tại tê cóng của mình. Tiếp đến que thứ hai, em lại mơ thấy một bàn ăn thịnh soạn, "có cả một con ngỗng quay". Que diêm lại tàn em bé lại đối diện với cảnh nghèo khổ thực sự của bản thân. Em lại quẹt que diêm thứ ba, một cây thông Nô-en được trang trí lộng lẫy hiện ra với "hàng ngàn ngọn nến sáng rực". Nhưng rồi que diêm tắt, những ngọn nến bay về trời. Que diêm thứ tư được đốt lên, em "nhìn thấy rõ ràng bà em đang mỉm cười với em". Cuối cùng vì muốn níu kéo bà ở lại em đã bật tất cả các que diêm còn lại.

- Các yếu tố miêu tả và biểu cảm được đan xen nhau trong quá trình

kể chuyện. Đặc biệt, cứ sau mỗi lần em bé quẹt một que diêm thì quang cảnh mộng tưởng cũng như cảnh thực sau khi que diêm tắt được tác giả miêu tả rất sinh động. Kèm theo đó là những suy nghĩ và tâm trạng của nhân vật.

• Kết bài:

Kết cục em bé bán diêm đã chết "Vì giá rét trong đêm giao thừa". Mọi người qua đường không ai biết được những điều kì diệu mà em bé đã trông thấy, nhất là phút giây em được gặp lại bà và cùng bà bay lên để đón lấy những niềm vui đầu năm.

Bài 9

LUYỆN NÓI: KỂ CHUYỆN THEO NGÔI KỂ KẾT HỢP VỚI MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM, ĐÁNH GIÁ

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

Bài học này giúp học sinh ôn tập lại những kiến thức đã học về văn miêu tả và biết kể trước tập thể một cách rõ ràng, gãy gọn, sinh động một câu chuyện có kết hợp với miêu tả và biểu cảm.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập khó trong SGK

Phần I.

Câu hỏi 1:

Kể theo ngôi kể thứ nhất là kể trực tiếp những gì mình nghe, mình thấy, mình trải qua, có thể trực tiếp nói ra cảm tưởng, ý nghĩ của mình.

Kể theo ngôi kể thứ nhất, người kể có thể bộc lộ ý kiến chủ quan của mình đối với sự vật, sự việc, tăng tính chân thật, tính thuyết phục "như là có thật" của câu chuyện.

Kể theo ngôi thứ ba là khi người kể giấu mình, gọi sự vật bằng tên của chúng, kể như "người ta kể".

Kể theo ngôi kể thứ ba, người kể có thể kể linh hoạt, tự do những gì diễn ra với nhân vật.

Câu hỏi 2. Lấy ví dụ ở một số tác phẩm tự sự đã học

- Ngôi kể thứ ba: "Rồi chị túm lấy cổ hắn, ấn dúi ra cửa. Sức khỏe của anh chàng nghiện chạy không kịp với sức xô đẩy của người đàn bà lực điền..." ("Chị Dậu" - Ngô Tất Tố*).*

- Ngôi kể thứ nhất: "Tôi đưa mắt thèm thuồng nhìn theo cánh chim. Một kỉ niệm cũ đi bẫy chim giữa cánh đồng lúa hay bên bờ sông Viêm sống lại đầy rẫy trong trí tôi. Nhưng tiếng phấn của thầy tôi gạch mạnh trên bảng đen đã đưa tôi về cảnh thật" ("Tôi đi học" - Thanh Tịnh).

Câu hỏi 3.

Tuỳ vào mỗi cốt truyện cụ thể, ở những tình huống cụ thể mà người viết lựa chọn ngôi kể cho phù hợp. Cũng có khi trong một truyện, người viết dùng các ngôi kể khác nhau để soi chiếu sự việc, nhân vật bằng các điểm nhìn khác nhau. Thay đổi ngôi kể có tác dụng làm tăng tính sinh động, phong phú khi miêu tả sự vật, sự việc và con người.

Phần II. Luyện nói

a) Câu chuyện được kể theo ngôi thứ ba.

b) Yếu tố biểu cảm thể hiện trong trong các câu đối thoại của chị Dậu với tên cai lệ và người nhà lí trưởng: ban đầu chị van xin, xưng với người nhà lí trưởng là "cháu" và "ông", tiếp đến, khi bị đánh chị không chịu nổi, xưng bằng "tôi", cuối cùng khi bị dồn đến chân tường, chị đã thay đổi hẳn lời xưng hô: mày, bà.

c) Các yếu tố miêu tả: miêu tả cảnh tên cai lệ đánh vào ngực chị Dậu, tiếp đến cảnh chị Dậu liều mạng cự lại, rồi cảnh chị Dậu túm cổ tên cai lệ và vật nhau với tên người nhà lí trưởng. Các yếu tố miêu tả có tác dụng giúp người đọc hình dung ra quá trình diễn biến của tình tiết câu chuyện.

d) Kể lại câu chuyện theo ngôi kể thứ nhất, tất cả đều dưới cái nhìn của nhân vật xưng "tôi".

Bài 10
TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN BẢN THUYẾT MINH

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Văn bản thuyết minh là kiểu văn bản thông dụng trong mọi lĩnh vực đời sống nhằm cung cấp tri thức về các hiện tượng và sự vật trong tự nhiên xã hội bằng phương thức trình bày, giới thiệu, giải thích.

1.2 Văn bản thuyết minh sử dụng ngôn ngữ chính xác, cô đọng, chặt chẽ, sinh động.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

Câu hỏi 1:

a) Văn bản Cây dừa Bình Định trình bày lợi ích của cây dừa. Lợi ích này gắn với đặc điểm của cây dừa mà các cây khác không có. Ở đây giới thiệu riêng về cây dừa Bình Định, gắn bó với người dân Bình Định.

b) Văn bản Tại sao lá cây có màu lục? Giải thích về tác dụng của chất diệp lục làm cho lá cây có màu xanh.

c) Văn bản Huế giới thiệu Huế như là một trung tâm văn hoá nghệ thuật lớn của Việt Nam với những đặc điểm tiêu biểu riêng của Huế.

Câu hỏi 2:

Các văn bản trên là văn bản thuyết minh. Văn bản thuyết minh có nhiệm vụ cung cấp tri thức khách quan về sự vật, giúp con người có được hiểu biết về sự vật một cách đúng đắn, đầy đủ. Đây là khác biệt của văn bản này với các văn bản khác. Đã là tri thức thì người viết không thể hư cấu, bịa đặt, tưởng tượng hay suy luận.

Bài 11

PHƯƠNG PHÁP THUYẾT MINH

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

***1.1.** Muốn làm tốt bài văn thuyết minh, người viết phải nghiên cứu, tìm hiểu sự vật, hiện tượng cần thuyết minh, nhất là phải nắm bắt được bản chất, đặc trưng của chúng, để tránh sa vào trình bày các biểu hiện không tiêu biểu, không quan trọng.*

***1.2.** Để bài văn thuyết minh có sức thuyết phục, dễ hiểu, sáng rõ, người ta có thể sử dụng phối hợp nhiều phương pháp thuyết minh như: nêu định nghĩa liệt kê, nêu ví dụ, dùng số liệu, so sánh đối chiếu, phân tích, phân loại,...*

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

Câu hỏi 1:

a) Văn thuyết minh có nhiệm vụ cung cấp tri thức khách quan về sự vật, *giúp con người có được hiểu biết về sự vật một cách đúng đắn, đầy đủ.*

b) Muốn làm được một văn bản thuyết minh cần phải có sự nghiên cứu, *quan sát, phải có tri thức, kiến thức về đối tượng cần thuyết minh.*

c) Để viết được các văn bản thuyết minh: *Cây dừa Bình Định, Tại sao lá cây có màu xanh lục, Huế, Khởi nghĩa Nông Văn Vân, Con giun đất, cần phải đọc sách, học tập, tra cứu, hoặc tham quan, quan sát để có được những tri thức về sự vật, con người nêu trong bài thuyết minh.*

Câu hỏi 2:

a) Trong câu định nghĩa, giải thích, ta thường gặp từ là. Sau từ ấy, người ta chỉ ra đặc điểm, công dụng riêng nhất của sự vật được định nghĩa.

b) Phương pháp liệt kê trong bài *Cây dừa Bình Định* dùng để liệt kê *những tác dụng của cây dừa đối với cuộc sống con người: "Thân cây làm*

máng, lá làm tranh, cọng lá chẻ nhỏ làm vách, gốc dừa già làm chõ đồ xôi, nước dừa để uống, để kho cá, kho thịt, nấu canh, làm nước mắm,... Cùi dừa ăn sống với bánh đa, làm mứt, làm bánh kẹo, ép dầu dùng để thắp, để ăn, để chải đầu, nấu xà phòng. Sọ dừa làm khuy áo, làm gáo, làm muôi. Vỏ dừa bện dây rất tốt đối với người đánh cá vì nó mềm, dẻo, dai, chịu mưa, chịu nắng".

Bài "Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000": liệt kê tác hại của bao bì ni lông đối với môi trường, sinh vật và con người.

c) Phương pháp nêu ví dụ và dùng số liệu: Trong bài Ôn dịch, Thuốc lá tỉ lệ số thanh niên hút thuốc ở châu Âu, cụ thể là ở Mĩ để thấy rõ tác hại của thuốc lá đối với tầng lớp thành thiếu niên.

d) Phương pháp so sánh trong bài *Ôn dịch, thuốc lá:* so sánh nguy hại của *thuốc lá còn nặng hơn AIDS; sự đáng sợ của thuốc lá so với cái đáng sợ của giặc gặm nhấm như tằm ăn dâu,... những so sánh ấy đã nói lên tác hại sâu xa, ghê gớm của thuốc lá dưới cái vỏ bề ngoài vô hại" của nó.*

e) Phương pháp phân loại, phân tích: Văn bản Huế trình bày các đặc điểm *của thành phố Huế theo các mặt: Là trung tâm văn hoá, nghệ thuật lớn; sự kết hợp hài hoà của núi, sông và biển; những công trình kiến trúc nổi tiếng; những sản phẩm đặc biệt, nổi tiếng với những món ăn; thành phố đấu tranh kiên cường.*

Bài 12

ĐỀ VĂN THUYẾT MINH VÀ CÁCH LÀM VĂN THUYẾT MINH

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Để làm một bài văn thuyết minh, trước hết phải nhận thức rõ yêu cầu *của đề bài, xác định rõ phạm vi tri thức khách quan, khoa học về đối tượng thuyết minh.*

1.2. Bài văn thuyết minh có bố cục ba phần

- Mở bài: giới thiệu đối tượng thuyết minh.

- Thân bài: trình bày các đặc điểm, cấu tạo, lợi ích của đối tượng.

- Kết bài: bày tỏ thái độ đối với đối tượng.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

- Phạm vi của các đề đã cho là phù hợp với học sinh vì nó đều là thuyết minh về những vật rất gần gũi với cuộc sống con người Việt Nam.

- Dựa vào tính chất của bài văn thuyết minh học sinh tìm hiểu đề văn và các nội dung của bài văn thuyết minh (xem phần luyện tập thuyết minh về chiếc nón lá Việt Nam).

Phần II. Luyện tập

Lập dàn ý cho đề văn thuyết minh: "Chiếc nón lá Việt Nam".

a) Mở bài:

Chiếc nón lá Việt Nam là một vật không thể thiếu trong cuộc sống của người phụ nữ Việt Nam xưa. Đó là một đặc trưng cho cô gái Việt Nam mà không có một dân tộc nào có được.

b) Thân bài:

- Hình dáng chiếc nón: hình nón.

- Các vật liệu để làm chiếc nón: Mo nang làm cốt, dây móc, lá lụi, khuôn nón, vòng nón bằng tre, sợi guột.

- Quy trình làm nón: Lá lụi (lá nón) sau khi phơi 2 đến 3 nắng sẽ ngả từ màu xanh sang màu trắng, được rải trên nền đất cho mềm, rồi người ta rẽ cho lá rộng bản. Sau đó, đặt lá lên lưỡi cày nung nóng để là cho phẳng. Vòng nón được chuốt tròn đều đặn, chỗ nối cũng không co vết gợn. Việc cuối cùng là thắt và khâu khi lá đã đặt lên lớp vành khuôn. Sợi móc len theo mũi kim qua 16 lớp vòng bằng cột tre để hoàn chỉnh sản phẩm. Nón khâu xong còn được hơ trên hơi diêm sinh cho thêm trắng và tránh bị mốc.

- Ở Việt Nam có các vùng nổi tiếng về nghề làm nón: nón Huế, nón Quảng Bình, nón làng Chuông (Hà Tây),...

- Chiếc nón lá rất gần gũi với đời sống sinh hoạt của người dân Việt Nam. Nó che mưa, che nắng. Nó làm thêm phần duyên dáng cho các thiếu nữ Việt Nam trong những dịp hội hè,...

- Chiếc nón đã trở thành biểu tượng của người phụ nữ Việt Nam.

c) Kết bài:

- Cảm nghĩ về chiếc nón: Ngày nay trong cuộc sống hiện đại, chiếc nón không còn có vị trí và vai trò như trước. Dần dần những chiếc mũ xinh xắn, có nhiều tiện dụng đã thay thế chiếc nón xưa. Mặc dù vậy trong ý thức mỗi người dân Việt Nam, hình ảnh chiếc nón luôn là biểu tượng của người phụ nữ dịu dàng, duyên dáng. Đó là một nét văn hoá của người Việt Nam, cần được gìn giữ và lưu truyền.

Bài 13

LUYỆN NÓI: THUYẾT MINH VỀ MỘT THỨ ĐỒ DÙNG

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

a. Muốn thuyết minh một đồ dùng, trước hết phải quan sát, tìm hiểu kĩ *cấu tạo, tính năng, tác dụng, cơ chế hoạt động của nó.*

b. Khi trình bày, cần tiến hành giới thiệu lần lượt những bộ phận tạo

thành, nói rõ tác dụng và cách sử dụng, bảo quản của nó. Nói nghiêm túc, lưu loát, dùng từ đúng, ý mạch lạc, âm lượng vừa phải, rõ ràng, giọng điệu thuyết phục người nghe.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Luyện tập:

- Mở bài: *Giới thiệu chung về chiếc phích nước nóng*
- Thân bài:

a. *Nêu cấu tạo của phích gồm: ruột phích, vỏ phích, nút phích, tay cầm.*

b. *Nêu tác dụng của phích: có thể giữ nước nóng; tiện lợi của phích đối với cuộc sống của con người.*

c. *Cách bảo quản:* + *Phải để ở chỗ an toàn, tránh va đập. Rơi vỡ.*
+ *Cách rửa ruột phích khi bị đóng can xi ở đáy phích bằng cách cho một ít dấm ăn vào và xúc sạch, sau đó tráng bằng nước sạch.*

Kết bài: Khẳng định lại sự tiện ích của phích nước nóng trong sinh hoạt.

Bài 14
THUYẾT MINH MỘT THỂ LOẠI VĂN HỌC

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Muốn thuyết minh đặc điểm một thể thơ, một thể loại văn học hay *văn bản cụ thể thì trước hết phải quan sát, nhận xét, sau đó khái quát thành những đặc điểm.*

1.2. Khi nêu các đặc điểm, cần có sự lựa chọn những đặc điểm tiêu biểu, *quan trọng và cần có những ví dụ cụ thể để làm sáng tỏ cho các đặc điểm ấy.*

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Phần I.

Lập dàn ý:

a) Mở bài:

Thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật là một thể thơ rất phổ biến và quen thuộc trong thơ ca Việt Nam trung đại.

b) Thân bài:

Nêu các đặc điểm của thể thơ:

- Số câu, số chữ trong bài: 8 câu 7 tiếng, 56 tiếng/bài.

- Quy luật bằng trắc của thể thơ:

+ Tiếng thứ hai câu 1 là thanh bằng thì gọi là bài thơ thể bằng, là

thanh trắc thì gọi là bài thơ thể trắc.

+ Trong tất cả các câu 1,3,5,... bằng trắc tuỳ ý; các tiếng 2,4,6,.. bằng trắc phải có trình tự chặt chẽ.

Ví dụ: 1 - 2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7

b t b

t b t

t b t

b t b....

- Cách gieo vần của thể thơ: bằng hoặc trắc; chân (các tiếng cuối câu vần với nhau); liền (1-2); cách (2 - 4 - 6 - 8). Thất ngôn bát cú: 8 câu, 5 vần).

- Cách đối: các tiếng trong các câu 3 - 4 và 5 - 6 phải đối nhau theo từng cặp, giống nhau về từ loại, ngược nhau về thanh điệu.

- Cách ngắt nhịp phổ biến: 2/2/3.

c) Kết bài: *Nêu cảm nhận về vẻ đẹp, nhạc điệu của thể thơ.*

Bài 15
VIẾT ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

Bài này giúp học sinh biết cách viết đoạn văn trong một văn bản thuyết minh, biết cách sắp xếp và trình bày các ý trong đoạn văn thuyết minh.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1: Nêu cách sắp xếp trong các đoạn văn:

a) Câu chủ đề: "Thế giới đang đứng trước nguy cơ thiếu nước sạch nghiêm trọng".

- Các câu giải thích bổ sung: Câu 2: cung cấp thông tin về lượng nước ngọt ít ỏi. Câu 3: cho biết lượng nước ấy bị ô nhiễm. Câu 4: nêu sự thiếu nước ở các nước thế giới thứ ba. Câu 5: dự báo đến 2025 thì 2/3 dân số thế giới thiếu nước.

b) Câu chủ đề: câu 1. Câu 2: cung cấp thông tin về cuộc đời tham gia cách mạng của bác Phạm Văn Đồng. Câu 3: nêu tình cảm và sự gắn bó giữa bác Phạm Văn Đồng và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Câu 2: Nêu nhược điểm và cách sửa các đoạn văn:

a) Đoạn văn thuyết minh về cấu tạo của chiếc bút bi, nhưng còn lộn xộn. Có thể giới thiệu thành các phần: ruột bút, vỏ bút, các loại bút bi. Phần ruột bút bi gồm đầu bút bi và ống mực. Phần vỏ gồm ống nhựa hoặc sắt để bọc ruột bút bi và làm cán viết. Phần này gồm ống, nắp bút có lò xo.

b) Đoạn văn có bố cục chưa hợp lí. Nên giới thiệu chiếc đèn bàn theo thứ tự từ đế đèn, thân đèn đến bóng đèn, đui đèn, dây điện, công tắc.

Bài 16

VIẾT ĐOẠN VĂN TRONG BẢN THUYẾT MINH
ÔN TẬP VỀ VĂN BẢN THUYẾT MINH

A. THUYẾT MINH MỘT DANH LAM THẮNG CẢNH

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Khi viết một văn bản thuyết minh, giới thiệu về một danh lam thắng cảnh, thì điều đầu tiên, nhất thiết phải làm là phải có sự quan sát, hoặc tra cứu sách vở, hỏi han những người hiểu biết về danh lam thắng cảnh đó.

1.2. Lời giới thiệu bao giờ cũng nên đi kèm theo miêu tả, bình luận để hấp dẫn hơn.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập khó trong SGK

Phần I.

Câu hỏi 1:

Văn bản đã giới thiệu về hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn. Đây là hai di tích nằm giữa thủ đô Hà Nội.

Câu hỏi 2:

Muốn viết một danh lam thắng cảnh như vậy cần phải có những kiến thức về danh lam thắng cảnh đó: về vị trí, diện tích, độ nông, sâu, quang cảnh thiên nhiên xung quanh, nét đặc biệt của di tích đó.

Câu hỏi 3:

Muốn có những tri thức trên cần phải đọc sách, tra cứu, quan sát, hỏi han những người dân sống lâu năm ở Hà Nội và có hiểu biết về hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn.

Câu hỏi 4:

Bài viết thiếu phần Mở bài. Bài viết mới chỉ đề cập đến phần lịch sử ra đời của hồ Gươm và đền Ngọc Sơn, chưa có phần miêu tả về vị trí, độ rộng, hẹp của hồ, thiếu miêu tả quang cảnh xung quanh, cây cối, màu nước, đặc biệt ở Hồ Gươm có một loại rùa quý hiếm,... vì thế bài viết có phần khô khan.

Câu hỏi 5:

Phương pháp thuyết minh ở đây là: nêu định nghĩa, giải thích.

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

Sắp xếp lại bố cục của văn bản giới thiệu hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn

• Mở bài: *giới thiệu khái quát về hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn.*

Hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn là hai thắng cảnh nổi tiếng ở Hà Nội. Nói đến Hà Nội, không ai là không nhắc tới hai thắng cảnh nằm giữa lòng Hà Nội này. Có một nhà thơ nước ngoài đã gọi Hồ Gươm là "chiếc lẵng hoa xinh đẹp giữa lòng Hà Nội".

• Thân bài: *Giới thiệu xuất xứ của hồ, tên hồ, độ rộng, hẹp, vị trí của* Tháp Rùa, của đền Ngọc Sơn, cầu Thê Húc, miêu tả quang cảnh xung quanh, cây cối, màu nước, thỉnh thoảng cụ rùa lại nổi lên,...

• Kết bài: *Vị trí của hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn trong lòng người* Hà Nội và tình cảm của người Hà Nội đối với hai thắng cảnh này.

Bài tập 2:

Nếu muốn giới thiệu theo trình tự tham quan hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn từ xa đến gần, từ ngoài vào trong nên sắp xếp thứ tự giới thiệu như sau:

- Từ xa thấy hồ rộng, có tháp rùa, giữa hồ có đền Ngọc Sơn.

- Đến gần: cổng đền có tháp bút, cầu Thê Húc dẫn vào đền, đền Ngọc Sơn; hồ bao bọc xung quanh đền; xung quanh hồ có nhiều cây to,...

Bài tập 3:

Nếu viết lại bài này theo bố cục ba phần. Nên chọn các chi tiết sau để làm nổi bật giá trị lịch sử và văn hoá của di tích, thắng cảnh:

• Mở bài: *Giới thiệu khái quát về di tích lịch sử Hồ Gươm.*

• Thân bài: + *Giới thiệu về sự tích lịch sử của Hồ Gươm.*

+ Giới thiệu về Hồ Gươm ngày nay: diện tích, sinh vật, thực vật tiêu biểu trong hồ,...

+ Tác dụng của Hồ Gươm đối với môi trường sinh thái, môi trường du lịch của Thủ đô.

• Kết bài: *Khẳng định lại giá trị của Hồ Gươm*

B. ÔN TẬP VĂN BẢN THUYẾT MINH

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

Giúp học sinh ôn lại khái niệm về văn bản thuyết minh và nắm chắc cách làm văn bản thuyết minh.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập khó trong SGK

Phần I.

1. Văn bản thuyết minh có vai trò và tác dụng quan trọng đối với đời sống con người vì nó cung cấp cho con người những tri thức, những hiểu biết để con người có thể vận dụng, phục vụ lợi ích của mình. Trong đời sống hàng ngày không lúc nào có thể thiếu được các văn bản thuyết minh.

2. Văn bản thuyết minh có tính chất tri thức, khách quan, thực dụng; là loại văn bản có khả năng cung cấp tri thức xác thực, hữu ích cho con người.

Văn bản thuyết minh khác với văn bản nghị luận, tự sự, miêu tả, biểu cảm, hành chính công vụ ở chỗ văn bản thuyết minh chủ yếu trình bày tri thức một cách khách quan, giúp con người hiểu biết được đặc trưng, tính chất của sự vật, hiện tượng và biết cách sử dụng chúng vào mục đích có lợi cho con người.

3. Khi làm một bài văn thuyết minh, người viết cần phải nghiên cứu, tìm hiểu sự vật, hiện tượng cần thuyết minh, nhất là phải nắm bắt được bản chất, đặc trưng của chúng, để tránh sa vào trình bày các biểu hiện không tiêu biểu, không quan trọng

4. Để bài văn thuyết minh có sức thuyết phục, dễ hiểu, người ta có thể sử dụng phối hợp nhiều phương pháp thuyết minh như: nêu định nghĩa, liệt kê, nêu ví dụ, dùng số liệu, so sánh đối chiếu, phân tích, phân loại,...

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

Học sinh có thể chọn một trong các đề để lập ý và lập dàn bài.

a) Giới thiệu một đồ dùng:

- Trước tiên có thể giới thiệu xuất sứ của đồ dùng.
- Giới thiệu cấu tạo của đồ dùng.
- Giới thiệu công dụng của đồ dùng.
- Giới thiệu cách sử dụng đồ dùng đó.
- Giới thiệu cách bảo quản đồ dùng đó.

b) Giới thiệu một danh lam thắng cảnh:

- Giới thiệu lịch sử ra đời của danh lam thắng cảnh.
- Giới thiệu về cấu trúc của danh lam thắng cảnh.
- Giới thiệu về ý nghĩa của danh lam thắng cảnh.

c) Giới thiệu về một tác phẩm:

- Giới thiệu về tác giả của tác phẩm.
- Giới thiệu về xuất sứ của tác phẩm.
- Giới thiệu về nội dung tác phẩm.
- Giới thiệu về ý nghĩa của tác phẩm.

Bài tập 2:

Bài tập này học sinh có thể xác định các luận điểm theo như cách làm ở bài tập 1. Từ những luận điểm đó tìm những luận cứ để làm sáng tỏ luận điểm.

Bài 17
ÔN TẬP VỀ LUẬN ĐIỂM

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Luận điểm trong bài văn nghị luận là những ý kiến, quan điểm, chủ trương mà người nói (viết) nêu ra ở trong bài.

1.2. Luận điểm cần phải chính xác, rõ ràng, phù hợp với yêu cầu giải quyết vấn đề và đủ để làm sáng tỏ toàn bộ vấn đề được đặt ra.

1.3. Trong bài văn nghị luận, luận điểm là một hệ thống: luận điểm xuất phát, luận điểm phát triển và luận điểm làm kết luận bài. Đó là luận điểm trung tâm, là cái đích của bài viết.

1.4. Các luận điểm trong một bài văn vừa cần liên kết khăng khít, lại vừa cần có sự phân biệt rành mạch với nhau. Các luận điểm phải được sắp xếp theo một trình tự hợp lí.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập khó trong SGK

Phần I.

*** Khái niệm luận điểm**

Câu hỏi 1:

- Luận điểm là ý kiến thể hiện tư tưởng, quan điểm của bài văn được nêu ra dưới hình thức câu khẳng định (hay phủ định), được diễn đạt sáng tỏ, dễ hiểu, nhất quán. Luận điểm là linh hồn của bài viết, nó thống nhất các đoạn văn thành một khối. Luận điểm phải đúng đắn, chân thật, đáp ứng nhu cầu thực tế thì mới có sức thuyết phục.

- Câu trả lời đúng: Luận điểm là những ý kiến, quan điểm, chủ trương cơ bản mà người nói (viết) nêu ra trong bài văn nghị luận.

Câu hỏi 2:

a. Bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* có 3 luận điểm:

- Luận điểm 1: "Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân ta".

- Luận điểm 2: "Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước".

- Luận điểm 3: "Bổn phận của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày".

b. Xác định luận điểm như vậy là sai, vì đó không phải là những ý kiến, quan điểm mà là những vấn đề nên không thể gọi là luận điểm được.

*** Mối quan hệ giữa luận điểm với vấn đề được đặt ra trong một bài văn nghị luận**

Câu hỏi 1:

a. Nếu trong bài "Tinh thần yêu nước của nhân dân ta", Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ đưa ra luận điểm: "Đồng bào ta ngày nay có lòng yêu nước nồng nàn" thì chưa đủ để làm rõ luận đề "Tinh thần yêu nước của nhân dân ta".

b. Trong bài "Chiếu dời đô", nếu Lí Công Uẩn chỉ đưa ra luận điểm: *"Các triều đại trước đây đã nhiều lần thay đổi kinh đô"* thì mục đích ban chiếu của nhà vua chưa đạt được, vì chưa thuyết phục được nhân dân những lợi thế của thành Đại La và vì sao phải dời đô đến Thăng Long.

Câu hỏi 2:

Từ đó có thể rút ra kết luận về mối quan hệ giữa luận điểm với vấn đề cần giải quyết là: luận điểm cần phải phù hợp với vấn đề cần giải quyết và phải vừa đủ để làm sáng tỏ vấn đề.

*** Mối quan hệ giữa các luận điểm trong một bài văn nghị luận**

Câu hỏi 1:

Với đề bài "Hãy trình bày rõ vì sao chúng ta cần phải đổi mới phương pháp học tập" cần chọn hệ thống luận điểm thứ nhất:

(a). Phương pháp học tập có ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng học tập.

(b). Cần thay đổi phương pháp học tập cũ (thụ động, máy móc, xa rời thực tế) vì nó không phù hợp với yêu cầu của cuộc sống, không đưa lại kết quả tốt.

(c). Cần theo phương pháp học tập mới (chủ động, sáng tạo, kết hợp học với hành) vì nó phù hợp với yêu cầu của cuộc sống, đưa lại kết quả tốt.

Câu hỏi 2:

Trong một bài văn nghị luận, các luận điểm cần phải có sự chính xác, liên kết với nhau theo một hệ thống, phải phân biệt rành mạch với nhau, đảm bảo cho các ý không bị trùng lặp, chồng chéo. Các luận điểm cần được sắp xếp một cách hợp lí, luận điểm trước đặt cơ sở, tiền đề cho luận điểm sau.

Phần II. Luyện tập

Bài tập 1:

Đoạn văn không nêu lên luận điểm: "Nguyễn Trãi là người anh hùng dân tộc" hay luận điểm "Nguyễn Trãi như một ông tiên ở trong toà ngọc" mà nêu luận điểm: "Nguyễn Trãi là khí phách, là tinh hoa của dân tộc".

Bài 18
TẬP XÂY DỰNG VÀ TRÌNH BÀY LUẬN ĐIỂM

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

Đối với bài luyện tập học sinh cần có sự chuẩn bị kĩ lưỡng ở nhà, ở bài luyện tập này nội dung kiến thức cần chuẩn bị là cách xây dựng và trình bày luận điểm trong một bài văn nghị luận.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập khó trong SGK

Luyện tập

Bài tập 1:

Hệ thống luận điểm được sắp xếp và điều chỉnh cho hợp lí như sau:

a) Đất nước đang rất cần những người tài giỏi để đưa Tổ Quốc sánh kịp với bạn bè năm châu, chúng ta phải học hành chăm chỉ thì mới trở thành những người tài giỏi

b) Quanh ta có nhiều tấm gương của các bạn học sinh học giỏi, phấn đấu vươn lên đáp ứng yêu cầu của đất nước.

c) Tuy nhiên, ở lớp ta còn một số bạn còn ham chơi, chưa chăm chỉ học tập, làm cho thầy cô và bố mẹ lo buồn.

d) Các bạn ấy chưa thấy rằng, người nào bây giờ còn ham vui chơi, không chịu học hành thì sau này càng khó gặp niềm vui trong cuộc sống.

e) Vậy ngay từ lúc này, các bạn ấy hãy chuyên cần học tập hơn để trở thành những người có ích cho xã hội, những người con ngoan, trò giỏi của thầy cô và cha mẹ, nhờ đó mà tìm được niềm vui chân chính và lâu bền.

Bài tập 2:

a) Trong số những câu mà SGK đưa ra, câu (2) là câu có thể chấp nhận được vì nó đưa ra một trình tự phản ánh các bước hợp lí của quá trình làm rõ dần luận điểm: bước trước dẫn tới bước sau, bước sau kế tiếp bước trước, để tới bước cuối cùng thì luận điểm được làm rõ hoàn toàn.

b) Những luận cứ có thể sắp xếp theo trình tự sau:

(1) Muốn có tri thức thì con người phải chăm chỉ học, ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

(2) Sau này, khi lớn lên, bạn sẽ sống trong thời đại mà trình độ khoa học - kĩ thuật và văn hoá - nghệ thuật ngày một nâng cao.

(3) Trong xã hội ấy, người làm việc gì cũng phải có tri thức.

(4) Do đó, người học sinh hôm nay càng ham chơi, không chăm học thì ngày mai càng khó có thể làm được việc gì có ý nghĩa và do đó, càng khó gặp được niềm vui trong cuộc sống.

c) Khi trình bày luận điểm trong bài văn nghị luận, giọng văn nên trong sáng, hấp dẫn. Với luận điểm trên nên kết thúc đoạn văn bằng một lời khuyên chân thành, cụ thể, gần gũi với ngôn ngữ đời thường.

Ví dụ có thể kết thúc bằng câu: Đến lúc ấy, nhiều bạn trong chúng ta hối hận thì cũng đã muộn.

d) Để nhận biết đoạn văn được trình bày diễn dịch hay quy nạp cần xác định vị trí của câu chủ đề trong đoạn văn đó. Muốn chuyển đoạn văn diễn dịch thành quy nạp không chỉ chuyển câu chủ đề từ vị trí đầu đoạn đến vị trí cuối đoạn mà còn phải chú ý đến tính liên kết về nội dung của các câu trong đoạn văn đó.

Bài tập 3:

Với luận điểm: "*Đọc sách là một công việc vô cùng bổ ích, vì nó giúp ta hiểu biết thêm về đời sống*", có thể triển khai theo hệ thống luận cứ sau:

- Trong sách có những thông tin hết sức quý giá.
- Những thông tin đó giúp con người hiểu biết sâu sắc hơn về đời sống.
- Những thông tin đó có tác dụng to lớn đối với cuộc sống của con người.
- Do vậy, muốn hiểu biết về đời sống cần phải đọc sách.

Bài 19
TÌM HIỂU YẾU TỐ BIỂU CẢM TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Trong văn nghị luận yếu tố biểu cảm có vị trí quan trọng. Yếu tố biểu cảm giúp cho văn nghị luận có hiệu quả thuyết phục lâu hơn, vì nó tác động mạnh mẽ tới tình cảm của người nghe (người đọc).

1.2. Để bài văn nghị luận có sức biểu cảm cao, người viết phải thật sự có cảm xúc trước những điều mình viết (nói) ra. Sự diễn tả cảm xúc phải chân thực và không được phá vỡ mạch nghị luận của bài văn.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập trong SGK

Câu hỏi 1:

a) Trong văn bản "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" của Hồ Chí Minh đã sử dụng từ ngữ cảm thán: "hỡi", "không"; các câu cảm thán: "Hỡi đồng bào toàn quốc!", "Hỡi đồng bào!", "Hỡi anh em *binh sĩ, tự vệ, dân quân!*"

Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh giống với Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn ở chỗ: cả hai đều dùng nhiều từ ngữ và câu văn có giá trị biểu cảm.

b) Hịch tướng sĩ và Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến vẫn được coi là văn bản nghị luận chứ không phải văn bản biểu cảm, vì: Các tác phẩm này viết ra để nhằm mục đích nghị luận (nêu quan điểm, ý kiến để bàn luận phải, trái, đúng sai). Ở những văn bản này, yếu tố biểu cảm đóng vai

trò giúp cho văn bản nghị luận có hiệu quả thuyết phục hơn, mềm mại, uyển chuyển hơn, không khô cứng, dễ đi vào lòng người đọc.

c) Ở bảng đối chiếu (2) các câu được diễn đạt hay hơn hẳn vì đã đưa thêm những yếu tố biểu cảm vào trong câu văn. Như vậy, yếu tố biểu cảm có vị trí quan trọng trong bài văn nghị luận. Nó có khả năng gây được hứng thú hoặc cảm xúc đẹp đẽ, mãnh liệt hoặc sâu lắng nhiều nhất. Nghĩa là yếu tố biểu cảm có khả năng nhiều nhất trong việc làm nên cái hay cho văn bản.

Câu hỏi 2:

a) Muốn cho bài văn biểu cảm thực sự gây được hứng thú, tình cảm của người đọc thì cần phải có các yếu tố biểu cảm. Tuy nhiên, một bài văn nghị luận bị coi là không có giá trị khi những yếu tố biểu cảm làm cho mạch nghị luận bị phá vỡ, quá trình nghị luận bị đứt đoạn, quẩn quanh. Như vậy yếu tố biểu cảm chỉ đóng vai trò phục vụ cho công việc nghị luận của bài văn.

b) Người viết văn nghị luận, muốn viết được những câu văn giàu cảm xúc, trước hết bản thân cần phải có cảm xúc với vấn đề đang viết. Người làm phải thực sự có tình cảm với những điều mình viết ra.

c) Khi diễn tả những cảm xúc, người viết phải biết diễn tả bằng những từ ngữ, những câu văn có sức truyền cảm. Sự diễn tả cảm xúc cần phải chân thực, tránh dùng những từ ngữ biểu cảm to tát. Trong một văn bản nghị luận không nên lạm dụng quá nhiều câu văn mang yếu tố biểu cảm, vì như thế sẽ phá vỡ mạch lạc nghị luận của bài văn.

Bài 20

TẬP ĐƯA YẾU TỐ BIỂU CẢM VÀO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

a. Bài học nhằm củng cố chắc chắn hơn những hiểu biết của học sinh về yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận.

b. Luyện tập giúp học sinh vận dụng những hiểu biết đó để đưa yếu tố biểu cảm vào một câu, một đoạn, một bài văn nghị luận.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập SGK

Bài tập 1:

Để làm sáng tỏ đề bài "Sự bổ ích của những chuyến tham quan, du lịch, đối với học sinh", cần trình bày và sắp xếp các luận điểm như sau:

a) Mở bài: Nêu lợi ích của việc tham quan.

b) Thân bài: *Nêu các lợi ích cụ thể:*

(1) Về thể chất: Những chuyến tham quan du lịch có thể giúp chúng ta thêm khoẻ mạnh.

(2) Về tình cảm: Những chuyến tham quan du lịch có thể giúp chúng ta:

- Có thêm tình yêu đối với thiên nhiên, lịch sử của đất nước;
- Tìm thêm được nhiều niềm vui mới cho bản thân.

(3). Về kiến thức: Những chuyến tham quan du lịch có thể giúp chúng ta:

- Có thêm những hiểu biết về các danh lam thắng cảnh đất nước;
- Có thêm những hiểu biết về truyền thống lịch sử của dân tộc;
- Đưa lại nhiều bài học thực tế mà trong sách vở, nhà trường không có được.

(4). Về ý thức: Những chuyến tham quan du lịch giúp chúng ta có ý thức tập thể, gắn bó với nhau hơn.

c) Kết bài: *Khẳng định tác dụng của hoạt động tham quan du lịch.*

Bài tập 2:

a) Đưa yếu tố biểu cảm vào trong bài văn nghị luận giúp cho văn bản có hiệu quả thuyết phục lớn hơn, vì nó tác động mạnh mẽ đến tình cảm người đọc (người nghe). Muốn cho bài văn nghị luận có sức biểu cảm cao, người viết phải thực sự có cảm xúc trước những điều mình viết, nói và phải biết diễn tả những cảm xúc đó bằng những từ ngữ, câu văn có sức truyền cảm.

b) Luận điểm "Những chuyến tham quan, du lịch đem đến cho ta thật nhiều niềm vui" gợi cho em những cảm xúc: ngạc nhiên, thích thú, sảng khoái tinh thần sau những ngày học tập vất vả, ...

- Đoạn văn nghị luận trong SGK đã thể hiện khá đầy đủ những cảm xúc ấy. Tuy nhiên, cần viết sâu hơn về cảm xúc của cá nhân mình khi đứng trước cảnh trời biển, núi non của vịnh Hạ Long.

Bài tập 3:

Đối với đề bài: "Chứng minh rằng nhiều bài thơ em đã học như Cảnh *khuya của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Khi con tu hú của Tố Hữu, Quê hương của Tế Hanh,... đều biểu hiện rõ tình cảm thiết tha của các* nhà thơ đối với thiên nhiên, đất nước" thì nên đưa yếu tố biểu cảm xen kẽ vào trong quá trình phân tích các bài thơ. Đó chính là những cảm nhận của riêng bản thân mình về tài năng cũng như tình cảm của các nhà thơ thể hiện qua mỗi bài thơ của mình.

Bài 21
TÌM HIỂU VỀ CÁC YẾU TỐ TỰ SỰ VÀ MIÊU TẢ TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

a. Để việc trình bày luận cứ trong bài văn nghị luận được rõ ràng, cụ thể, sinh động hơn, có sức thuyết phục mạnh mẽ hơn cần phải có các yếu tố tự sự và miêu tả.

b. Các yếu tố tự sự và miêu tả được dùng làm luận cứ phải phục vụ cho việc làm rõ luận điểm và không phá vỡ mạch lạc nghị luận của bài văn.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập khó trong SG

Câu hỏi 1:

a) Muốn xác định một văn bản tự sự, miêu tả hay nghị luận phải xác định được văn bản ấy được tạo ra nhằm mục đích nào là chủ yếu. Hai đoạn văn trích trong SGK có yếu tố tự sự (Kể về một thủ đoạn bắt lính) và yếu tố miêu tả (tả lại cảnh khốn khổ của người bị bắt lính) nhưng hai đoạn văn đó không phải là đoạn văn tự sự hay đoạn văn miêu tả, vì mục đích của tác giả Nguyễn Ái Quốc viết hai đoạn trích trên với mục đích vạch trần sự tàn bạo, giả dối của thực dân Pháp trong cái gọi là "mộ lính tình nguyện". Vì thế hai đoạn trích của Nguyễn Ái Quốc nằm trong số những văn bản được tạo lập nhằm làm rõ phải trái, đúng sai. Như vậy, hai yếu tố tự sự và miêu tả chỉ là các yếu tố trong đoạn trích.

b) Mặc dù tự sự và miêu tả chỉ là các yếu tố trong một văn bản nghị luận, nhưng hai yếu tố này có những vai trò đáng kể để bài văn nghị luận có tính thuyết phục cao. Giả sử trong đoạn trích (a) không có những chi tiết cụ thể kể lại một kiểu bắt lính kì quặc và tàn ác, thì người đọc không thể hình dung hết được việc "mộ lính tình nguyện" đã gây ra sự nhũng lạm trắng trợn đến mức nào. Còn trong đoạn trích (b), nếu không có những dòng miêu tả sinh động về người lính Việt Nam bị xích ta, hay bị nhốt trong trường học, "có lính Pháp canh gác, lưỡi lê tuốt trần, đạn lên nòng sẵn" thì ta không thể nào hình dung rõ sự giả dối, lừa gạt và sự mỉa mai trong lời rêu rao về "lòng sốt sắng đầu quân tấp nập và không ngần ngại" của thực dân Pháp.

c) Yếu tố tự sự và miêu tả giúp cho việc trình bày luận cứ trong bài văn nghị luận được rõ ràng, cụ thể, sinh động hơn và do đó bài văn nghị luận có sức thuyết phục hơn.

Câu hỏi 2:

a) Hai câu chuyện Chàng Trăng của dân tộc Mơ-nông và Nàng Han của dân tộc Thái là hai câu chuyện được dẫn ra làm luận cứ nhằm chứng

tỏ rằng hai truyện cổ của dân tộc miền núi đó có nhiều nét giống với truyện Thánh Gióng ở miền xuôi. Vì thế tác dụng của yếu tố tự sự và biểu cảm trong văn bản này là để làm sáng rõ luận điểm, giúp luận điểm có sức thuyết phục hơn.

b) Tác giả không kể lại đầy đủ và cặn kẽ toàn bộ hai câu chuyện, mà chỉ tả cụ thể một số hình ảnh và kể kĩ một số chi tiết như chàng Trăng không nói, không cười, chàng Trăng cưỡi ngựa đá, sau chiến thắng kẻ thù, chàng Trăng bay lên mặt trăng; nàng Han thành tiên trên trời sau khi thắng giặc. Đó là những hình ảnh có lợi cho việc làm sáng tỏ luận điểm hai truyện trên có nhiều nét rất giống với truyện Thánh Gióng ở miền xuôi nên mới được tác giả miêu tả kĩ.

Câu hỏi 3:

Từ việc tìm hiểu những văn bản trên, cho thấy khi đưa các yếu tố tự sự và miêu tả vào bài văn nghị luận, cần chú ý các yếu tố đó chỉ được dùng làm luận cứ phục vụ cho việc làm rõ luận điểm và không được phá vỡ mạch lạc nghị luận của bài văn.

LUYỆN TẬP ĐƯA CÁC YẾU TỐ TỰ SỰ VÀ MIÊU TẢ VÀO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN (TIẾP THEO)

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

Bài học nhằm củng cố vững chắc hơn những hiểu biết về các yếu tố tự sự và miêu tả trong bài văn nghị luận.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập khó trong SGK

Câu hỏi 2:

Nên đưa vào bài viết những luận điểm sau:

a) Gần đây, cách ăn mặc của các bạn có nhiều thay đổi, không còn giản dị, lành mạnh như trước nữa.

b) Các bạn lầm tưởng rằng cách ăn mặc như thế sẽ làm cho mình trở thành người "văn minh", "sành điệu".

c) Việc ăn mặc cần phải phù hợp với thời đại, nhưng cũng phải phù hợp với truyền thống văn hoá của dân tộc, với lứa tuổi, với hoàn cảnh sống và nói lên phẩm cách tốt đẹp của con người.

d) Việc chạy theo các "mốt" ăn mặc như thế làm mất thời gian của các bạn, ảnh hưởng xấu đến kết quả học tập và gây tốn kém cho cha mẹ.

e) Các bạn cần thay đổi lại trạng phục cho lành mạnh, đúng đắn.

Câu hỏi 4:

Khi làm một bài văn nghị luận nên đưa yếu tố tự sự và miêu tả vào trong quá trình lập luận để lập luận có sức thuyết phục hơn với người đọc. Việc đưa yếu tố tự sự và miêu tả vào trong hai đoạn văn nghị luận nhằm:

a) Sau khi đưa ra một loạt dẫn chứng về việc ăn mặc theo mốt của các bạn học sinh, tác giả bày tỏ sự ngạc nhiện trước sự thay đổi cách ăn mặc đến chóng mặt của các bạn.

b) Tác giả đoạn văn lấy những dẫn chứng quen thuộc đối với các bạn học sinh để chứng minh cho ý kiến ăn mặc đua đòi, a dua sẽ trở thành trò cười cho mọi người.

Yếu tố tự sự và miêu tả đã mang lại hiệu quả cho đoạn văn nghị luận.

Bài 21
VĂN BẢN TƯỜNG TRÌNH

1. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1.1. Tường trình là loại văn bản trình bày thiệt hại hay mức độ trách nhiệm của người tường trình trong các sự việc xảy ra gây hậu quả cần phải xem xét.

1.2. Người viết tường trình là người có liên quan đến sựu việc, người nhận tường trình là cá nhân hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét và giải quyết.

1.3. Văn bản tường trình phải tuân thủ thể thức và phải trình bày đầy đủ, chính xác thời gian, địa điểm, sự việc, họ tên những người liên quan cùng đề nghị của người viết; có đầy đủ người gửi, người nhận, ngày tháng, địa điểm thì mới có giá trị.

2. Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập khó trong SGK

A. Đặc điểm văn bản tường trình

Câu hỏi 1:

Trong những văn bản đã nêu trong SGK người viết bản tường trình là hai em học sinh, một viết cho cô giáo dạy văn, một viết cho thầy Hiệu trưởng. Bản tường trình viết ra nhằm mục đích trình bày lại sự việc đã xảy ra có liên quan trực tiếp đến người viết và đề nghị được xem xét, giải quyết.

Câu hỏi 2:

Nội dung và thể thức bản tường trình đúng theo thể thức của một văn bản tường trình.

Câu hỏi 3:

Người viết bản tường trình phải có thái độ trung thực, khách quan, trình bày chính xác sự việc.

B. Luyện tập làm văn bản tường trình

Câu hỏi 1:

Mục đích viết văn bản tường trình là để trình bày thiệt hại hay mức độ trách nhiệm của người tường trình trong các sự việc xảy ra gây hậu quả cần phải xem xét.

Câu hỏi 2:

- Văn bản báo cáo là bản tổng hợp trình bày về tình hình, sự việc và các kết quả đạt được của một cá nhân hay một tập thể. Nội dung của báo cáo không nhất thiết phải trình bày đầy đủ tất cả các mục quy định sẵn.

- Văn bản tường trình là trình bày về thiệt hại hay mức độ trách nhiệm của người tường trình trong các sự việc xảy ra gây hậu quả cần phải xem xét. Nội dung của văn bản tường trình phải tuân thủ đúng tất cả các mục quy định đối với một văn bản tường trình.

Câu hỏi 3:

- Bố cục của văn bản tường trình:

a) Thể thức:

+ Quốc hiệu, tiêu ngữ (ghi ở chính giữa).

+ Địa điểm, thời gian làm tường trình (ghi ở góc bên phải).

+ Tên văn bản (Ghi chính giữa).

+ Tên người nhận, cơ quan nhận bản tường trình: Kính gửi:...

+ Chữ kí của người làm tường trình (Góc bên phải, ghi đầy đủ họ và tên).

b) Nội dung: *Người viết phải trình bày thời gian, địa điểm, diễn biến sự* việc, nguyên nhân, hậu quả ai chịu trách nhiệm.

Khi làm một văn bản tường trình, người làm cần phải đảm bảo đầy đủ các mục trên.

Bài 22
VĂN BẢN THÔNG BÁO

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

Thông báo là hình thức văn bản thường gặp nhiều trong cuộc sống. Thông báo có thể có cả nội dung thông tin lẫn nội dung tác động hành động song cũng có thông báo chỉ đơn thuần là thông tin để mọi người được biết.

Văn bản thông báo thuộc loại văn bản hành chính nên có dạng cấu tạo ổn định.

II. Những nội dung cơ bản cần nắm vững

1. Thông báo là loại văn bản truyền đạt những thông tin cụ thể từ phía cơ quan, đoàn thể hoặc những ai quan tâm nội dung thông báo được biết để thực hiện hay tham gia.

2. Văn bản thông báo phải cho biết rõ ai thông báo, thông báo cho ai, nội dung công việc, quy định, thời gian, địa điểm,... cụ thể, chính xác.

3. Văn bản thông báo phải tuân thủ thể thức hành chính, có ghi tên *cơ* quan, số công văn, quốc hiệu và tiêu ngữ, tên văn bản, ngày tháng, người nhận, người thông báo, chức vụ người thông báo thì mới có hiệu lực.

III. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP SGK

Phần I. Đặc điểm của văn bản thông báo

Câu hỏi 1:

Trong các văn bản đã cho, người thông báo là cấp trên, đoàn thể gửi xuống để hội viên và những người có liên quan thực hiện. Cụ thể:

- *Văn bản 1:*

+ Người thông báo là ông Phó Hiệu trưởng X, thay mặt cho trường THCS Bình Liên và Phòng GD-ĐT huyện Bình Sơn;

+ Người nhận thông báo: Các cô giáo chủ nhiệm và lớp trưởng các lớp trong toàn trường;

+ Mục đích thông báo: các cô giáo chủ nhiệm và lớp trưởng biết lịch duyệt văn nghệ để thực hiện.

- *Văn bản 2:*

+ Người thông báo là Liên đội trưởng X, thay mặt cho Liên đội TNTP Hồ Chí Minh trường THCS Y;

+ Người nhận thông báo: các chi đội TNTP Hồ Chí Minh trong toàn trường;

+ Mục đích thông báo: Để các chi đội trong trường biết về kế hoạch Đại hội, đại biểu liên đội TNTP Hồ Chí Minh để chuẩn bị.

Câu hỏi 2:

Nội dung chính của thông báo thường là những thông tin cụ thể từ phía cơ quan, đoàn thể, người tổ chức cho những người dưới quyền, thành viên đoàn thể hoặc những ai quan tâm nội dung thông báo biết để thực hiện hay tham gia.

Phần II. Cách làm văn bản thông báo

Câu hỏi 1:

Trong các tình huống (b) và (c) cần viết thông báo:

- Tình huống (b) do Ban giám hiệu nhà trường viết thông báo cho toàn thể học sinh trong trường biết để tham gia.

- Tình huống (c) do Ban chỉ huy liên đội TNTP Hồ Chí Minh thông báo cho Ban chỉ huy các chi đội trong trường để thực hiện.

Câu hỏi 2:

Thể thức của văn bản thông báo gồm:

a) Thể thức mở đầu văn bản thông báo:

- Tên cơ quan chủ quản và đơn vị trực thuộc (ghi ở góc trên bên trái).

- Quốc hiệu, tiêu ngữ (ghi ở góc trên bên phải).

- Địa điểm và thời gian làm thông báo (ghi vào góc bên phải).

- Tên văn bản (ghi ở chính giữa).

b) Nội dung thông báo.

c) Thể thức kết thúc văn bản thông báo:

- Nơi nhận (ghi phía dưới bên trái).

- Kí tên và ghi đầy đủ họ tên, chức vụ của người có trách nhiệm thông báo (ghi phía dưới bên phải).

PHẦN BỐN
TRẮC NGHIỆM

CẤP ĐỘ KHÁI QUÁT CỦA NGHĨA TỪ

Câu 1: Thế nào là từ có nghĩa rộng?

A. Là từ ngữ mà nghĩa của nó giống với nghĩa của một số từ ngữ khác.

B. Là từ ngữ mà nghĩa của nó đối lập với nghĩa của một số từ ngữ khác.

C. Là từ ngữ mà nghĩa của nó bao hàm nghĩa của một số từ ngữ khác.

Câu 2: Từ ngữ nào (ở dưới) có nghĩa bao hàm nghĩa của các từ sau đây: lúa, ngô, sắn; xoan, bàng, phượng vĩ, xà cừ; tre nứa?

A. Hoa quả B. Cây cối

C. Cây lương thực D. Cây bóng mát

Câu 3: Từ nào (ở dưới) có nghĩa bao hàm nghĩa của các từ sau đây: đi, chạy, nhảy; lăn, lê, bò, toài; bay, bơi?

A. Hoạt động B. Vui chơi C. Giải trí D. Biểu diễn

Câu 4: Các từ: mênh mông, bao la, bát ngát, thênh thang, rộng rãi, rộng lớn đều được bao hàm trong nghĩa của từ rộng. Đúng hay sai?

A. Đúng B. Sai

Câu 5: Thế nào là từ có nghĩa hẹp?

A. Là từ ngữ mà nghĩa của nó vừa bao hàm nghĩa của một số từ ngữ khác lại vừa được bao hàm trong nghĩa của một từ ngữ khác.

B. Là từ ngữ mà nghĩa của nó biểu hiện một phạm vi hiện thực rất hẹp, rất cụ thể, riêng biệt và được bao hàm trong nghĩa của một từ ngữ khác.

C. Là từ ngữ mà nghĩa của nó giống với nghĩa một từ ngữ khác.

Câu 6: Từ lênh khênh dùng chỉ những sự vật cao quá mức, gây cảm giác khó đứng vững – là từ có nghĩa hẹp. Nghĩa của từ lênh khênh được bao hàm trong nghĩa của từ cao. Đúng hay sai?

A. Đúng B. Sai

Câu 7: Từ cá có nghĩa rộng khi so với các từ: cá rô, cá trê, cá mè, cá chép... nhưng từ cá có nghĩa hẹp khi so với từ động vật. Đúng hay sai?

A. Đúng B. Sai

TRƯỜNG TỪ VỰNG

Câu 1: Thế nào là trường từ vựng?

A. Là tập hợp của những từ có hình thức âm thanh giống nhau.

B. Là tập hợp của những từ có hình thức cấu tạo giống nhau.

C. Là tập hợp của những từ có nghĩa trái ngược nhau

D. Là tập hợp của những từ có ít nhất một nét chung về nghĩa.

Câu 2: Khoanh tròn vào chữ cái trước trường từ vựng:

A. Cây, đẹp, bơi, nếu, đã, nhé.

B. Ái quốc, bảo tồn, bằng hữu, phụng dưỡng, hải đăng.

C. Đi, chạy, phi, phóng, trườn, bò.

D. Đã, sẽ, và, với, nếu, do, bởi.

Câu 3: Các từ sau đây thuộc trường từ vựng nào: Bờ biển, đáy biển, eo biển, bãi biển, cửa biển, vịnh, bán đảo?

A. Vẻ đẹp của biển

B. Địa thế vùng biển

C. Thời tiết biển

D. Sinh vật sống ở biển

Câu 4: Trong các tập hợp từ dưới đây, tập hợp từ nào là trường nhỏ của trường từ vựng "Động vật cấp thấp"?

A. Băm, vằm, xẻo, thái, gọt, cắt

B. Cầm, nắm, nâng, kéo, lôi, giật

C. Phi, lồng, trườn, bò, vồ, gặm, đánh hơi

D. Nối, buộc, gài, cắt, dán, khâu, may

Câu 5: Các từ trong trường từ vựng "Quả" sau đây thuộc những từ loại nào: chuối, mít, cam, bưởi, sầu riêng, xoài; ngọt lịm, xanh, ương ương, chín cây, chín rộ?

A. Danh từ

B. Động từ

C. Đại từ

D. Tính từ

Câu 6: Từ chạy có thể thuộc những trường từ vựng nào dưới đây:

A. Trường Hoạt động dời chỗ (cùng với: đi, lăn, lê, bò, bay, bơi..).

B. Trường Dụng cụ lao động (cùng trường với: liềm, hái, cuốc, lưới, chài, dao, kéo...).

C. Trường Hoạt động tìm kiếm (cùng trường với: tìm (thấy), vay (tiền)...).

D. Trường Tính nết con người (cùng trường với: hiền lành, hiền hậu, dễ thương, độc ác....).

Câu 7: Trong đoạn thơ dưới đây, tác giả đã chuyển các từ ngữ in đậm từ trường từ vựng nào sang trường từ vựng nào?

Đồng làng vương chút heo may
Mầm cây tỉnh giấc, vườn đầy tiếng chim

Hạt mưa mải miết trốn tìm
Cây đào trước cửa lim dim mắt cười.

(Đỗ Quang Huỳnh)

A. "Con người" sang "Con người"
B. "Con người" sang "Vật vô tri"
C. "Con người" sang "Thú vật "
D. "Con người" sang "Thực vật"

TỪ TƯỢNG HÌNH, TỪ TƯỢNG THANH

Câu 1: Thế nào là từ tượng hình?

A. Là từ có nhiều nghĩa
B. Là từ có nghĩa giống nhau hoặc gần nhau
C. Là từ gợi tả hình ảnh của sự vật
D. Là từ gợi cho ta liên tưởng tới các từ khác

Câu 2: Từ nào dưới đây không phải là từ tượng hình?

A. Lom khom
B. Bâng khuâng
C. Đủng đỉnh
D. Bảo vệ

Câu 3: Các từ tượng hình sau gợi tả cái gì: lè tè, chót vót, ngoằn ngoèo, thăm thẳm, mênh mông, nhấp nhô, khấp khểnh, phập phồng, mấp mô.

A. Gợi tả dáng vẻ của người
B. Gợi tả màu sắc
C. Gợi tả dáng vẻ của động vật
D. Gợi tả dáng vẻ của sự vật

Câu 4: Thế nào là từ tượng thanh?

A. Là từ có hình thức âm thanh giống nhau
B. Là từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên
C. Là từ có hình thức cấu tạo giống nhau
D. Là từ có ít nhất một nét chung về nghĩa.

Câu 5: Từ nào dưới đây không phải là từ tượng thanh?

A. Ồm ồm
B. Rúc rích
C. Xào xạc
D. Luộm thuộm

Câu 6: Các từ tượng thanh sau mô phỏng âm thanh gì: léo nhéo, bập bẹ, the thé, ồm ồm, oang oang, ấp úng, bô bô, phều phào, thỏ thẻ, thủ thỉ?

A. Gợi tả tiếng người cười
B. Gợi tả tiếng gió thổi
C. Gợi tả tiếng chân người đi
D. Gợi tả tiếng người nói

Câu 7: Khoanh tròn vào chữ cái trước ý đúng:

A. Phần lớn các từ tượng hình, từ tượng thanh là từ ghép
B. Phần lớn các từ tượng hình, từ tượng thanh là từ đơn
C. Phần lớn các từ tượng hình, từ tượng thanh là từ phức
D. Phần lớn các từ tượng hình, từ tượng thanh là từ láy

TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG VÀ BIỆT NGỮ XÃ HỘI

Câu 1: Thế nào là từ ngữ địa phương?

A. Là từ ngữ được sử dụng rộng rãi, phổ biến trong toàn quốc

B. Là từ ngữ được sử dụng ở các vùng kinh tế – xã hội phát triển

C. Là từ ngữ được sử dụng ở các vùng sâu, vùng xa

D. Là từ ngữ chủ yếu được sử dụng ở một hoặc một số địa phương.

Câu 2: Từ ngữ nào dưới đây không phải là từ ngữ địa phương?

A. Nhà cửa B. Cây viết C. Củ mì D. Con heo

Câu 3: Từ ngữ địa phương (im đậm) được sử dụng trong đoạn thơ dưới đây có tác dụng gì?

Gan chi, gan rứa, mẹ nờ?
Mẹ rằng: cứu nước, mình chờ chi ai?
Chẳng bằng con gái, con trai
Sáu mươi còn một chút tài đò đưa
Tàu bay hắn bắn sớm trưa
Thì tui cứ việc nắng mưa đưa đò...

(Tố Hữu – *Mẹ Suốt)*

A. Ghi lại được lời nói của nhân vật mẹ Suốt.

B. Tái hiện lại được cuộc đối thoại giữa tác giả và nhân vật mẹ Suốt.

C. Thể hiện được màu sắc địa phương, khắc họa được con người ở vùng quê Quảng Bình.

D. Tái hiện được hình ảnh người phụ nữ anh hùng thời kì chống Mĩ cứu nước.

Câu 4: Biệt ngữ xã hội là gì?

A. Là những từ ngữ đặc biệt

B. Là những từ ngữ được các tầng lớp trong xã hội sử dụng

C. Là những từ ngữ được sử dụng trong xã hội cũ

D. Là những từ ngữ chỉ được sử dụng trong một tầng lớp xã hội nhất định.

Câu 5: Các từ ngữ sau đây thuộc loại nào trong các loại biệt ngữ xã hội: trẫm, khanh, long thể, long bào, ngự giá, ngự bút, ngự thiện, mặt rồng,...?

A. Biệt ngữ của những người buôn bán, kinh doanh.

B. Biệt ngữ của những người theo đạo Thiên Chúa.

C. Biệt ngữ của sinh viên, học sinh.

D. Biệt ngữ của vua quan trong triều đình phong kiến.

Câu 6: Khi sử dụng biệt ngữ xã hội, cần chú ý đến điều gì?

A. Tính chất xã hội của các từ ngữ.

B. Hoàn cảnh và đối tượng giao tiếp; tình huống giao tiếp.

C. Tính địa phương của các từ ngữ.

D. Hoàn cảnh riêng của đối tượng giao tiếp.

Câu 7: Tìm và ghi vào chỗ trống các từ ngữ toàn dân tương ứng với từ ngữ địa phương cho sẵn:

Từ ngữ địa phương	Từ ngữ toàn dân
- Muối mè, trái thơm, củ mì, cây viết, tô phở, mắc cỡ - Chi, rứa, mô, mần, răng - Bưu điện, lịu đạn	....

TRỢ TỪ, THÁN TỪ

Câu 1: Trợ từ là gì?

A. Là những từ đi kèm một từ ngữ trong câu để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ đánh giá sự vật, sự việc

B. Là những từ biểu thị sự vật, hiện tượng trong thực tế khác quan

C. Là những từ biểu thị hoạt động, trạng thái của sự vật

D. Là những từ biểu thị đặc điểm, tính chất của sự vật

Câu 2: Các trợ từ (in đậm) trong những câu dưới đây có tác dụng gì?

- Những cà lá cá.

- Chính tôi làm việc đó

- Nhà đông người mà nó mua có hai lạng thịt

A. Miêu tả sự vật, sự việc được nói tới trong câu.

B. Nhấn mạnh vào đối tượng, vào sự việc được nói tới trong câu

C. Bàn luận về sự vật, sự việc được nói tới trong câu.

D. Giải thích về sự vật, sự việc được nói tới trong câu.

Câu 3: Trong các từ in đậm ở từng câu dưới đây, từ nào không phải là trợ từ?

A. Những ai có mặt ở đó đều thốt lên: những người là người

B. Nhà có 7 miệng ăn mà nó mua có 2 cân gạo

C. Thầy giáo chủ nhiệm đến ngay, nhưng ngay cả thầy cũng không hiểu việc gì đã xảy ra.

D. Tay nó cắp cái nón, miệng nói oang oang: Cái cây bưởi ấy sai quả lắm!

Câu 4: Thán từ là gì?

A. Là từ dùng để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói hoặc dùng để gọi đáp.

B. Là từ dùng để nhấn mạnh hoặc đánh giá sự vật, sự việc

C. Là từ dùng để biểu thị, gọi tên các sự vật, hiện tượng

D. Là từ dùng để biểu thị các hoạt động, tính chất của sự vật

Câu 5: Đọc các câu thơ sau:

- ***Ôi** đâu phải qua đêm dài lạnh cóng*
  Mặt trời lên là hết bóng mù sương

(Tố Hữu)

- ***Than ôi!** Tuồng thiên diễn mưa Âu gió Mĩ...*

(Phan Bội Châu)

- ***Ô** thích thật, bài thơ miền Bắc*
  Rất tự do nên tươi nhạc tươi vần

(Tố Hữu)

Các thán từ in đậm được dùng để làm gì?

A. Để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói.

B. Để gọi, đáp trong giao tiếp.

C. Để nhấn mạnh hoặc đánh giá sự vật, sự việc.

D. Để biểu thị, gọi tên sự vật, hoạt động, tính chất.

Câu 6: Trong những từ ngữ in đậm ở các câu dưới đây, từ ngữ nào không phải thán từ?

A. Đất nước đẹp vô cùng. Nhưng Bác phải r...

(Chế Lan Viên)

B. Ơ hay! Sao lại vứt thang lại thế này?

(Trần Đăng)

C. Hỡi ôi, súng giặc đất rền
Lòng dân trời tỏ.

(Nguyễn Đình Chiểu)

D. Vui sao, câu chuyện ân tình
Nắng trưa cồn cát Quảng Bình cũng sau...

(Tố Hữu)

Câu 7: Thán từ trong câu B ở trên bộc lộ cảm xúc gì ở người nói?

A. Biểu lộ sự đau đớn.

B. Biểu lộ sự bất lực, tuyệt vọng.

C. Biểu lộ sự ngạc nhiên, sự thắc mắc.

D. Biểu lộ sự bực bội.

TÌNH THÁI TỪ

Câu 1: Tình thái từ là gì?

A. Là những từ dùng để gọi đáp, kêu than.

B. Là những từ dùng để biểu thị hoạt động, trạng thái của sự vật.

C. Là những từ dùng để biểu thị mối quan hệ giữa các đơn vị ngôn ngữ.

D. Là những từ được thêm vào câu để tạo câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán và để biểu thị tình cảm, thái độ của người nói.

Câu 2: Tình thái từ thường đứng ở vị trí nào trong câu?

A. Đứng đầu câu

B. Đứng giữa chủ ngữ và vị ngữ

C. Đứng cuối câu

D. Đứng đầu câu và giữa câu

Câu 3: Các tình thái từ in đậm trong các câu sau thuộc loại nhỏ nào?

- ***Anh về đi!***
- ***Anh về với!***
- ***Nhanh lên nào, các bạn ơi!***

A. Tình thái từ nghi vấn

B. Tình thái từ cầu khiến

C. Tình thái từ cảm thán

D. Tình thái từ biểu thị sắc thái tình cảm

Câu 4: Nối câu có tình thái từ ở cột A với sắc thái tình cảm được biểu thị tương ứng ở cột B:

A	B
1. Anh về nhé!	a. Biểu thị sự nũng nịu
2. Anh về cơ!	b. Biểu thị sự miễn cưỡng
3. Anh về vậy!	c. Biểu thị sự trìu mến, thân mật
4. Anh về đây!	d. Biểu thị sự dứt khoát
5. Anh không về đâu!	e. Biểu thị sự nhấn mạnh

Câu 5: Khoanh tròn vào chữ cái trước câu sử dụng tình thái từ không hợp lí:

A. Em bị mệt à?

B. Mẹ vừa sang bà ngoại về hả?

C. Bạn cũng chơi đá cầu chứ?

D. Cụ đã khỏe rồi à?

Câu 6: Nối tình thái từ địa phương (được in đậm trong câu) ở cột A với tình thái từ toàn dân tương ứng ở cột B:

A	B
1. Chân đau lắm hả?	Nhỉ
2. Ở đây vui quá hén?	Hả
3. Nhớ viết thơ cho tôi nghen!	Thôi
4. Nó ăn có một chén cơm hà.	Nhé

Câu 7: Khi sử dụng tình thái từ (nói hoặc viết) cần chú ý điều gì?

A. Điều cần nhấn mạnh trong câu

B. Phù hợp với tầng lớp xã hội của người nói

C. Phù hợp với địa phương

D. Phù hợp với hoàn cảnh và đối tượng giao tiếp

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG

Câu 1: Xếp các từ sau đây vào cột thích hợp: cha, ba, tía, mẹ, má, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, ngoại.

Từ toàn dân	Từ địa phương Nam Bộ
....	....

Câu 2: Các từ ngữ sau là từ ngữ của địa phương nào: trái (dừa), bông (sen), tô (phở), chén (cơm), củ mì, trái thơm, cây viết.

A. Từ địa phương Bắc Bộ
B. Từ địa phương Trung Bộ
C. Từ địa phương Nam Bộ
D. Từ địa phương Bắc Trung Bộ

Câu 3: Yêu cầu như bài tập 2 đối với các từ ngữ sau: ngái, trốc, mô, tê, rứa, nác, tru.

A. Bắc Bộ
B. Trung Bộ
C. Nam Bộ
D. Bắc Trung Bộ

Câu 4: Gạch dưới từ ngữ địa phương trong các câu sau:

A. Ảnh nói chuyện bao đồng (Anh ấy nói chuyện dông dài)
B. Mần ăn nỏ vô mô cả (Làm ăn chẳng ăn thua gì)
C. Ở bên có gì vui hôn? (Ở bên ấy có gì vui không)
D. Vuột tay rớt bể chén. (Sẩy tay rơi vỡ chén)

Câu 5: Thay thế các từ ngữ địa phương trong các câu ca dao dưới đây bằng từ ngữ toàn dân tương ứng, bằng cách tra Từ điển tiếng Việt rồi chép lại vào chỗ trống:

a. Đứng bên nỉ đồng ngó bên tê đồng mênh mông bát ngát.

(Ca dao Trung Bộ)

b.
Sông sâu sào vấn khó dò
Muốn qua thăm bậu sợ đò khó đi.

(Ca dao Trung, Nam Bộ)

c.
Rồi mùa toóc rã rơm khô
Bậu vìa xứ bậu biết nơi mô mà tìm

(Ca dao Trung, Nam Bộ)

d.
Khăn xanh có ví hai đầu
Nửa thương cha mẹ, nửa sầu căn duyên

(Ca dao Nam Bộ)

Câu 6: Chép một số câu thơ, ca dao có sử dụng từ ngữ địa phương mà em sưu tầm được.

NÓI QUÁ

Câu 1: Nói quá là gì

A. Là đối chiếu hai sự vật với nhau theo một đặc điểm nào đó.

B. Là dùng từ ngữ chỉ sự vật này để nói về sự vật khác dựa trên quan hệ liên tưởng.

C. Là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng.

D. Là cách dùng từ ngữ để nói lên những ý ngược nhau trong văn cảnh.

Câu 2: Biện pháp tu từ Nói quá còn được gọi bằng những tên nào?

A. Đối ngữ

B. Tương phản

C. Ngoa ngữ; Phóng đại; Thậm xưng; Cường điệu

D. Nói giảm, nói tránh

Câu 3: "Nói quá không phải là xuyên tạc sự thật mà là một cách nói nhấn mạnh có tính chất nghệ thuật, làm cho thực tế được đề cập đến nổi bật ở những khía cạnh nhất định". Nhận định này đúng hay sai?

A. Đúng | B. Sai

Câu 4: Trong các thành ngữ dưới đây, trường hợp nào sử dụng biện pháp tu từ Nói quá?

A. Một nắng hai sương | B. Chậm như rùa bò

C. Cười vỡ bụng | D. Vắt cổ chày ra nước

Câu 5: Các thành ngữ sau đây được hiểu theo nghĩa đen hay nghĩa bóng: dời non lấp biển, mình đồng da sắt, nghĩ nát óc?

A. Hiểu theo nghĩa đen

B. Hiểu theo nghĩa bóng

C. Hiểu cả theo nghĩa đen lẫn nghĩa bóng

D. Hiểu theo nghĩa gốc

Câu 6: Khoanh tròn các chữ cái trước nhận xét đúng:

A. Nói quá chính là nói khoác

B. Nói quá nhằm làm cho người nghe tin vào những điều không có thực, hoặc để phô trương, khoe khoang

C. Nói quá là cách nói nghệ thuật, nhằm nhấn mạnh, khẳng định, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm

D. Nói quá ở đây khác nói khoác

Câu 7: Tìm và chép lại vào chỗ trống dưới đây đoạn văn, đoạn thơ có sử dụng biện pháp tu từ Nói quá.

NÓI GIẢM, NÓI TRÁNH

Câu 1: Thế nào là Nói giảm nói tránh?

A. Là cách biến các vật không phải là người thành những nhân vật mang tính chất như người.

B. Là cách so sánh kín đáo, trong đó ẩn đi sự vật được so sánh mà chỉ nên hình ảnh so sánh.

C. Là cách cường điệu quy mô tính chất, mức độ của những sự vật, sự việc, hiện tượng được miêu tả.

D. Là cách giảm nhẹ hoặc tránh đi sự việc cần nói để khỏi gây ấn tượng không hay cho người nghe.

Câu 2: Nói giảm nói tránh là một hay hai biện pháp tu từ?

A. Một	B. Hai

Câu 3: Biện pháp tu từ Nói giảm nói tránh còn được gọi bằng tên nào dưới đây?

A. Chơi chữ	B. Điệp ngữ	C. Nhã ngữ	D. Đảo ngữ

Câu 4: Khoanh tròn vào chữ cái trước nhận xét đúng:

A. Dùng cách nói giảm nói tránh là không tốt, vì tránh né sự thật, không dám nói thẳng.

B. Dùng cách nói giảm nói tránh là thiếu trung thực, là thủ tiêu đấu tranh, là dĩ hòa vi quý.

C. Dùng cách nói giảm nói tránh làm cho đối tượng giao tiếp không biết rõ sự thật, do đó rất bất lợi.

D. Dùng cách nói giảm nói tránh đúng lúc, đúng chỗ, khi cần thiết là thể hiện thái độ lịch sự, nhã nhặn của người nói, tránh gây cảm giác đau buồn, ghê sợ, nặng nề cho người nghe, tránh được sự thô tục, thiếu lịch sự.

Câu 5: Gạch dưới các từ ngữ thể hiện biện pháp tu từ Nói giảm nói tránh trong các câu thơ sau:

A.

Bà “về” năm đói, làng treo lưới
Biển động: Hòn Mê giặc bắn vào
(Tố Hữu)

B.

Đã ngừng đập, một trái tim
Đã ngừng đập một cánh chim đại bàng.
(Thu Bồn)

C.

Bác Dương thôi đã thôi rồi
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta
(Nguyễn Khuyến)

D. Bác ra tàu trước, đệ còn khoan.

(Tú Mỡ)

Câu 6: Theo em, nhận định sau là đúng hay sai: Điều cần lưu ý ở đây là khi cần thiết phải nói thẳng, nói đúng sự thật thì không nên tránh né, không nên nói giảm nói tránh, vì như thế là bất lợi. Trong những tình huống như vậy, người nghe muốn biết rõ sự thật thì cần thiết phải nói rõ sự thật.

A. Đúng B. Sai

Câu 7: Trong những tình huống giao tiếp dưới đây, tình huống nào không nên nói giảm nói tránh?

A. Nói về những khuyết điểm của một số bạn trong cuộc họp lớp Sơ kết thi đua (Ví dụ: bỏ trực nhật lớp, nghỉ học không có lí do; nói tục chửi bậy, đánh nhau; thiếu lễ độ với thầy cô giáo...).

B. Nói về một bạn trong lớp; học yếu, tuy đã có nhiều cố gắng: tính tình nhút nhát; tác phong chậm chạp...

C. Nhận xét về thể hình của một số bạn trong lớp: người thấp lùn, ục ịch, người cao ngỏng, lưng gù...

D. (Giáo viên chủ nhiệm) nói với phụ huynh học sinh về ưu điểm, nhược điểm của một học sinh trong lớp.

CÂU GHÉP

Câu 1: Thế nào là câu ghép?

A. Là câu do một cụm chủ – vị tạo thành.

B. Là câu do hai cụm chủ – vị bao chứa nhau tạo thành.

C. Là câu do hai cụm chủ – vị trở lên, bao chứa nhau, tạo thành.

D. Là câu do hai hoặc nhiều cụm chủ – vị không bao chứa nhau tạo thành.

Câu 2: Cách hiểu sau đây đúng hay sai: Câu đơn có một cụm chủ – vị, câp ghép có hai hoặc nhiều cụm chủ vị?

A. Sai hoàn toàn B. Đúng hoàn toàn

C. Không sai nhưng chưa đầy đủ D. Không sai, không đúng

Câu 3: Em hiểu thế nào về hiện tượng các cụm chủ – vị "bao chứa nhau"?

A. Nghĩa là các cụm chủ – vị tồn tại độc lập nhau, tách rời nhau, không phụ thuộc vào nhau.

B. Nghĩa là các cụm chủ – vị có quan hệ song song, bình đẳng với nhau.

C. Nghĩa là cụm chủ – vị nhỏ nằm trong cụm chủ – vị lớn. Cụm chủ – vị lớn bao hàm cụm chủ – vị nhỏ.

D. Nghĩa là cụm chủ – vị nhỏ là một bộ phận của cụm chủ vị lớn.

Câu 4: Mỗi kết cấu chủ – vị trong một câu có nhiều kết cấu chủ – vị được coi là một vế của câu ghép (Không cần xét tới mối quan hệ giữa các cụm chủ - vị trong câu). Nhận xét này đúng hay sai?

A. Đúng B. Sai

Câu 5: Trong câu ghép, cái gì ghép với cái gì?

A. Các vế câu ghép với nhau B. Các tiếng ghép với nhau

C. Các từ đơn ghép với nhau D. Các từ phức ghép với nhau

Câu 6: Câu "Mặt trời mọc và sương tan dần" sử dụng cách nối các vế câu nào trong các cách sau:

A. Nối bằng một cặp quan hệ từ B. Nối bằng một cặp từ hô ứng

C. Nối bằng một quan hệ từ D. Nối bằng dấu câu

Câu 7: Những cặp từ thường dùng để nối các vế câu ghép, như: càng... càng; vừa....đã; chưa .....đã... thuộc loại nào trong các loại sau:

A. Cặp quan hệ từ B. Cặp đại từ

C. Cặp tình thái từ D. Cặp phó từ

Câu 8: Yêu cầu như bài tập 7 đối với các cặp từ sau: ..... đâu ..... đấy;...... bao nhiêu..... bấy nhiêu...; sao .....vậy...; nào ....ấy.

A. Cặp quan hệ từ B. Cặp đại từ

C. Cặp tình thái từ D. Cặp phó từ

Câu 9: Yêu cầu như bài tập 7 đối với các cặp từ sau: tuy ...nhưng....; vì....thì.; vì.....nên..; bởi vì......cho nên....

A. Cặp quan hệ từ B. Cặp đại từ

C. Cặp tình thái từ D. Cặp phó từ

Câu 10: Câu "Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị" đã sử dụng cách nói nào để nối các vế câu ghép?

A. Dùng các từ có tác dụng nối kết

B. Dùng trật tự tuyến tính (về thờ gian, sự liệt kê..) để nối các vế câu

C. Dùng dấu câu

D. Không sử dụng phương tiện nối kết nào cả

CÂU GHÉP

Câu 1: Về quan hệ ý nghĩa giữa các vế của câu ghép, trong câu "Người em chăm chỉ hiền lành còn người anh thì tham lam, lười biếng", hai vế câu có quan hệ ý nghĩa gì?.

A. Nhân – quả
B. Điều kiện – kết quả
C. Tăng tiến
D. Đối chiếu

Câu 2: Trong câu ghép "Chúng tôi mua chứ chúng tôi không xin", hai vế câu có quan hệ ý nghĩa gì?

A. Lựa chọn
B. Tương phản
C. Nhân quả
D. Tăng tiến

Câu 3: Các quan hệ từ và, rồi dùng để chỉ quan hệ gì giữa các vế câu trong câu ghép?

A. Tương phản
B. Liệt kê, nối tiếp
C. Tăng tiến
D. Lựa chọn

Câu 4: Các quan hệ từ còn, mà, nhưng dùng để chỉ quan hệ gì giữa các vế trong câu ghép?

A. Nhân – quả
B. Tăng tiến
C. Đối chiếu, tương phản
D. Lựa chọn

Câu 5: Các quan hệ từ hay, hoặc, hay là, hoặc là dùng để chỉ quan hệ gì giữa các vế trong câu ghép?

A. Tương phản
B. Lựa chọn
C. Liệt kê
D. Tăng tiến

Câu 6: Quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu trong từng câu dưới đây là quan hệ gì? Viết kết quả vào chỗ trống.

A. Vì Thúy nói lỡ lời nên bạn Nga giận.
Quan hệ..

B. Nếu ta chiếm được điểm cao này thì trận đánh sẽ rất thuận lợi.
Quan hệ..

C. Anh ấy ốm nặng nhưng anh ấy vẫn lạc quan.
Quan hệ..

D. Không những hoa sen đẹp mà nó còn tượng trưng cho sự thanh khiết của tâm hồn Việt Nam.
Quan hệ..

Câu 7: Có thể tách mỗi vế câu trong câu ghép "Trời ầm ầm dông gió, biển đục ngầu giận dữ" thành một câu đơn được không? Vì sao?

A. Tách được
B. Không tách được

Bởi vì:

A. Quan hệ giữa hai vế câu lỏng lẻo, dễ tách rời
B. Mỗi vế câu đều có đủ chỉ – vị, tương ứng với câu đơn
C. Ý nghĩa của hai vế câu có quan hệ chặt chẽ với nhau
D. Giữa hai vế câu có quan hệ chi phối, quan hệ nhân quả, không thể tách rời

DẤU NGOẶC ĐƠN VÀ DẤU NGOẶC KÉP

Câu 1: Dấu ngoặc đơn dùng để làm gì?

A. Dùng để biểu thị lời nói bị đứt quãng vì xúc động

B. Dùng để biểu thị thái độ mỉa mai, hoài nghi

C. Dùng đặt giữa các con số hoặc các tên riêng để chỉ sự liên kết

D. Dùng để đánh dấu phần chú thích (giải thích, thuyết minh, bổ sung thêm)

Câu 2: Dấu hai chấm dùng để làm gì?

A. Đánh dấu (báo trước) phần giải thích, thuyết minh; lời dẫn trực tiếp hay lời đối thoại

B. Dùng để biểu thị chỗ ngắt giọng với ý châm biếm

C. Đánh dấu sự kết thúc của một câu văn, một đoạn văn

D. Dùng để đặt trước những câu hội thoại, trước những bộ phận liệt kê

Câu 3: Dấu ngoặc đơn trong câu sau có tác dụng gì?

Nam cuội (chúng tôi hay gọi Nam bằng cái tên như vậy) đã có mặt.

A. Dùng để báo hiệu lời trích dẫn trực tiếp

B. Dùng để đánh dấu tên gọi một tác phẩm

C. Dùng để giải thích, thuyết minh thêm về các từ ngữ nêu trong chủ ngữ

D. Dùng để đặt trước những câu hội thoại

Câu 4: Yêu cầu như bài tập 3, đối với các câu sau:

"Không gì quý hơn độc lập tự do"

(Hồ Chí Minh)

A. Dùng để đánh dấu sự kết thúc của một câu kể

B. Dùng để đánh dấu sự kết thúc của một câu cảm

C. Dùng để đánh dấu sự kết thúc của một câu hỏi

D. Dùng để chỉ ra nguồn gốc trích dẫn, chỉ ra tác giả của câu nói nổi tiếng.

Câu 5: Dấu hai chấm trong câu sau có tác dụng gì?

Hoa bưởi thơm rồi: Đêm đã khuya.

(Xuân Diệu)

A. Dùng để biểu thị lời nói trực tiếp

B. Dùng để đánh dấu phần giải thích, thuyết minh cho phần trước đó

C. Dùng để đặt trước lời đối thoại

D. Dùng để biểu thị rằng người viết không diễn đạt hết ý

Câu 6: Yêu cầu như bài tập 5, đối với câu sau?

Nam gọi to "Chờ tôi với!"

A. Dùng để đánh dấu (báo trước) lời dẫn trực tiếp

B. Dùng để biểu thị chỗ kéo dài giọng với ý châm biếm, mỉa mai

C. Dùng để biểu thị sự kéo dài âm thanh

D. Dùng để biểu thị lời nói bị đứt quãng vì xúc động

Câu 7: Dấu hai chấm trong trường hợp sử dụng dưới đây có tác dụng gì?

Nhiệm vụ của chúng ta là:

- Xây dựng chủ nghĩa xã hội
- Bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa

A. Dùng để phân cách thành phần chú thích với các thành phần khác

B. Dùng để báo trước những lời đối thoại

C. Dùng để báo trước sự liệt kê

D. Dùng để phân cách các từ, ngữ cùng giữ một chức vụ ngữ pháp.

DẤU NGOẶC KÉP

Câu 1: Dấu ngoặc kép dùng để làm gì?

A. Đánh dấu sự kết thúc của câu văn, đoạn văn

B. Đánh dấu chỗ ngắt giọng với ý châm biếm

C. Đánh dấu các bộ phận cùng loại với nhau

D. Đánh dấu lời dẫn trực tiếp; đánh dấu từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt hay có hàm ý mỉa mai; đánh dấu tên tác phẩm, tờ báo, tập san... được dẫn.

Câu 2: Dấu ngoặc kép trong câu dưới đây dùng để đánh dấu từ ngữ được hiểu theo nghĩa mỉa mai. Đúng hay sai?

Chúng tôi đã ập vào nhà họ Vương như một đám "ruồi xanh"

A. Đúng B. Sai

Câu 3: Dấu ngoặc kép trong ví dụ dưới đây có tác dụng gì?

Bài thơ "Trường Sơn đông, Trường Sơn tây" của Phạm Tiến Duật là bài thơ được nhiều người yêu thích.

A. Đánh dấu lời dẫn trực tiếp

B. Đánh dấu tên tác phẩm được dẫn

C. Đánh dấu từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt

D. Đánh dấu từ ngữ có hàm ý mỉa mai

Câu 4: Hãy chỉ ra tác dụng của dấu ngoặc kép trong ví dụ dưới đây:

Hôm nay thủ trưởng đến thăm anh em, thật đúng là "rồng" đến nhà "tôm".

A. Đánh dấu từ ngữ, câu, đoạn được dẫn trực tiếp

B. Đánh dấu tên tác phẩm, tờ báo, tập san được dẫn

C. Đánh dấu sự liệt kê

D. Đánh dấu từ ngữ phải hiểu theo một nghĩa khác.

Câu 5: Vì sao hai câu dưới đây có nội dung giống nhau nhưng dùng những dấu câu khác nhau?

a) Lê nin từng khuyên chúng ta: "Học, học nữa, học mãi!"

b) Lê nin từng khuyên chúng ta phải học, học nữa, hoc mãi

A. Vì hai câu đều nói tới lời khuyên của Lê nin

B. Vì một trong hai câu dùng sai dấu câu

C. Vì câu b không dùng dấu ngoặc kép

D. Vì câu a dùng dấu ngoặc kép để đánh dấu lời nói trực tiếp được dẫn lại, còn câu b dùng lời dẫn gián tiếp nên không dùng dấu ngoặc kép.

Câu 6: Nhận xét sau đúng hay sai: Sau hai dấu chấm là một lời thuật lại theo lối trực tiếp (lời dẫn trực tiếp). Vì thế sau dấu hai chấm là dấu ngoặc kép hoặc dấu gạch ngang đầu dòng.

A. Đúng　　　　　　　　B. Sai

Câu 7: Dấu ngoặc kép được sử dụng trong câu thơ sau của Tố Hữu có tác dụng gì:

Bà "về" năm đói, làng treo lưới.

(Mẹ Tơm)

A. Đánh dấu từ ngữ phải được hiểu theo một nghĩa khác (được hiểu theo nghĩa đặc biệt).

B. Đánh dấu từ ngữ dẫn trực tiếp

C. Đánh dấu từ ngữ có hàm ý mỉa mai

D. Đánh dấu tên tác phẩm được dẫn.

ÔN LUYỆN VỀ DẤU CÂU

Câu 1: Nối tên dấu câu ở cột A với từ ngữ nói về công dụng của dấu câu ở cột B:

A	B
1. Dấu chấm	a) Đánh dấu chỗ lời nói bị bỏ dở hay ngập ngừng; được dùng để tỏ ý còn nhiều sự vật ..... chưa liệt kê hết.
2. Dấu phẩy	b) Đánh dấu ranh giới giữa các vế của câu ghép đẳng lập hoặc ranh giới giữa các cụm từ có quan hệ liệt kê.
3. Dấu chấm phẩy	c) Đánh dấu sự kết thúc của câu trần thuật, miêu tả, kể chuyện hoặc câu cầu khiến.
4. Dấu chấm lửng	d) Đánh dấu ranh giới giữa thành phần phụ với nòng cốt câu, giữa các từ ngữ có cùng chức vụ trong câu, giữa các vế của một câu ghép.

Câu 2: Nối từ ngữ nói về vị trí của dấu câu trong câu ở cột A với tên dấu câu tương ứng ở cột B:

A	B
1. Đặt ở cuối câu cảm thán hoặc câu cầu khiến	a) Dấu chấm hỏi
2. Đặt ở đầu câu hội thoại hoặc ở trước từ ngữ biểu thị sự liệt kê; đặt ở giữa câu để đánh dấu bộ phận chú thích	b) Dấu chấm than
3. Đặt ở cuối câu nghi vấn	c) Dấu gạch ngang

Câu 3: Nối tên dấu câu ở cột A với từ ngữ nói về công dụng của dấu câu ở cột B:

A	B
1. Dấu ngoặc đơn	a) Dùng để đánh dấu (báo trước) phần giải thích, thuyết minh; lời dẫn trực tiếp hay lời đối thoại.
2. Dấu ngoặc kép	b) Dùng để đánh dấu phần chú thích (giải thích, thuyết minh, bổ sung thêm).
3. Dấu hai chấm	c) Dùng để đánh dấu lời dẫn trực tiếp; đánh dấu từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt; đánh dấu tên tác phẩm, tờ báo được dẫn.

Câu 4: Nối tên dấu câu ở cột A với từ ngữ nói về cách ghi dấu câu trong vở ghi ở cột B:

A	B
1. Dấu chấm	a) Đặt phía trên dòng kẻ ngang
2. Dấu chấm hỏi	b) Đặt nằm trên dòng kẻ ngang
3. Dấu phẩy	c) Đặt từ dòng kẻ ngang trở xuống

Câu 5: Em ghi dấu câu nào vào chỗ gạch chéo trong câu dưới đây:

Tre Đồng Nai, nứa Việt Bắc, tre ngút ngàn Điện Biên Phủ / lũy tre thân mật làng tôi.....đâu đâu ta cũng có nứa tre làm bạn.

A. Dấu phẩy B. Dấu chấm phẩy

C. Dấu gạch ngang D. Không dùng dấu câu

Câu 6: Đọc đoạn văn sau:

Mùa xuân phượng ra lá. Lá xanh um, mát rượi, ngon lành như lá me non. Lá ban đầu xếp lại, còn e; dần dần xòe ra cho gió đưa đẩy. Lòng cậu học trò phơi phới làm sao!

Dấu chấm than đặt ở cuối câu in nghiêng biểu lộ cảm xúc gì ở người nói?

A. Biểu lộ cảm xúc vui sướng, phấn khởi khi mùa hoa phượng sắp đến

B. Biểu lộ nỗi nhớ da diết

C. Biểu lộ tâm trạng buồn vui lẫn lộn

D. Biểu lộ cảm giác nhớ nhung tha thiết

Câu 7: Trong câu dưới đây, người viết mắc lỗi nào trong các lỗi thường gặp về dấu câu:

Nàng Kiều, con người sắc nước hương trời. Con người mà Nguyễn Du hết lời ca ngợi:

Làn thu thủy, nét xuân sơn
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.

đã bị xã hội phong kiến vùi dập, giày xéo.

A. Thiếu dấu ngắt câu khi câu đã kết thúc

B. Dùng dấu ngắt câu khi câu chưa kết thúc

C. Thiếu dấu thích hợp để tách các bộ phận của câu khi cần thiết

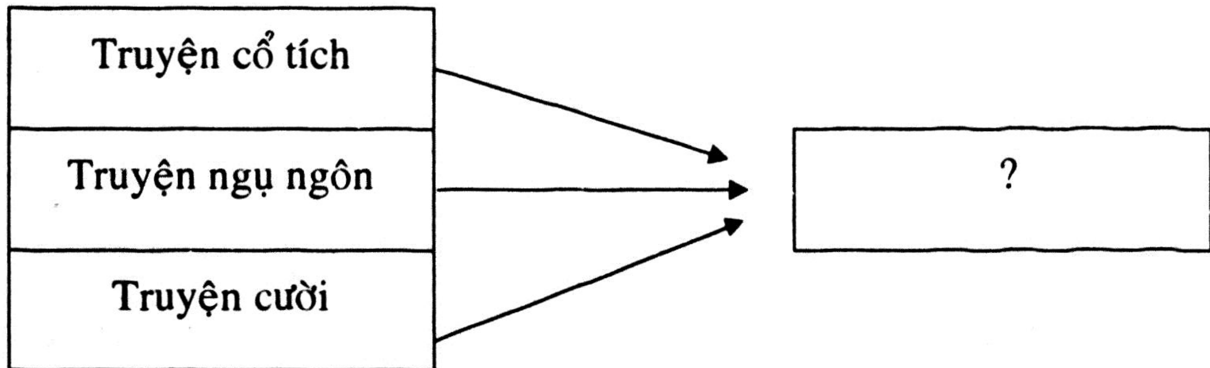
D. Lẫn lộn công dụng của các dấu câu

ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA

Câu 1: Nối từ ngữ ở cột A với từ ngữ thích hợp ở cột B để tạo ra những định nghĩa đúng.

A	B
1. Từ ngữ có nghĩa rộng	a) Là từ ngữ mà nghĩa của nó được bao hàm trong nghĩa của một từ ngữ khác
2. Từ ngữ có nghĩa hẹp	b) Là từ ngữ mà nghĩa của nó bao hàm nghĩa của một số từ ngữ khác
3. Trường từ vựng	c) Là từ gợi tả hình ảnh của sự vật
4. Từ tượng hình	d) Là tập hợp những từ có ít nhất một nét chung về nghĩa.

Câu 2: Trong sơ đồ dưới đây, từ ngữ cần tìm là từ ngữ có nghĩa thế nào?



A. Từ ngữ có nghĩa rộng
B. Từ ngữ có nghĩa hẹp
C. Từ ngữ có nghĩa không rộng, không hẹp
D. Từ ngữ không có nghĩa từ vựng

Câu 3: Nối từ ngữ ở cột A với từ ngữ thích hợp ở cột B để tạo ra những định nghĩa đúng:

A	B
1. Từ tượng thanh	a) Là từ ngữ chủ yếu được sử dụng ở một hoặc một số địa phương.
2. Biệt ngữ xã hội	b) Là từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của con người.
3. Từ địa phương	c) Là những từ ngữ chỉ được sử dụng trong một tầng lớp xã hội nhất định.

Câu 4: Yêu cầu như ở bài tập 3 đối với các trường hợp sau:

A	B
1. Nói quá	a) Là những từ ngữ đi kèm một từ ngữ trong câu để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ đánh giá sự vật, sự việc.
2. Nói giảm nói tránh	b) Là biện pháp tu từ phóng đại mức độ quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng.
3. Trợ từ	c) Là cách nói giảm nhẹ hoặc tránh đi sự việc cần nói để khỏi gây ấn tượng không hay cho người nghe.

Câu 5: Yêu cầu như bài tập 3, đối với các trường hợp sau:

A	B
1. Câu ghép	a) Là từ dùng để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói hoặc dùng để gọi đáp.
2. Thán từ	b) Là những từ được thêm vào câu để tạo ra câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán và để biểu thị tình cảm thái độ của người nói.
3. Tình thái từ	c) Là câu do hai hoặc nhiều cụm chủ – vị không bao chứa nhau tạo thành.

Câu 6: Trong câu sau, người nói đã sử dụng biện phap tu từ nào?

- Khuya rồi, mời bà đi nghỉ!

A. Nói quá B. Nói giảm nói tránh

C. Ẩn dụ D. Hoán dụ

Câu 7: Các từ in đậm trong câu thơ Kiều dưới đây thuộc loại từ nào: Om thòm trống trận, rập rình nhạc quân?

A. Từ tượng hình B. Từ tượng thanh

C. Trợ từ D. Tình thái từ

CÂU NGHI VẤN

Câu 1: Nghi vấn là gì?

A. Là câu dùng để kể hoặc tả một sự việc nào đó.

B. Là câu dùng để nêu yêu cầu, đề nghị đối với người khác.

C. Là câu dùng để bộc lộ cảm xúc, tình cảm của người nói.

D. Là câu có từ nghi vấn hoặc có từ hay; có chức năng chính là dùng để hỏi.

***Câu 2: Các từ nghi vấn sau thuộc từ loại nào:* ai, gì, nào, thế nào, sao, bao nhiêu, bao giờ, bao lâu, mấy, đâu,...?**

A. Tình thái từ
B. Đại từ
C. Phụ từ
D. Quan hệ từ

***Câu 3: Các từ nghi vấn sau thuộc từ loại nào:* à, ư, hả, hử, chứ, chăng,...**

A. Phụ từ
B. Đại từ
C. Quan hệ từ
D. Tình thái từ

***Câu 4: Các cặp từ nghi vấn sau thuộc từ loại nào:* có...không?, có phải...không?, đã...chưa?...**

A. Cặp đại từ
B. Cặp phụ từ
C. Cặp quan hệ từ
D. Cặp tình thái từ

Câu 5: Ở dạng viết, cuối câu nghi vấn thường có dấu câu gì?

A. Dấu chấm
B. Dấu chấm than
C. Dấu chấm hỏi
D. Dấu chấm lửng

Câu 6: Câu nghi vấn có chức năng chính là gì?

A. Dùng để miêu tả
B. Dùng để cầu khiến
C. Dùng để bộc lộ cảm xúc
D. Dùng để hỏi

Câu 7: Câu Anh dùng cà phê sữa nhé? Thuộc loại câu nào?

A. Câu cảm thán
B. Câu cầu khiến
C. Câu nghi vấn
D. Câu trần thuật

CÂU NGHI VẤN

Câu 1: Ngoài chức năng chính là dùng để hỏi, câu nghi vấn còn có những chức năng phụ nào?

A. Dùng để kể; thông báo, nhận định, miêu tả.
B. Dùng để cầu khiến, khẳng định, phủ định, đe dọa, bộc lộ tình cảm, cảm xúc....
C. Dùng để biểu thị chủ thể của hoạt động.
D. Dùng để biểu thị sự tiếp nhận hoạt động.

Câu 2: Câu nghi vấn gắn với các chức năng phụ, có yêu cầu người đối thoại phải trả lời hay không?

A. Có
B. Không

Câu 3: Câu nghi vấn gắn với các chức năng phụ thường kết thúc bằng các loại dấu câu như:* dấu chấm hỏi, dấu chấm, dấu chấm than, dấu chấm lửng. *Đúng hay sai?

A. Đúng
B. Sai

Câu 4: Trong rạp chiếu phim, hai bạn nhỏ say sưa trao đổi với nhau về bộ phim đang xem. Bỗng có người bên cạnh nhắc: Các cháu có thể nói nhỏ hơn không? Câu nghi vấn này có chức năng gì:

A. Dùng để hỏi

B. Dùng để cầu khiến

C. Dùng để biểu lộ tình cảm, cảm xúc

D. Dùng để khẳng định

Câu 5: Hai câu nghi vấn sau đây của nhà văn Ngô Tất Tố trong tác phẩm "Tắt đèn" có chức năng gì?

Tiền tao có phải vỏ hến đâu mà tao quẳng cho mày bây giờ? Dễ tao hám lãi của mày lắm đấy?

A. Dùng để hỏi

B. Dùng để cầu khiến

C. Dùng để biểu lộ tình cảm, cảm xúc

D. Dùng để khẳng định

Câu 6: Câu nghi vấn sau đây được dùng để làm gì:

Cậu có thể kể cho tớ nghe nội dung bộ phim "Sóng ở đáy sông" mà cậu vừa xem được không?

A. Hỏi　　B. Cầu khiến

C. Khẳng định　　D. Phủ định

Câu 7: Yêu cầu như bài tập 6, đối với câu sau:

Cuộc đời của nàng Kiều sao mà chìm nổi đến thế?

A. Hỏi　　B. Cầu khiến

C. Phủ định　　D. Biểu lộ tình cảm, cảm xúc

CÂU CẦU KHIẾN

Câu 1: Câu cầu khiến là gì?

A. Là câu sử dụng những từ cầu khiến như: hãy, đừng, chớ; đi, thôi, nào,... hay ngữ điệu cầu khiến; dùng để ra lệnh, yêu cầu, đề nghị, khuyên bảo.

B. Là câu biểu thị sự nhìn nhận, miêu tả, kể, đánh giá sự việc.

C. Là câu nêu điều chưa rõ cần được giải đáp.

D. Là câu dùng để bộc lộ tình cảm, cảm xúc.

Câu 2: Các từ cầu khiến sau thuộc từ loại nào: hãy, đừng, chớ, nên, cần phải, không được,...?

A. Quan hệ từ　　B. Tình thái từ　　C. Đại từ　　D. Phụ từ

Câu 3: Các từ cầu khiến nêu ở bài tập 2 thường đặt trước bộ phận nào trong câu?

A. Chủ ngữ | B. Trạng ngữ
C. Định ngữ | D. Vị ngữ

***Câu 4: Các từ cầu khiến sau thuộc từ loại nào:* đi, thôi, lên, nào, với, nhé,...?**

A. Quan hệ từ | B. Tình thái từ
C. Đại từ | D. Phụ từ

Câu 5: Các từ cầu khiến nêu ở bài tập 4 thường đặt ở vị trí nào trong câu?

A. Đầu câu | B. Giữa câu
C. Cuối câu | D. Ở giữa hoặc ở cuối câu

***Câu 6: Các từ cầu khiến sau thuộc từ loại nào:* đề nghị, yêu cầu, xin, mong....?**

A. Quan hệ từ | B. Tình thái từ
C. Phụ từ | D. Đại từ

Câu 7: Các câu dưới đây thuộc kiểu câu nào?

- Chúc các anh lên đường may mắn!

- Mong anh thông cảm cho!

A. Câu cảm thán | B. Câu nghi vấn
C. Câu trần thuật | D. Câu cầu khiến

CÂU CẢM THÁN, CÂU TRẦN THUẬT

Câu 1: Câu cảm thán là gì?

A. Là câu dùng để kể hoặc tả một sự việc

B. Là câu nên điều chưa biết cần được giải đáp

C. Là câu nên yêu cầu để người khác làm

D. Là câu có những từ ngữ cảm thán như: *ôi, than ôi, trời ơi; thay, biết bao,...* dùng để bộc lộ trực tiếp cảm xúc của người nói.

Câu 2: Các từ ngữ cảm thán như:* ôi, than ơi, hỡi ôi, chao ôi, trời ơi, ồ, ô hay, úi chà, ái chà, ái, ủa, ối; thay, biết bao, xiết bao, biết chừng nào,... *thuộc từ loại nào?

A. Quan hệ từ | B. Phụ từ | C. Đại từ | D. Thán từ

Câu 3: Ở dạng viết, câu cảm thán thường kết thúc bằng dấu gì?

A. Dấu chấm hỏi | B. Dấu chấm
C. Dấu chấm than | D. Dấu chấm lửng

Câu 4: Điền nội dung thích hợp vào chỗ trống trong bảng sau:

Kiểu câu	Đặc điểm hình thức		Chức năng chính
	Từ ngữ chuyên dùng	Dấu kết thúc câu	
Câu nghi vấn	....	....	....
Câu cầu khiến	....	....	....
Câu cảm thán	....	....	....

Câu 5: Chức năng chính của câu trần thuật là gì?

A. Dùng để nêu điều chưa biết cần được giải đáp.

B. Dùng để kể, thông báo, nhận định, miêu tả về một sự vật, sự việc.

C. Dùng để nêu yêu cầu, đề nghị đối với người khác.

D. Dùng để bộc lộ trực tiếp cảm xúc.

Câu 6: Về mặt hình thức, câu trần thuật không sử dụng những từ ngữ đặc trưng, từ ngữ riêng *(các từ ngữ nghi vấn, từ ngữ cầu khiến, từ ngữ cảm thán)* ***như ba kiểu câu: nghi vấn, cầu khiến, cảm thán. Nhận xét này đúng hay sai?***

A. Đúng B. Sai

Câu 7: Nối câu trần thuật ở cột A với từ ngữ thể hiện mục đích nói ở cột B sao cho phù hợp.

1. Mình sẽ cho cậu mượn cuốn "Kính vạn hoa" của Nguyễn Nhật Ánh mà mình mới mua	a) Xin lỗi
2. Xin lỗi, mình bận quá không đến được	b) Hứa hẹn
3. Mình cảm ơn cậu rất nhiều	c) Chúc mừng
4. Mình xin chúc mừng "nhà văn" nhí	d) Cam đoan
5. Xin đảm bảo mình sẽ trả sách cho cậu đúng hẹn	e) Cảm ơn

CÂU PHỦ ĐỊNH

Câu 1: Câu phủ định là gì?

A. Là câu dùng để tả hoặc kể một sự việc nào đó

B. Là câu nêu điều thắc mắc cần được giải đáp

C. Là câu sử dụng các từ ngữ phủ định (không, chưa, chẳng,...), dùng để thông báo, xác nhận không có sự vật, sự việc... nào đó hoặc phản bác một ý kiến

D. Là câu thông báo, xác nhận sự tồn tại của một sự vật, sự việc, hoạt động, tính chất

Câu 2: Các câu phủ định sau:

- Trời không rét lắm

- Trăng chưa lặn

Là câu phủ định miêu tả hay câu phủ định bác bỏ?

A. Câu phủ định miêu tả B. Câu phủ định bác bỏ

Câu 3: Đọc các câu sau trong chuyện "Thầy bói xem voi"

Thầy sờ vòi bảo:

- Tưởng con voi thư thế nào, hóa ra nó sun sun như con đỉa.

Thầy sờ ngà bảo:

- Không phải, nó chần chần như cái đòn càn.

Câu chữ in nghiêng là câu phủ định miêu tả hay câu phủ định bác bỏ

A. Câu phủ định miêu tả B. Câu phủ định bác bỏ

Câu 4: Về hình thức, hai câu dưới đây là câu phủ định hay câu khẳng định:

a) Em học sinh này không phải là không thông minh.

b) Không phải là tôi không hiểu ảnh.

A. Câu phủ định B. Câu khẳng định

Câu 5: Về nội dung, hai câu đã dẫn ở bài tập 4 là câu phủ định hay câu khẳng định?

A. Câu phủ định B. Câu khẳng định

Câu 6: Các câu dưới đây có phải là câu phủ định không?

a) Giỏi gì mà giỏi.

b) Ngôi nhà này mà đẹp à?

c) Cậu tưởng tớ thích quyển sổ ấy lắm đấy!

A. Câu phủ định B. Không phải câu phủ định

***Câu 7:** Về nội dung, các câu nêu ở bài tập 6 có biểu thị ý phủ định hay không?*

A. Có B. Không

***Câu 8:** Câu phủ định được phân thành mấy loại chính?*

A. Hai loại B. Ba loại C. Bốn loại D. Năm loại

HÀNH ĐỘNG NÓI

***Câu 1:** Hành động nói là gì?*

A. Là việc làm cụ thể của con người nhằm một mục đích nhất định.

B. Là vừa hoạt động cừa nói.

C. Là lời nói nhằm thúc đẩy hành động.

D. Là hành động được thực hiện bằng lời nói nhằm mục đích nhất định.

***Câu 2:** Đọc các câu sau:*

Thấy Tấm có đầy giỏ tép, Cám bảo chị rằng:

- Chị Tấm ơi, đầu chị lấm chị hụp cho sâu, kẻo về mẹ mắng.

Câu nói của Cám thực hiện hành động *điều khiển*. Đúng hay sai?

A. Đúng B. Sai

***Câu 3:** Đọc tiếp:*

Bụt hiện lên hỏi: - *Làm sao con khóc?*

Câu nói của Bụt thực hiện hành động nói gì?

A. Điều khiển B. Hỏi C. Hứa hẹn D. Trình bày

***Câu 4:** Đọc:*

Tấm kể sự tình cho Bụt nghe, Bụt bảo:

- Con thử xem trong giỏ có còn gì không?

Câu nói của Bụt thực hiện hành động nói gì?

A. Hỏi B. Trình bày C. Hứa hẹn D. Điều khiển

***Câu 5:** Đọc:*

Bụt lại hiện lên hỏi:

- Làm sao con khóc?

Tấm thưa:

-Hôm nay là ngày hội, dì con đem trộn gạo với thóc, bắt nhặt cho xong mới được đi xem.

Câu nói của Tấm thực hiện hành động nói gì?

A. Hứa hẹn B. Điều khiển

C. Trình bày D. Bộc lộ cảm xúc

***Câu 6:** "Số lượng các hành động nói khá lớn, ranh giới giữa chúng không rõ rệt. Nhưng cũng có thể phân thành các kiểu khái quát sau:*

- Hành động hỏi
- Hành động điều khiển
- Hành động hứa hẹn
- Hành động trình bày
- Hành động bộc lộ cảm xúc

Nhận định trên đúng hay sai?

A. Đúng B. Sai

***Câu 7:** Câu nói của Bụt đã nêu ở bài tập 4 ("Con thử xem trong giỏ có còn gì không?") thuộc kiểu câu nào trong các kiểu câu đã học?*

A. Câu nghi vấn B. Câu cảm thán

C. Câu trần thuật D. Câu cầu khiến

HÀNH ĐỘNG NÓI

***Câu 1:** Đánh dấu x vào ô trống thích hợp trong bảng dưới đây mà em cho rằng kết quả đúng:*

1) Trong nhà anh Khoai, ở đợ cho gia đình tên phú ông từ nhỏ.
2) Khi anh Khoai mười tám, đôi mươi, vì sợ anh đi nơi khác, một hôm phú ông gọi anh lên bảo:
3) – Mày chịu khó ở với tao làm lụng thật giỏi, rồi tao gả cô út cho mày.
4) Khi thấy phú ông chuẩn bị gả con gái cho nhà giàu, biết mình bị lừa, anh Khoai hỏi tên phú ông:
5) – Ông đã hứa gã cô út cho tôi, sao bây giờ ông lại ăn lời mà gả cho kẻ khác?....
6) Sau khi anh Khoai kể rõ sự tình, ông lão bảo rằng:
7) – Con đi nhặt đủ một trăm đốt tre, mang về đây cho ta.

Câu / Mục đích	1	2	3	4	5	6	7
Hỏi							
Trình bày							
Điều khiển							

Hứa hẹn							
Bộc lộc cảm xúc							

Câu 2: Yêu cầu như ở bài tập 1, đối với bảng sau:

Câu / Mục đích	1	2	3	4	5	6	7
Câu trần thuật							
Câu nghi vấn							
Câu cầu khiến							
Câu cảm thán							

Câu 3: Nối hành động ở cột A với câu nói tương ứng ở cột B:

A	B
1. Điều khiển	a) Con bống của con, người ta ăn thịt mất rồi
2. Trình bày	b) Hôm nay con chăn trâu thì chăn đồng xa, chớ chăn đồng nhà làng bắt mất trâu
3. Hỏi	c) Để ta sai một đàn chim sẻ xuống nhặt giúp con
4. Hứa hẹn	d) Trầu này của ai têm?

Câu 4: Câu: "Chỉ còn con cá bống" mà Tấm nói với Bụt được dùng để thể hiện hành động hứa hẹn. Đúng hay sai?

A. Đúng B. Sai

Câu 5: Câu nói của Bụt với Tấm: "Con về nhà nhặt lấy xương cá, kiếm lấy bốn cái lọ mà đựng, rồi đem chôn ở bốn chân giường" thể hiện mục đích nói gì?

A. Trình bày B. Điều khiển

C. Hỏi D. Hứa hẹn

Câu 6: Câu nói của mụ dì ghẻ với Tấm: "Dì đuổi kiến cho con đấy mà? " được dùng để thể hiện hành động trình bày. Đúng hay sai?

A. Đúng B. Sai

Câu 7: Câu nói của Cám với Tấm: "Chị Tấm ơi, chị dầm sương dãi nắng, đi vắng khá lâu, sao giờ chị trắng?" được dùng để thể hiện hành động hỏi. Đúng hay sai?

A. Đúng B. Sai

HỘI THOẠI

Câu 1: "Vai xã hội" trong hội thoại là gì?

A. Là vai vế của mỗi người trong gia đình.

B. Là vị trí, chỗ đứng của mỗi người trong xã hội.

C. Là vị trí của người tham gia hội thoại đối với người khác trong cuộc thoại.

D. Là cương vị, cấp bậc của một người trong cơ quan, xã hội.

Câu 2: "Quan hệ xã hội" là gì? Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng nhất.

A. Là quan hệ giữa mọi người trong cơ quan, đơn vị.

B. Là quan hệ giữa hai người trong cùng cơ quan, đơn vị.

C. Là quan hệ giữa các quốc gia.

D. Là quan hệ giữa người với người, được xác định theo tuổi tác, thứ bậc trong gia đình và xã hội; theo quan hệ thân – sơ.

Câu 3: "Cuộc thoại" là gì?

A. Là cuộc nói chuyện trước đông người của một diễn giả.

B. Là cuộc hội thoại, cuộc nói chuyện giữa hai hoặc nhiều người trong đó có người nói và người nghe.

C. Là cuộc bình thơ của một nhà thơ trước các độc giả

D. Là cuộc thuyết trình của một nhà khoa học.

Câu 4: Đọc đoạn văn sau, trích trong truyện ngắn "Sống chết mặc bay" của Phạm Duy Tốn:

......Có người khẽ nói:

- Bẩm, dễ có khi đê vỡ

Ngài cau mặt, gắt rằng:

- Mặc kệ!

Rồi ngồi xếp bài lại, quay gối dựa sang bên tay phải, nghiêng mình bảo thầy đề lại:

- Có ăn không thì bốc chứ!

Thầy đề vội vàng:

- Dạ, bẩm, bốc.

.... Bấy giờ ai nấy trong đình đều nôn nao, sợ hãi. Thốt thiên, một người nhà quê, mình mẩy lấm láp, tất tả xông vào thở không ra lời:

- Bẩm... quan lớn... đê vỡ mất rồi!

Quan lớn mặt đỏ tía tai, quay ra quát rằng:

- Đê vỡ rồi!... Đê vỡ rồi, thì ông cắt cổ chúng mày... Lính đâu? Sao bay dám để cho nó chạy xồng xộc vào đây như vậy? Không còn phép tắc gì nữa à?

Quan hệ giữa các nhân vật: quan lớn, thầy đề lại "một người nhà quê" ... trong cuộc hội thoại trên là quan hệ gì?

A. Quan hệ gia đình

B. Quan hệ họ hàng

C. Quan hệ tuổi tác

D. Quan hệ giữa người có chức và người dân thường trong xã hội thực dân phong kiến.

Câu 5: Giữa các nhân vật tham gia hội thoại trong đoạn trích trên, ai ở vai trên, ai ở vai dưới?

A. Quan lớn ở vai trên; thầy đề lại và "một người nhà quê" ở vai dưới.

B. Về tuổi tác "một người nhà quê" ở vai trên, thầy đề lại ở vai dưới.

C. Thầy đề lại và "một người nhà quê" ở vai ngang.

D. Quan lớn và thầy đề lại ở ngang vai.

Câu 6: Câu nói thầy đề lại: "Dạ, bẩm, bốc" cho biết thầy để lại ở vai nào so với quan lớn:

A. Vai trên

B. Ngang vai

C. Vai dưới

D. Không xác định được vai

Câu 7: Thái độ của quan lớn đối với "một người nhà quê" trong cuộc hội thoại trên như thế nào?

A. Tôn trọng

B. Coi thường

C. Không bày tỏ thái độ

D. Lễ phép

HỘI THOẠI

Câu 1: "Lượt lời" là gì?

A. Là việc nói năng trong hội thoại

B. Là lời nói của những người tham gia hội thoại

C. Là lời nói của chủ thể nói năng trong hội thoại

D. Là sự thay đổi luân phiên lần nói giữa những người đối thoại với nhau.

Câu 2: "Quyền được nói" trong hội thoại là gì?

A. Là quyền cho phép người khác được nói.

B. Là quyền được phán ngôn của người ở vai trên

C. Là quyền được phán ngôn của người tham gia đối thoại

D. Là quyền được nói mà không ai dám cản

Câu 3: Trong một cuộc đối thoại, những người có mặt một cách tình cờ, người dự tính, người quan sát..., trong điều kiện bình thường, có "quyền được nói" hay không?

A. Có B. Không

Câu 4: Trong đoạn trích truyện ngắn "Sống chết mặc bay" đã dẫn ở bài tập 4 (bài 26), có mấy lượt lời?

A. Ba lượt B. Bốn lượt C. Năm lượt D. Sáu lượt

Câu 5: Thế nào gọi là "nói tranh lượt lời"?

A. Khi nói người đối thoại đã kết thúc lượt lời

B. Nói khi được chủ tọa chỉ định

C. Nói xen vào sau khi đã xin lỗi người đối thoại và được người đối thoại đồng ý.

D. Nói ngang lời người khác, khi người ấy chưa kết thúc lượt lời.

Câu 6: Đọc đoạn trích sau trong tác phẩm "Tắt đèn" của Ngô Tất Tố:

Bà lão láng giềng lại lật đật chạy sang:

- Bác trai đã khá rồi chứ?

- Cảm ơn cụ, nhà cháu đã tỉnh táo như thường....

- Này, bảo bác ấy trốn đi đâu thì trốn. Chứ cứ nằm đấy, chốc nữa họ vào thúc sưu, không có họ lại đánh trói thì khổ...

- Vâng, cháu cũng nghĩ như cụ. Nhưng để cháo nguội, cháu cho nhà cháu húp vài húp đã...

- Thế thì phải giục anh ấy ăn mau đi, kẻo nữa người ta sắp sửa kéo vào rồi đấy!

Rồi bà lão lật đật trở về với vẻ mặt băn khoăn.

Đoạn trích trên có mất lượt lời

A. Hai lượt B. Ba lượt C. Bốn lượt D. Năm lượt

Câu 7: Quan hệ của hai nhân vật tham gia cuộc hội thoại trên (ở bài tập 6) là quan hệ gì?

A. Quan hệ gia đình

B. Quan hệ họ hàng

C. Quan hệ bạn bè

D. Quan hệ hàng xóm, láng giềng.

LỰA CHỌN TRẬT TỰ TỪ TRONG CÂU

Câu 1: "Trật tự từ" là gì

A. Là các từ ngữ có mặt trong một câu

B. Là trình tự sắp xếp các từ trong chuỗi lời nói

C. Là các từ trong một ngôn ngữ

D. Là các từ ngữ có mặt trong một đoạn văn

Câu 2: "Lựa chọn trật tự từ trong câu" là thế nào?

A. Là từ lựa chọn các từ phù hợp nhất để cấu tạo câu

B. Là lựa chọn từ thích hợp nhất trong các từ cùng nghĩa, gần nghĩa

C. Là lựa chọn các từ để tạo ra sự hài hòa về ngữ âm của câu

D. Là lựa chọn cách sắp xếp các từ trong câu để đạt hiệu quả diễn đạt cao.

Câu 3: Trật tự từ trong câu "Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị" (Hồ Chí Minh) dựa trên cơ sở nào?

A. Bọn thực dân, phát xít và triều đình phong kiến bị đánh đổ

B. Nhân dân ta thoát được cảnh "một cổ ba tròng"

C. Biểu thị được những sự kiện quan trọng lúc bấy giờ

D. Biểu thị thứ tự trước sau của sự việc, sự kiện

Câu 4: Vì sao tác giả viết: "Ôi Tổ quốc giang sơn hùng vĩ." (Tố Hữu), mà không viết: Ôi giang sơn Tổ quốc hùng vĩ.?

A. Vì "giang sơn hùng vĩ" là nói được sự hùng vĩ của núi sông Việt Nam.

B. Vì từ Tổ quốc ít khi đi liền từ hùng vĩ

C. Vì trật tự trong câu thơ của Tố Hữu đảm bảo được sự hài hòa về ngữ âm.

D. Vì từ Ôi ít khi đi liền từ giang sơn

Câu 5: Đọc các câu sau của nhà văn Vũ Tú Nam trong bài "Cây gạo":

Từ xa nhìn lại, cây gạo sừng sững như một tháp đèn khổng lồ.(...) Chỉ cần một làn gió nhẹ hay một đôi chim mới đến, là có ngay mấy bông gạo lìa cành.

Trật tự các từ ngữ trong hai câu trên được hình thành dựa trên cơ sở nào?

A. Dựa trên đặc điểm của sự vật được miêu tả

B. Dựa trên sự quan sát tinh tế của nhà văn

C. Dựa trên vốn từ phong phú của nhà văn

D. Dựa trên trình tự quan sát sự vật của tác giả: từ xa đến gần, từ đại thể đến chi tiết

Câu 6: Trật tự giữa hai vế trong từng câu dưới đây thể hiện mối quan hệ nào?

Trời rải mây trắng nhạt, biển mơ màng dịu hơi sương. Trời âm u mây mưa, biển xám xịt, nặng nề. Trời ầm ầm giông gió, biển đục ngầu, giận dữ...

(*Biển đẹp* – Vũ Tú Nam)

A. Quan hệ giữa thiên nhiên với con người

B. Quan hệ giữa thiên nhiên với thiên nhiên

C. Quan hệ nối tiếp

D. Quan hệ nguyên nhân – kết quả

Câu 7: Trật tự giữa hai vế trong từng câu ở đoạn trích trên (bài tập 6) thể hiện sự hài hòa về ngữ âm như thế nào?

A. Âm điệu câu văn rất phù hợp với nội dung

B. Sự phối hợp về âm thanh giữa các từ đứng cuối trong mỗi vế câu đã tạo ra nhịp điệu cân đối, hài hòa bằng trắc của câu văn

C. Âm điệu của đoạn trích bổng trầm, dễ đọc, dễ nghe

D. Đoạn trích thể hiện rõ sự hài hòa về ngữ âm

Câu 8: Biện pháp thay đổi trật tự của chủ ngữ và vị ngữ trong hai câu dưới đây có tác dụng gì?

Đã tan tác những bóng thù hắc ám
Đã sáng lại trời thu tháng Tám.

(*Ta đi tới* – Tố Hữu)

A. Nhấn mạnh cuộc sống đã đổi thay từng ngày

B. Ca ngợi cuộc sống mới trên miền Bắc mới được giải phóng

C. Nhấn mạnh vào nội dung nêu trong bộ phận vị ngữ được đảo lên trước

D. Miêu tả những bước đi mới của cách mạng Việt Nam

Câu 9: Đọc khổ thơ sau:

Từ những năm đau thương chiến đấu
Đã ngời lên nét mặt quê hương
Từ gốc lúa bờ tre hiền hậu
Đã bật lên những tiếng căm hờn.

Trong hai câu được in đậm ở trên, tác giả cũng nhấn mạnh vào nội dung trong bộ phận vị ngữ được đảo lên trước. Đúng hay sai?

A. Đúng B. Sai

Câu 10: Ngoài tác dụng nhấn mạnh vào nội dung nêu trong bộ phận vị ngữ, việc đảo trật tự từ trong hai câu in đậm nói trên có tạo ra được sự hài hòa về ngữ âm của dòng thơ hay không?

A. Có B. Không

LỰA CHỌN TRẬT TỰ TỪ TRONG CÂU

Câu 1: Các từ in đậm được đảo lên trước trong hai dòng thơ dưới đây có tác dụng gì về hiệu quả diễn đạt?

__Xanh om__ cổ thụ tròn xoe tán.
__Trắng xóa__ tràng giang phẳng lặng tờ.
(Hồ Xuân Hương)

A. Vẽ ra hình ảnh cây cổ thụ tán tròn và dòng sông phẳng lặng.

B. Gợi ra cảnh vật với vẻ đẹp tĩnh lặng.

C. Gợi ra được hình ảnh cây cổ thụ và dòng sông in dấu thời gian.

D. Nhấn mạnh, khắc họa được màu sắc đặc biệt của cảnh vật, gây ấn tượng, cảm xúc mạnh mẽ ở người đọc.

Câu 2: Trong câu văn sau, bộ phận nào được thay đổi trật tự?

Những cuộc vui ấy chị còn nhớ rành rành.

A. Chủ ngữ B. Vị ngữ C. Định ngữ D. Bổ ngữ

Câu 3: Bộ phận bổ ngữ được đảo lên trước trong câu trên (ở bài tập 2) đã có tác dụng gì về mặt diễn đạt?

A. Nhấn mạnh vào nội dung nêu trong bổ ngữ, làm cho sự vật hiện tượng nổi bật lên.

B. Giúp nhân vật chị Dậu nhớ lại những kỉ niệm ngày xưa

C. Chị Dậu là người luôn luôn hoài niệm

D. Khắc họa được hình ảnh nhân vật chị Dậu với những buồn vui...

Câu 4: Sự khác nhau ít nhiều về trật tự từ trong hai câu dưới đây đã dẫn tới sự khác nhau như thế nào về hiệu quả biểu đạt?

a) Đằng xa, trong mưa mờ, bóng những dịp cầu sắt uốn cong, vắt qua dòng sông lạnh đã hiện ra.

b) Đằng xa, trong mưa mờ đã hiện ra bóng những dịp cầu sắt uốn cong, vắt qua dòng sông lạnh.

(Nguyễn Đình Thi)

A. Mỗi câu khắc họa được một phương diện của cảnh vật.

B. Mỗi câu nêu được một vẻ đẹp riêng của cảnh vật.

C. Sự vật được miêu tả trong câu b *hiển hiện hơn, sống động hơn* trong câu a.

D. Sự vật trong câu a xuất hiện chậm hơn trong câu b.

Câu 5: Cách diễn đạt trong câu thứ hai dưới đây đã làm sống lại, đã vẽ ra trước mắt người đọc sự xuất hiện (hoặc sự tiến biến) của sự vật, hiện tượng. Đúng hay sai?

a. Trên thinh không từng bầy chim lớn ***bay ngang qua.***

b. Trên thinh không ***bay ngang qua*** *từng bầy chim lớn.*

(Anh Đức)

A. Đúng B. Sai

Câu 6: So sánh ba cách diễn đạt dưới đây, ta thấy việc đảo từ sẽ sáng lên đầu câu trong câu c đã đem lại cho câu văn tính biểu cảm – cảm xúc rõ rệt. Đúng hay sai?

a. Chị Dậu nhắc sẽ sàng nó ra cạnh vại nước.

b. Chị Dậu sẽ sàng nhắc nó ra cạnh vại nước.

c. Sẽ sàng, chị Dậu nhắc nó ra cạnh vại nước.

(Ngô Tất Tố)

A. Đúng B. Sai

Câu 7: Cách lựa chọn trật tự từ trong câu a dưới đây đem lại hiệu quả biểu đạt cao hơn trong câu b. Đúng hay sai?

a. Hắn thích chí cười *khanh khách.*

b. Hắn thích chí *khanh khách cười.*

(Nam Cao)

A. Đúng B. Sai

CHỮA LỖI DIỄN ĐẠT

Câu 1: Câu nào dưới đây mắc lỗi diễn đạt (lỗi lôgic):

A. Hà Nội là thủ đô của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam

B. Sầu riêng là loại trái quý của miền Nam.

C. Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận.

D. Học sinh lớp 1 là một trình độ phát triển, có những đặc điểm trưng riêng.

Câu 2: Câu văn dưới đây sai ở chỗ nào?

Anh bộ đội bị hai vết thương: một vết thương ở cánh tay, một vết thương ở Điện Biên Phủ.

A. Chủ ngữ và vị ngữ không tương ứng.

B. Lặp lại nhiều từ *vết thương*

C. Câu trên diễn đạt lủng củng, trùng lặp

D. Câu trên mắc lỗi về lôgic. Cánh tay và Điện Biên Phủ không cùng trường nghĩa, không cùng biện diện.

Câu 3: Trong các nguyên nhân sau, đâu là nguyên nhân sai của câu dưới đây?

Bố tôi gặp mẹ tôi ở Từ Sơn và kết duyên với nhau.

A. Hai sự kiện *gặp* và *kết duyên* diễn ra quá nhanh.

B. Từ *kết duyên* dùng không hợp lí.

C. Nếu nói *kết duyên với nhau* thì chủ ngữ phải là hai người, ở đây, chủ ngữ chỉ là *bố tôi*.

D. Người con không thể biết được những sự kiện này.

Câu 4: Chủ ngữ và vị ngữ trong câu dưới đây có khớp với nhau về nghĩa hay không?

Một sự khó khăn của lao động nữ ở nông thôn đã có từ nhiều đời nay vẫn chưa được giải thoát.

A. Có

B. Không

Câu 5: Trong câu sau, những từ ngữ nào không tương ứng, không kết hợp với nhau?

Nhung hươu làm tăng sức khỏe và cường tráng của các bạn.

A. Nhung hươu – làm tăng sức khỏe

B. Làm tăng – sức khỏe

C. Sức khỏe – cường tráng

D. Sức khỏe – của các bạn

Câu 6: Trong câu sau, những từ ngữ nào không có quan hệ hô – ứng với nhau?

Tơ ươm đến đâu, khách hàng đón mua ngay.

A. Tơ ươm – đến đâu

B. Khách hàng – đón mua

C. Đón mua – ngay

D. Đến đâu – ngay

Câu 7: Câu dưới đây mắc lỗi lôgic ở chỗ nào?

Chọn được một cây ghi ta tốt là rất hiếm.

A. Phải diễn đạt: Chọn được một cái đàn ghi ta

B. Cách nói: một cây ghi ta tôi không phổ biến

C. Câu thiếu chủ ngữ

D. Chủ ngữ (chọn) và vị ngữ của câu (rất hiếm) không phù hợp về nghĩa. (Chọn có thể đi với rất khó).

ÔN TẬP

Câu 1: Nối tên kiểu câu ở cột A với từ ngữ thích hợp nói về chức năng chính của từng kiểu câu ở cột B.

A	B
1. Câu nghi vấn	a) Dùng để ra lệnh, yêu cầu, đề nghị, khuyên bảo,...
2. Câu cầu khiến	b) Dùng để nêu điều thắc mắc cần được giải đáp.
3. Câu cảm thán	c) Dùng để kể, thông báo, nhận định, trình bày, miêu tả,...
4. Câu trần thuật	d) Dùng để bộc lộ trực tiếp cảm xúc của người nói.

Câu 2: Câu "Bạn có thể giúp tớ giải bài tập này được không?" thuộc kiểu câu gì trong 4 kiểu đã nêu ở bài tập 1?

A. Câu trần thuật

B. Câu cảm thán

C. Câu cầu khiến

D. Hình thức là câu nghi vấn nhưng nội dung là câu cầu khiến.

Câu 3: Yêu cầu như ở bài tập 2 đối với câu sau: "Anh nên đi đến bác sĩ."?

A. Câu cảm thán

B. Hình thức là câu trần thuật, nội dung là câu cầu khiến

C. Câu nghi vấn

D. Câu cầu khiến.

Câu 4: Các câu dưới đây trích trong tác phẩm Tắt đèn của Ngô Tất Tố. Hãy điền vào chỗ trống kiểu hành động nói tương ứng với từng câu.

STT	Câu	Hành động nói
1	Thầy em cố ngồi dậy húp ít cháo cho đỡ xót ruột	
2	Anh ta lại sắp phải gió như đêm qua đấy!	
3	Chị khất tiền sưu đến chiều mai phải không?	
4	Nhà cháu đã túng lại phải đóng cả suất sưu của chú nó nữa, nên mới lôi thôi như thế.	

Câu 5: Dưới đây là câu Lí Thông nói với Thạch Sanh:

-*"Đêm nay, đến phiên anh canh miếu thờ, ngặt vì dở cất mẻ rượu, em chịu khó thay anh, đến sáng thì về."*

(Thạch Sanh)

Câu nói sau thể hiện hành động nói gì?

A. Hỏi

B. Điều khiển

C. Hứa hẹn

D. Bộc lộ cảm xúc

Câu 6: Trong các câu sau, việc sắp xếp các từ ngữ in đậm lên trước các từ ngữ chỉ sự vật, hiện tượng- có tác dụng gì về mặt biểu đạt?

- *Gần trưa, ngoài sân lù lù tiến vào một dãy mâm thau đi **theo một** lũ quả tròn sơn son.*

(Ngô Tất Tố)

- *Trên ngấn biển nhô dần lên một chiếc hạm tàu.*

(Nguyễn Tuân)

A. Nhấn mạnh ý nghĩa di chuyển, vận động của các sự vật.

B. Các sự vật được quan sát kĩ càng, tỉ mỉ.

C. Làm cho các hình ảnh được miêu tả trở nên sống động, sinh động.

D. Các từ in đậm nhấn mạnh ý nghĩa xuất hiện của sự vật, hiện tượng và có tác dụng gợi tả cao.

Câu 7: Từ in đậm trong câu văn dưới đây đã góp phần tạo ra được một hình tượng nổi bật, sinh động. Đúng hay sai?

*"Giữa phòng khách ủy ban Bắc Ninh vàng nức một nhánh **hoàng mai**".*

A. Đúng

B. Sai

ÔN TẬP

Câu 1: Câu dưới đây thuộc kiểu câu gì?

- Ngày nào tôi chẳng trông thấy anh ngoài đường.

A. Câu cảm thán

B. Câu trần thuật

C. Câu trần thuật kết hợp với câu cảm thán.

D. Câu có hình thức nghi vấn và phủ định.

Câu 2: Câu** "Họ cấm chúng ta hút thuốc ở đây" **có phải là câu cầu khiến hay không?

A. Có

B. Không

Câu 3: Câu đã dẫn ở bài tập 2 là câu trần thuật. Đúng hay sai?

A. Đúng B. Sai

Câu 4: Câu "Anh cho tôi một lời khuyên." thuộc kiểu hành động nói nào?

A. Bộc lộ cảm xúc B. Trình bày C. Hứa hẹn D. Điều khiển

Câu 5: Nối từng câu ở cột A với từ ngữ biểu thị hành động nói tương ứng ở cột B:

A	B
1. Cháu đã về đấy ư?	a) Hành động trình bày
2. Đi vào trong nhà kẻo nắng, cháu!	b) Hành động hỏi
3. Cháu xuống tàu về đây ngay	c) Hành động điều khiển

Câu 6: So sánh cách diễn đạt (lựa chọn trật tự từ) trong hai câu sau:

a) Chị Dậu hoảng hốt bồng cả hai con đứng dậy.

b) Hoảng hốt, chị Dậu bồng cả hai con đứng dậy.

(Ngô Tất Tố)

Câu nào có hiệu quả biểu đạt cao hơn?

A. Câu a B. Câu b

Câu 7: Hiệu quả biểu đạt trong câu b ở trên thể hiện ở chỗ nào?

A. Mô tả được tình cảnh đáng thương của chị Dậu.

B. Khắc họa được hình ảnh người phụ nữ nông thôn đảm đang chịu thương chịu khó.

C. Tái hiện được hình ảnh chị Dậu với bao nhiêu vất vả, gian nan.

D. Từ *Hoảng hốt* đứng đầu câu được nhấn mạnh, câu văn sinh động và gây ấn tượng mạnh hơn.

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG

Câu 1: Đọc các câu thơ sau của nhà thơ Tố Hữu:

a) Mạ non bầm cấy mấy đon
Ruột gan bầm lại thương con mấy lần.

b) Mắt nó đỏ nọc
Nó cầm tay tôi:
"Mé ơi đừng khóc
Nước độc lập rồi."

Trong hai phần trích trên, những từ xưng hô nào là từ địa phương?

A. con, nó, tôi B. đỏ nọc C. bẩm, Mò D. Đon, mạ

Câu 2: Việc sử dụng từ địa phương trong các câu thơ trên (ở bài tập 1) có tác dụng gì?

A. Không có tác dụng gì, chỉ gây cảm giác khó hiểu cho người đọc.

B. Mang lại sắc thái địa phương, khắc họa được cảnh vật, con người ở địa phương.

C. Làm cho câu thơ trở nên sinh động và ấn tượng

D. Làm cho câu thơ trở nên gần gũi

Câu 3: Các danh từ trỏ người sau đây là từ ngữ của địa phương nào: tui, choa, bầy tui, mi, hấn (hắn),...

A. Trung Bộ B. Nam Bộ

C. Bắc Bộ D. Tây Nam Bộ

Câu 4: Các danh từ chỉ quan hệ dùng để xưng hô sau đây là từ ngữ của địa phương nào: tía, ba, má, anh hai,...

A. Bắc Bộ B. Trung Bộ

C. Nam Bộ D. Trung du Bắc Bộ

Câu 5: Các cách xưng hô sau: con – dì (em gái mẹ); cháu – nội (ông nội hoặc bà nội), cháu – ngoại (ông, bà ngoại) là cách xưng hô trong phương ngữ Nam Bộ. Đúng hay sai?

A. Đúng B. Sai

Câu 6: Các danh từ chỉ quan hệ thân thuộc như: vợ, chồng, dâu, rể, ... có dùng để xưng hô được không?

A. Được B. Không được

Câu 7: Các danh từ riêng như: Lan, Huệ, Thành, Cường,.... có dùng để xưng hô được không?

A. Được B. Không được

Câu 8: Đọc đoạn thơ sau

Chán cha ba đứa đánh phu
Choa đói choa rét bay thù gì choa?

(Tố Hữu)

Từ xưng hô choa ở trên có nghĩa là gì?

A. Nó, chúng nó B. Hắn, bọn hắn

C. Tao, chúng tao D. Mày, chúng mày

Câu 9: Trong câu: Các bọ, các mạ đều đến đầy đủ, hai từ bọ, mạ là từ của địa phương nào?

A. Bắc Bộ

B. Đông Nam Bộ

C. Nam Bộ

D. Trung Bộ

Câu 10: Bố nói với con: Con ra gọi đẻ vào, từ đẻ có nghĩa là gì?

A. Người thân

B. Ông, bà

C. Anh, chị

D. Mẹ

Câu 11: Từ đẻ là từ địa phương miền Trung. Đúng hay sai?

A. Đúng

B. Sai

ĐÁP ÁN

Bài 1

1.C 2.B 3.A 4.A 5.C 6.A 7.A

Bài 2

1.D 2.C 3.B 4.C 5.A, D 6.A, C 7.B

Bài 4

1.C 2.B 3.D 4.B 5.D 6.D 7.D

Bài 5

1.D 2.A 3.C 4.D 5.D 6.B

Bài 6

1.A 2.B 4.A 5.A 6.A 7.C

Bài 7:

1.D 2.C 3.B 4. 1- c, 2-a, 3-b, 4-e, 5-d

5.B 6. 1-b, 2-a, 3-d, 4-c 7.D

Bài 8:

2.C 3.D

Bài 9:

1.C 2.C 3.A 4.C, D; 5.B 6.C, D

Bài 10

1.D 2.A 3.C 4.D 6.A 7.A, D

Bài 11

1.D 2.C 3.C, D 4.B 5.A 6.C

7.D 8.B 9.A; 10. B.C

Bài 12

1.D 2.B 3.B 4.C 5.B 7.B (C và D)

Bài 13

1.D 2.A 3.C 4.D 5.B 6.A 7.C

Bài 14

1.D 2.A 3.B 4.D 5.D 6.A 7.A

Bài 15

1. 1-c, 2-d, 3-b, 4-a;
2. 1-b, 2-c, 3-a
3. 1-b, 2-c, 3-a
4. 1-b, 2-a, 3-d, 4-c;

5.A 6.A 7.B

Bài 16

1.1-b, 2-a, 3-d, 4-c

2.A (Truyện dân gian)

3. 1-b, 2-c, 3-a

4. 1-b, 2-c, 3-a

5. 1-c, 2-a, 3-b 6.B 7.B

Bài 18

1.D 2.B 3.D 4.B 5.C 6.D 7.C

Bài 19

1.B 2.B 3.A 4.B 5.D 6.B 7.D

Bài 20

1.A 2.D 3.D 4.B 5.C 6.D 7.D

Bài 21

1.D 2.D 3.C 5.B 6.A

7. 1-b,2-a, 3-e, 4-c, 5-d.

Bài 22

1.C 2.A 3.B 4.A 5.B 6.B 7.A 8.A

Bài 23

1.D 2.A 3.B 4.D 5.C 6.A 7.D

Bài 24

3. 1-b, 2-a, 3-d, 4-c

4.B 5.B 6.A.

Bài 26

1.C 2.D 3.B 4.D 5.A 6.C 7.B

Bài 27

1.D 2.C 3.B 4.D 5.D 6.D 7.D

Bài 28

1.B 2.D 3.D 4.C 5.D

6.D 7.B 8.C 9.A 10.A

Bài 29

1.D 2.D 3.A 4.C 5.A 6.A 7.B

Bài 30

1.D 2.D 3.C 4.B 5.C 6.D 7.D

Bài 31

1. 1-b, 2-b, 3-d, 4-c

2.D 3.B 5.B 6.D 7.A

Bài 32

1.D 2.A 3.A 5. 1-b, 2-c, 3-a 6.B 7.D

Bài 33

1.C 2.B 3.A 4.C 5.A 6.B 7.A

MỤC LỤC

PHẦN BA: TẬP LÀM VĂN

PHẦN BỐN: TRẮC NGHIỆM

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: (04) 9724852. Fax: (04) 9714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH

Biên tập: BÙI THU TRANG

Sửa bài: THÁI VĂN

Trình bày bìa: NGUYỄN NGỌC ANH

KIẾN THỨC CƠ BẢN VÀ 300 CÂU TRẮC NGHIỆM NGỮ VĂN 88

Mã số: 2L - 56ĐH2007

In 2.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ti TNHH In Bao Bì Phong Tân - TP. Hồ Chí Minhh.

Số xuất bản: 361 - 2007/CXB/13– 59/ĐHQGHN, ngày 18/05/2007.

Quyết định xuất bản số: 231 LK/XB.

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2007.